

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
KINH TẾ PHÁT TRIỂN
- TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành đào tạo : Kinh tế phát triển
- Chuyên ngành : Kinh tế phát triển
- Mã số : 7310105
- Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Chính sách và Phát triển**
- Trình độ : **Đại học**

HÀ NỘI – NĂM 2018

MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO KINH TẾ PHÁT TRIỂN - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN	4
1.1 Giới thiệu về Học viện Chính sách và Phát triển	4
1.2 Sự cần thiết về việc mở ngành đào tạo Kinh tế phát triển trình độ đại học tại Học viện Chính sách và Phát triển	5
<i>1.2.1. Tồn tại nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực kinh tế phát triển.....</i>	<i>5</i>
<i>1.2.2.3. Một số kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực ngành kinh tế phát triển của xã hội</i>	<i>8</i>
<i>1.2.3. Sự khác biệt của chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.....</i>	<i>10</i>
<i>a. Khác biệt về nội dung đào tạo.....</i>	<i>10</i>
<i>b. Khác biệt về cách thức tổ chức triển khai đào tạo.....</i>	<i>11</i>
PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	13
2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo.....	13
<i>2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo.....</i>	<i>13</i>
<i>2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo</i>	<i>13</i>
<i>2.1.3. Tỷ lệ sinh viên Học viện tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất</i>	<i>15</i>
2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu.....	15
2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	24
<i>2.3.1. Phòng học, giảng đường</i>	<i>24</i>
<i>2.3.2. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập</i>	<i>25</i>
<i>2.3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo</i>	<i>26</i>
2.4 Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	27
<i>2.4.1 Đề tài khoa học đã thực hiện</i>	<i>27</i>
<i>2.4.2. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.....</i>	<i>31</i>
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	34
3.1. Mục tiêu.....	34

3.1. Mục tiêu chung	34
3.2. Mục tiêu cụ thể	35
3.2.1. Về kiến thức.....	35
3.2.2. Về kỹ năng.....	35
3.2.3. Về thái độ.....	36
3.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp.....	36
3.2.5. Trình độ ngoại ngữ và tin học.....	37
3.2. Chuẩn đầu ra	38
3.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa	42
3.4. Đối tượng tuyển sinh	42
3.5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	42
3.6. Cách thức đánh giá	43
3.7. Nội dung chương trình	44
3.8. Hướng dẫn thực hiện	50
PHẦN 4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	52
<i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (Nguyên lý 1)</i>	<i>52</i>
<i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Nguyên lý 2)</i>	<i>59</i>
<i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	<i>67</i>
<i>Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	<i>74</i>
<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	<i>81</i>
<i>Pháp luật đại cương</i>	<i>86</i>
<i>Kỹ năng Tin học</i>	<i>92</i>
<i>Tiếng Anh Tổng quát 1 dành cho chương trình đại trà</i>	<i>103</i>
<i>Tiếng Anh Tổng quát 2 dành cho chương trình đại trà</i>	<i>114</i>
<i>Tiếng Anh Tổng quát 3 dành cho chương trình đại trà</i>	<i>123</i>
<i>Tiếng Anh Tổng quát 4 dành cho chương trình đại trà</i>	<i>133</i>
<i>Kinh tế vi mô 1 (Nguyên lý kinh tế học vi mô)</i>	<i>146</i>
<i>Kinh tế vĩ mô 1</i>	<i>155</i>
<i>Lý thuyết xác suất và Thống kê toán</i>	<i>160</i>
<i>Toán cao cấp 1</i>	<i>166</i>
<i>Toán cao cấp 2</i>	<i>170</i>
<i>Kinh tế đầu tư</i>	<i>174</i>

<i>Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ</i>	180
<i>Chính sách công</i>	189
<i>Xã hội học đại cương</i>	195
<i>Địa lý kinh tế</i>	203
<i>Kinh tế công cộng</i>	209
<i>Kinh tế môi trường</i>	213
<i>Kinh tế lượng</i>	218
<i>Kinh tế vi mô 2</i>	223
<i>Kinh tế vĩ mô 2</i>	228
<i>Marketing căn bản</i>	233
<i>Nguyên lý kế toán</i>	240
<i>Nguyên lý Thống kê kinh tế</i>	247
<i>Tài chính doanh nghiệp</i>	253
<i>Nghiên cứu thị trường</i>	262
<i>Pháp luật kinh tế</i>	267
<i>Khởi sự kinh doanh</i>	274
<i>Kế toán tài chính</i>	279
<i>Phân tích báo cáo tài chính</i>	286
<i>Thương mại quốc tế</i>	292
<i>Thị trường chứng khoán</i>	297
<i>Thương mại điện tử</i>	304
<i>Kinh tế phát triển</i>	312
<i>Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô</i>	318
<i>Tài chính cho phát triển</i>	324
<i>Hệ thống tài khoản quốc gia</i>	329
<i>Đầu tư công</i>	333
<i>Thẩm định dự án đầu tư</i>	338
<i>Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội</i>	344
<i>Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu</i>	348

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO KINH TẾ PHÁT TRIỂN - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

1.1 Giới thiệu về Học viện Chính sách và Phát triển

Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập ngày 4/01/2008 theo Quyết định số 10/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là cơ quan trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư – cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê.

- Tên bằng tiếng Anh: Academy of Policy and Development
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: HCP; Bằng tiếng Anh: APD
- Cơ quan Bộ chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Địa chỉ: Tòa nhà D25 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngõ 7, phố Tôn Thất Thuyết, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
- Số điện thoại: (024) 37473186; Fax: (024) 37475217.
- Website: <http://apd.edu.vn>

Học viện xác định sứ mạng của mình là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bậc Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ về chính sách công, kinh tế và quản lý, có tư duy năng động, sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong nước và quốc tế; nghiên cứu, bồi dưỡng, tư vấn và phản biện chính sách. Tầm nhìn đến năm 2030, Học viện sẽ trở thành trường đại học theo định hướng nghiên cứu có uy tín trong nước và trong khu vực.

Tổng số cán bộ giảng viên của Học viện tính tại thời điểm tháng 6/2018 là 126 người, trong đó có 91 giảng viên cơ hữu, chiếm tỷ lệ 72,2% tổng số cán bộ, giảng viên cơ hữu toàn Học viện. Hiện nay, Học viện có 5 ngành đào tạo bậc đại học (Kinh tế, Chính sách công, Tài chính – Ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Quản trị doanh nghiệp) với 10 chuyên ngành/chương trình đào tạo gồm 02 chương trình chất lượng cao (Kinh tế đối ngoại, Tài chính ngân hàng) và 08 chương trình đại trà (Quản lý công, Tài chính, Ngân hàng, Đầu tư, Đấu thầu, Kế hoạch phát triển, Kinh tế đối ngoại, Quản trị doanh nghiệp). Học viện đào tạo sau đại học trình độ Thạc sỹ có 03 chuyên ngành đào tạo (Chính sách công, Tài chính – ngân hàng, Kinh tế quốc tế). Học viện bắt đầu tiến hành tổ chức đào tạo 100% các chương trình đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ cho sinh viên khoá 3 (niên khoá 2012-2016) và

các khóa tiếp theo. Tính đến hết tháng 6/2018, Học viện đã có 5 khoá với tổng số gần 1800 sinh viên đã tốt nghiệp. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp luôn đạt khoảng 80% so với số tuyển vào.

Trải qua 10 năm xây dựng và phát triển, ngày 29/06/2018, Học viện chính thức hoàn tất kiểm định chất lượng giáo dục và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) cấp Giấy chứng nhận đạt chất lượng giáo dục theo 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo¹. Kết quả kiểm định đạt chất lượng giáo dục đã khẳng định vị thế, uy tín và chất lượng đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển và là đòn bẩy quan trọng giúp Học viện cải tiến, hướng tới tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế.

1.2 Sự cần thiết về việc mở ngành đào tạo Kinh tế phát triển trình độ đại học tại Học viện Chính sách và Phát triển

Trong bối cảnh Việt Nam đang ở mức thu nhập trung bình thấp, đồng thời đang theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững và thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến phát triển bền vững, sự tồn tại của nhu cầu nhân lực am hiểu về kinh tế phát triển là tất yếu. Học viện Chính sách và Phát triển mở mã ngành đào tạo kinh tế phát triển - trình độ đại học xuất phát từ 03 lý do chính: (1) tồn tại nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực kinh tế phát triển; (2) tồn tại một số khoảng trống trong đào tạo kinh tế phát triển; (3) đáp ứng triển khai chức năng nhiệm vụ của ngành kế hoạch và đầu tư. Dưới đây chúng tôi xin phân tích cụ thể các lý do trên:

1.2.1. Tồn tại nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực kinh tế phát triển

Từ những năm 1990, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định về tăng trưởng kinh tế. Từ một nước kém phát triển, với mức GDP bình quân đầu người 275 USD năm 1995, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước thu nhập trung bình thấp vào năm 2014 với mức GDP bình quân đầu người là 2012 USD². Mặc dù vậy, nền kinh tế vẫn còn nhiều thách thức: Tăng trưởng GDP rơi vào vùng trũng suy thoái sau nhiều năm tăng trưởng cao, và dấu hiệu phục hồi trong những năm gần đây còn chậm. Nhiều nỗ lực nâng cao mức sống của chính phủ và bản thân người dân đã được thực hiện. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn ở trình độ phát triển cách rất xa so với

¹ Quyết định số 93/QĐ-KĐCLGD ngày 29/06/2018 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục về việc cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho Học viện Chính sách và Phát triển

² Theo số liệu Worldbank Data (<https://data.worldbank.org/country/vietnam?locale=vi>).

mức GDP bình quân của thế giới và so với các nước phát triển (tính đến năm 2017, GDP bình quân người của Việt Nam chỉ bằng hơn 1/5 GDP bình quân người của thế giới, bằng 1/24 GDP bình quân người của Singapore, bằng 1/16 GDP bình quân người của các nước OECD)³. Bên cạnh yêu cầu tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cũng đặt mình trong các cam kết và các mục tiêu về bảo vệ môi trường, ổn định và công bằng xã hội. Trước thực tế đó, yêu cầu về khai thác, sử dụng nguồn lực hiệu quả, thiết lập cấu trúc kinh tế gắn tăng trưởng với bảo vệ môi trường và ổn định, công bằng xã hội đang là yêu cầu cấp thiết đối với người dân Việt nam. Yêu cầu này dẫn đến việc cần có đội ngũ nhân lực có hiểu biết về các động lực tăng trưởng, gắn tăng trưởng kinh tế với mục tiêu môi trường và xã hội. Đội ngũ nhân lực này cần cho việc xây dựng, phân tích, đánh giá thực hiện chính sách và có thể làm cho khu vực công hoặc các cơ quan tư vấn độc lập. Ngoài ra, những người hoạt động trong khu vực tư nhân cũng rất cần nắm được bản chất và quy luật vận động phát triển của một nền kinh tế ở từng giai đoạn để thích nghi với quá trình biến đổi đó.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc trang bị nguồn nhân lực có thể tham gia xây dựng, phân tích, đánh giá thực hiện chính sách cho một nền kinh tế đang phát triển, hoặc tham gia kinh doanh trong môi trường của nền kinh tế đang phát triển, Học viện Chính sách và Phát triển nhận thức được rằng cần mở rộng một số ngành học theo nhu cầu xã hội, trong đó có ngành kinh tế phát triển trình độ đại học.

1.2.2. Tồn tại một số khoảng trống trong đào tạo về kinh tế phát triển

Kinh tế phát triển được đưa vào đào tạo ở Việt Nam bắt đầu từ những năm 1990, được xem là ngành “trẻ” so với nhiều ngành thuộc lĩnh vực kinh tế khác. Hiện nay ở Việt Nam có 06 trường đại học tham gia đào tạo chuyên ngành Kinh tế phát triển là: Trường đại học Kinh tế Quốc dân, Trường đại học Kinh tế - đại học Quốc gia Hà Nội, trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, trường đại học Kinh tế - đại học Đà Nẵng, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, và trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên. Số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm xấp xỉ 1000 sinh viên. Chương trình đào tạo của các trường đại học kể trên tập trung vào đào tạo các khối kiến thức và nghiệp vụ liên quan đến sự phát triển của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể, chủ yếu thích hợp cho làm việc tại các cơ quan chính sách hoặc cơ quan nghiên cứu và tư vấn chính sách. Phần kiến thức và kỹ năng phân tích diễn biến thực tế nền kinh tế và đánh giá tác động chính sách còn chưa được

³ Theo Worldbank Data: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?view=chart>

trang bị kỹ lưỡng, nội dung đào tạo thiên về nguyên lý nhiều hơn nghiệp vụ và thực hành. Vì vậy, sinh viên ra trường của chuyên ngành kinh tế phát triển lâu dần được nhìn nhận là những người mới chỉ có lý thuyết và cần đào tạo bổ sung nghiệp vụ công việc thực tiễn. Ngoài ra, phần nghiệp vụ để làm việc tại các tế bào vi mô của nền kinh tế trong khi vẫn có đầy đủ kiến thức nền tảng về nguyên lý phát triển kinh tế và về sự liên kết giữa kinh tế - xã hội - môi trường vẫn còn là khoảng trống. Điều này làm cho đội ngũ nhân lực hoạt động trong khu vực tư nhân yếu hơn trong nhận thức về vai trò của mình và cơ hội của mình trong xây dựng một nền kinh tế đang phát triển. Nó cũng làm cho nhận thức và hành động phục vụ sự phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường ở cả khu vực tư và khu vực công của Việt Nam kém phần mạnh mẽ, quyết liệt.

Thực tiễn Việt Nam nổi lên hai vấn đề lớn là (i) kỹ năng xây dựng và phân tích chính sách thiếu đồng bộ và quan liêu, (ii) khối kinh doanh tư nhân và người dân thiếu nhận thức về sự phát triển chung của xã hội, về yêu cầu cần bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Bài toán này đòi hỏi một đội ngũ nhân lực được đào tạo bài bản các kiến thức và nghiệp vụ trong xây dựng, phân tích, thực hiện chính sách, có kiến thức và kỹ năng về các hoạt động của khối doanh nghiệp, đồng thời có kiến thức nền tảng vững chắc về phát triển kinh tế - môi trường - xã hội. Điều này được hi vọng sẽ giúp tránh được việc đưa ra các chính sách quan liêu và các hành động thiếu nhận thức cho phát triển kinh tế Việt Nam.

1.2.3. Đáp ứng triển khai một số nhiệm vụ của ngành kế hoạch và đầu tư

Ngành kế hoạch và đầu tư của Việt Nam đảm nhiệm chức năng tham mưu tổng hợp về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cơ chế chính sách quản lý kinh tế, quản lý các nguồn vốn đầu tư chủ yếu của Việt Nam. Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực có kiến thức và kỹ năng về việc huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực của nền kinh tế đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường của Việt Nam. Ngoài ra, hoạt động đào tạo luôn gắn liền với hoạt động nghiên cứu. Vì vậy, việc đào tạo ngành kinh tế phát triển sẽ đi cùng với việc thực hiện được nhiều hơn các nghiên cứu hỗ trợ thực hiện chức năng tham mưu tổng hợp về phân bổ và sử dụng nguồn lực của ngành kế hoạch và đầu tư.

1.2.2.3. Một số kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực ngành kinh tế phát triển của xã hội

Học viện đã tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi về nhu cầu nhân lực đối với ngành Kinh tế phát triển trình độ đại học được thực hiện từ tháng 5/2018 đến tháng 8/2018 đối với 35 nhà tuyển dụng (15 doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau, 10 đơn vị nhà nước, 2 tổ chức phi chính phủ, 8 cơ sở nghiên cứu và trường đại học), 22 nhà khoa học và cán bộ quản lý tại cơ sở chính sách và khoa học, và 102 cử nhân tốt nghiệp ngành Kinh tế phát triển. Đồng thời, phương pháp phỏng vấn sâu cũng được thực hiện đối với 10 chuyên gia hoạt động trong các cơ sở nghiên cứu, lãnh đạo 15 doanh nghiệp và cơ quan tuyển dụng khác. Một số điểm chung có thể thấy như sau:

- Các doanh nghiệp được khảo sát sẵn sàng tiếp nhận cử nhân tốt nghiệp ngành Kinh tế phát triển có một số kiến thức nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh. Nhân lực ngành này có thể đảm nhiệm các vị trí từ thấp đến cao như nhân viên văn phòng, chuyên viên phân tích báo cáo kinh tế vĩ mô, một số vị trí nghiệp vụ như kế toán, xuất nhập khẩu, chăm sóc khách hàng (nếu có kiến thức và nghiệp vụ trong lĩnh vực này). Trong phần trả lời về mong muốn của nhà tuyển dụng đối với kiến thức và kỹ năng của cử nhân ngành Kinh tế phát triển, một số doanh nghiệp đã bày tỏ họ cần người có tư duy tổng quát tốt, hiểu biết và biết cách phân tích, đánh giá chính sách, tác động của chính sách, đồng thời có khả năng thực hiện một số nghiệp vụ cụ thể. Cũng có một số ý kiến đề cao kỹ năng tin học, tiếng Anh, thực hành nghiệp vụ, kỹ năng xử lý tình huống và kỹ năng giao tiếp.

- Các cơ sở nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ đều bày tỏ nhu cầu cần nhân lực ngành kinh tế phát triển có khả năng thực hiện các nghiên cứu kinh tế. Phần lớn các đối tượng khảo sát này đều trả lời rằng họ rất cần cử nhân tốt nghiệp ngành kinh tế phát triển thạo kỹ năng và phương pháp nghiên cứu trong kinh tế, đồng thời thành thạo kỹ năng máy tính và ngoại ngữ. Tuy nhiên, rất khó kiếm được các cử nhân đủ yêu cầu như trên. Phần lớn các cử nhân mới tốt nghiệp nếu được tuyển dụng thì vẫn rất thiếu kỹ năng thực hành nghiên cứu.

- 83,5% sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế phát triển (sinh viên đã tốt nghiệp từ 2 năm trở lên) trả lời rằng họ thỏa mãn với công việc đang làm. 15% số sinh viên được điều tra đang tiếp tục học thạc sĩ hoặc nghiên cứu sinh để chuẩn bị cho những bước tiến công việc mới. Số sinh viên trả lời họ còn đang phải làm công việc không như mong muốn là 1.5%.

Kết quả phỏng vấn sâu 05 lãnh đạo doanh nghiệp cho thấy họ đánh giá cao cử nhân tốt nghiệp ngành Kinh tế phát triển ở tính cách nhìn nhận được mục tiêu chung cho phát triển doanh nghiệp, đặc biệt biết nêu ý kiến về thay đổi cấu trúc tổ chức nguồn lực và phương án sản xuất, sống có ý thức về bảo vệ môi trường, ý thức xã hội tốt và bảo vệ uy tín doanh nghiệp. Tuy nhiên, các lãnh đạo doanh nghiệp cũng bày tỏ rằng cử nhân ngành này thiếu một số kỹ năng nghiệp vụ cụ thể để làm tại doanh nghiệp. Nếu được đào tạo một số kỹ năng nghiệp vụ, cùng với tư duy có khả năng khái quát vấn đề cao đặc trưng của chuyên ngành kinh tế phát triển thì cử nhân ngành này sẽ làm việc rất tốt tại khu vực doanh nghiệp.

Các chuyên gia tại các cơ sở nghiên cứu cũng cho một số ý kiến tương tự. Đáng chú ý là ý kiến về việc cử nhân ngành kinh tế phát triển đang được đào tạo hiện nay chủ yếu được đào tạo nguyên lý, họ khá chắc chắn về kiến thức về các học thuyết, nhưng thiếu khả năng thực hành nghiên cứu. Vì vậy, họ phải đi học thêm hoặc phải tự học lại theo yêu cầu công việc khá lâu mới bắt kịp công việc của cơ quan. Ý kiến chung hội tụ ở điểm: Cử nhân ngành kinh tế nói chung và kinh tế phát triển nói riêng cũng cần được đào tạo thực hành như cách thức đào tạo của các ngành kỹ thuật. Cơ sở đào tạo cần trang bị thông tin, dữ liệu, văn bản,... để sinh viên thực hành giống như ngành kỹ thuật cho sinh viên thực hành trên máy móc thiết bị thực tế.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy xã hội đánh giá cao cử nhân ngành kinh tế phát triển về khả năng tư duy khái quát, hiểu biết về tổ chức nguồn lực, ý thức vì cộng đồng xã hội và môi trường. Tuy nhiên, cử nhân ngành kinh tế phát triển hiện nay còn đang thiếu kỹ năng nghiệp vụ, được đào tạo thiên về nguyên lý và các học thuyết phát triển quá nhiều, thậm chí thiếu cả kỹ năng thực hành nghiên cứu. Vì vậy, có thể kết luận thực sự tồn tại nhu cầu của xã hội đối với cử nhân ngành kinh tế phát triển có kiến thức về các nguyên lý và học thuyết phát triển tốt, đồng thời có kiến thức và kỹ năng đối với một số nghiệp vụ cụ thể, đồng thời kỹ năng thực hành nghiên cứu để làm ra được một sản phẩm nghiên cứu hoàn chỉnh.

Nội dung chi tiết xem thêm *Báo cáo khảo sát nhu cầu nhân lực ngành Kinh tế phát triển (Phụ lục Đề án)*.

1.2.3. Sự khác biệt của chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a. Khác biệt về nội dung đào tạo

- Thứ nhất, cung cấp kiến thức chuyên sâu hơn về kinh tế phát triển, đặc biệt các nội dung liên quan đến chức năng, thế mạnh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Học viện, đây cũng là yêu cầu cần thiết trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam, có nhu cầu nguồn nhân lực khá cao. Trong chương trình giảng dạy ngành Kinh tế phát triển của Học viện Chính sách và Phát triển sẽ có các môn học chuyên sâu về những lĩnh vực này đó là: kinh tế phát triển, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, tài chính phát triển, đầu tư công, thẩm định dự án đầu tư, phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô... Đây là các lĩnh vực thuộc thế mạnh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với đội ngũ chuyên gia am hiểu, giàu kinh nghiệm.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu, cách mạng công nghiệp 4.0 đang tiến triển với tốc độ nhảy vọt, trở thành một trong những động lực quan trọng nhất của sự phát triển, các hoạt động trên nền tảng của công nghệ thông tin hiện đại, giao dịch điện tử cũng phát triển nhanh chóng. Nắm bắt được các xu thế mới trong phát triển để đảm bảo sự phát triển bền vững, phát triển gắn với bảo vệ môi trường, trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển cũng giảng dạy thêm các môn như thương mại điện tử, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thương mại quốc tế...

- Thứ hai, chương trình đào tạo thiết kế đảm bảo đủ kiến thức nền tảng về kinh tế đồng thời chọn lọc, bổ sung một số kiến thức cơ bản về tài chính, doanh nghiệp: Thực tiễn từ kết quả khảo sát cho thấy sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế phát triển có thể làm việc tốt trong các doanh nghiệp, các dự án, các tổ chức phi chính phủ... Lợi thế của sinh viên ngành này là khả năng tư duy khái quát, nhận diện được các xu hướng vận động phát triển, đồng thời có ý thức tốt về mục tiêu chung, ý thức bảo vệ môi trường và vì lợi ích xã hội, từ đó bảo vệ uy tín doanh nghiệp. Yếu thế của cử nhân tốt nghiệp này ở một số trường đại học ở Việt Nam là thiếu kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ cụ thể. Do vậy, trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ chọn lọc, bổ sung một số kiến thức, kỹ năng về tài chính và doanh nghiệp như Lý thuyết tài chính tiền tệ; Kinh tế đầu tư; Nguyên lý kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Phân tích báo cáo tài chính; Kế toán tài chính; Thị trường chứng khoán... Các kiến thức và kỹ năng được trang bị trong các môn học này giúp cử nhân có thể làm việc tốt tại khu vực doanh nghiệp,

đồng thời có hiểu biết tốt hơn về khu vực tư nhân nếu họ làm trong các cơ quan chính sách.

- **Thứ ba, lồng ghép nội dung về luật với nội dung về chính sách trong chương trình học:** Việc lồng ghép này có ý nghĩa quan trọng bởi giúp sinh viên ngành Kinh tế phát triển có khả năng bao quát được các nội dung thực tiễn đang diễn ra, mở ra cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên ở cả khu vực tư nhân lẫn khu vực nhà nước. Đối với chương trình Kinh tế phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển, các nội dung về luật và chính sách công sẽ được giảng dạy tập trung ở các học phần: Chính sách công, Pháp luật đại cương, pháp luật kinh tế, kinh tế công cộng...

b. Khác biệt về cách thức tổ chức triển khai đào tạo

Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế về kiến thức, kỹ năng của nhân lực ngành Kinh tế phát triển, trong đó nổi bật là các hạn chế về kiến thức thực tiễn, kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ cụ thể, kỹ năng trình bày, tư duy phản biện trong công việc, kỹ năng tin học và ngoại ngữ, xây dựng văn bản... (xem thêm kết quả khảo sát ở Phụ lục 1). Với mục tiêu hướng tới đào tạo toàn diện để sinh viên nhanh chóng thích nghi và gia nhập thị trường lao động, hoặc tự tạo việc làm cho bản thân và cho xã hội ngay sau khi ra trường (khởi nghiệp), chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển dự kiến sẽ giải quyết các hạn chế trong cách thức triển khai đào tạo theo hướng bổ sung kiến thức thực tiễn và tăng cường rèn luyện các kỹ năng thực hành thông qua các biện pháp:

- **Tăng cường cơ hội trải nghiệm thực tiễn và thực hành cho sinh viên** qua học tập các môn hướng dẫn kỹ năng làm việc (như Khởi sự kinh doanh; kinh tế đầu tư; phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô...) đồng thời liên kết với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong triển khai chuyên đề thực tế cũng như ở các môn học. Học viện đã, đang và sẽ thường xuyên tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tiễn và thực hành cho sinh viên (thực tế hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp; tham quan tìm hiểu các vùng, địa phương để hiểu hơn về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội...); tham dự các cuộc thi về kinh tế, khởi nghiệp... nhằm thúc đẩy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên trong quá trình tiếp thu kiến thức. Học viện cũng liên kết chặt chẽ với các cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Sở ngành liên quan ở các tỉnh và một số doanh nghiệp để có thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ cho hoạt động thực hành nghiên cứu và thực hành các kỹ năng nghiệp vụ của sinh viên.

- **Tăng cường tiếp xúc với chuyên gia, doanh nghiệp:** Trong một số môn học về kiến thức chuyên ngành sẽ có các buổi trao đổi với chuyên gia, cán bộ quản lý

giàu kinh nghiệm tại các cơ quan quản lý như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (gồm: Viện Quản lý kinh tế Trung ương, Cục quản lý đấu thầu, Cục Phát triển doanh nghiệp, Cục đầu tư nước ngoài...); Viện Nghiên cứu kinh tế và Chính sách (VEPR)... Việc tiếp xúc, trao đổi với các chuyên gia, cán bộ quản lý có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng, tư vấn chính sách phát triển kinh tế xã hội sẽ giúp sinh viên có nhiều kiến thức thực tiễn và kỹ năng làm việc sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, sinh viên cũng có các chương trình tham gia thăm quan, bắt buộc thực hiện chuyên đề kiến tập tại các doanh nghiệp hoặc các cơ sở nghiên cứu để tiếp cận thực hành tốt hơn đối với các kiến thức và kỹ năng mà họ được học trong Học viện.

- Rèn luyện năng lực tư duy logic, khả năng diễn thuyết, lập luận và trình bày vấn đề thông qua các bài tiểu luận, chuyên đề kiến tập, môn học Phương pháp nghiên cứu khoa học và làm Khóa luận. Hiện nay, nhiều trường đào tạo về Kinh tế giảng dạy chưa sâu về môn Phương pháp nghiên cứu khoa học vì thế kỹ năng nghiên cứu của sinh viên còn nhiều hạn chế cả về tư duy lẫn cách diễn đạt. Việc Học viện xác định học môn Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết Khóa luận tốt nghiệp (là yêu cầu bắt buộc đối với 100% sinh viên) góp phần củng cố tư duy khoa học, kỹ năng nghiên cứu (phương pháp làm việc nhóm, viết báo cáo, trình bày kết quả...) cho người học. Bên cạnh 02 môn học này, việc thường xuyên tổ chức các buổi sinh viên thuyết trình ở hầu hết các môn học cũng góp phần rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề và năng lực tư duy logic, ứng phó tình huống của người học.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018, Học viện Chính sách và Phát triển có 5 ngành đào tạo bậc đại học (Kinh tế, Chính sách công, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Quản trị doanh nghiệp) với 10 chuyên ngành/chương trình đào tạo. Trong đó, có 02 chương trình chất lượng cao (Kinh tế đối ngoại, Tài chính ngân hàng) và 08 chương trình đại trà (Quản lý công, Tài chính, Ngân hàng, Đầu tư, Đấu thầu, Kế hoạch phát triển, Kinh tế đối ngoại, Quản trị doanh nghiệp). Học viện đào tạo sau đại học trình độ Thạc sĩ có 03 chuyên ngành đào tạo (Chính sách công, Tài chính - ngân hàng, Kinh tế quốc tế).

2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Học viện Chính sách và Phát triển thực hiện đào tạo các ngành Kinh tế, Chính sách công, Quản lý Nhà nước, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Trong khoảng thời gian 10 năm thành lập, Học viện có 8 năm đào tạo trình độ đại học, 3 năm đào tạo Thạc sĩ. Học viện tuân thủ các quy định liên quan đến công tác đào tạo và ban hành các văn bản quản lý về QLĐT. Trong 5 năm gần đây, Học viện đã sắp xếp lại các ngành học, phát triển thêm 3 ngành học mới, sửa đổi, bổ sung toàn bộ các chương trình đào tạo. Học viện đã xây dựng và công khai khoảng hơn 200 đề cương chi tiết các học phần. Sự phát triển này xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện và đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội. Các chương trình đào tạo mới xây dựng được tham khảo từ các chương trình của các nước tiên tiến, có sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học trong và ngoài trường, của các nhà sử dụng lao động, các cựu sinh viên của trường. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh. Các chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, liên thông, đáp ứng được chuẩn đầu ra.

Đào tạo bậc đại học gồm: Hình thức đào tạo đại học hệ chính quy với quy mô tuyển sinh từ 500 - 800 sinh viên/khóa; hình thức đào tạo chất lượng cao (tuyển sinh từ năm 2015) đáp ứng yêu cầu xã hội về nguồn nhân lực có chất lượng cao; hình thức hợp tác đào tạo với các trường đại học nước ngoài: trường Middlesex (Đại học của Anh) theo hình thức 3+1; trường Purdue (Đại học của Mỹ) theo chương trình 2+2.

Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo cho 2.222 sinh viên với 49 lớp sinh viên, thuộc 08 chuyên ngành đào tạo (Khoa Đào tạo quốc tế 330 sinh viên, Khoa Chính sách công 153 sinh viên, Khoa Quản trị doanh nghiệp 275 sinh viên, Khoa Đầu tư 279 sinh viên, Khoa Đầu thầu 159 sinh viên, Khoa Kinh tế đối ngoại 417 sinh viên, Khoa Tài chính tiền tệ 353 sinh viên, Khoa Kế hoạch phát triển 340 sinh viên). Học viện Chính sách và Phát triển luôn hướng đến chính sách phục vụ người học theo quan điểm “Người học là trung tâm” và đồng thời là “chủ thể tương tác nâng cao chất lượng đào tạo”. Người học được Học viện hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học tại Học viện được đảm bảo đầy đủ các quyền lợi, các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc, tạo điều kiện để tu dưỡng, rèn luyện bằng các biện pháp thiết thực, hiệu quả, mà còn tham gia vào quá trình đánh giá các khâu, quy trình, chương trình đào tạo, chất lượng phục vụ. Người học tại Học viện có chỉ số năng lực tốt, có nền tảng kiến thức phổ thông vững chắc, sức học tốt; thái độ tinh thần học tập chăm chỉ, tự tin, thể hiện được năng lực của bản thân, có khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng nói riêng và của xã hội nói chung.

Học viện đã có 5 khoá sinh viên tốt nghiệp. Trong đó: năm 2014 là 267 sinh viên, năm 2015 là 317 sinh viên, năm 2016 là 277 sinh viên, năm 2017 là 395 sinh viên và năm 2018 là 254 sinh viên. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp luôn đạt khoảng 80% so với số tuyển vào. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đạt trên 80%, trong đó khoảng 30% có việc làm đúng ngành đào tạo.

Đào tạo bậc sau đại học gồm: đào tạo trình độ Thạc sĩ với 3 khoá về các chuyên ngành Chính sách Công, Tài chính Ngân hàng tại Học viện và đào tạo Thạc sĩ cho các vùng trọng điểm của quốc gia: Quảng Ninh, Thái Bình, Hải Dương, Điện Biên và một số tỉnh nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các vùng này. Học viện tuyển sinh cao học từ năm 2015 và trong 3 năm qua đã tuyển được 273 học viên cao học. Riêng đào tạo Tiến sĩ Học viện đang xin chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sẽ triển khai giảng dạy vào thời gian tới (năm 2018).

Hình thức đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ cho người học: Học viện thường xuyên và định kỳ mở các lớp đào tạo ngắn hạn bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho người học về các lĩnh vực: Đầu thầu cơ bản, nâng cao; Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu. Đào tạo theo nhu cầu xã hội bao gồm: Đào tạo theo đơn đặt hàng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam về Kỹ năng sư phạm nâng cao.

Các chương trình học đều được đánh giá phù hợp với nhu cầu xã hội và thực hiện theo đúng quy trình quản lý, có tài liệu môn học, đảm bảo chất lượng đào tạo thông qua các ý kiến phản hồi của người học về các khóa đào tạo.

2.1.3. Tỷ lệ sinh viên Học viện tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất

Xét trong quy mô toàn Học viện, tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo tăng hàng năm, theo báo cáo tổng hợp về khảo sát cựu sinh viên ra trường, tỷ lệ sau 6 tháng có việc làm đạt trên 90%.

Người học tại Học viện Chính sách và Phát triển hoàn toàn có đủ năng lực và kỹ năng để tự tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Theo Kết quả khảo sát sơ bộ của Phòng Chính trị và Công tác sinh viên và các Khoa quản lý sinh viên về tình hình sinh viên tự tìm việc làm và tạo việc làm đối với Cựu sinh viên khóa 1, 2, 3, 4, có tới: 87% sinh viên tạo việc làm thông qua các hình thức tự kinh doanh và chiếm 68,9% sinh viên làm khu vực ngoài nhà nước và 15,3% sinh viên làm trong khu vực nhà nước. Nhằm tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm, ngay trong thời gian học tại Học viện, thông qua giới thiệu của giảng viên các khoa và trong quá trình thực tập, nhiều người học đã tiếp cận được với cơ hội nghề nghiệp và có việc làm sau khi vừa tốt nghiệp.

Học viện đã tiến hành khảo sát mức độ phù hợp việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Kết quả điều tra sơ bộ bước đầu cho thấy, tỷ lệ trung bình sinh viên tốt nghiệp có việc làm là 79,98%, trong đó có 63% sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo có xu hướng tăng theo từng năm, tuy chưa nhiều. Cụ thể, năm 2015, tỷ lệ này là 58,56%, năm 2016 là 59,38%, năm 2017 là 71,06%. Trong số các sinh viên đã tốt nghiệp của Học viện đã tốt nghiệp, có nhiều sinh viên thực sự trưởng thành và có khả năng tạo được việc làm cho người khác.

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Tổng số cán bộ giảng viên của Học viện tính tại thời điểm 31/6/2018 là 126 người, trong đó có 91 giảng viên cơ hữu, chiếm tỷ lệ 72% tổng số cán bộ, giảng viên cơ hữu toàn Học viện. Cơ cấu gồm 04 người là Phó Giáo sư, 22 người là Tiến sĩ (không kể PGS), 65 người là Thạc sĩ. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sĩ trở lên (không kể PGS) trên tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện là 24%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ Thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện là 71%.

Đội ngũ giảng viên của Học viện đủ khả năng đáp ứng điều kiện về giảng viên khi mở ngành đào tạo Kinh tế Phát triển trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, cụ thể:

Bảng 1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển trình độ Cử nhân

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần	Ghi chú
1.	Trần Trọng Nguyên , Phó Giám đốc Học viện	PGS 2015	Tiến sĩ Việt Nam	Kinh tế	Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Toán học...	04 sách chuyên khảo, 02 đề tài NCKH cấp Bộ, 02 đề tài NCKH cấp cơ sở, 20 bài báo khoa học, 04 kỷ yếu hội thảo	Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng	
2.	Lê Huy Đoàn , 1975, Phó trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt nam	Kinh tế phát triển	Viện Chiến lược, Bộ Kế hoạch Đầu tư	Tham gia 6 đề tài khoa học, 2 bài đăng tạp chí và 2 bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học	Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển	
3.	Ngô Phúc Hạnh , 1977, Trưởng khoa	PGS, 2014	Tiến sĩ, Việt Nam	Quản lý Kinh tế	2008, Đại học Thương mại	04 giáo trình, chủ nhiệm 03 đề tài cấp cơ sở, tác giả hoặc đồng tác giả của 29 bài báo	Chính sách công	
4.	Nguyễn Thạc Hoát , 1960, Trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển...	02 đề tài cấp bộ, 03 bài báo khoa học, 10 bài viết kỷ yếu hội thảo	Thẩm định dự án đầu tư	
5.	Nguyễn Thế Vinh , 1977, Trưởng khoa		Tiến sĩ Việt Nam	Kinh tế phát triển	2015, Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tham gia và làm chủ nhiệm 13 đề tài khoa học, tác giả và đồng tác giả của 7 bài báo khoa học trong 5 năm gần đây.	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH	
6.	Nguyễn Thế Hùng , 1977, Trưởng phòng		Tiến sĩ Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng		01 sách chuyên khảo, 01 đề tài NCKH cấp cơ sở; 05 bài báo khoa học	Phân tích báo cáo tài chính	

7.	Vũ Thị Minh Luận , 1975, Trưởng Khoa		Tiến sĩ Việt Nam	Kinh tế		05 sách chuyên khảo, 04 bài báo khoa học, 04 kỹ yếu hội thảo	Nghiên cứu thị trường, Khởi sự kinh doanh	
8.	Bùi Thúy Vân , 1977, Trưởng Khoa		Tiến sĩ Việt Nam	Kinh tế quốc tế		01 giáo trình, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, 04 bài báo khoa học	Thương mại điện tử	
9.	Nguyễn Thanh Bình , 1973, Phó trưởng khoa		Tiến sĩ Việt Nam	Kinh tế Tài chính – Ngân hàng		02 đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, 04 bài báo khoa học, 02 kỹ yếu hội thảo	Thị trường chứng khoán	
10.	Đào Hoàng Tuấn , 1985, Phó Viện trưởng Viện Đào tạo quốc tế		Tiến sĩ, Hoa Kỳ	Vĩ mô quốc tế, tài chính quốc tế	2013, Boston College, Hoa Kỳ	Tham gia 14 đề tài, 3 giáo trình và nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	
11.	Nguyễn Tiến Hùng , Trưởng phòng		Tiến sĩ Việt Nam	Triết học	Học viện Chính sách và Phát triển	Chủ nhiệm 01 đề tài khoa học cấp Bộ, 01 đề tài cấp cơ sở, 04 giáo trình và sách tham khảo, 10 bài báo khoa học	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lenin 1, 2	
12.	Ngô Minh Thuận , 1981, Phó Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ Việt Nam	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	2015, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH QG Hà Nội	01 đề tài cấp cơ sở, 04 giáo trình, 08 bài báo khoa học	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	
13.	Vũ Đình Hòa , 1983, Phó trưởng khoa		Tiến sĩ Việt Nam	Địa lý kinh tế		03 giáo trình, 04 sách tham khảo, 02 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp cơ sở, 15 bài báo khoa học, 02 kỹ yếu hội thảo	Phương pháp nghiên cứu khoa học,	

14.	Nguyễn Thị Đông , 1981, Giảng viên		Thạc sĩ Việt Nam	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng	2008, Đại học Kinh tế Quốc dân	Tham gia 02 đề tài cấp Bộ, tác giả 05 bài báo trong nước; đồng tác giả 02 bài báo trong nước	Kinh tế vi mô 1, 2	
15.	Nguyễn Văn Tuấn , 1984, Phó trưởng bộ môn		Thạc sĩ, Việt Nam	Toán giải tích	2006, Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN	Đồng tác giả 3 cuốn sách, 1 đề tài và 2 bài đăng tạp chí	Toán cao cấp 1, 2	
16.	Vũ Thị Nhài , 1973, Giảng viên		Tiến sĩ Việt Nam	Tài chính ngân hàng		06 đề tài cấp Bộ, 13 sách chuyên khảo, 38 bài báo khoa học	Kế toán tài chính	
17.	Phùng Thế Đông , 1984, Giảng viên		Tiến sĩ LB Nga	Lý thuyết kinh tế; Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng.	2015, Đại học Kinh tế, Thống kê và Tin học Matxcova, MESI (nay là Đại học tổng hợp kinh tế Nga mang tên Plekhanov), LB Nga	Tác giả và đồng tác giả của 30 bài báo khoa học, tham gia 04 Đề tài, đề án	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
18.	Phạm Ngọc Trụ , 1986, Giảng viên		Tiến sĩ Việt Nam, 2015	Địa lý kinh tế, xã hội	2015, Viện Chiến lược và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	04 đề án cấp Bộ, 02 đề án cấp Học viện, 03 sách tham khảo, 06 bài báo khoa học	Địa lý kinh tế	
19.	Đào Văn Mừng , 1968, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Triết học	2006, Đại học Quốc gia Hà Nội	Tác giả và đồng tác giả 4 giáo trình, 5 bài đăng tạp chí, 1 đề tài khoa học cấp Bộ, 1 đề tài khoa học cấp trường	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
20.	Trần Thị Trúc , 1973, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế Phát triển	2008, Chương trình cao học Hà Lan, Đại học Kinh tế quốc dân	04 bài báo trong nước 02 bài báo quốc tế 01 bài kỷ yếu hội thảo quốc tế	Kinh tế công cộng	

21.	Phạm Huyền Trang, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ Việt Nam	Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế	2008, Đại học Ngoại thương	02 bài bá; 02 đề tài cấp bộ; 03 đề tài cấp cơ sở	Thương mại quốc tế	
22.	Nguyễn Tiên Đạt, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ Việt Nam	Luật hợp tác kinh tế quốc tế	2014, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (Đại học Toulouse, Đại học Bordeaux, Đại học Lyon 3 – CH Pháp cấp bằng)	Tham gia 1 đề tài khoa học cấp bộ, 2 đề tài khoa học cấp trường, 01 bài đăng hội thảo khoa học quốc gia, 02 bài đăng tạp chí khoa học	Pháp luật đại cương	
23.	Nguyễn Thành Đô, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ Anh Quốc	Quản lý và tài chính	2013, Đại học Birmingham City	Tham gia 01 sách giáo trình Tham gia 01 sách chuyên khảo Tham gia 01 đề tài cấp bộ 01 kỹ yếu hội thảo trong nước 01 bài báo tạp chí trong nước	Kinh tế vi mô 1, 2 Tài chính cho phát triển	
24.	Phạm Mỹ Hằng Phương, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc	Ngân hàng đầu tư	2012, Đại học New South Wales, Australia	Tham gia 8 đề tài, 2 bài đăng tạp chí, 2 bài dự hội thảo, 2 giáo trình	Tài chính doanh nghiệp	
25.	Đặng Thị Quỳnh Trang, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Anh	Tài chính ngân hàng	2012, University of Reading		Marketing căn bản	
26.	Phan Thị Thanh Huyền, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Hàn Quốc	Phát triển toàn cầu và kinh doanh	ĐH quốc tế Handong, Hàn Quốc	Tham gia 03 đề án cấp bộ; 01 đề án cấp cơ sở; tham gia 02 giáo trình và 01 bài báo.	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	

27.	Nguyễn Thị Thanh Nga , 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Kinh tế chính trị	2011, Đại học Quốc gia Hà Nội	Tham gia 1 giáo trình, tác giả 3 bài đăng tạp chí, 3 bài hội thảo, 1 đề tài khoa học cấp Bộ, 1 đề tài khoa học cấp trường	Kinh tế vi mô 1	
28.	Đào Hồng Quyên , 1983, giảng viên		Tiến sĩ, LB Nga	Kinh tế thế giới	2012, Đại học Tổng hợp kinh tế Nga Plekhanov	Tham gia 2 đề án cấp Bộ, 01 đề án cấp cơ sở tham gia 02 giáo trình, 02 bài báo và 01 kỹ yếu hội thảo	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	
29.	Tô Trọng Hùng , 1985, Giảng viên		Tiến sĩ, Trung Quốc	Kinh tế Quốc dân	2012, Đại học Kinh tế và thương mại Thủ đô Bắc Kinh	04 đề tài cấp bộ, 1 bài báo khoa học trong nước	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH	
30.	Nguyễn Thị Hồng Nhâm , giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Toán Kinh tế	2015, ĐH Kinh tế quốc dân	Tham gia 2 bài đăng tạp chí, 1 đề tài	Nguyên lý thống kê kinh tế	
31.	Bùi Thị Hoàng Mai , 1982, giảng viên		Thạc sĩ, Việt nam	Kinh tế phát triển	2011, Viện chính sách công và quản lý, Đại học Kinh tế quốc dân	Tham gia 02 đề tài khoa học, 1 giáo trình, 4 bài đăng tạp chí, 1 bài dự hội thảo KH	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	
32.	Nguyễn Thị Bích Phương , Giảng viên		Thạc sĩ, Hàn Quốc	Chính sách công trong phát triển kinh tế	2014, Trường Chính sách và Saemaul Park Chung Hee, Đại học Yeungnam	Tham gia 6 đề tài trong nước, 1 dự án quốc tế. 01 bài báo quốc tế.	Đầu tư công, Chuyên đề thực tế	
33.	Phan Lê Nga , 1982, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Kinh tế - Tài chính ngân hàng	2008, Học viện Tài chính	01 đề tài cấp bộ 02 bài báo trên tạp chí trong nước 01 bài kỹ yếu khoa học Học viện	Kinh tế vĩ mô 1, 2	
34.	Mai Thị Hoa , 1981 Giảng viên		Thạc sĩ, Việt nam	Kế toán tài chính	2008, ĐH Kinh tế quốc dân		Nguyên lý kế toán	

35.	Bùi Quý Thuấn, 1980, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt nam	Kinh tế phát triển	2008, ĐH Kinh tế tp. HCM, Chương trình Việt Nam – Hà Lan	Tham gia 4 đề tài, đề án; 2 giáo trình và một số bài dự hội thảo khoa học	Hệ thống tài khoản quốc gia	
36.	Phạm Thị Quỳnh Liên, 1986, giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	2013, Đại học Ngoại thương	Tham gia 2 đề tài, 4 đề án, 1 giáo trình và nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác	Thương mại quốc tế	
37.	Đỗ Thế Dương, 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Công nghệ điện tử viễn thông	2011, Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Đồng tác giả 3 giáo trình nội bộ, 1 sách tham khảo, 1 bài kỹ yếu hội thảo, 1 bài đăng tạp chí quốc tế	Tin học đại cương	
38.	Đỗ Thị Hoa, 1985, Phó khoa		Thạc sĩ, Việt Nam	Quản trị kinh doanh (học bằng tiếng Anh)	2013, Chương trình cao học Việt – Bỉ, ĐH Kinh tế quốc dân	Đồng tác giả của 3 giáo trình, 1 sách chuyên khảo; tham gia 2 đề án, 1 bài hội thảo	Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4	
39.	Đỗ Thị Thanh Hà, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Phương pháp giảng dạy Ngôn ngữ Anh	2014, Đại học Hà Nội	Đồng tác giả 3 giáo trình, 2 đề án, 1 báo cáo khoa học	Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4	
40.	Phạm Thị Hồng Liên, 1986, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Tiếng Anh	2012, Đại học ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội	Đồng tác giả 3 giáo trình, 2 đề án, 1 báo cáo khoa học	Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4	
41.	Phạm Thị Diệu Linh, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Quản trị kinh doanh (học bằng tiếng Anh)	2014, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý, ĐH Kinh tế quốc dân	Đồng tác giả 3 giáo trình, 2 đề án, 2 báo cáo khoa học	Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4	

Bảng 2. Danh sách giảng viên cơ hữu đăng ký mở ngành đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau Đại học (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Ghi chú
----	---------------------------------------	--------------------	------------------------------	---------------------	--	--	---------

1)	Lê Huy Đoàn, 1975, Phó trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam	Kinh tế phát triển	2018, Viện Chiến lược, Bộ Kế hoạch Đầu tư	Tham gia 6 đề tài khoa học, 2 bài đăng tạp chí và 2 bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học
2)	Nguyễn Thế Vinh, 1977, Trưởng khoa		Tiến sĩ Việt Nam	Kinh tế phát triển	2015, Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tham gia và làm chủ nhiệm 13 đề tài khoa học, tác giả và đồng tác giả của 7 bài báo khoa học trong 5 năm gần đây.
3)	Trần Thị Trúc, 1973, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế Phát triển	2008, Chương trình cao học Hà Lan, Đại học Kinh tế quốc dân	04 bài báo trong nước 02 bài báo quốc tế 01 bài kỷ yếu hội thảo quốc tế
4)	Bùi Thị Hoàng Mai, 1982, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế Phát triển	2008, Chương trình cao học Hà Lan, Đại học Kinh tế quốc dân	02 đề tài cấp bộ 02 đề tài cấp cơ sở 03 đề án cấp bộ 01 giáo trình 02 bài báo trong nước 01 bài hội thảo quốc gia
5.	Bùi Quý Thuấn, 1980, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt nam	Kinh tế phát triển	2008, ĐH Kinh tế tp. HCM, Chương trình Việt Nam – Hà Lan	Tham gia 4 đề tài, đề án; 2 giáo trình và một số bài dự hội thảo khoa học
6.	Đào Hồng Quyên, 1983, giảng viên		Tiến sĩ, LB Nga	Kinh tế thế giới	2012, Đại học Tổng hợp kinh tế Nga Plekhanov	Tham gia 2 đề án cấp Bộ, 01 đề án cấp cơ sở tham gia 02 giáo trình, 02 bài báo và 01 kỷ yếu hội thảo
7.	Tô Trọng Hùng, 1985, Giảng viên		Tiến sĩ, Trung Quốc	Kinh tế Quốc dân	2012, Đại học Kinh tế và thương mại Thủ đô Bắc Kinh	04 đề tài cấp bộ, 1 bài báo khoa học trong nước
8.	Phan Lê Nga, 1982, Giảng viên		Thạc sĩ Việt Nam	Kinh tế - Tài chính ngân hàng	2008, Học viện Tài chính	01 đề tài cấp bộ 02 bài báo trên tạp chí trong nước 01 bài kỷ yếu khoa học Học viện
9.	Nguyễn Thị Bích Phương, Giảng viên		Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2016	Chính sách công trong phát triển kinh tế	2014, Trường Chính sách và Saemaul Park Chung Hee, Đại học Yeungnam	Tham gia 6 đề tài trong nước, 1 dự án quốc tế. 01 bài báo quốc tế.
10.	Nguyễn Thành Đô, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ Anh Quốc	Quản lý và Tài chính	2013, ĐH Birmingham city	Tham gia 01 sách giáo trình Tham gia 01 sách chuyên khảo Tham gia 01 đề tài cấp bộ 01 kỷ yếu hội thảo

						trong nước 01 bài báo tạp chí trong nước	
--	--	--	--	--	--	--	--

Bảng 3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy ngành Kinh tế phát triển trình độ cử nhân

Số lượng cán bộ thỉnh giảng ngành Kinh tế phát triển được mời từ các trường Đại học có uy tín, cụ thể như sau:

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Ghi chú
1	Phạm Văn Minh , Giảng viên Cao cấp	PGS	Tiến sĩ, Việt Nam	Kinh tế học	2001, ĐH Kinh tế Quốc dân	- Đề tài: 15 - Bài báo: 16 - Hội thảo: 02 - Sách: 35	
2	Lê Tố Hoa , Giảng viên Đại học Thương mại		Tiến sĩ, Việt Nam	Lịch sử Kinh tế	1997, ĐH Kinh tế Quốc dân	- Đề tài: 03 - Bài báo: 05 - Bài báo quốc tế: 04 - Hội thảo: 05 - Sách: 03	
3	Đặng Thị Lệ Xuân , Phó trưởng khoa Kế hoạch và Phát triển, ĐH Kinh tế quốc dân		Tiến sĩ, Việt Nam	Kinh tế Phát triển	2012, ĐH Kinh tế Quốc dân	- Đề tài, dự án: 13 - Bài báo: 16 - Hội thảo: 07 - Sách: 06	
4	Nguyễn Quỳnh Hoa , 1979, Giảng viên, Đại học Kinh tế Quốc dân		Tiến sĩ, Việt Nam	Kinh tế Phát triển	2016, Đại học Kinh tế Quốc dân	- Đề tài: 14 - Bài báo quốc tế: 03 - Bài báo trong nước: 10 - Hội thảo: 11 - Sách, tài liệu: 09	
5	Đỗ Văn Lâm , Nghiên cứu viên, Trung tâm thông tin và dự báo KTXH Quốc gia		Thạc sĩ, Việt Nam	Kinh tế Phát triển	2012, Viện Chính sách công và quản lý	- Đề tài: 15 - Bài báo: 05	
6	Lê Mai Hương , Giảng viên, Đại học kinh tế Quốc dân		Thạc sĩ, Nước ngoài	Toàn cầu hóa và phát triển	2005, University of Antwerp	- Đề tài: 02 - Dự án: 03	
7	Lê Quang Anh , Giảng viên, Đại học Kinh tế Quốc dân		Thạc sĩ, Việt Nam	Kinh tế Đầu tư	Đại học Kinh tế Quốc dân	- Đề tài: 02 - Bài báo quốc tế: 01 - Bài báo trong nước: 02 - Hội thảo: 06 - Sách, tài liệu: 02	

8	Ngô Quốc Dũng, Giảng viên, Đại học Kinh tế Quốc dân		Thạc sĩ, Việt Nam	Kinh tế Phát triển	2010, Đại học Kinh tế Quốc dân	- Đề tài: 11 - Bài báo: 08 - Sách: 04	
---	--	--	----------------------	--------------------------	--------------------------------------	---	--

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.1. Phòng học, giảng đường

Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo sinh viên và học viên cao học tại trụ sở tòa nhà làm việc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, địa chỉ: Ngõ 7, phố Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Học viện đang triển khai dự án đầu tư xây dựng Học viện tại Lô CT11 khu đô thị Nam An Khánh phần mở rộng – Khu B, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội với quy mô đất thuộc dự án là 50.700m².

Học viện có đủ số phòng học, phòng thực hành phục vụ cho dạy, học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH.

Tính đến tháng 12/2018, Học viện đang sử dụng 3.351,8m² sàn xây dựng tại tòa nhà D25 thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư để triển khai các hoạt động của Học viện.

Học viện có 40 phòng học, trong đó có 2 phòng 130 chỗ; 12 phòng từ 50 – 100 chỗ; 26 phòng dưới 50 chỗ với tổng diện tích 2.471m². 100% phòng học đều có máy chiếu, đầy đủ điều kiện cần thiết về thiết bị, ánh sáng đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy và học tập. Ngoài ra, Học viện có thể sử dụng Hội trường 80 -100 chỗ của trụ sở D25 để tổ chức các hoạt động khi có nhu cầu. Tổng diện tích phòng học Học viện có thể bố trí cho các lớp là 2.950m².

Ngoài diện tích đang sử dụng tại trụ sở D25, Học viện đã ký hợp đồng thuê sân bãi, hội trường để phục vụ môn học Giáo dục thể chất và Quốc phòng và các hoạt động thể dục, thể thao của sinh viên với diện tích khoảng 6.400m². Trang thiết bị phục vụ hoạt động văn nghệ, thể thao của sinh viên được cung cấp đầy đủ: bóng đá, cầu lông, vợt cầu lông, dây nhảy, đích đá, đích dấm, cọc tiêu

Tính bình quân số m² diện tích phòng học, giảng đường và sân bãi thực hành trên đầu sinh viên là 4,4m². Học viện tổ chức học 02 ca trong ngày, sáng từ 7h00 đến 12h00, chiều từ 13h00 đến 18h00.

Học viện đang triển khai dự án đầu tư xây dựng Học viện tại Lô CT11 khu đô thị Nam An Khánh phần mở rộng – Khu B, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội với quy mô đất thuộc dự án là 50.700m².

2.3.2. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập

Học viện có đủ số lượng trang thiết bị giảng dạy đáp ứng đủ yêu cầu của thiết kế CTĐT. Các phòng học đều được trang bị ánh sáng, bàn, ghế, bảng, điều hòa, quạt máy, máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, Internet đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của từng chương trình đào tạo. Học viện có 19 máy chiếu kèm màn hình, 11 tivi 50 inch, 12 bộ âm thanh Shure, 35 máy điều hoà âm trần Mitsubishi, 86 quạt đảo trần Chinghai, 490 bộ bàn ghế sinh viên, 40 bộ bàn ghế vi tính tại phòng máy.

Trang thiết bị dạy và học đang sử dụng được giảng viên và sinh viên đánh giá có chất lượng đạt yêu cầu; Học viện có đội ngũ cán bộ kỹ thuật hỗ trợ vận hành các trang thiết bị trong phòng học, đội ngũ này sẽ có trách nhiệm bảo dưỡng, bảo trì và kịp thời sửa chữa các trang thiết bị hỏng hóc, đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.

Học viện có phòng thực hành tin học, ngoại ngữ diện tích 240 m² với 100 máy tính được kết nối Internet, phòng được thiết kế theo tiêu chuẩn yêu cầu chất lượng dịch vụ TESTSITE của Công ty cổ phần IIG Việt Nam phù hợp với đào tạo tin học, ngoại ngữ theo chuẩn IC3. Phòng thực hành tin học, ngoại ngữ có nội quy sử dụng và sổ theo dõi tình trạng trang bị máy móc, có sổ theo dõi tần suất sử dụng và liên hệ sửa chữa, khắc phục sự cố khi cần thiết.

Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học được khai thác tối đa vì sinh viên học kín các giảng đường 2 buổi/ngày.

Thiết bị tin học của Học viện tính đến tháng 8/2018 gồm có 125 máy tính để bàn, 11 máy tính xách tay; trong đó máy tính xách tay và 68 máy tính để bàn được dùng trong công tác quản lý và 57 máy tính để bàn được dùng phục vụ công tác đào tạo. Các thiết bị tin học khác bao gồm có 4 máy photocopy, 4 máy scan, 31 máy in, 20 máy chiếu, 19 màn chiếu, và 11 màn hình thay máy chiếu ở các phòng học nhỏ. Các thiết bị này được khai thác sử dụng vào mục đích đáp ứng nhu cầu quản lý, đào tạo ở trường. Nhà trường đã trang bị hệ thống internet cáp quang với 3 đường truyền tốc 45mb/s và tất cả các khu vực trong học viện đều được trang bị wifi miễn phí dành cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Học viện có CSDL về hoạt động đào tạo ở tất cả bậc đào tạo và được quản lý theo một quy trình chặt chẽ đảm bảo tuân thủ theo quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và của Học viện. CSDL được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, Học viện có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp người học chủ động trong việc lựa chọn môn học, đẩy nhanh hay rút ngắn thời gian học tập. CSDL đào tạo bao gồm thông tin tuyển sinh, chương trình học, danh mục môn học, thời khóa biểu, điểm tổng kết, các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, danh sách sinh viên được các đơn vị liên quan (P.QLĐT, Trung tâm TTKT, Phòng KHTC, các Khoa/bộ môn, Phòng CT&CTSV..) truy cập và sử dụng phục vụ công tác quản lý.

Tất cả các phần mềm được sử dụng đều có bản quyền: phần mềm kế toán misa, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm thư viện. Cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Học viện đều được cung cấp email công vụ và được truy cập Internet miễn phí. Sinh viên theo học trong trường đều được cung cấp tài khoản đăng ký tín chỉ. Ngoài ra sinh viên khi vào thư viện đều có máy tính dung để tra cứu tài liệu.

2.3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

Thư viện của Học viện có đủ số lượng các đầu sách đáp ứng yêu cầu trong danh mục của mỗi chương trình đào tạo, đảm bảo cho các học phần thuộc chương trình đào tạo.

Tổng số đầu sách trong Thư viện hiện có là 3.230 với tổng số bản là 31.000, trong đó: 2.500 đầu sách tiếng Việt (28.922 bản) và 230 đầu sách tiếng Anh (2.078 bản). Giáo trình mua có 440 đầu sách (3.000 bản), giáo trình do Học viện tự xuất bản có 4 đầu sách (1.920 bản). Các đầu sách được bổ sung và cập nhật hàng năm. Ngoài ra, Thư viện còn có 38 đầu tạp chí khoa học chuyên ngành, 07 đầu báo phục vụ giải trí đều được mua hàng năm. Thư viện có khoảng 445 luận văn, 244 luận án phục vụ cho học tập, giảng dạy và NCKH. Riêng đối với các sách, tạp chí ngành luật, thư viện hiện có hơn 80 đầu sách (khoảng 1600 bản), giáo trình, tạp chí dành cho sinh viên tham khảo chuyên ngành luật. Hệ thống tài liệu trên được quản lý dựa trên phần mềm tích hợp quản trị thư viện I-lib. ***(Xem thêm phụ lục 3, phụ lục 4)***

Tổng diện tích sử dụng của Thư viện hiện nay là 246 m² bao gồm khu vực bàn làm việc của cán bộ, kho sách, kho báo tạp chí, kho tài liệu nội sinh và khu vực đọc sách có sức chứa khoảng 120 chỗ ngồi.

Bên cạnh thư viện truyền thống, Học viện xây dựng thư viện số với nguồn tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên

(có khoảng 1,2 triệu đầu tài liệu) tại địa chỉ: <http://thuvienso.apd.edu.vn/> và có liên kết tới thư viện số của khoảng 40 trường đại học trong cả nước (thể hiện trong website thư viện số). Tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên đang làm việc, học tập và nghiên cứu tại Học viện đều được cấp tài khoản sử dụng thư viện số miễn phí. Số liệu thống kê trên thư viện số được tổng hợp hàng năm để đánh giá mức độ sử dụng thư viện cũng như điều chỉnh kế hoạch bổ sung tài liệu, khai thác thư viện hiệu quả hơn.

2.4 Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.4.1 Đề tài khoa học đã thực hiện

Hoạt động NCKH tại Học viện Chính sách và Phát triển bao gồm các hoạt động về nghiên cứu, tư vấn và phản biện chính sách tập trung các lĩnh vực: Chính sách phát triển, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Quy hoạch phát triển; Triển khai, xây dựng kế hoạch hoạt động KH-CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Học viện. Học viện chú trọng đầu tư vào các đề tài NCKH gắn liền với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu về đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ và các vấn đề nghiên cứu công nghệ phục vụ trực tiếp cho việc dạy học của giảng viên và sinh viên. Đồng thời, khuyến khích cán bộ, giảng viên, sinh viên tập trung đấu thầu đề tài NCKH các cấp; có bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế phù hợp với định hướng nghiên cứu để có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Học viện đã đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong việc NCKH và tiếp cận khai thác chương trình Quốc tế theo phương thức hiện đại, thông qua các chương trình hợp tác, liên kết quốc tế với các nước có nền giáo dục hiện đại hơn, tiệm cận với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, tạo điều kiện cho giảng viên được bồi dưỡng năng lực giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Học viện; góp phần thực hiện kiểm định CTĐT, kiểm định cơ sở giáo dục. Học viện đã từng bước khẳng định vị thế của mình trong quan hệ HTQT với các trường đại học và các tổ chức trên thế giới.

Trong 5 năm gần đây, Tổng số nhiệm vụ KH-CN các cấp được giao là 50 đề tài/đề án khoa học (Trong đó có: 03 đề tài cấp nhà nước; 22 đề tài/đề án khoa học cấp bộ; 25 đề tài/đề án khoa học cấp cơ sở và 469 đề tài do sinh viên thực hiện). Học viện

đang triển khai 3 đề tài cấp nhà nước, trong đó 2 đề tài thuộc Chương trình trọng điểm cấp quốc gia “Luận cứ khoa học cho học viện hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng của Việt Nam”, thuộc KX.01 và đề tài “Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế biển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam” thuộc lĩnh vực “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển”, mã số KC.09/16-20 và 01 đề tài thuộc Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia – Nafosted về “Nợ công Việt Nam”. Hiện nay, Học viện đang đầu thầu tiếp 5 đề tài cấp Nhà nước trong đó có 2 Đề tài thuộc chương trình trọng điểm cấp quốc gia là KX.01/16-20, KC.09/16-20 và 3 đề tài thuộc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Trong năm học 2017 – 2018, Học viện đã nghiệm thu 01 đề tài, 01 đề án, 01 nhiệm vụ cấp Bộ và đang thực hiện 02 đề tài khoa học cấp Bộ và tương đương. Các đề tài nghiệm thu được đánh giá cao về tiến độ và chất lượng, từ đó góp phần nâng cao uy tín và thương hiệu của Học viện với các đơn vị quản lý và đối tác hợp tác. Tuy nhiên, số đề tài/đề án khoa học phải gia hạn thời gian thực hiện là 11 đề tài/đề án khoa học chiếm tỷ lệ 22% tổng số đề tài/đề án khoa học.

Số lượng các bài báo được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước hàng năm đều tăng nhanh, từng bước đáp ứng được yêu cầu theo định hướng nghiên cứu của Học viện. Trong các bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế của các giảng viên tại Học viện đã có 04 bài được đăng tải trên tạp chí có chỉ số ISI và SCOPUS, 15 bài được đăng trên tạp chí quốc tế; 8 bài đăng trong hội thảo quốc tế; 122 bài đăng trong hội thảo trong nước, 34 bài đăng trong hội thảo của Học viện.

Các bài báo đã công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế phù hợp với định hướng phát triển của Học viện như “Formation and development of the debt trading market in Vietnam” đăng trên International Journal of Research in Economics and Social sciences Vol.7 issue 8, August 2017; ISSN:2449-7382 với chỉ số tác động IF là 6.939; bài “Sharp Asymmetric Resonance Based on 4x4 Multimode Interference Coupler” đăng trên International Journal of Applied Engineering Reseach, ISSN 0973-4562 của hệ thống Scopus có chỉ số tác động (IF) là 0.983; ...

Hàng năm Học viện đều đã có những đề tài nghiên cứu được thực hiện thành công để góp phần giải quyết một số vấn đề của địa phương (Giải pháp phát triển ngành công nghiệp, du lịch ...) hoặc của Trung ương (phát triển kinh tế vĩ mô, môi trường vùng...) được nghiệm thu và được đánh giá có đóng góp cho khoa học và có

giá trị ứng dụng thực tế. Tiêu biểu là đề tài “Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam” thuộc chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020, mã số KC.09/16-20 do Học viện chủ trì và được các Bộ ban ngành, doanh nghiệp xác nhận có giá trị và được dùng cho việc tham khảo đối với cơ quan tham mưu, hoạch định chính sách và điều hành nền kinh tế.

Học viện đã thành lập tổ nghiên cứu mạnh là Tổ nghiên cứu và tư vấn kinh tế vĩ mô gồm các giảng viên có kinh nghiệm để phối hợp với các nhà khoa học nước ngoài tham vấn chính sách cho Giám đốc và tham gia đấu thầu các đề tài/dự án KH&CN.

Theo định hướng phát triển Học viện là trường đại học nghiên cứu nên công tác nghiên cứu khoa học luôn là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu bên cạnh công tác đào tạo. Trong những năm qua, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Học viện đã thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo với sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Học viện, các chuyên gia đầu ngành từ Viện Chiến lược, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia... Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã chỉ đạo, định hướng công tác nghiên cứu khoa học của Học viện theo đúng nhiệm vụ của Bộ KH&ĐT đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên của Học viện.

Thứ hai, Học viện triển khai thực hiện nhiều đề tài, đề án cấp Bộ, trong đó có nhiều đề tài, đề án quan trọng mà kết quả các đề tài đề án được sử dụng để tham mưu các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, cụ thể như: các Đề án được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao (*Đánh giá và kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả đối với một số chính sách phát triển do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, Xác định phạm vi nợ công và trần nợ công an toàn của Việt Nam giai đoạn 2014-2020, Nghiên cứu cải cách thể chế kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn 2025*), các đề tài khoa học cấp Bộ (*Xây dựng phương pháp đánh giá xếp hạng tín dụng doanh nghiệp Việt Nam, Xúc tiến hình thành trung tâm tài chính để thu hút đầu tư từ các ngân hàng, công ty tài chính và quỹ đầu tư lớn, Nghiên cứu về những thách thức, thuận lợi trong thu hút đầu tư nước ngoài và sự chuẩn bị của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN...*). Học viện đóng vai trò nòng cốt của tổ điều phối và nhóm thư ký theo Quyết định số 1737/QĐ-BKHĐT ngày 26/11/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT để triển khai “Đề án cải cách

cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô” ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 06/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Học viện đang triển khai nghiên cứu đề tài *“Vai trò của Nhà nước trong phát triển thị trường vốn và tài chính”* được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới.

Thứ ba, Học viện đã chủ trì tổ chức nhiều Hội thảo khoa học lớn với sự tham gia của nhiều chuyên gia đến từ các Bộ, Viện nghiên cứu như: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương... như hội thảo: *“Nhìn lại chính sách tài chính, tiền tệ với mục tiêu kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo an toàn hệ thống tài chính”* phối hợp với Viện Ngân hàng Tài chính - Đại học Kinh tế Quốc dân, tổ chức ngày 25/4/2013, Hội thảo *“Lạm phát và Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”* tổ chức ngày 22/5/2013 dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Đặng Huy Đông, được sự tài trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế của Hoa Kỳ (USAID), Hội thảo *“Lập kế hoạch SMART và xây dựng đồng thuận quốc gia để phát triển Hàn Quốc thoát khỏi đói nghèo và tăng trưởng kinh tế kỳ diệu”* tổ chức ngày 16/01/2014 do KOICA tài trợ, Hội thảo *“Chiến lược Tăng trưởng xanh phát triển đất nước”* tổ chức ngày 29/10/2014, Hội thảo *“Liên kết chiến lược với các doanh nghiệp toàn cầu, công cụ chính sách thúc đẩy kinh doanh quốc tế và Đầu tư trực tiếp nước ngoài – nghiên cứu trường hợp chuỗi dự án liên kết toàn cầu của Hàn Quốc (GAPS)”* tổ chức ngày 05/02/2015.

Bên cạnh đó, Học viện đã tổ chức nhiều buổi tọa đàm khoa học, các hội thảo cấp Khoa, Bộ môn và cấp Học viện theo nhiều chuyên đề và chủ đề với sự đóng góp của các chuyên gia trong và ngoài nước đến từ các cơ quan, tổ chức (Ngân hàng nhà nước, KOICA, USAID), trường đại học uy tín (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng...) nhằm mục đích nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Thứ tư, Học viện đã có đội ngũ giảng viên là các Phó giáo sư, Tiến sỹ được đào tạo tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, có năng lực nghiên cứu khoa học, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ được đánh giá cao, nhiều công trình đăng tải trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước, đặc biệt là rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế. Kết quả của các công trình nghiên cứu của giảng viên đã được các cơ quan tham mưu chính sách của Chính phủ sử dụng để hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Là một trường Đại học công lập, mục tiêu và nhiệm vụ của Học viện Chính sách và Phát triển là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên về kiến thức của các cơ quan quản lý Nhà nước ở các cấp cũng như đối với các doanh nghiệp có nhu cầu làm công tác hoạch định chính sách chiến lược trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Việc mở mã ngành đào tạo Kinh tế phát triển trình độ Đại học không chỉ cấp thiết đáp ứng nhu cầu xã hội, mà còn cần thiết cho chính Học viện Chính sách và Phát triển để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của mình. Đây cũng là thế mạnh của Học viện so với các trường đại học trong nước bởi hầu hết hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của Học viện trong những năm qua đều ít nhiều có liên quan tới những nội dung về xây dựng chính sách và pháp luật.

2.4.2. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Năm 2009, Học viện đã thành lập Phòng Khoa học và Hợp tác có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc thống nhất quản lý các hoạt động HTQT trong Học viện theo Quy định về Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Chính sách và Phát triển năm 2012. Năm 2015, để bắt kịp với sự phát triển trong hoạt động HTQT, Học viện đã cập nhật Quy định về Quản lý hoạt động hợp tác tại Học viện. Quy định đã phân định rõ trách nhiệm của Phòng KH&HT và phân cấp quản lý trong hoạt động HTQT cho các đơn vị trong Học viện. Quy định quản lý hoạt động hợp tác quốc tế đã quy định rõ các thủ tục đối với đoàn ra và đoàn vào, gia hạn thời gian đi công tác/học tập nước ngoài, quản lý người học nước ngoài.

Trong giai đoạn này, Học viện đã tiếp đón các đoàn đại biểu đến từ các trường đại học của các nước, thiết lập quan hệ hợp tác với số lượng đáng kể, như Trường Đại học Dartmouth, Portland State (Mỹ),... Qua đó, mở rộng các chương trình hợp tác đào tạo, tổ chức các hội thảo trao đổi học thuật, giao lưu giáo dục, giới thiệu chương trình đào tạo đến sinh viên. Bên cạnh đó, Học viện còn chủ động cử một số đoàn cán bộ lãnh đạo, giảng viên đi giao lưu, khảo sát ở những nước như: Philippines, Mỹ, Pháp, ... để tìm hiểu, thiết lập quan hệ với các trường bạn làm cơ sở cho quan hệ hợp tác về sau. Qua các chuyến đi, các đoàn có cơ hội học hỏi kinh nghiệm tổ chức đào tạo của trường bạn để rút ra được những kinh nghiệm quý báu, vận dụng trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện. Hàng năm, Học viện đều có báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng, trong đó có thống kê số lượng cán bộ, giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn và dài hạn ở nước ngoài. Các chương trình hợp tác với đối tác

quốc tế ngày càng gia tăng về chất lượng, số lượng đoàn ra, đoàn vào tăng về số lượng. Học viện đã và đang thực hiện các chương trình hợp tác đào tạo sau:

(1) Chương trình hợp tác đào tạo Cử nhân với Trường Đại học Purdue (Hoa Kỳ) theo nhiều mô hình đào tạo bán phần (2+2);

(2) Chương trình hợp tác đào tạo Cử nhân với Trường Đại học Middlesex (Vương Quốc Anh) theo nhiều mô hình đào tạo bán phần (3+1);

(3) Học viện đang thảo luận với Đại học Rennes 1, Pháp để đưa CTĐT liên kết Thạc sỹ Kinh tế vào triển khai thực hiện.

Học viện đã ký kết được một số bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác về giáo dục đào tạo và trao đổi học thuật với các Học viện và các tổ chức quốc tế như: Đại học Rennes 1 (Pháp), Đại học Portland, Georgia State, Purdue (Mỹ), Tampere (Phần Lan), Enderun (Philippines), KOICA. Các văn bản thỏa thuận này chủ yếu tập trung vào trao đổi kinh nghiệm trong quản lý đại học, đào tạo tín chỉ, liên kết đào tạo ĐH, sau ĐH, đào tạo ngoại ngữ, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật, hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo, bồi dưỡng, tập huấn, báo cáo chuyên đề, xây dựng chương trình giảng dạy, hỗ trợ tình nguyện viên.

Từ các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo, Học viện đã có CBGV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: qua việc trợ giảng/trực tiếp giảng dạy cho các chương trình hợp tác đào tạo bằng tiếng Anh, các giảng viên của Học viện được nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu, được tạo điều kiện nâng cao trình độ học vấn, được đào tạo và tự đào tạo để có thể giảng dạy theo chuẩn quốc tế. Cụ thể, Học viện đã cử 19 giảng viên đi học tập/trao đổi với các trường đối tác tại Châu Âu, Hàn Quốc, New Zealand, Australia, Philippines, Trung Quốc... năm 2017, 03 sinh viên của Học viện đã sang học tập tại Đại học Middlesex, Vương Quốc Anh. Năm 2016, Học viện đã đón 20 sinh viên trao đổi của Tuck School of Business, Dartmouth College, Hoa Kỳ. Học viện đã chủ động được nguồn nhân lực giảng dạy bằng tiếng Anh: Học viện có 8 giảng viên tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao thuộc Viện Đào tạo Quốc tế.

Giai đoạn 2012-2017, Học viện đã ưu tiên nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên thông qua việc mời chuyên gia nước ngoài đến tổ chức lớp tập huấn, trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu về phương pháp giảng dạy hiện đại.

Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học mang lại những hiệu quả rõ rệt, một số CBGV của Học viện đã được tham gia các dự án nghiên cứu khoa

học với sự hợp tác của đối tác và chuyên gia nước ngoài, cũng như có các công trình công bố chung với các giáo sư quốc tế.

Năm 2017, Học viện đang triển khai 01 đề tài thuộc quỹ Nafosted với sự phối hợp nghiên cứu của các chuyên gia quốc tế. Học viện đã tổ chức 19 hội thảo có sự tham gia của các đối tác nước ngoài, nổi bật năm 2015, Học viện tổ chức thành công chuỗi Seminar về thương mại quốc tế với sự tài trợ của USAID và sự tham gia trao đổi của các học giả nổi tiếng và các chuyên gia hàng đầu như Nguyên đại sứ Mỹ tại Việt Nam Ted Osius hay giám đốc Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Victoria Kwakwa. Cùng với chuỗi sự kiện do USAID tài trợ, Học viện đã tổ chức nhiều khóa tập huấn dành cho các lãnh đạo trên khắp các tỉnh thành trên cả nước được cấp giấy chứng nhận do Hoa Kỳ cấp.

Bên cạnh đó, hàng năm, Học viện phối hợp với Tổ chức trao đổi nguồn nhân lực quốc tế Hoa Kỳ (REI) để cử các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ đến làm việc và trao đổi chuyên môn, nói chuyện chuyên đề, tổ chức tọa đàm. Tính đến nay có khoảng 56 lớp với sự tham gia của giảng viên, cán bộ và sinh viên Học viện.

Học viện đã có các đề xuất chính sách được chấp nhận thông qua hoạt động hợp tác ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn, cụ thể: những đề xuất chính sách trong lĩnh vực nợ công, quản lý nợ công và TPP bắt nguồn từ những đề tài hợp tác nghiên cứu của CBGV Học viện phối hợp cùng các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HVCSPT ngày 26/01/2019
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

Ngành đào tạo: Tiếng Việt: Kinh tế phát triển
Tiếng Anh: Development Economics
Mã số ngành đào tạo: 310104
Trình độ đào tạo: Đại học
Thời gian đào tạo: 4 năm
Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
Tiếng Việt: Kinh tế phát triển
Tiếng Anh: Development Economics

3.1. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế phát triển có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản lý kinh tế; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế vĩ mô và kinh tế phát triển trong các lĩnh vực kinh tế đặc biệt chú trọng đến tính liên ngành, lĩnh vực trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và cơ sở nghiên cứu; có tư duy khoa học, độc lập và sáng tạo; có khả năng tự nghiên cứu bổ sung kiến thức, tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Về kiến thức

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế học, chính sách công và pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hiện nay.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu gồm: lý thuyết, nguyên lý và phương pháp vận dụng các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp lý, có khả năng tự cập nhật những thay đổi về kinh tế vĩ mô và doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp bao gồm:

- + Kiến thức nền tảng kinh tế vĩ mô và kinh tế của doanh nghiệp;
- + Kiến thức chuyên ngành trong quản lý kinh tế vĩ mô và trong quản lý kinh doanh - thương mại và các lĩnh vực của ngành kế hoạch và đầu tư, ngành tài chính, các lĩnh vực phát triển như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, thương mại, ngoại thương.
- + Cập nhật những vấn đề kinh tế vĩ mô và vi mô trong nước và quốc tế đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý phát triển, môi trường kinh doanh và quản lý kinh doanh cơ bản của Việt Nam.

3.2.2. Về kỹ năng

- Chương trình đào tạo định hướng sinh viên đạt được những kỹ năng chuyên môn cơ bản như: áp dụng những kiến thức nền tảng về kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô trong thực tiễn lựa chọn con đường phát triển và quản lý phát triển, đặc biệt là các yếu tố nguồn lực phát triển, các mô hình phát triển, mối quan hệ của các vấn đề kinh tế vĩ mô và doanh nghiệp, phân tích kinh tế, phân tích môi trường kinh doanh, ngoại thương, đầu tư nước ngoài.

- Cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hành kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình học bao gồm: vận dụng kiến thức kinh tế phát triển để giải thích và quản lý những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển của nền kinh tế và của doanh nghiệp.

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh tế, các công cụ phân tích kinh tế vĩ mô và vi mô, kiến thức về tài chính, về đầu tư, về nguồn nhân lực, về kinh tế quốc tế... để phân tích các yếu tố nảy sinh đến môi trường kinh doanh và môi trường phát triển.

- Hình thành cho sinh viên khả năng làm việc độc lập, giải quyết công việc với tư duy lôgic và sáng tạo; có kỹ năng viết và trình bày rõ ràng một vấn đề, làm báo

một cách thuần thực; có khả năng thích ứng với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động; có khả năng thuyết trình những vấn đề chuyên môn trước nhiều người; tham gia cộng tác, liên hệ học hỏi trao đổi, làm việc; có ý thức hợp tác, trung thực, chủ động trong làm việc nhóm; có bản lĩnh trình bày quan điểm riêng trong việc giải quyết những vấn đề trong quá trình phát triển của nền kinh tế, địa phương và doanh nghiệp.

3.2.3. Về thái độ

- Có ý thức tự giác chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức quan tâm đến cộng đồng. Chủ động, tích cực tham gia hoạt động chính trị, xã hội và các đoàn thể;

- Có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, biết trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Đề cao việc thực hiện hành vi đạo đức, đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp;

- Có ý thức khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập; tự tin, có bản lĩnh và tinh thần khát khao học tập vươn lên khẳng định năng lực bản thân;

- Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc; Nhạy bén phát hiện những vấn đề pháp lý cần giải quyết

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

3.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước.

Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; tham gia lập kế hoạch

và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể : giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế phát triển,...; nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

3.2.5. Trình độ ngoại ngữ và tin học

Đạt trình độ về ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo văn bản, báo cáo phát triển.

3.2. Chuẩn đầu ra

STT	Nội dung chuẩn	Mô tả	Tiêu chí đánh giá	Mức đạt được
1	Kiến thức chung	<i>Trình độ lý luận Chính trị Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh theo chuẩn chung của Học viện Chính sách và Phát triển</i>	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.	Nắm vững
		Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.	Nắm vững	
		Thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày.	Hiểu biết và tuân thủ	
		Vận dụng các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách và pháp luật trong các lĩnh vực kinh tế, đầu tư – kinh doanh.	Hiểu biết và vận dụng thành thạo	
		Hiểu được vai trò của nhà kinh tế, xây dựng được các phương án sản xuất kinh doanh trong tương lai nhằm đem lại lợi ích cho xã hội và doanh nghiệp	Nắm vững	
		Vận dụng công cụ toán, thống kê và logic để giải quyết các tình huống kinh tế, xã hội	Hiểu biết và vận dụng thành thạo	
		Hiểu biết về cách thức trình bày một nghiên cứu khoa học, trình tự giải quyết một vấn đề khoa học	Hiểu biết và vận dụng thành thạo	
		Hiểu về quy trình chính sách và tác động của chính sách	Hiểu biết	
		Những vấn đề lý luận cơ bản về kinh tế phát triển, các mô hình phát triển, lựa chọn con đường phát triển và tương tác giữa các tác nhân kinh tế, khu vực thể chế trong phát triển	Nắm vững	
		Hiểu về vai trò, vị trí tổ chức hệ thống chính trị, bộ máy nhà nước Việt Nam và những nội dung cơ bản trong Hiến pháp Việt Nam	Nắm vững	
		Hiểu về các công cụ toán kinh tế, khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản về kinh tế	Nắm vững và vận dụng thành thạo	
		Hiểu về mô hình tăng trưởng từ cổ điển đến hiện	Hiểu biết và	

	<i>Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Kinh tế phát triển</i>	đại, mối quan hệ giữa các yếu tố nguồn lực phát triển, tương tác giữa các nguồn lực phát triển, lựa chọn nguồn lực phát triển,	vận dụng thành thạo	
		Hiểu về cơ cấu kinh tế, các lý thuyết cơ cấu kinh tế, các quy luật chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quản lý và định hướng cơ cấu kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế, quản lý và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Hiểu biết và vận dụng thành thạo	
		Hiểu về các lý thuyết phát triển hiện đại, vận dụng các lý thuyết phát triển hiện đại, phân tích bối cảnh phát triển, phân tích SWOT trong phát triển, lựa chọn mô hình phát triển, định hướng phát triển phù hợp với điều kiện và nguồn lực của nền kinh tế và doanh nghiệp	Hiểu biết và vận dụng	
		Hiểu về các loại hình doanh nghiệp và quy trình thành lập, tái cơ cấu, giải thể, phá sản doanh nghiệp	Nắm vững và vận dụng thành thạo	
		Hiểu về nguồn lực đầu tư phát triển, đầu tư kinh doanh, dự án đầu tư, lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, đánh giá và giám sát dự án đầu tư	Hiểu biết và vận dụng	
		Hiểu về các hình thức đầu tư, quy trình và thủ tục đầu tư và đầu tư ra nước ngoài, lưu chuyển vốn đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, hiệp định ưu đãi bảo hộ đầu tư và các hiệp định FTA thế hệ mới có đề cập tới đầu tư	Nắm vững	
		Hiểu về các hình thức đầu tư có sử dụng vốn của Nhà nước, lập kế hoạch đầu tư công và quản lý dự án có sử dụng vốn nhà nước	Nắm vững	
		Hiểu về hoạt động ngoại thương và tương tác giữa hoạt động ngoại thương và khả năng phát triển của nền kinh tế, của doanh nghiệp	Nắm vững	
		Hiểu về tổ chức hệ thống ngân hàng, vai trò của Ngân hàng nhà nước, các tổ chức tín dụng,	Hiểu biết	
		Hiểu về hoạt động đấu thầu, quy trình đấu thầu mua sắm, đấu thầu xây lắp; lập hồ sơ thầu và chấm thầu, kiến nghị trong đấu thầu	Nắm vững	
		Hiểu về các ngành và lĩnh vực phát triển như công nghiệp, dịch vụ du lịch, thương mại, khách sạn nhà hàng, tài chính, bảo hiểm, nông nghiệp và các lĩnh vực phát triển khác	Hiểu biết	
		<i>Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kinh tế</i>	Hiểu về quan hệ thương mại hàng hóa và dịch vụ, thương mại quốc tế, hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế	Hiểu biết
			Hiểu về quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp – gián tiếp, di chuyển lao động, thanh toán giữa các quốc gia, vận dụng giải thích các vấn đề kinh tế quốc tế thời sự	Hiểu biết
			Hiểu về bản chất, vai trò của hoạt động đầu tư phát triển, quản lý đầu tư và quan hệ quốc tế trong	Hiểu biết

			đầu tư	
			Hiểu về chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của một quốc gia, vận dụng giải thích các chính sách kinh tế của các quốc gia hiện nay	Hiểu biết
2	Kiến thức chuyên môn	<i>Khởi kiến thức trang bị cho các hoạt động nghiệp vụ</i>	Kiến thức về quy trình chính sách	Hiểu biết
			Kiến thức về trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp, lựa chọn mô hình doanh nghiệp phù hợp, xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong các tình huống kinh doanh, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	Hiểu biết
			Kiến thức về trình tự, thủ tục đăng ký đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp; trình tự, thủ tục đầu tư ra nước ngoài; giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Hiểu biết
			Kiến thức về lập hồ sơ thầu; hồ sơ mời thầu; quy trình đấu thầu; soạn thảo hợp đồng trong đấu thầu	Hiểu biết
			Kiến thức về xuất-nhập khẩu, kho vận quốc tế	Hiểu biết
3	Kỹ năng	<i>Kỹ năng mềm Các kỹ năng mang tính hỗ trợ trong cuộc sống con người nhằm nâng cao năng lực sống, khả năng hòa nhập, phát huy tối đa năng lực cá nhân.</i>	Kỹ năng làm việc độc lập: Khả năng tự học, và nghiên cứu khoa học độc lập, tư duy phân biện, tư duy hệ thống, nghiên cứu các vấn đề kinh tế phát triển	Tốt
			Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình: Trình bày một cách rõ ràng, tự tin và thuyết phục các chủ đề về kinh tế-xã hội bằng văn bản và lời nói.	Tốt
			Kỹ năng tư vấn kinh tế, hùng biện, phản biện, tranh luận	Tốt
			Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và phân tích độc lập các vấn đề liên quan đến kinh tế-xã hội	Tốt
			Khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề một cách khoa học	Tốt
			Kỹ năng làm việc và tổ chức công việc theo nhóm.	Tốt
			Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.	Tốt
			<i>Kỹ năng ngoại ngữ</i> - Khả năng sử dụng bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói,	Đạt chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế
			Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng Tiếng Anh.	Thành thạo

		đọc, viết) trong giao tiếp và giải quyết công việc.	Soạn thảo các văn bản thuộc chuyên ngành đào tạo bằng tiếng Anh.	Thành thạo	
			Có khả năng sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong môi trường làm việc.	Thành thạo	
			Có khả năng giao tiếp khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ. Đọc và hiểu các tài liệu Tiếng Anh liên quan đến kinh tế-xã hội.	Thành thạo	
		<i>Kỹ năng máy tính</i> - Trình độ tin học tối thiểu theo chuẩn chung của Học viện Chính sách và Phát triển.		Đạt chứng chỉ tin học quốc tế	IC3 hoặc tương đương
				Kiến thức tin học căn bản, kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm của Microsoft Office	Thành thạo
				Kĩ năng thuyết trình và truyền đạt thông tin sử dụng phần mềm MS- PowerPoint.	Thành thạo
				Kĩ năng tham gia quá trình phát triển các hệ thống thông tin hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của mình với tư cách người sử dụng.	Nắm vững
				Sử dụng hiệu quả phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn trong môi trường Internet, các phần mềm phân tích kinh tế vĩ mô và vi mô như Eviews, SPSS, STATA,...)	Thành thạo
		4	Thái độ hành vi	<i>Phẩm chất đạo đức, hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật.</i>	Theo các tiêu chuẩn của Quyết định số 50/2007/QĐ-BGD&ĐT.
<i>Tư cách đạo đức và tác phong làm việc công nghiệp</i>	Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động.			Tốt	
	Khả năng thích ứng trong môi trường nghề nghiệp mang tính cạnh tranh và quốc tế.			Tốt	
	Ý thức tự rèn luyện và nâng cao năng lực chuyên môn.			Tốt	
<i>Ý thức cộng đồng và trách nhiệm</i>	Tham gia vào các công tác xã hội và đoàn thể.			Tích cực	
	Nhận và hoàn thành nhiệm vụ tập thể giao.			Tích cực	

		<i>công dân</i>		
		<i>Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp</i>	Hợp tác và giúp đỡ các thành viên khác trong tập thể.	Sẵn sàng
			Tinh thần học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.	Tốt
			Hiểu được trách nhiệm nghề nghiệp (về bản thân, đồng nghiệp và xã hội)	Tốt
			Có khả năng nghiên cứu độc lập và phối hợp với đồng nghiệp	Tốt
5	Nơi làm việc sau khi tốt nghiệp	<i>Vị trí làm việc và cơ quan tuyển dụng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan Đảng, cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương trong lĩnh vực tư pháp, đầu tư, kinh doanh... - Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - Tổ chức quốc tế - Cơ sở đào tạo, giảng dạy, viện nghiên cứu, tư vấn chính sách - Tự doanh 	
		<i>Khả năng hoà nhập và thích ứng môi trường nghề nghiệp</i>	Thích ứng với các công việc chuyên ngành và khả năng phát triển nghề nghiệp	Nhanh

3.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ.

3.4. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

3.5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Học viện Chính sách và Phát triển.

3.6. Cách thức đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Học viện Chính sách và Phát triển.

3.7. Nội dung chương trình

STT	Mã số học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP)				36	
1	THNL01	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức; quy luật vận động, phát triển.	3	
2	THNL02	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất hàng hóa, quy luật kinh tế hàng hóa; hàng hóa sức lao động, giá trị thặng dư; xu thế kinh tế chính trị hiện đại.	3	
3	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, nội dung lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề của cách mạng Việt Nam	2	
4	THĐL04	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ hiện nay	3	
5	TKXH01	Thống kê xã hội học	Sinh viên cần nắm được kiến thức về Toán cao cấp; trình bày bảng số liệu, các phương pháp thống kê mô tả; kiểm tra giả thuyết thống kê	3	
6	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng nhận dạng, xây dựng, phát triển, thiết kế khung nghiên cứu để	2	

			giải quyết vấn đề khoa học		
7	THLG01	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các nguyên lý cơ bản về pháp luật, các bộ luật cơ bản, các thể thức văn bản quy phạm pháp luật của Việt nam	3	
8	TOĐC06	Tin học đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng tin học văn phòng; kỹ năng sử dụng và khai thác internet	3	
9	NNCS10	Tiếng Anh tổng quát 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh đơn giản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết đối với người mới học	3	
10	NNCS11	Tiếng Anh tổng quát 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ bậc A1	3	
11	NNCS12	Tiếng Anh tổng quát 3	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.	3	
	NNCS13	Tiếng Anh tổng quát 4	Sinh viên cần nắm được kiến thức về ngôn ngữ 4 kỹ năng theo các chủ đề thông dụng trong cuộc sống và môi trường làm việc, có khả năng giao tiếp hàng ngày, nghe hiểu các đoạn hội thoại hàng ngày, phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; viết thư tín giao dịch và thương mại; cấu trúc bài	3	

			thi quốc tế (IELTS).		
12	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về nguyên lý kinh tế cơ bản; thị trường, quan hệ cung cầu, hành vi tiêu dùng	3	
13	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản; hạch toán thu nhập quốc dân; nguyên lý ban đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô	3	
	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về nguyên lý thống kê kinh tế, lý thuyết và các dạng mô hình xác suất	3	
	TOCC01	Toán cao cấp 1	Sinh viên cần nắm được các kiến thức nâng cao về toán ứng dụng.	2	
	TOCC02	Toán cao cấp 2	Sinh viên cần nắm được các phương pháp toán ứng dụng trong phân tích kinh tế như mô hình hồi quy, mô hình tuyến tính, ma trận, định thức	2	
	GDQP02	Giáo dục quốc phòng		8	
	GDTC01	Giáo dục thể chất 1		2	
	GDTC02	Giáo dục thể chất 2		2	
	GDTC03	Giáo dục thể chất 3		2	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)					
14	ĐNQ01	Kinh tế quốc tế	Sinh viên cần nắm được kiến thức về thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp – gián tiếp, di chuyển lao động, thanh toán giữa các quốc gia; các vấn đề kinh tế quốc tế thời sự	3	
15	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất, vai trò của đầu tư phát	2	

			triển; quản lý và kế hoạch hóa đầu tư; quan hệ quốc tế trong đầu tư		
16	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ	3	
17	CSCS01	Chính sách công	Sinh viên cần nắm được kiến thức về công cụ chính sách; hoạch định và thực thi chính sách công	2	
18	CSXH02	Xã hội học đại cương	Sinh viên cần nắm được các vấn đề cơ bản về xã hội, hình thái xã hội, quan hệ xã hội.	3	
19	QHĐL07	Địa lý kinh tế	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về các thế mạnh nguồn lực phát triển của Việt nam, về tài nguyên thiên nhiên, về phân vùng kinh tế và marketing lãnh thổ.	3	
20	KHCC06	Kinh tế công cộng		3	
21	TOKT05	Kinh tế lượng		3	
22	KHMI03	Kinh tế vi mô 2		3	
23	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2		3	
24	QTMC02	Marketing căn bản		3	
25	QTTT11	Nghiên cứu thị trường		3	
26	TCKT01	Nguyên lý kế toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lý thuyết hạch toán kế toán; cân đối kế toán; các phương pháp: tài khoản, tính giá, chứng từ kế toán	3	
27	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng thống kê và phân tích thống kê các chỉ tiêu kinh tế xã hội	3	
28	LUKT02	Pháp luật kinh tế	Sinh viên cần nắm được những kiến	3	

			thức cơ bản về pháp luật kinh tế của Việt nam trong lĩnh vực đầu tư, đầu tư công, đấu thầu, ngân sách, doanh nghiệp, PPP		
29	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	Sinh viên cần nắm được kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp; quản lý rủi ro tài chính doanh nghiệp	3	
30	QLCD01	Chuyên đề thực tế		2	
2.2. Kiến thức cơ sở ngành (lựa chọn): chọn 8 tín chỉ				8	
31	QTKS07	Khởi sự kinh doanh	Sinh viên cần nắm được kiến thức về khởi nghiệp, khách hàng, thị trường, hệ sinh thái khởi nghiệp, vai trò của lãnh đạo...	2	
32	TCKH04	Kế toán tài chính	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong kế toán chuyên sâu của một doanh nghiệp	2	
33	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	Sinh viên cần nắm được kiến thức và kỹ năng đọc hiểu và phân tích các chỉ tiêu chủ yếu về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	3	
34	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	Sinh viên cần nắm được các nguyên lý cơ bản trong triển khai thương mại quốc tế.	2	
35	TCCK25	Thị trường chứng khoán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về thị trường chứng khoán phi tập trung; nghiệp vụ thị trường chứng khoán; phân tích chứng khoán	3	
36	TCKH04	Thương mại điện tử	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kinh doanh trên internet; cơ sở pháp lý trong hoạt động kinh doanh trên internet	2	
2.3. Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)				20	

37	KTPT15	Kinh tế phát triển	Sinh viên cần nắm được kiến thức về nền kinh tế, mô tả nền kinh tế, các mô hình tăng trưởng, các lý thuyết phát triển, các lý thuyết về cơ cấu kinh tế, nguồn lực phát triển, ngoại thương, phân tích phát triển xã hội và phát triển bền vững.	4	
38	KHPD14	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	Sinh viên cần nắm được các phương pháp phân tích kinh tế, các mô hình dự báo trong kinh tế và kinh doanh, ứng dụng các mô hình phân tích và dự báo kinh tế và kinh doanh.	4	
39	TCPT15	Tài chính cho phát triển	Sinh viên cần nắm được các nguồn tài chính cho tăng trưởng, và phát triển, tài trợ cho phát triển.	3	
40	KHSN15	Hệ thống tài khoản quốc gia	Sinh viên cần nắm rõ hệ thống các chỉ tiêu tài khoản quốc gia của Việt Nam, hiểu rõ và vận dụng phân tích mối tương tác giữa các biến số kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế.	3	
41	KHCO09	Đầu tư công	Sinh viên cần nắm được kiến thức về đầu tư công, nguồn vốn đầu tư công, vai trò của đầu tư công tới phát triển, hệ thống pháp luật về đầu tư công, đánh giá và thẩm định các dự án đầu tư công	3	
42	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	Sinh viên cần nắm được kiến thức và kỹ năng về lập dự án đầu tư công, kế hoạch đầu tư công, đánh giá, thẩm định, giám sát các dự án đầu tư, các chương trình đầu tư, quản lý dự án đầu tư.	3	
2.4. Kiến thức chuyên ngành (lựa chọn): chọn 6 tín chỉ				6	

43	QHXXH10	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH	Sinh viên cần nắm được các kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, nội dung, trình tự xây dựng quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, nắm được hệ thống pháp luật về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.	3	
44	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	Sinh viên cần nắm được kiến thức và kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp, phân tích các chỉ tiêu chủ yếu trong bảng báo cáo tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động về tài chính của doanh nghiệp.	3	
45	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	Sinh viên cần nắm được kiến thức và kỹ năng về thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, pháp luật về thương mại quốc tế, các hiệp định thương mại đầu tư quốc tế của Việt nam	3	
46	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	Sinh viên cần nắm được quy trình, các nghiệp vụ cụ thể trong hoạt động xuất nhập khẩu.	3	
2.5. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp				10	
47	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp		4	
48	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp		6	
TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC & Quốc phòng)				130	

3.8. Hướng dẫn thực hiện

- Chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển, chuyên ngành Kinh tế phát triển trình độ đại học được thiết kế theo các quy định chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tính tới tính hiện đại, mở và hướng tới chuẩn quốc tế.

- Chương trình được thiết kế theo hướng học lý thuyết kết hợp với thực hành

Danh mục và khối lượng các học phần đưa ra tại mục 7 gồm 2 phần Những học phần bắt buộc sinh viên phải thực hiện và những học phần tự chọn sinh viên thực hiện theo sự hướng dẫn của nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo.

Mỗi học phần được liệt kê trong danh mục các học phần trong chương trình đào tạo (mục 3.7) đều có đề cương chi tiết học phần (kể cả các học phần tự chọn). Đề cương chi tiết các học phần cần nêu rõ nội dung trọng tâm, sách, giáo trình học liệu cần tham khảo để sinh viên có thể tự học được.

Tổ chức giảng dạy học phần, cách đánh giá kết quả học phần thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện.

Căn cứ vào khối lượng học tập, sinh viên đăng ký theo từng học phần, phòng Quản lý đào tạo phối hợp với các Khoa/Bộ môn biên chế lớp học trình Giám đốc phê duyệt và tổ chức thực hiện.

PHẦN 4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (Nguyên lý 1)

Tiếng Anh: **Principles of Marxism-Leninism 1 (part 1)**

Mã học phần: **THML01**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy

- TS. Ngô Minh Thuận – GV Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Email: Duythuan1981@gmail.com

- ThS. Vũ Thị Thái Hà – GV Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Email: Havtt297@gmail.com

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không yêu cầu

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học Nguyên lý 1 (*bao gồm những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin*), trang bị cho người học nắm vững thế giới quan, phương pháp luận. Từ đó, giúp người học có quan điểm khách quan, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể, quan điểm phát triển, quan điểm thực tiễn khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng. Qua đó, hình thành nhân sinh quan khoa học, góp phần cải tạo thế giới phát triển hợp quy luật.

5. MỤC TIÊU MÔN HỌC

5.1. Về kiến thức

Chương 1: Trang bị cho sinh viên khái quát về chủ nghĩa Mác-Lênin; từ đó, nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu của môn học.

Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hạt nhân lý luận triết học của thế giới quan khoa học Mác-Lênin; là hệ thống lý luận và phương pháp luận được xác lập trên

cơ sở giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo quan điểm duy vật biện chứng. Do đó, trang bị phần lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận và cải tạo thế giới khách quan.

Chương 3: Phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác –Lênin. Do đó, trang bị những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật gồm: Hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản cùng với những mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Trên cơ sở những nguyên tắc và phương pháp luận rút ra ở mỗi nội dung, người học có thể nhận thức và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

Chương 4: Lý luận nhận thức là một trong những lý luận quan trọng nhất trong hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong hoạt động nhận thức con người. Qua đó, giúp người nhận thức ngày càng đầy đủ về giới tự nhiên, góp phần cải tạo giới tự nhiên hợp quy luật khách quan. Do đó, trong chương này người học cần nắm

Chương 5: Giúp sinh viên hiểu và nắm vững các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó, vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

5.2. Về kỹ năng

- + Môn nguyên lý I trang bị cho sinh viên phương pháp làm việc biện chứng
- + Rèn luyện khả năng thuyết trình, tư duy phản biện
- + Rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng cho sinh viên.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Nội dung	Số tiết LT	GVHD SV Tự học	GV Tô chức seminar Thực hành Ôn tập	SV Tự học + Nghiên cứu
1	Chương 1	2 tiết	2 tiết		4 tiết
2	Chương 2. Mục I	2 tiết	2 tiết		4 tiết
	Chương 2. Mục II	1 tiết	1 tiết		2 tiết
3	Chương 2. Mục II	1 tiết	1 tiết		2 tiết
4	[Thảo luận]			3 tiết	6 tiết
5	Chương 3. Mục I & II	1 tiết	1 tiết		2 tiết
	Chương 3. Mục II	2 tiết	2 tiết		4 tiết

6	Chương 3. Mục III [tự nghiên cứu]			3 tiết	
7	Chương 3. Mục IV	3 tiết	3 tiết		6 tiết
8	[Thảo luận]			3 tiết	
9	Chương 4. Mục I & II	1 tiết	1 tiết		2 tiết
	Chương 4. Mục III	1 tiết	1 tiết		2 tiết
	Chương 4. Mục IV	1 tiết	1 tiết		2 tiết
10	[Thảo luận]			3 tiết	
11	Chương 5. Mục I	2 tiết	2 tiết		4 tiết
	[HƯỚNG DẪN VIẾT TIỂU LUẬN]			1 tiết	20 tiết
12	Chương 5. Mục II & III	2 tiết	2 tiết		4 tiết
	Chương 5. Mục IV	1 tiết	1 tiết		2 tiết
13	Chương 5. Mục IV (tiếp)	1 tiết	1 tiết		2 tiết
	[Thảo luận]			2 tiết	
14	Chương 5. Mục V & VI	1 tiết	1 tiết		2 tiết
	[Thảo luận]			2 tiết	4 Tiết
15	[Hướng dẫn ôn tập + Giải đáp thắc mắc]	2 tiết	2 tiết	1 tiết	26 tiết
		27 tiết	27 tiết	18 tiết	

Chương 1 - NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1.1. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1.1.1 Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

1.1.1. 2. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin

1.1.3. Phương hướng vận dụng và bổ sung phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin

1.2. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1.2.1. Đối tượng và mục đích học tập, nghiên cứu

1.2.2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

Chương 2 - CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

2.1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

2.1.1. Vấn đề cơ bản của triết học

2.1.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm với các hình thức biểu hiện

2.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

2.2.1. Vật chất

2.2.2. Ý thức

2.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Chương 3 - PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

3.1. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

3.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

3.1.2. Phép biện chứng duy vật

3.2. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

3.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

3.2.2. Nguyên lý về sự phát triển

3.3. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

3.3.1. Phạm trù cái chung và cái riêng, cái đơn nhất

3.3.2. Phạm trù nguyên nhân và kết quả

3.3.3. Phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên

3.3.4. Phạm trù nội dung và hình thức

3.3.5. Phạm trù bản chất và hiện tượng

3.3.6. Phạm trù khả năng và hiện thực

3.4. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

3.4.1. Một số vấn đề lý luận chung về quy luật

3.4.2. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng-chất)
chất và lượng

3.4.3. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (gọi tắt là quy luật mâu thuẫn)

3.4.3. Quy luật phủ định của phủ định

Chương 4 - LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

4.1. BẢN CHẤT CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

4.1.1. Các nhân tố của quá trình nhận thức

4.1.2. Các nguyên tắc cơ bản của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

4.1.3. Nhận thức và các trình độ nhận thức

4.2. THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA THỰC TIỄN ĐỐI VỚI NHẬN THỨC

4.2.1. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

4.2.2. Vai trò của thực tiễn với nhận thức

4.3. CON ĐƯỜNG BIỆN CHỨNG CỦA NHẬN THỨC CHÂN LÝ

4.3.1. Quan điểm của V.I Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

4.3.2. Chân lý và vai trò của chân lý với thực tiễn

4.4. SỰ THỐNG NHẤT GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Chương 5 - CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

5.1. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

5.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

5.1.2. Quan điểm biện chứng về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

5.1.3. Quan hệ sản xuất.

5.1.4. Môi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

5.1.5. Ý nghĩa phương pháp luận

5.2. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

5.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng

5.2.2. Khái niệm kiến trúc thượng tầng và đặc trưng của nó

5.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

5.3. QUAN ĐIỂM BIỆN CHỨNG VỀ TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

5.3.1. Tồn tại xã hội và các yếu tố của tồn tại xã hội

5.3.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

5.3.3. Tính giai cấp của ý thức xã hội

5.3.4. Môi quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

5.3.5. Ý nghĩa phương pháp luận

5.4. HÌNH THÁI KINH TẾ- XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ-TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ-XÃ HỘI

5.4.1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

5.4.2. Sự phát triển của các hình thái KT - XH là quá trình lịch sử - tự nhiên

5.5. GIAI CẤP, VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP, NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI TRONG SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

5.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

5.5.2. Nhà nước

5.5.3. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

5.6. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

5.6.1. Quan niệm về con người trong lịch sử nhân loại

5.6.2. Khái niệm cá nhân, vĩ nhân - lãnh tụ, quần chúng nhân dân

5.6.3. Vai trò của quần chúng nhân dân, cá nhân, vĩ nhân trong lịch sử

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

7. GIÁO TRÌNH

- Giáo trình – Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (2015).

- Tập bài giảng Nguyên lí I – Học viện Chính sách và Phát triển năm 2014

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.

- Học viện Chính sách và Phát triển: Giáo trình Triết học, Nxb. Chính trị quốc gia, 2012.

- Tập bài giảng: “*Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*” của PGS, TS. Trần Quang Lâm, NXB Chính trị quốc gia, 2010.

- Tạp Chí Triết học - Số ra hàng tháng

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bi thi hết môn : 60%

TRƯỞNG BỘ MÔN

Hà Nội ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC

TS. Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Nguyên lý 2)

Tiếng Anh: **Fundamental Principles of Marxism – Leninismn (part 2)**

Mã học phần: **THML02**

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy

- TS. Ngô Minh Thuận – GV Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Email: Duythuan1981@gmail.com

- ThS. Đào Văn Mừng – GV Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Email: Daomung68@gmail.com

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không yêu cầu

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học Nguyên lý 2 (*bao gồm kiến thức cơ bản về kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học*), cung cấp nền tảng kiến thức chung về bản chất, các quy luật chi phối các hiện tượng, quá trình kinh tế, chính trị-xã hội. Giúp người học vận dụng các quy luật kinh tế-xã hội vào các hoạt động kinh tế, chính trị-xã hội nhằm đạt được hiệu quả cao; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”.

- Làm cơ sở việc nghiên cứu các môn chuyên ngành

- Việc nắm vững kiến thức những nguyên lý, quy luật kinh tế-xã hội là hết sức quan trọng trong thực tiễn, góp phần quyết định thành công của bạn, dù bạn ở trên cương vị người làm chính sách, người quản lý doanh nghiệp, doanh nhân hay nhà đầu tư.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

5.1. Về kiến thức

- Người học nắm được kiến thức về bản chất của hàng hóa và nền sản xuất hàng hóa,

tiền tệ; các nhân tố ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa; quá trình hình thành hàng hóa, tiền tệ và các quy luật trong nền kinh tế hàng hóa.

- Người học nắm được các vấn đề nguồn gốc của cải trong xã hội: hàng hóa sức lao động, quá trình tạo ra giá trị thặng dư, quá trình tích lũy vốn.

- Người học nắm được các kiến thức về bản chất của lợi nhuận trong các lĩnh vực: thương nghiệp, ngân hàng...

- Có tư duy để quyết định nên đầu tư vào lĩnh vực nào trong ngắn hạn và dài hạn

- Người học nắm được quá trình di chuyển vốn từ ngành này sang ngành khác hoặc trong các ngành với nhau...

- Người học nắm được những xu thế của Kinh tế chính trị hiện đại, như: độc quyền, độc quyền nhà nước từ đó đưa ra các nhận định đúng đắn cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

- Người học hiểu được tính tất yếu đi lên CNXH và nắm được con đường đi lên chủ nghĩa xã hội để có thái độ đúng đắn trong cuộc sống.

- Có khả năng đọc hiểu, phân tích và thảo luận những vấn đề kinh tế chính trị trong thực tiễn.

5.2. Về kĩ năng

- Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và làm việc theo nhóm

- Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu (tổng hợp, xử lý số liệu, phân tích thông tin), và trình bày vấn đề nghiên cứu (viết bài nghiên cứu dưới dạng tiểu luận, thiết kế slide, thuyết trình), khả năng phản ứng nhanh (trả lời câu hỏi phản biện).

- Hình thành và phát triển kỹ năng hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

5.3. Về thái độ

- Sau khi học xong môn học, người học có cách nhìn đúng đắn hơn về thị trường và các quy luật của nền kinh tế hàng hóa, từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn khi tham gia vào các hoạt động kinh tế (và/ hoặc) có thể đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	NỘI DUNG	Số tiết LT	GVHD SV Tự học	GV Tổ chức seminar Thực hành Ôn tập	SV Tự học + Nghiên cứu
1	C4: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ	3 tiết	3 Tiết		2 Tiết
2	C4: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ	3 tiết	3 tiết	3 Tiết	4 Tiết
3	C4: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ	2 tiết	3 Tiết	3 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				
4	C5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	2 tiết	3 Tiết	3 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				
5	C5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	3 tiết	6 Tiết		5 Tiết
6	C5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ			3 tiết	5 Tiết
7	C5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	3 tiết	3 Tiết	3 tiết	5 Tiết
8	C6: HỌC THUYẾT VỀ CNTB ĐỘC QUYỀN VÀ CNTB ĐỘC QUYỀN NN	2 tiết			
	<i>Phổ biến viết tiểu luận</i>				
9	C6: HỌC THUYẾT VỀ CNTB ĐỘC QUYỀN VÀ CNTB ĐỘC QUYỀN NN	3 tiết	3 Tiết		5 Tiết
10	C6: HỌC THUYẾT VỀ CNTB ĐỘC QUYỀN VÀ CNTB ĐỘC QUYỀN NN	3 tiết	6 Tiết	3 tiết	5 Tiết
	<i>Thu tiểu luận</i>				
11	C7: SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XHCN				
12	C8: NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIỀN TRÌNH CÁCH MẠNG XHCN	2 tiết	3 Tiết	1 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				

13	C8: NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XHCN	2 tiết	6 Tiết	1 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				
14	C9: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỀN VỌNG	3 tiết	3 Tiết	1 tiết	5 Tiết
15	[Thảo luận]				
	[Hướng dẫn ôn tập]		3 Tiết	2 tiết	34 Tiết Ôn tập
Tổng số:		31 tiết	45 tiết	14 tiết	90 tiết

Chương 1 - ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1.1.1. Khái niệm kinh tế chính trị

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị

1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1.2.1. Phương pháp duy vật biện chứng
1.2.2. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học
1.2.3. Phương pháp logic kết hợp với phương pháp lịch sử

1.3. CHỨC NĂNG VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1.3.1. Chức năng của kinh tế chính trị
1.3.2 Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị học

Chương 2 - HÀNG HÓA VÀ TIỀN TỆ

2.1. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, TỒN TẠI VÀ VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

1.1.1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hóa
1.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

2.2. HÀNG HÓA

2.2.1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

2.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

2.2.3. Lượng giá trị của hàng hóa

2.3. TIỀN TỆ

2.3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

2.3.2. Chức năng của tiền

2.3.3. Quy luật lưu

thông tiền tệ và lạm phát

2.4. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

2.4.1. Nội dung, yêu cầu của quy luật giá trị 2.4.2. Tác dụng của quy luật giá trị

Chương 3 - SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ QUÁ TRÌNH TÍCH LŨY TƯ BẢN

3.1. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

3.1.1. Công thức chung của tư bản

3.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

3.1.3. Hàng hóa sức lao động

3.2. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

3.2.1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

3.2.2. Bản chất của tư bản. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

3.2.3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

3.2.4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

3.2.5. Sản xuất giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB

3.3. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

3.3.1. Bản chất kinh tế của tiền công

3.3.2. Các hình thức cơ bản của tiền công

3.3.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

3.4.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

3.4.2. Những nhân tố quyết định quy mô của tích lũy tư bản

3.4.3. Quy luật chung của tích lũy tư bản

Chương 4 - TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

4.1. TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN TƯ BẢN

4.1.1. Tuần hoàn của tư bản

4.1.2. Chu chuyển của tư bản

4.1.3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

4.2. TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

4.2.1. Những vấn đề chung của tái sản xuất tư bản xã hội

4.2.2. Tư bản xã hội

4.2.3. Điều kiện để thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

4.2.4. Ý nghĩa thực tiễn

4.3. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

- 4.3.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
- 4.3.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất
- 4.3.3. Sự phân chia giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản
- 4.3.4. Ý nghĩa thực tiễn

Chương 5 - CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

5.1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

- 5.1.1. Nguyên nhân hình thành CNTB độc quyền
- 5.1.2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền
- 5.1.3. Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

5.2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

- 5.2.1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
- 5.2.2. Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
- 5.2.3. Đặc trưng của chủ nghĩa tư bản hiện đại
- 5.2.4. Đánh giá chung về vai trò và hạn chế của chủ nghĩa tư bản
- 5.2.5. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

5.3. XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

- 5.3.1. Quá trình tự điều chỉnh của các nước tư bản phát triển
- 5.3.2. Quá trình quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở các nước đang phát triển

Chương 6 - SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

6.1. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

- 6.1.1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
- 6.1.2. Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

6.2. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

- 6.2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó
- 6.2.2. Mục tiêu, nội dung, động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

6.3. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

- 6.3.1. Xu hướng tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội CSCN
- 6.3.2. Hai giai đoạn của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Chương 7 - NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT

TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

7.1. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

7.1.1. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

7.1.2. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

7.2. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

7.2.1. Văn hoá và nền văn hoá

7.2.2. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

7.2.3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

7.3. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

7.3.1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

7.3.2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Chương 8 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

8.1. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

8.1.1. Cách mạng tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

8.1.2. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

8.2. SỰ KHỦNG HOẢNG, SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI XÔVIẾT VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

8.2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội XôViết

8.2.2. Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội XôViết

8.3. TRIỂN VỌNG CNXH

8.3.1. Chủ nghĩa tư bản – không phải là tương lai của xã hội loài người

8.3.2. Chủ nghĩa xã hội - tương lai của xã hội loài người

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

7. GIÁO TRÌNH

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, NXB. Chính trị quốc gia, Hà nội, 2016 (giáo trình 1)

- Khoa Triết học và Chính trị học (2014), *Tập bài giảng môn Nguyên lý II.*

- TS. Trần Đình Thảo (Chủ biên), (2010), *Giáo trình Kinh tế chính trị*, NXB. Chính trị Quốc gia (giáo trình 2)

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Kinh tế chính trị (Dùng cho các khối ngành kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008 (Giáo trình 3)

- Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình kinh tế học chính trị Mác – Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2007 (giáo trình 4)

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, Nxb CTQG, HN, 2016.

- Tạp chí kinh tế dự báo, số ra hàng tháng

- Tạp chí kinh tế phát triển.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội ngày tháng năm

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

TS. Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Tư tưởng Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: **Ho Chi Minh Ideology**

Mã học phần: THPT02

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

TS. Nguyễn Tiến Hùng - Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

ThS. Đào Văn Mừng - Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần gồm 8 chương: Chương mở đầu và 7 chương nội dung.

- Chương mở đầu: làm rõ đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Chương I: Trình bày cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Từ chương II đến chương VII: Trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

5.1. Mục tiêu tổng quát

Thông qua việc làm rõ nội dung hệ thống quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, môn học góp phần nâng cao nhận thức cho sinh viên về vai trò, vị trí của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam; làm cho tư tưởng của Người ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của thế hệ trẻ nước ta.

Môn học giúp cho người học củng cố lập trường cách mạng, kiên định mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với CNXH; góp phần giáo dục đạo đức, tư cách, phẩm

chất cách mạng, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Khái quát cuộc đời, sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Hồ Chí Minh
- Cung cấp những tri thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, văn hóa của Hồ Chí Minh.
- Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin
- Làm rõ giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và của cách mạng Việt Nam.
- Góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương mở đầu	2	2	0	Các lớp lớn khi thảo luận chia nhỏ thành 60 sinh viên.
2	Chương 1	3	3	0	
3	Chương 2	4	3	1	
4	Chương 3	5	3	2	
5	Chương 4	4	3	1	
6	Chương 5	3	3	0	
7	Chương 6	4	3	1	
8	Chương 7	5	5	0	
	Cộng	30	25	5	

CHƯƠNG I – CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1.1. Cơ sở hình thành

1.1.1. Cơ sở khách quan

1.1.2. Nhân tố chủ quan

1.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

- 1.2.1. Thời kỳ trước 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cách mạng.
- 1.2.2. Thời kỳ 1911 – 1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc
- 1.2.3. Thời kỳ 1921 – 1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam.
- 1.2.4. Thời kỳ 1930 – 1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường cách mạng
- 1.2.5. Thời kỳ 1945 – 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển và hoàn thiện.

1.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh

- 1.3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc
- 1.3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới

CHƯƠNG II – TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc

- 2.1.1. Vấn đề dân tộc thuộc địa
- 2.1.2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc

- 2.2.1. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc
- 2.2.2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường của cách mạng vô sản
- 2.2.3. Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải do Đảng cộng sản lãnh đạo
- 2.2.4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc
- 2.2.5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc
- 2.2.6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường bạo lực

CHƯƠNG III – TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- 3.1.1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
- 3.1.2. Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
- 3.1.3. Mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội

3.2. Con đường, biện pháp quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- 3.2.1. Con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.2.2. Biện pháp

CHƯƠNG IV – TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

4.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng cộng sản Việt Nam

4.1.1. Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

4.1.2. Vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam

4.1.3. Bản chất của Đảng cộng sản Việt Nam

4.1.4. Quan niệm về Đảng cộng sản Việt Nam cầm quyền

4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh

4.2.1. Xây dựng Đảng – quy luật tồn tại và phát triển của Đảng

4.2.2. Nội dung công tác xây dựng Đảng cộng sản Việt Nam

CHƯƠNG V – TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

5.1.1. Vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng

5.1.2. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc

5.1.3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc

5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế

5.2.1. Vai trò của đoàn kết quốc tế

5.2.2. Lực lượng đoàn kết và hình thức đoàn kết

5.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

CHƯƠNG VI – TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN

6.1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền làm chủ của nhân dân

6.1.1. Nhà nước của dân

6.1.2. Nhà nước do dân

6.1.3. Nhà nước vì dân

6.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước

6.2.1. Về bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước

6.2.2. Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân, tính dân tộc của Nhà nước

6.3. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ

6.3.1. Xây dựng một Nhà nước hợp pháp, hợp hiến

6.3.2. Hoạt động quản lý nhà nước bằng Hiến pháp, pháp luật và chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống

6.4. Xây dựng Nhà nước trong sạch, hoạt động có hiệu quả

6.4.1. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ đức và tài

6.4.2. Đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của Nhà nước

CHƯƠNG VII – TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

7.1. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa

7.1.1. Định nghĩa về văn hóa và quan điểm về xây dựng nền văn hóa mới

7.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa

7.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa

7.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

7.2.1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

7.2.2. Sinh viên học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

7.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới

7.3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

7.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược “trồng người”.

7. GIÁO TRÌNH

Bộ Giáo dục và đào tạo (2014), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh* (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb. Chính trị quốc gia.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Anh – Bùi Đình Phong (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Nhà nước pháp quyền kiểu mới ở Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội.

2. Phạm Ngọc Anh – Bùi Đình Phong (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
3. Thành Duy (2002), *Tư tưởng Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng con người phát triển toàn diện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đinh Xuân Dũng (chủ biên) (2006), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Duẩn (1970), *Dưới là cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
7. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Trần Bạch Đằng (1993), *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*, tập 2, “*Tư tưởng Hồ Chí Minh – sinh khí của một học thuyết*”, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Võ Nguyên Giáp (chủ biên) (1997), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Phạm Minh Hạc (chủ biên) (2001), *Về phát triển toàn diện con người thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Nguyễn Quốc Hùng – Vũ Dương Ninh – Phùng Hiếu Phú (1986), *100 năm ngày Quốc tế lao động 1.5*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
14. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Hồ Chí Minh (2006), *Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2003), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đặng Xuân Kỳ (chủ biên) (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người và phát triển văn hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Nguyễn Đình Lộc (1998), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

20. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1990), *Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội ngày tháng năm

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

TS. Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tiếng Anh: **Revolutionary policy of the Communist Party of Vietnam**

Mã học phần: THĐL01

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Đào Văn Mừng – GV Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Email: Daomung68@gmail.com

- ThS. Vũ Thị Minh Tâm – GV Bộ môn Triết học và Chính trị học, Khoa Cơ bản

Email: Vuminhtam1983@gmail.com

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không bắt buộc

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học thuộc lĩnh vực Khoa học chính trị, cung cấp và trang bị cho người học kiến thức cơ bản về hệ thống quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế-xã hội, văn hóa. Từ đó, giúp sinh viên nắm vững, kế thừa, bổ sung và phát triển vào thực xây dựng và phát triển đất nước; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Môn học gồm 9 vấn đề: sinh viên sẽ được tiếp cận về đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, sự ra đời của Đảng, đường lối đấu tranh giành chính quyền 1930 - 1945, đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đường lối thời kì đổi mới: đường lối công nghiệp hoá, đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đường lối xây dựng hệ thống chính trị, đường lối văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội và đường lối đối ngoại.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

5.1. Về kiến thức

- Nắm được đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học;
- Hiểu được sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam;
- Hiểu được đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng qua các thời kì lãnh đạo cách mạng Việt Nam;
- Nhận diện được những cơ sở để Đảng hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách

5.2. Về kỹ năng

- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin về hệ thống đường lối, chủ trương, quan điểm lãnh đạo cách mạng của Đảng;
- Vận dụng đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng vào công tác chuyên môn và trong cuộc sống.

5.3. Về thái độ

- Tin tưởng, ủng hộ vào đường lối, chủ trương, quan điểm lãnh đạo cách mạng của Đảng;
- Tin tưởng vào sự thắng lợi của công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước do Đảng lãnh đạo;
- Góp phần tuyên truyền đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng vào trong nhân dân.

5.4. Các mục tiêu khác

- Góp phần vào việc xây dựng đường lối chủ trương của Đảng;
- Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;
- Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;
- Góp phần trau dồi, phát triển năng lực đánh giá;
- Góp phần rèn kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lí, theo dõi kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	NỘI DUNG	Số tiết LT	GVHD SV Tự học	GV Tổ chức seminar Thực hành Ôn tập	SV Tự học + Nghiên cứu
1	Chương mở đầu	3 tiết	3 Tiết		2 Tiết
2	C1: Sự ra đời của ĐCSVN	3 tiết	3 tiết	3 Tiết	4 Tiết

3	C2:ĐL đấu tranh giành chính quyền (30-45)	2 tiết	3 Tiết	3 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				
4	C2:ĐL đấu tranh giành chính quyền (45-75)	2 tiết	3 Tiết	3 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				
5	C3:ĐL đấu tranh giành chính quyền (45-75)	3 tiết	6 Tiết	3 tiết	5 Tiết
6	Xem tư liệu phim [Thảo luận]				
7	C4: Đường lối CNH	3 tiết	3 Tiết	3 tiết	5 Tiết
8	C4: Đường lối CNH	2 tiết			
	[Kiểm tra giữa kỳ]				
9	C5: Đường lối xd KTTT định hướng XHCN	3 tiết	3 Tiết		5 Tiết
10	C5: Đường lối xd KTTT định hướng XHCN	3 tiết	6 Tiết	3 tiết	5 Tiết
11	DỰ KIẾN MỜI BÁO CÁO VIÊN (hoặc xem phim tư liệu/TL)				
12	C6: Đường lối xây dựng HTCT	2 tiết	3 Tiết	1 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				
13	C7: Đường lối xd, phát triển nền VH	2 tiết	6 Tiết	1 tiết	5 Tiết
	[Thảo luận]				
14	C8: Đường lối đối ngoại	3 tiết	3 Tiết	1 tiết	5 Tiết
15	[Thảo luận]				
	[Hướng dẫn ôn tập]		3 Tiết	2 tiết	34 Tiết Ôn tập
		31 tiết	45 tiết	14 tiết	90 tiết

CHƯƠNG I - ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP

NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1.1. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1.1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

1.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1.2.1. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2. Ý nghĩa của việc học tập môn học

CHƯƠNG II - SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

2.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

2.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

2.2.2. Hoàn cảnh trong nước

2.2. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

2.2.1. Hội nghị thành lập Đảng

2.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

2.2.3. Ý nghĩa lịch sử ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh đầu tiên của Đảng

CHƯƠNG III - ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN 1930-1945

3.1. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

3.1.1. Trong những năm 1930 – 1935

3.1.2. Trong những năm 1936-1939

3.2. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

3.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

3.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

CHƯƠNG IV - ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

4.1. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

4.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

4.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)

4.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.

4.2. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954-1975)

4.2.1. Đường lối trong giai đoạn 1954-1964

4.2.2. Đường lối trong giai đoạn 1965-1975

4.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.

CHƯƠNG V - ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

5.1. MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA

5.2. CÔNG NGHIỆP HOÁ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

5.2.1. Mục tiêu và phương hướng CNH

5.2.2. Đánh giá sự thực hiện đường lối CNH

5.3. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

5.3.1. Quá trình đổi mới tư duy về CNH

5.3.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.3.3. Nội dung và định hướng CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức

5.3.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và NN

CHƯƠNG VI - ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

6.1. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

6.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới (1986)

6.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

6.2. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

6.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

6.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.3.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và NN

CHƯƠNG VII - ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

7.1. KHÁI NIỆM VÀ CẤU TRÚC HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

7.1.1. Khái niệm hệ thống chính trị

7.1.2. Cấu trúc của HTCT ở Việt Nam

7.2. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945-1985)

7.2.1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945 - 1954)

7.2.2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954- 1975)

7.2.3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể 1975-1985

7.3. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

7.3.1. Nhu cầu đổi mới hệ thống chính trị

7.3.2. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị

7.3.3. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

7.3.4. Đánh giá sự thực hiện đường lối

CHƯƠNG VIII - ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

8.1. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ

8.1.1. Thời kỳ trước đổi mới

8.1.2. Trong thời kỳ đổi mới

8.2. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XH

8.2.1. Thời kỳ trước đổi mới

8.2.2. Trong thời kỳ đổi mới

CHƯƠNG – IX. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

9.1. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1986)

9.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

9.1.2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

9.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và NN

9.2. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

9.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

9.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế

9.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và NN

7. GIÁO TRÌNH

- Bộ Giáo Dục & Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2013 (Giáo trình dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh).

- Bài giảng *Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam* do Khoa Triết học và Chính trị học biên soạn

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đại học Quốc gia Hà Nội. *Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008

- Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, NXB Chính trị quốc gia, H. 2005;

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Lưu hành nội bộ, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2016.

- Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000. Bộ Ngoại giao, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB CTQG, HN, 2016.

*** Một số địa chỉ website:**

<http://www.vi.Wikipedia.org/Wiki> Bách khoa toàn thư mở

<http://www.tapchicongsan.org.vn> Tạp chí Cộng sản điện tử

<http://www.xaydungdang.org.vn> Tạp chí xây dựng Đảng

<http://www.dangcongsan.vn> Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam

<http://www.tuyengiao.vn> Tạp chí Tuyên giáo

<http://www.lichsudang.org.vn> Tạp chí Lịch sử Đảng

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội ngày tháng năm 2018

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

TS. Ngô Minh Thuận

PGS, TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Phương pháp nghiên cứu khoa học

Tiếng Anh: **Research Methods**

Mã học phần: PPNC09

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Toán, Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Phạm Ngọc Trữ – GV Viện Đào tạo quốc tế
- TS. Vũ Đình Hòa – GV Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không bắt buộc

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách thức tiến hành một nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Sinh viên sẽ được giới thiệu về các bước thực hiện một nghiên cứu từ khi hình thành ý tưởng nghiên cứu cho đến sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu.

Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề khoa học, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản và cần thiết trong nghiên cứu khoa học, cụ thể:

Về kiến thức, sinh viên sẽ nắm được:

- Khái quát về phương pháp nghiên cứu khoa học: quan niệm, đặc điểm, các yếu tố ảnh hưởng, phân biệt các thuật ngữ thường dùng trong nghiên cứu khoa học;
- Các bước tiến hành nghiên cứu khoa học (trường hợp với 1 Báo cáo khoa học hoặc Khóa luận tốt nghiệp): Lựa chọn chủ đề nghiên cứu và đặt tên đề tài □ Viết đề cương nghiên cứu □ Tiến hành nghiên cứu □ Trình bày kết quả nghiên cứu.
- Cách phương pháp nghiên cứu cơ bản: phương pháp thu thập thông tin (gồm: nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực địa, chuyên gia, điều tra bằng bảng hỏi), phương pháp xử lý và thể hiện thông tin (phương pháp xử thông tin định tính, phương pháp xử lý thông tin định lượng).

Về kỹ năng, sinh viên sẽ được rèn luyện:

- Kỹ năng thiết lập đề cương nghiên cứu khoa học;
- Kỹ năng vận dụng tổng hợp các phương pháp trong một công trình nghiên cứu, đặc biệt là các kỹ năng về thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu;
- Kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu;
- Kỹ năng thuyết trình trước đám đông.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	6	3	3	
2	Chương 2	10	5	5	
3	Chương 3	9	3	6	
4	Thực hành	12	0	12	Làm việc với giáo viên chuyên ngành hướng dẫn đề tài
5	Chương 4	8	4	4	
	Cộng	45	15	30	

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1.1. Khái niệm, vai trò, ý nghĩa của nghiên cứu khoa học

1.1.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học

1.1.2. Vai trò của nghiên cứu khoa học

1.1.3. Ý nghĩa của nghiên cứu khoa học

1.2. Đặc điểm của nghiên cứu khoa học (nhằm phân biệt với các hoạt động khác)

- 1.2.1. Nghiên cứu khoa học nhằm phát hiện tri thức mới
- 1.2.2. Nghiên cứu khoa học cần một quy trình khoa học, chặt chẽ và có thể tin cậy
- 1.2.3. Nghiên cứu khoa học có tính kế thừa
- 1.2.4. Nghiên cứu khoa học có tính khách quan
- 1.2.5. Nghiên cứu khoa học có tính rủi ro
- 1.2.6. Nghiên cứu khoa học có tính cá nhân
- 1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thành công – thất bại của nghiên cứu**
- 1.3.1. Tính chặt chẽ, đáng tin cậy của phương pháp và quy trình thực hiện
- 1.3.2. Khả năng có thể được kiểm nghiệm thực tiễn
- 1.3.3. Khả năng phổ quát thành quy luật trường tồn
- 1.3.4. Khả năng thay đổi điều kiện nghiên cứu
- 1.4. Các thuật ngữ thường dùng trong nghiên cứu khoa học**
- 1.4.1. Các thuật ngữ về phương pháp nghiên cứu
- 1.4.2. Các thuật ngữ xung hô
- 1.4.3. Các thuật ngữ khác
- 1.5. Các bước tiến hành nghiên cứu khoa học (giới thiệu sơ lược):**
- 1.5.1. Lựa chọn chủ đề nghiên cứu và đặt tên đề tài
- 1.5.2. Viết đề cương nghiên cứu
- 1.5.3. Tiến hành nghiên cứu
- 1.5.4. Trình bày kết quả nghiên cứu.

Chương 2: XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU

- 2.1. Hình thành và phát triển ý tưởng nghiên cứu khoa học**
- 2.1.1. Phát hiện một nhu cầu cần nghiên cứu để giải quyết một vấn đề cụ thể
- 2.1.2. Tổng quan nghiên cứu
- 2.1.3. Xác định khoảng trống nghiên cứu
- 2.2. Cụ thể hoá, trau chuốt ý tưởng nghiên cứu và lựa chọn tên đề tài**
- 2.2.1. Xác định mục tiêu và hướng nghiên cứu cụ thể
- 2.2.2. Các lưu ý về lựa chọn tên đề tài
- 2.3. Xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài và đánh giá về các tài liệu tham khảo đã thu thập được**
- 2.3.1. Xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài
- 2.3.2. Đánh giá các tài liệu thu thập được
- 2.4. Xác định phương pháp luận cho đề tài, thiết kế nghiên cứu**
- 2.4.1. Xác định phương pháp luận cho đề tài

2.4.2. Thiết kế nghiên cứu

2.5. Viết đề cương nghiên cứu

2.5.1. Lý do chọn đề tài

2.5.2. Mục tiêu nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu của đề tài

2.5.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.5.4. Phương pháp nghiên cứu

2.5.5. Lợi ích mang lại và tác động của kết quả nghiên cứu

2.5.6. Kế hoạch triển khai

Chương 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Các yếu tố tác động đến việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu

3.1.1. Điều kiện thực hiện nghiên cứu

3.1.2. Khả năng trả lời trọn vẹn câu hỏi nghiên cứu đặt ra

3.1.3. Kết quả tổng quan nghiên cứu

3.2. Phương pháp thu thập thông tin

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

3.2.2. Phương pháp khảo sát thực địa

3.2.3. Phương pháp chuyên gia

3.2.4. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

3.2.5. Sử dụng dữ liệu thứ cấp

3.3. Phương pháp xử lý thông tin

3.3.1. Các phần mềm xử lý dữ liệu phổ biến

3.3.2. Thiết kế xử lý dữ liệu

THỰC HÀNH NGHIÊN CỨU VỚI SỰ HƯỚNG DẪN CỦA GIẢNG VIÊN CHUYÊN NGÀNH

Chương 4: PHƯƠNG PHÁP THỂ HIỆN NỘI DUNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp thể hiện bảng, biểu số liệu

4.1.1. Một số phương pháp thể hiện bảng số liệu

4.1.2. Một số loại biểu đồ phổ biến trong trình bày kết quả nghiên cứu

4.2. Một số quy định về trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học

4.2.1. Trích dẫn

4.2.2. Bảng, biểu, nguồn dữ liệu

4.4. Một số kỹ năng trình bày và thuyết trình báo cáo nghiên cứu khoa học

4.4.1. Kỹ năng trình bày trên power point

4.4.2. Kỹ năng thuyết trình báo cáo nghiên cứu khoa học

7. GIÁO TRÌNH

- Vũ Cao Đàm, Giáo trình Phương pháp luận Nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam, H.2011

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Doãn Vịnh, Giáo trình Phương pháp Nghiên cứu khoa học, NXB Chính trị quốc gia, H.2011.

- Nguyễn Đình Thọ, Giáo trình Phương pháp Nghiên cứu khoa học trong Kinh doanh, Tp.Hồ Chí Minh 2013.

- Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố khác

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt:

Pháp luật đại cương

Tiếng Anh: **Introduction of Law**

Mã học phần: LUĐC01

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY:

Bộ môn Luật – Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy

- ThS. Lưu Thị Tuyết – GV Bộ môn Luật – Khoa Cơ bản

Email: tuyetluu15@gmail.com

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Không.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Pháp luật đại cương được phân bố thành bốn phần.

- Phần thứ nhất nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản nhất về nhà nước như nguồn gốc ra đời nhà nước; bản chất, các kiểu nhà nước; chức năng, bộ máy, hình thức nhà nước và chế độ chính trị.

- Phần thứ hai nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản nhất về pháp luật như nguồn gốc ra đời pháp luật, bản chất, chức năng và các kiểu pháp luật, Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật và Trách nhiệm pháp lý, Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật.

- Phần thứ ba nghiên cứu một số nội dung cơ bản nhất của những ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam như ngành luật Hiến pháp (ngành luật Nhà nước), ngành luật Hành chính, ngành luật Hình sự và ngành luật tố tụng hình sự, ngành luật dân sự và ngành luật Tố tụng dân sự, ngành luật Lao động, ngành luật Hôn nhân Gia đình và ngành luật Kinh tế.

- Phần thứ tư nghiên cứu một số vấn đề cơ bản nhất về văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính như khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá sự tác động của văn bản đến đời sống xã hội, hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật và thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản..

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

- Về kiến thức:

+ Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật nói chung và nhà nước, pháp luật Việt Nam nói riêng.

+ Giúp sinh viên có kiến thức tổng quan về hệ thống chính trị, hiểu được những vấn đề cơ bản về các hệ thống cơ quan trong bộ máy Nhà nước Việt Nam, đặc biệt là cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức.

+ Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của 9 ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

+ Với những kiến thức đã được trang bị, sinh viên có đủ cơ sở để tiếp tục nghiên cứu, học tập môn Luật kinh doanh, Luật Kinh tế quốc tế, Luật và Chính sách công trong chương trình đào tạo.

- Về kỹ năng:

+ Giúp sinh viên có kỹ năng sống trong nhà nước pháp quyền, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của bản thân và góp phần tuyên truyền giáo dục pháp luật cho các đối tượng khác.

+ Giúp sinh viên có kỹ năng nghiên cứu tài liệu, văn bản pháp luật của nhà nước.

+ Giúp sinh viên có kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính

6. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Phần 1	4	4	0	
2	Phần 2	8	8	0	
3	Phần 3	29	17	12	
4	Phần 4	4	4	0	
Cộng		45	33	12	

Chương 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

1.1. Nguồn gốc, bản chất và các kiểu Nhà nước.

1.1.1. Nguồn gốc Nhà nước.

1.1.2. Bản chất Nhà nước.

1.1.3. Các kiểu Nhà nước.

1. 2. Chức năng, bộ máy, hình thức Nhà nước và chế độ chính trị.

1.2.1. Chức năng Nhà nước.

1.2.2. Bộ máy Nhà nước.

1.2.3. Hình thức Nhà nước.

Chương 2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

2.1. Nguồn gốc, bản chất, vai trò, hình thức, nguồn và kiểu pháp luật.

2.1.1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng của pháp luật.

2.1.2. Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật.

2.1.3. Hình thức pháp luật, kiểu pháp luật.

2.2. Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật.

2.2.1. Quy phạm pháp luật.

2.2.2. Quan hệ pháp luật.

2.3. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

2.3.1. Vi phạm pháp luật.

2.3.2. Trách nhiệm pháp lý.

2.4. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật.

2.4.1. Thực hiện pháp luật.

2.4.2. Áp dụng pháp luật.

Chương 3. MỘT SỐ NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

3.1. Ngành luật Nhà nước (Hiến pháp)

3.1.1. Khái niệm Luật Hiến pháp.

3.1.2. Một số nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp Việt Nam

3.2. Ngành luật Hành chính

3.2.1. Pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

3.2.2. Thủ tục hành chính.

3.2.3. Cán bộ, công chức, viên chức.

3.2.4. Pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3.2.5. Trách nhiệm hành chính, vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính.

3.3. Ngành luật Hình sự và ngành luật Tố tụng hình sự.

3.3.1. Ngành luật Hình sự.

3.3.2. Ngành luật Tố tụng Hình sự.

3.4. Ngành luật Dân sự và ngành luật Tố tụng dân sự.

3.4.1. *Ngành luật dân sự.*

3.4.2. *Ngành luật Tố tụng dân sự.*

3.5. Ngành luật Lao động.

3.5.1. Khái quát chung.

3.5.2. Một số chế định cơ bản của luật Lao động.

3.6. Ngành luật Hôn nhân và Gia đình

3.6.1. Khái quát chung.

3.6.2. Một số chế định cơ bản của luật Hôn nhân và Gia đình.

3.7. Ngành luật Kinh tế.

3.7.1. Khái niệm pháp luật Kinh tế.

3.7.2. Pháp luật về các loại hình doanh nghiệp.

3.7.3. Các loại hình đầu tư theo Luật Đầu tư.

3.7.4. Pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

3.7.5. Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.

Chương 4. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

4.1. Những vấn đề chung về văn bản quy phạm pháp luật.

4.1.1. Khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật.

4.1.2. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản.

4.1.3. Nội dung văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Đánh giá sự tác động của văn bản đến đời sống xã hội.

4.2.1. Khái niệm chung về đánh giá tác động của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

4.2.2. Quy trình thực hiện RIA.

4.2.3. Các tiêu chí khi thực hiện RIA.

4.2.4. Nội dung RIA.

4.2.5. Đánh giá tác động sau khi ban hành văn bản RIA.

4.2.6. Áp dụng công cụ RIA trên thế giới và tại Việt Nam.

4.3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.

4.3.1. Hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật do các cơ quan trung ương ban hành.

4.3.2. Hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật do hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ban hành.

7. GIÁO TRÌNH:

1. Tập bài giảng môn pháp luật đại cương của Học viện Chính sách và Phát triển;

2. Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật của Đại học Luật Hà Nội, 2009, NXBCAND;

3. Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật và Giáo trình Pháp luật đại cương của Khoa Luật đại học Quốc Gia Hà Nội, NXBCAND;

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

2. Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

3. Giáo trình Luật hiến pháp Việt Nam - Đại học Luật Hà Nội;

4. Giáo trình Luật hành chính Việt Nam - Đại học Luật Hà Nội;

5. Giáo trình Luật tổ tụng hành chính Việt Nam - ĐH Luật Hà Nội;

6. Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam - ĐH Luật Hà Nội;

7. Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam - ĐH Luật Hà Nội;

8. Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - ĐH Luật Hà Nội;

9. Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam - ĐH Luật Hà Nội;

10. Giáo trình Luật Lao động Việt Nam - ĐH Luật Hà Nội;

11. Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình - ĐH Luật Hà Nội;

12. Giáo trình Luật thương mại - ĐH Luật Hà Nội

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng.... năm

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kỹ năng Tin học

Tiếng Anh: **Information Technology Skills**

Mã học phần: TODC06

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Toán, Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Văn Tuấn – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản
- ThS. Đỗ Thế Dương – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không bắt buộc

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn Kỹ năng tin học bao gồm những nội dung kiến thức và kỹ năng cơ bản như sau:

- Những kiến thức căn bản về máy tính, hệ điều hành.
- Những kỹ năng cơ bản về: Microsoft Word, Excel, PowerPoint, Access, Outlook.
- Những thao tác cơ bản trong sử dụng và khai thác mạng, Internet.

Môn học Kỹ năng Tin học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản để có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng các công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của Hệ điều hành Windows. Qua đó, người học có thể tự học và áp dụng vào từng công việc cụ thể sau này, có khả năng tự cập nhật kiến thức tin học cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Với yêu cầu của môn học Kỹ năng tin học ở mức cơ sở, sau khi kết thúc học phần này người học có thể nắm được một số vấn đề cơ bản sau:

- Sử dụng, khai thác được các công cụ số: Máy tính, Internet, Email, Smart phones/ PDAs. Nắm rõ các vấn đề: Bảo mật dữ liệu, các quy định pháp luật liên quan khi sử dụng phần mềm và Internet. Các phương pháp an toàn truy cập Internet.

- Đạt trình độ tương đương với chương trình A theo chuẩn của Bộ giáo dục Đào tạo và tích hợp với chương trình đào tạo chứng chỉ IC3 (Internet and Computing Core Certification) của Certiport Hoa Kỳ.

- Cung cấp cho sinh viên khả năng phân tích hệ thống thông tin nghiệp vụ liên quan trong nghề nghiệp tương lai nhằm tin học hóa các bài toán nghiệp vụ cũng như tham gia phát triển các dự án tin học hóa trong ngành tài chính – ngân hàng, chính sách công, tài chính công, quy hoạch phát triển, ...

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, k.tra	
1	Chương 01	3	2	1	<i>Phần 1 (Máy tính căn bản) gồm các chương 1, 2, 3, 4, 5, 6</i>
2	Chương 02	3	2	1	
3	Chương 03	3	2	1	
4	Chương 04	3	2	1	
5	Chương 05	3	2	1	
6	Chương 06	3	2	1	
7	Chương 07	3	2	1	<i>Phần 2 (Các ứng dụng chủ chốt) gồm các chương 7, 8, 9, 10, 11</i>
8	Chương 08	3	2	1	
9	Chương 09	3	2	1	
10	Chương 10	3	2	1	
11	Chương 11	1	1	0	
12	Chương 12	3	2	1	<i>Phần 3 (Cuộc sống trực tuyến) gồm các chương 12, 13, 14, 15, 16</i>
13	Chương 13	3	2	1	
14	Chương 14	3	2	1	
15	Chương 15	3	2	1	
16	Chương 16	2	1	1	
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG 1 - HỆ ĐIỀU HÀNH

1.1. Hệ điều hành

- 1.1.1. Cách hệ điều hành làm việc
- 1.1.2. Cách khởi động và thoát khỏi Windows

1.2. Desktop

- 1.2.1. Windows Desktop là gì
- 1.2.2. Phần mềm ứng dụng khác với hệ điều hành như thế nào
- 1.2.3. Cách sử dụng nút Start
- 1.2.4. Cách điều hướng trong Desktop
- 1.2.5. Cách sử dụng thanh tác vụ (taskbar)
- 1.2.6. Mối quan hệ giữa phần cứng và phần mềm
- 1.2.7. Các bản cập nhật phần mềm

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, *Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Máy tính căn bản)*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, *Tập bài giảng Tin học cơ bản*, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, *Giáo trình Tin học đại cương*, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 2 - TẬP TIN VÀ THƯ MỤC

2.1. Giới thiệu tập tin và thư mục

- 2.1.1. Cách làm việc với một cửa sổ điển hình
- 2.1.1. Thế nào là tập tin hoặc thư mục
- 2.1.3. Lựa chọn các tập tin hoặc thư mục

2.2. Làm việc với tập tin và thư mục

- 2.2.2. Sao chép hoặc di chuyển các tập tin hoặc thư mục
- 2.2.2. Thay đổi cách quan sát các ổ đĩa, tập tin hay thư mục
- 2.2.3. Cách tạo, tùy biến hay thay đổi các thuộc tính của một thư mục
- 2.2.4. Đổi tên tập tin hay thư mục
- 2.2.5. Tìm kiếm tập tin

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, *Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Máy tính căn bản)*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, *Tập bài giảng Tin học cơ bản*, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, *Giáo trình Tin học đại cương*, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 3 - PHẦN CỨNG

3.1. Đơn vị

3.1.1. Bits và bytes

3.1.2. Mega, giga, tera, hay peta

3.1.3. Hertz và gigahertz

3.2. Phần cứng

3.2.1. Đơn vị xử lý trung tâm (CPU)

3.2.2. Chíp vi xử lý (Microprocessor Chip)

3.2.3. Bộ nhớ ROM và RAM

3.2.4. Kiểu lưu trữ “bốc hơi” và “không bốc hơi”

3.2.5. Các loại thiết bị

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Máy tính căn bản), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 4 - CONTROL PANEL

4.1. Giới thiệu

4.1.1. Khởi động Control Panel

4.1.2. Các nội dung cụ thể

4.2. Các thao tác với Control Panel

4.2.1. Thay đổi các chế độ xem (View)

4.2.2. Thay đổi sự hiển thị của màn hình nền (Desktop)

4.2.3. Thay đổi ngày giờ

4.2.4. Thay thay đổi các chế độ xem hoặc nhập liệu với các ngôn ngữ khác

4.2.5. Tìm kiếm các thiết lập cho các tùy chọn khả năng truy cập

4.2.6. Cài đặt các tùy chọn khác nhau về nguồn điện

4.2.7. Xác định các loại và giới hạn của tài khoản người dung

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Máy tính căn bản), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).

- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 5 - PHẦN MỀM

5.1. Giới thiệu

5.1.1. Các phần mềm ứng dụng khác nhau

5.1.2. Các phần mềm chuyên ngành

5.2. Thao tác với phần mềm

5.2.1. Cài đặt một chương trình mới

5.2.2. Gỡ bỏ một chương trình

5.2.3. Cài đặt lại một chương trình

5.2.4. Cập nhật một chương trình

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Máy tính căn bản), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 6 - XỬ LÝ SỰ CỐ

6.1. Giới thiệu

6.1.1. Xử lý sự cố có nghĩa là gì

6.1.2. Cách xác định một vấn đề để có giải pháp

6.2. Xác định giải pháp

6.2.1. Xem xét cách bạn có thể quản lý phần cứng

6.2.2. Nhận biết các vấn đề phần mềm có thể gây ra là gì

6.2.3. Xác định các giải pháp tiềm năng cho các vấn đề phần mềm

6.2.4. Cách tìm và sử dụng các nguồn tài nguyên trợ giúp

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Máy tính căn bản), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 7 - CÁC TÍNH NĂNG PHỔ BIẾN

7.1. Giới thiệu

7.1.1. Chỉ ra các bộ cục và tính năng tương tự trên màn hình giữa các ứng dụng

7.1.2. Ghi nhận các mẹo và các công cụ trên màn hình để dễ dàng truy cập

7.1.3. Làm thế nào để bắt đầu hoặc thoát khỏi chương trình Microsoft Office

7.2. Thao tác phần mềm

7.2.1. Cách sử dụng và tùy chỉnh thanh công cụ truy xuất nhanh

7.2.2. Sử dụng các lệnh và điều hướng trên Ribbon

7.2.3. Cách điều hướng xung quanh màn hình

7.2.4. Trợ giúp trong Microsoft Office

7.2.5. Sử dụng thẻ File và Backstage

7.2.6. Thay đổi các tùy chọn và thiết lập mặc định của chương trình

7.1. Những phương pháp phổ biến để thao tác với dữ liệu

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Các ứng dụng chủ chốt), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 8 - MICROSOFT WORD

8.1. Tạo văn bản

8.1.1. Nhập và chỉnh sửa văn bản

8.1.2. Di chuyển xung quanh văn bản

8.1.3. Tạo mới, lưu, đóng và mở các tệp tin

8.1.4. Lựa chọn loại văn bản xác định

8.2. Chỉnh sửa văn bản

8.2.1. Thay đổi chế độ hiển thị

8.2.2. Định dạng văn bản, các đoạn, hoặc trang

8.2.3. Tổ chức dữ liệu

8.2.4. Làm việc với hình ảnh trong tài liệu

8.2.5. Lưu vết các thay đổi và bình luận trong tài liệu

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Các ứng dụng chủ chốt), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)

- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 9 - MICROSOFT EXCEL

9.1. Tạo mới bảng tính

- 9.1.1. Thêm hoặc thay đổi các số và nhãn
- 9.1.2. Nhập các công thức căn bản
- 9.1.3. Quản lý các trang tính
- 9.1.4. Định dạng dữ liệu

9.2. Lọc dữ liệu và vẽ biểu đồ

- 9.2.1. Sắp xếp hoặc lọc dữ liệu
- 9.2.2. Tạo và thao tác với biểu đồ
- 9.2.3. Tùy chỉnh thiết lập trang

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Các ứng dụng chủ chốt), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 10 - MICROSOFT POWERPOINT

10.1. Tạo slide cơ bản

- 10.1.1. Cấu trúc tổng quát và các hướng dẫn để tạo bản trình chiếu
- 10.1.2. Tạo bản trình chiếu trống/sử dụng mẫu trình chiếu để tạo bản trình chiếu mới
- 10.1.3. Lưu, đóng, hoặc mở bản trình chiếu
- 10.1.4. Thay đổi cách hiển thị các slide
- 10.1.5. Chèn, xóa, hoặc nhân đôi slide
- 10.1.6. Thay đổi bố cục hoặc thiết kế của slide

10.2. Thao tác nâng cao với slide

- 10.2.1. Thêm hoặc thao tác với văn bản trên các slide
- 10.2.2. Thêm hoặc thao tác với bảng và biểu đồ trên slide
- 10.2.3. Thêm hoặc thao tác với đối tượng đa phương tiện: tệp tin hình ảnh, phim, nhạc
- 10.2.4. Thiết lập và chạy trình chiếu slide
- 10.2.5. Tạo các ghi chú hoặc tài liệu in phát khi thuyết trình (handouts) kèm theo slide

10.2.6. In các mục của slide

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Các ứng dụng chủ chốt), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 11 - MICROSOFT ACCESS

11.1. Giới thiệu

11.1.1. Cơ sở dữ liệu là gì?

11.1.2. Làm thế nào có thể tạo, lưu, mở hoặc đóng cơ sở dữ liệu

11.1.3. Làm cách nào để tạo và chỉnh sửa các bản ghi?

11.2. Báo cáo

11.2.1. Cách sử dụng các truy vấn đơn giản

11.2.2. Cách tạo và sử dụng các bản báo cáo

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Các ứng dụng chủ chốt), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 12 - WORLD WIDE WEB

12.1. Giới thiệu

12.1.1. Sự khác nhau giữa Internet, World Wide Web, và các trình duyệt Web

12.1.2. Cấu trúc của URL

12.1.3. Chỉ ra các thành phần phổ biến của trang Web

12.1.4. Các chức năng căn bản của trình duyệt Web

12.1.5. Điều hướng trong trình duyệt Web

12.2. Thực hành với web

12.2.1. Sử dụng trình duyệt Web chứa nhiều thẻ

12.2.2. Làm việc với các đánh dấu trang Web (bookmarks)

12.2.3. Xem lịch sử duyệt Web

12.2.4. Tùy chỉnh các tùy chọn của trình duyệt Web

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Cuộc sống trực tuyến), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 13 - KẾT NỐI MẠNG

13.1. Giới thiệu

- 13.1.1. Ưu điểm của mạng
- 13.1.2. Các tốc độ mạng phổ biến
- 13.1.3. Các mô hình mạng phổ biến
- 13.1.4. Vai trò của TCP
- 13.1.5. Mạng cục bộ (LANs)
- 13.1.6. Cách thức làm việc của mạng có dây và mạng không dây
- 13.1.7. Các địa chỉ được sử dụng trong LAN
- 13.1.8. Mạng diện rộng (WANs)
- 13.1.9. Tín hiệu tương tự và số

13.2. Kết nối Internet

- 13.2.1. Các phương pháp kết nối với Internet
- 13.2.2. Vai trò của hệ thống tên miền (DNS)
- 13.2.3. Vai trò của bảo mật
- 13.2.4. Vai trò của tường lửa và gateway (cổng vào/ra mạng)
- 13.2.5. Sử dụng mạng riêng ảo (VPNs)
- 13.2.6. Các kỹ thuật dò, sửa lỗi căn bản

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Cuộc sống trực tuyến), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 14 - TRUYỀN THÔNG KỸ THUẬT SỐ

14.1. Giới thiệu

- 14.1.1. Những hình thức truyền thông điện tử khác nhau

14.1.2. Nhận biết người dùng trên các hệ thống truyền thông

14.1.3. Các phương pháp truyền thông khác nhau

14.1.4. Sử dụng truyền thông điện tử thích hợp

14.1.5. Ưu điểm của truyền thông điện tử

14.2. Sử dụng thư điện tử

14.2.1. Địa chỉ thư điện tử có cấu tạo như thế nào

14.2.2. Nhận dạng các thành phần thư điện tử

14.2.3. Sử dụng các tệp tin đính kèm hiệu quả

14.2.4. Tìm hiểu cách thức đối phó với thư rác

14.2.5. Những vấn đề phổ biến trong truyền thông điện tử

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Cuộc sống trực tuyến), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 15 - CÔNG DÂN KỸ NGUYÊN SỐ

15.1. Giới thiệu

15.1.1. Các tiêu chuẩn truyền thông chuyên nghiệp

15.1.2. Cách thức để tránh các hành vi không phù hợp khi trực tuyến

15.1.3. Sở hữu trí tuệ, bản quyền và các quy định cấp phép

15.1.4. Công thái học và cách thiết lập máy tính của bạn

15.2. Bảo vệ máy tính khỏi các mối đe dọa phần mềm

15.2.1. Bảo vệ máy tính khỏi các mối đe dọa phần mềm

15.2.2. Vi rút là gì và cách ngăn ngừa chúng gây tổn hại máy tính của bạn

15.2.3. Cách thức tự bảo vệ khi giao dịch thương mại điện tử hoặc mua hàng

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Cuộc sống trực tuyến), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

CHƯƠNG 16 - TÌM KIẾM THÔNG TIN

16.1. Giới thiệu

16.1.1. Tìm kiếm dữ liệu trên Internet

16.1.2. Đánh giá kết quả tìm kiếm

16.2. Tìm kiếm thông tin

16.2.1. Tìm kiếm thông tin trên một Web site xác định

16.2.2. Máy tìm kiếm là gì và cách thức hoạt động của nó

16.2.3. Thu hẹp tìm kiếm bằng cách sử dụng công cụ tìm kiếm

16.2.4. Đánh giá thông tin trên Internet

Tài liệu tham khảo của chương:

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (quyển Cuộc sống trực tuyến), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)

7. GIÁO TRÌNH

- IIG Việt Nam - CCI Learning, Giáo trình Sử dụng Windows 7 & Microsoft Office 2010 (Máy tính căn bản, Các ứng dụng chủ chốt, Cuộc sống trực tuyến), NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (2014)

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Thế Dương, Nguyễn Thái Sơn, Bùi Thị Thu Hiền, Tập bài giảng Tin học cơ bản, Khoa Toán – Học viện Chính sách và Phát triển (2014).
- Bùi Thế Tâm, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Giao thông vận tải (2012)
- IC3 GS5 Certification Guide Using Windows 10 & Office 2016, Courseware 7500-1. ISBN: 978-1-55332-463-8, CC Learning Solutions Inc, 2016.
- IC3 GS5 Computing Fundamentals /Key Applications/Living Online, Project Workbook, 2016 LearnKey Inc.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Tiếng Anh Tổng quát 1 dành cho chương trình đại trà

Tiếng Anh: **General English 1 for Regular Program**

Trình độ: Elementary

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Đỗ Thị Hoa – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: ms.hoa1186@gmail.com

- Đỗ Thị Thanh Hà – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: thanhha313@gmail.com

4. HỌC PHẦN HỌC TRƯỚC: Không

5. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương trình tiếng Anh tổng quát 1 là chương trình đầu tiên trong bốn chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho người mới bắt đầu như động từ to be, thời hiện tại đơn, quá khứ đơn, các cách đặt câu hỏi để lấy thông tin ...;
- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống như bản thân, gia đình, quê hương, đất nước ...;
- Bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm phụ âm, nguyên âm, các âm phổ biến trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học về cách phát âm các dạng của động từ to be, các động từ được chia ở dạng hiện tại và quá khứ;
- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu.

6. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

6.1. Mục tiêu chung

Kết thúc học phần, sinh viên:

- có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.
- có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè v.v...
- có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

6.2. Về kiến thức ngôn ngữ

Ngữ âm

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- phát âm tương đối rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và thường cần thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu.

Ngữ pháp

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- có vốn kiến thức cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản;
- sử dụng các cấu trúc câu cơ bản trong đó có các cụm từ cố định, các cách diễn đạt theo công thức.

Từ vựng:

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- có đủ vốn từ để thực hiện những giao dịch đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

6.3. Về các kỹ năng ngôn ngữ

Kỹ năng đọc

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- có thể hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè v.v...
- có thể hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh họa kèm theo.
- có thể nhận diện các tên riêng, các từ quen thuộc, các cụm từ cơ bản nhất trên các ghi chú đơn giản, thường gặp trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.
- có thể hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp.

- có thể đi theo các bản chỉ dẫn đường ngắn, đơn giản (ví dụ: đi từ X tới Y).

Kỹ năng nghe

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- có thể theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lý thông tin.

- có thể hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu.

- có thể hiểu, làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận.

Kỹ năng nói

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- có thể đưa ra và hồi đáp các nhận định đơn giản liên quan đến các chủ đề rất quen thuộc như bản thân, gia đình, trường lớp học hoặc nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.

- có thể mô tả về người nào đó, nơi họ sống và công việc của họ.

- có thể đọc những đoạn ngắn đã chuẩn bị trước, ví dụ: giới thiệu một diễn giả, đề nghị nâng ly chúc mừng.

- có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm và thường xuyên phải yêu cầu người đối thoại với mình nhắc lại hay diễn đạt lại. có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc những lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen thuộc.

- có thể giới thiệu, chào hỏi và tạm biệt trong giao tiếp cơ bản.

- có thể hỏi thăm tình hình của mọi người và phản hồi với các tin tức đó.

- có thể thực hiện các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ một cách đơn giản.

- có thể xử lý con số, khối lượng, chi phí và thời gian.

- có thể trả lời phỏng vấn không sử dụng thành ngữ những câu hỏi trực tiếp đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về thông tin bản thân.

- phát âm rõ ràng những từ, cụm từ và cách diễn đạt đã được học.

- có thể sử dụng các phát ngôn rất ngắn, biệt lập, chủ yếu là những cấu trúc đã học tuy vẫn còn ngập ngừng để tìm cách diễn đạt.

- có thể sử dụng một số ít các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đã học.

- có thể sử dụng các nhóm từ, cách diễn đạt lịch sự đơn giản nhất hằng ngày, bao gồm: chào hỏi, giới thiệu, nói xin mời, cảm ơn, xin lỗi, v.v...

Kỹ năng viết

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- có thể viết những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc.
- có thể viết những cụm từ, câu đơn giản về bản thân và những người trong tương tượng, nơi sống và công việc của họ.
- có thể yêu cầu hoặc cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản.
- có thể viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản.
- có thể viết và điền các con số, ngày tháng, tên riêng, quốc tịch, địa chỉ, tuổi, ngày sinh khi đến một quốc gia, ví dụ: điền vào một mẫu đăng ký khách sạn.
- có thể chép lại các từ và các cụm từ ngắn, quen thuộc như các biển hiệu hoặc các lời chỉ dẫn đơn giản, tên các vật dụng hằng ngày, tên các cửa hiệu và các cụm từ thường xuyên sử dụng. có thể viết đúng chính tả địa chỉ, quốc tịch và các thông tin cá nhân khác.

6.4. Các nhóm kỹ năng khác

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- có khái niệm và bắt đầu làm quen với làm việc theo nhóm;
- tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
1	Module 1: People and places <u>New Cutting Edge</u>	1. <i>be</i> (positive, negative, questions and short answers): personal information 2. Article: a, an + jobs 3. Vocabulary: names, countries and nationalities	+ Reading: Read to find detailed information. + Listening: Listen and fill in the form. + Speaking: Make questions; and answer questions.	+ Phonetics: The alphabet and numbers. + Grammar: To be and pronouns and possessive adjectives. + Vocabulary: names, countries and nationalities.	3	6-15
		4. Reading and listening: General knowledge quiz				
2	Module 1: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	Unit 1: Describing People	Listening for details Listening for opinions Listening for key words		1	
	<u>Listening Supplementary</u>					
3	Module 2: You and yours <u>New cutting Edge</u>	1. This, that, these, those and vocabulary of everyday objects 2. Have got: (positive, negative, questions and short answers) 3. Reading and listening: My favorite thing	+ Reading: Skim and infer from the context information. + Listening: Listen and find the details. + Speaking: Describe	+ Phonetics: Consonants, Stress in English. + Grammar: This, that, these, those, have got, possessive `s. + Vocabulary: your	3	18-25

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
			family members. + Writing: To learn how to write a short paragraph about family.	family tree, classroom language.		
4	Module 2: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	4. Family vocabulary; Possessive `s 5. Improve your writing: Writing about your family			2	
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 2: Clothes	Listening for gist Listening for opinions Listening for details		1	
5	Module 3: Everyday life <u>New cutting Edge</u>	1. Vocabulary: common verbs 2. Present simple (positive, negative, questions and short answers): <i>I, you, we, they</i> 3. Reading and vocabulary: <i>Life in Britain</i> 4. Listening: <i>Life in Australia</i> 5. Vocabulary and Speaking: Daily routines	+ Reading: Complete the text with words or phrases. + Listening: Listen and number the questions. + Speaking: Ask and answer about a typical day. + Writing: To learn	+ Phonetics: Stress of the sentence and weak form of function words. + Grammar: Present simple + Vocabulary: Common verbs, daily routines.	3	26-33

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
			how to write a short paragraph about yourself and your life.			
6	Module 3: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	6. Real life: Days and times 7. Improve your writing: commas, full stops, <i>and</i> and <i>but</i>			2	
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 3: Time	Listening for numbers Listening for details Listening for time		1	
7	Module 4: Loves and hates <u>New cutting Edge</u>	1. Listening: Celebrity loves and hates 2. Present simple: he, she; like + V.ing; Activities. 3. Reading: <i>An American star in London ... and a British star in New York.</i> 4. Activities verbs and adverbs of frequency. 5. Task: find an e-mail friend	+ Reading: Read and find the details. + Listening: Listen and match the people to the things. + Speaking: Provide personal information, ask politely. + Writing: To learn how to write a short paragraph about a friend.	+ Phonetics: Syllable in English, polite intonation. + Grammar: Present simple, adverbs of frequency + Vocabulary: Activities.	3	34-42
8	Module 4: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	6. Real life: Asking politely 7. Improve your writing: a			2	

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
		paragraph about a friend				
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 4: Jobs	Listening for details Listening for opinions Listening for key words		1	
9	Mid-term test (Presentation)				3	
10	Module 5: Getting from A to B <u>New cutting Edge</u>	1. Reading: <i>Transportation facts!</i> 2. Can and can't 3. Listening and Vocabulary: <i>At the airport</i> 4. Articles: <i>a/an, the</i> and <i>zero</i> 5. Task: Complete a survey about transport.	+ Reading: Read and find the information to fill the gaps. + Listening: Listen and answer the questions. + Speaking: Ask and answer about transport. + Writing: Write about how you use public transport.	+ Phonetics: How to pronounce <i>can</i> and <i>can't</i> . + Grammar: <i>Can</i> and <i>can't</i> , articles. + Vocabulary: <i>Transport</i> .	3	43-49
11	Module 5: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	6. Real life: Buying a ticket 7. Improve your writing: completing an immigration form			2	
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 5: Sports and Exercise	Listening for details Listening for opinions Listening for key words		1	

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
12	Module 6: Eating and drinking <u>New cutting Edge</u>	1. Vocabulary: Food (countable and uncountable nouns) 2. There is/ there are 3. Listening: <i>Breakfast around the world</i> 4. Reading and speaking: <i>Food: facts and myths</i> 5. Some/ any; How much/ How many	+ Reading: Read and match the ideas to paragraphs. + Listening: Listen and write down key information. + Speaking: Describe the pictures. + Writing: To learn how to describe food.	+ Phonetics: Linking sounds, stress of sentences. + Grammar: There is/ there are, some/ any; how much/ how many + Vocabulary: Food.	3	52-59
		Module 6: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	6. Improve your writing: describing food			
13	Module 7: Extraordinary lives <u>New cutting Edge</u>	1. Past simple: was/were 2. Vocabulary: Years, decades and centuries. 3. Reading: <i>An ordinary life...an amazing idea.</i>	+ Reading: Read and find the information and meaning of the words. + Listening: Listen and discuss the questions.	+ Phonetics: Ending sounds of past regular verbs. + Grammar: Past simple + Vocabulary: Years, decades and centuries.	2	60-65
		Module 7: (cont.) <u>New cutting Edge</u>	4. Past simple: regular and irregular verbs	+ Speaking: Tell about your life story.		

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
		5. Listening: <i>A true story</i> 6. Improve your writing: time linkers: <i>before, after, then</i>	+ Writing: To learn how to write biography.			
15	Revision	CONSOLIDATION			3	66-67
		Modules 1 – 7 <u>Grammar</u> : Present simple, Past Simple, Be, Article, There is, There are. <u>Reading and speaking</u> : Snacks around the world. <u>Writing and speaking</u> : Personal Information <u>Listening</u> : Return to Sender.				

8. GIÁO TRÌNH:

- Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. *New Cutting Edge – Elementary – Student’s Book & Workbook*. Longman ELT.
- Khoa Ngoại ngữ, Học viện Chính sách và phát triển, 2017. *Supplementary Listening*.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Jack C.Richards. *Basic Tactics for Listening – Second Edition*.
- <http://www.voanews.com/>
- <http://edition.cnn.com/>
- <http://ebooktienganh.com/>
- <http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- | | |
|------------------------|-------|
| - Bài kiểm tra giữa kỳ | : 20% |
| - Điểm chuyên cần | : 20% |
| - Bài thi hết môn | : 60% |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Tiếng Anh Tổng quát 2 dành cho chương trình đại trà

Tiếng Anh: **General English 2 for Regular Program**

Trình độ: Elementary

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Phạm Thị Hồng Liên – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: honglien005@gmail.com

- ThS. Đỗ Thị Thanh Hà – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: thanhha313@gmail.com

4. HỌC PHẦN HỌC TRƯỚC: Tiếng Anh Tổng quát 1

5. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương trình Tiếng Anh tổng quát 2 là chương trình thứ hai trong bốn chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho người học ở trình độ cơ bản như động từ khuyết thiếu, thời hiện tại tiếp diễn, thời hiện tại hoàn thành, thời tương lai đơn giản, các cách đặt câu với dạng thức so sánh hơn;
- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày để nói về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống như bản thân, gia đình, cách mua sắm, cách giữ liên lạc
- Cách phát âm các dạng của động từ to be, các động từ được chia ở dạng hiện tại và quá khứ;
- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ cơ bản ở bậc A1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

6. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

6.1. Mục tiêu chung

Kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể giao tiếp trong các tình huống đơn giản như khi đi mua sắm, khi liên lạc với người khác, nói về những dự định trong tương lai v.v...

Có thể giao tiếp bình thường nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

6.2. Về kiến thức ngôn ngữ

Ngữ âm

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Phân biệt rõ trọng âm của từ và trọng âm của câu.
- Phát âm tương đối rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và thường cần thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu.

Ngữ pháp

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Sử dụng thành thạo các thời thể cơ bản của tiếng Anh như: hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, tương lai đơn;
- Sử dụng các cấu trúc câu cơ bản trong đó có các cụm từ cố định, các cách diễn đạt theo công thức, các mẫu câu về so sánh, các mẫu câu để đưa ra gợi ý hoặc lời mời.

Từ vựng:

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Có đủ vốn từ để thực hiện những giao dịch đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc như mua sắm, giữ liên lạc với người thân, bạn bè, gọi đồ trong nhà hàng.

6.3. Về các kỹ năng ngôn ngữ

Kỹ năng đọc

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như phim ảnh, mua sắm, kỳ nghỉ cuối tuần, giao thông trong thành phố,
- Hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh họa kèm theo.

Kỹ năng nghe

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lý thông tin.
- Hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề đã học như kỳ nghỉ cuối tuần, bữa tiệc, mua sắm, sức khỏe v.v...
- Làm bài tập nghe theo các dạng bài khác nhau như nghe chi tiết, nghe điền từ, nghe đoán ý.

Kỹ năng nói

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Thực hiện các đoạn hội thoại ngắn, đơn giản với với tốc độ nói chậm và theo các chủ đề quen thuộc như kỳ nghỉ cuối tuần, bữa tiệc, mua sắm, sức khỏe, giao thông.
- Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc những lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen thuộc.
- Phát âm rõ ràng những từ, cụm từ và cách diễn đạt đã được học.
- Sử dụng một số ít các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đã học.

Kỹ năng viết

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Viết những cụm từ, câu ngắn về tương lai của bản thân.
- Viết một đoạn văn hoàn chỉnh theo các chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân, gia đình, một người thân, một địa điểm du lịch,

6.4. Các nhóm kỹ năng khác

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Thuyết trình theo nhóm về một chủ đề cho sẵn như kỳ nghỉ cuối tuần, bữa tiệc, mua sắm, sức khỏe
- Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
1	Module 8 Fact or fiction? <u>New Cutting Edge</u>	1. Vocabulary: Describing films. 2. Language focus 1: Past simple negative forms. 3. Listening: <i>The author behind the legend.</i>	+ Reading: read adjectives describing films. + Listening: listen to specific information to answer T/F questions. +Speaking: speak a specific topic; make a dialogue of arranging a night out.	+ Phonetics: stressed syllables + Grammar: Past simple negative form. + Vocabulary: Describing films.	03	68 - 77
	Module 8 (cont.) <u>New cutting edge</u>	4. Language focus 2: Past simple questions. 5. Task: Interview other students about arts and entertainment				
2	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 1: The Weekend	Listening for details Listening for opinions Listening for key words		01	
3	Module 9: Buying and selling <u>New cutting edge</u>	1. Language focus 1: Comparative adjectives 2. Language focus 2: Superlative adjectives 3. Reading: The world's most famous market. 4. Vocabulary: Shops and shopping	+ Reading: read correctly the vocabulary about Shops and shopping. + Listening: +Speaking: ask and answer questions about personal information, act out the conversation between customer and	+ Phonetics: the sound /i/ + Grammar: Comparative adjectives, Superlative adjectives. + Vocabulary: Shops and shopping	03	78 - 85
	4	Module 9 (cont.) <u>New cutting edge</u>	5. Task: Choose souvenirs from your country 6. Real life: Asking in shops			

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
			shop assistant in a local shop.			
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 2: City Transportation	Listening for locations Listening for numbers Listening for details Listening for acceptances and refusals		01	32 - 54
5	Module 10: Street life <u>New cutting edge</u>	1. Language focus 1: Present continuous 2. Vocabulary: Clothes 3. Listening: People who wear uniforms 4. Language focus 2: Present simple or continuous? 5. Vocabulary and writing: Describing people	+ Listening: listen to the information to answer the questions. +Speaking: distinguish the difference between the +Present simple and Present continuous tense.	+ Phonetics: sounding polite. + Grammar: Present continuous + Vocabulary: remember the vocabulary of clothes	03	86 - 93
6	Module 10 (Cont.) <u>New cutting edge</u>	6. Writing (Work Book), page 62. 7. Improve your writing: Correcting mistakes			02	
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 3: Parties	Listening for key words Listening for gist Listening for details		01	56 - 84
7	Module 11: The	1. Vocabulary: Animals and natural features	+ Reading: read the	+ Phonetics: the sounds	03	96 -103

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
8	world around us <u>New cutting edge</u>	2. Reading: <i>Amazing facts about the natural world</i> 3. Language focus 1: <i>can</i> and <i>can't</i> for ability 4. Language focus 2: Questions words	information in the text to answer the questions. + Listening: listen to answer Wh_question and fill in blanks.	/w/ and /h/ + Grammar: <i>can</i> and <i>can't</i> for ability, the use of adverbs of frequency. + Vocabulary: Animals and natural features, Questions words	02	85 - 99
	Module 11 (Cont.) <u>New cutting edge</u>	5. Listening: <i>Man's best friends?</i> 6. Language focus 3: Use of articles (3) 7. Improve your writing: Punctuation	+Speaking: ask for information and give the opinion; ask and reply politely what they want.			
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 4: Shopping	Listening for gist Listening for opinions Listening for decisions Listening for details	01		
9	Mid-term Presentation				03	
10	Module 12: A weekend away <u>New cutting edge</u>	1. Language focus 1: Future intentions 2. Vocabulary and speaking: Going out and Staying in 3. Language focus 2: Suggestions and offers 4. Real life: Talk about the weather	+ Reading: read to understand for details + Listening: listen for details. +Speaking: give suggestions and offers,	+ Phonetics: short forms, weak form of "to", sounding polite. + Grammar: future intentions + Vocabulary: Going out	03	104 - 111

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
11	Module 12 (cont.) <u>New cutting edge</u>	5. Writing (Work Book), page 75. 6. Improve your writing: Write about a holiday place	then make a dialogue for each situation; talk about the weather	and Staying in	02	
	<u>Listening Supplementary</u>	Unit 5: Keeping Fit	Listening for details Listening for reasons		01	
12	Module 13: Learning for the future <u>New cutting edge</u>	1. Vocabulary and speaking: Education and careers. 2. Listening: My career 3. Language focus 1: Infinitive of purpose 4. Reading: <i>Easy English</i>	+ Reading: read the text and answer questions. + Listening: hear the subjects and careers mentioned in the recording.	+ Phonetics: the sounds /ou/, /ɔ :/ + Grammar: Infinitive of purpose <i>might</i> and <i>will</i> . + Vocabulary: Education and careers.	03	112- 119
13	Module 13(Cont.) <u>New cutting edge</u>	5. Language focus 2: <i>might</i> and <i>will</i> 6. Real life: Applying for a course. 7. Writing (Work Book), page 81.	+Speaking: speak about education and careers.		02	
		Module 14: Keeping in touch <u>New cutting edge</u>	1. Reading: Getting in touch through the ages 2. Vocabulary: Ways of communicating	+ Reading: read the text and answer questions. + Listening: listen and fill in blanks.	+ Phonetics: the sound /ʌ / and /æ/, sentence stress. + Grammar: use the present perfect tense. + Vocabulary: vocabulary	01

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
				about ways of communicating.		
14	Module 14: (cont.) <u>New cutting edge</u>	3. Language focus 1: Present perfect 4. Language focus 2: Time phrases with The 5. Present Perfect and Past Simple. 6. Real life: Telephoning	+Speaking: make questions and answer with the present perfect tense, make a phone call.		03	
15	REVISION	CONSOLIDATION			03	
		Modules 8 – 14 <u>Grammar:</u> Present simple, Present continuous, Past simple, Verb practice, Articles. <u>Reading and speaking:</u> Comparative and Superlative. <u>Writing and speaking:</u> choosing a topic and write a short conversation. <u>Listening:</u> Song: Trains and Boats and Planes. <u>Vocabulary:</u> Word groups.				

8. GIÁO TRÌNH:

- Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. *New Cutting Edge – Elementary – Student’s Book & Workbook*. Longman ELT.
- Khoa Ngoại ngữ, Học viện Chính sách và phát triển, 201. *Supplementary Listening*.

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Jack C.Richards. *Developing Tactics for Listening – Second Edition*.
- <http://www.voanews.com/>
- <http://edition.cnn.com/>
- <http://ebooktienganh.com/>
- <http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- | | |
|------------------------|-------|
| - Bài kiểm tra giữa kỳ | : 20% |
| - Điểm chuyên cần | : 20% |
| - Bài thi hết môn | : 60% |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Tiếng Anh Tổng quát 3 dành cho chương trình đại trà

Tiếng Anh: **General English 3 for Regular Program**

Trình độ: Pre-Intermediate

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Đỗ Thị Hoa – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: ms.hoa1186@gmail.com

- ThS. Phạm Thị Diệu Linh – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: dieulinh85@gmail.com

4. HỌC PHẦN HỌC TRƯỚC: Tiếng Anh Tổng quát 2

5. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương trình Tiếng Anh tổng quát 3 là chương trình thứ ba trong bốn chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh như hiện tại đơn, quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, các mệnh đề tính từ và các trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn cách viết câu mở đoạn và câu kết đoạn trong một đoạn văn và phát triển viết một đoạn văn hoàn chỉnh bao gồm câu chủ đề, các câu triển khai trong đoạn và câu kết đoạn;

- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và thực hành hội thoại nói về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống; các hoạt động cuối tuần; các loại phương tiện giao thông; làm thế nào để giữ sức khỏe; phim ảnh; du lịch...

- Cấu trúc của bài thi TOEIC quốc tế.

- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ cơ bản ở bậc A2 – B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

6. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

6.1. Mục tiêu chung

- Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...
- Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó.
- Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.
- Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
- Có thể nắm rõ cấu trúc của bài thi TOEIC quốc tế.

6.2. Về kiến thức ngôn ngữ

Ngữ âm

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại.
- Có thể làm người đối thoại hiểu ý mình bằng cách bổ sung các chi tiết nhỏ, mặc dù còn ngập ngừng, cắt ngắn ý và khó khăn tìm cách diễn đạt lại.

Ngữ pháp

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể sử dụng thành thạo:

- Các thời hiện tại, các thời quá khứ và các thời tương lai,
- Các động từ khuyết thiếu, các loại câu so sánh và các mẫu câu dùng trong giao tiếp như: like doing, would like to do, used to, ...
- Các mạo từ.

Từ vựng:

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Có đủ vốn từ để thực hiện những giao dịch đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

6.3. Về các kỹ năng ngôn ngữ

Kỹ năng đọc

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể,
- Sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.
- Xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

- Tìm được các thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu.
- Định vị thông tin cụ thể trong các danh sách và tìm được thông tin mong muốn (ví dụ: sử dụng danh bạ điện thoại để tìm ra số điện thoại một loại hình dịch vụ nào đó).

Kỹ năng nghe

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Hiểu được ý chính trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản.
- Nghe và điền thông tin chính trong bài
- Xác định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng.
- Hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (các thông tin về vui chơi giải trí cuối tuần, các phương tiện giao thông trong thành phố, các cách để giữ sức khỏe, các tình huống khi đi mua sắm, nói về sở thích và thời gian rảnh, hỏi về các dịch vụ trong khách sạn, nhà hàng và rạp chiếu phim).

Kỹ năng nói

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Xử lý các giao tiếp xã hội ngắn;
- Mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn và trả lời lời mời, đề nghị và xin lỗi;
- Nói điều mình thích và không thích;
- Thuyết trình hoặc tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc và về những chủ đề quan tâm.

Kỹ năng viết

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Viết một đoạn văn miêu tả về một địa điểm nổi tiếng, miêu tả truyền thống gia đình, miêu tả bữa ăn yêu thích, miêu tả tâm trạng, cảm xúc vui buồn, miêu tả người.
- Viết đoạn văn bày tỏ ý kiến về một vấn đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như vận động viên chuyên nghiệp có nên được nhận nhiều tiền thưởng không? Phụ nữ có nên giữ chức vụ trong quân đội, công an không? Khi nào một người được coi là trưởng thành?
- Viết đoạn văn nói về một sự kiện đáng nhớ đã xảy ra như một bộ phim, một bữa tiệc, một chuyến đi nghỉ.

6.4. Các nhóm kỹ năng khác

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Thuyết trình theo nhóm về một chủ đề cho sẵn như một địa danh nổi tiếng, một sự kiện quan trọng của đất nước,;

- Viết một đoạn văn theo chủ đề về miêu tả truyền thống gia đình, miêu tả món ăn yêu thích, miêu tả niềm vui, miêu tả người, viết về một sự kiện đáng nhớ.

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
1	Module 1: Leisure and lifestyle <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Language focus 1: Revision of question forms Language focus 2: Present simple Vocabulary: Leisure and activities Reading: Unusual ways of keeping fit Task: Compile a fact file 	<ul style="list-style-type: none"> Reading: Read and match pictures to paragraphs Listening: Listen and complete the missing information Speaking: Ask and answer about each situation Writing: Learn how to use punctuation correctly 	<ul style="list-style-type: none"> Phonetics: pronunciation: Sentence stress in questions Grammar: Present simple Vocabulary: leisure activities 	03	6 - 15
		<ul style="list-style-type: none"> Real life: Questions you can't live without Improve your writing: Punctuation 	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 	01		
2	Module 1(cont.) <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	Unit 1: Auxiliary Verbs	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02	
3	Module 2: Important firsts <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Language focus 1: Past simple Language focus 2: Time phrases often used in the past: at; on; in; ago. Vocabulary: Words to describe feelings. 	<ul style="list-style-type: none"> Reading: TV Firsts Listening and speaking: Tell a first time story Writing: Learn how to use some linkers correctly 	<ul style="list-style-type: none"> Phonetics: Stress and sound /ə / Grammar: Time phrases often used in the past: at; on; in; ago. 	03	16 - 23

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kỹ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
4	Module 2 (cont.) <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Improve your writing: Linker: <i>but, so, because, then</i> 		<ul style="list-style-type: none"> Vocabulary: Words to describe feelings. 	01	
	Module 2 TOEIC Starter	Unit 2: Tenses	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02	
5	Module 3: At rest, at work <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Vocabulary: Daily routines Language focus 1: Should; shouldn't Language focus 2: can; can't; have to; don't have to. Vocabulary: Jobs 	<ul style="list-style-type: none"> Reading: Early to bed, early to rise Listening: Training to be a circus performer Speaking: Choose the right job Writing: Learn how to write a paragraph 	<ul style="list-style-type: none"> Phonetics: Silent letters Grammar: Modal verb <i>should, can, have to</i> Vocabulary: Daily routine, Jobs 	03	24 -31
6	Module 3 (cont.) <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Improve your writing: Writing a paragraph 			01	
		Module 3 TOEIC Starter	Unit 3: Infinitives and Gerunds	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02
7	Module 4:	<ul style="list-style-type: none"> Vocabulary and speaking: Dates 	<ul style="list-style-type: none"> Reading: Birthday 	<ul style="list-style-type: none"> Phonetics: /θ/ 	03	32 - 41

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
	Special Occasion <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	and special occasions. <ul style="list-style-type: none"> Language focus 1: Present continuous and present simple. Listening: New Year in two different cultures. Language focus 2: Present continuous or future arrangements. Task: Talk about a personal calendar. 	traditions around the world <ul style="list-style-type: none"> Listening: New Year in two different cultures Speaking: Talk about a personal calendar Writing: Learn how to write a letter of invitation 	and /ð/ <ul style="list-style-type: none"> Grammar: - Present continuous and present simple. - Present continuous or future arrangements. Vocabulary: Days and special occasions. 		
8	Module 4 (cont.) <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Improve your writing: A letter of invitation 			01	
	Module 4 TOEIC Starter	Unit 4: Participles and Participle Clauses	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02	
9	MID-TERM PRESENTATION				03	

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
10	Module 5: Appearances <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Reading and vocabulary: Physical appearance Language focus 1: Comparative and superlative adjectives (Homework) Language focus 2: Describing people. Word spot: Look 	<ul style="list-style-type: none"> Reading: You're gorgeous! Listening: His latest flame. Speaking: Describe a suspect to the police. Writing: Learn how to write a description 	<ul style="list-style-type: none"> Phonetics: Stress Grammar: Comparative and superlative adjectives Vocabulary: Describing people. 	03	42 - 49
11	Module 5 (cont.) <u>New Cutting</u> <u>Edge</u>	<ul style="list-style-type: none"> Improve your writing: Writing a description 			01	
	Module 5 TOEIC Starter	Unit 5: Negation and Parallel Structure	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02	
12	Module 6 TOEIC Starter	Unit 6: Comparisons	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice 		01	
	Module 7 TOEIC Starter	Unit 7: Agreement	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02	

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết	Trang
			Kỹ năng	Kiến thức ngôn ngữ		
13	Module 8 TOEIC Starter	Unit 8: Relative Clauses	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice 		01	
	Module 9 TOEIC Starter	Unit 9: Modification and Word order	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02	
14	Module 10 TOEIC Starter	Unit 10: Indefinite Pronouns	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice 		01	
	Module 11 TOEIC Starter	Unit 11: Voice	<ul style="list-style-type: none"> Grammar practice Listening and Reading practice 		02	
15	REVISION & PRACTICE TEST				03	

8. GIÁO TRÌNH:

- Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. *New Cutting Edge –Pre-intermediate – Student’s Book & Workbook*. Longman ELT.
- Anne Taylor. 2006. *Toeic Starter– second edition*. Compass Publishing

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Jack C.Richards. *DevelopingTactics for Listening – Second Edition*.
- Keith S. Folse, Vokoun & Solomon. *Great Writing 2 – third edition*.
- <http://www.voanews.com/>
- <http://edition.cnn.com/>
- <http://ebooktienganh.com/>
- <http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- | | |
|------------------------|-------|
| - Bài kiểm tra giữa kỳ | : 20% |
| - Điểm chuyên cần | : 20% |
| - Bài thi hết môn | : 60% |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC** LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Tiếng Anh Tổng quát 4 dành cho chương trình đại trà

Tiếng Anh: **General English 4 for Regular Program**

Trình độ: Pre-Intermediate

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Đỗ Thị Hoa – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: ms.hoa1186@gmail.com

- ThS. Phạm Thị Diệu Linh – GV. Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản

Email: dieulinh85@gmail.com

4. HỌC PHẦN HỌC TRƯỚC: Tiếng Anh Tổng quát 3

5. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Chương trình tiếng Anh tổng quát 4 (TATQ04) dành cho chương trình đại trà là chương trình thứ tư trong bốn chương trình đào tạo tiếng Anh hệ chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh như cấu trúc diễn đạt mong ước, ý định tương lai, thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, câu điều kiện.
- Những từ vựng được sử dụng để miêu tả kỳ nghỉ, ước mơ, hoài bão, các đặc điểm tự nhiên, địa lý.
- Kỹ năng làm bài thi TOEIC quốc tế: kỹ năng Đọc và Nghe

Khóa học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng ngôn ngữ nghe, đọc, nói, viết ở bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, tương đương với 500 điểm bài thi TOEIC.

6. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

6.1. Mục tiêu chung

- Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...
- Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh.
- Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.
- Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

6.2. Về kiến thức ngôn ngữ

Ngữ âm:

- Phát âm rõ ràng, dễ hiểu mặc dù đôi lúc giọng vẫn chưa tự nhiên và thỉnh thoảng còn phát âm sai.
- Có thể nói dài mà vẫn có thể hiểu được, mặc dù còn khó khăn diễn đạt lại về cấu trúc và từ vựng, đặc biệt là khi nói dài và tự do.

Ngữ pháp

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể sử dụng thành thạo:

- Giao tiếp được một cách khá chính xác trong những ngữ cảnh quen thuộc; nhìn chung, có khả năng kiểm soát tốt mặc dù còn có sự ảnh hưởng đáng kể của tiếng mẹ đẻ.
- Có thể còn mắc lỗi, nhưng người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.
- Sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống quen thuộc.

Từ vựng:

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Có đủ vốn từ để diễn đạt bản thân, tuy còn vòng vo, về hầu hết các chủ đề liên quan đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra.
- Có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những

suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như âm nhạc, điện ảnh.

- Có đủ vốn từ vựng để diễn đạt mong muốn bản thân với một chút do dự hay viết lòng vòng về các chủ đề như gia đình, sở thích, đam mê, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra, nhưng do giới hạn về mặt từ vựng nên đôi chỗ viết lặp và thể hiện khó khăn trong cách trình bày.

6.3. Về các kỹ năng ngôn ngữ

Kỹ năng đọc

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Sử dụng thành thạo kỹ năng làm bài đọc theo dạng bài thi TOEIC.
- Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.
- Có thể xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận có sử dụng các tín hiệu ngôn ngữ rõ ràng.
- Có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết.
- Có thể hiểu các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc và lời chúc trong các thư từ cá nhân đủ để đáp lại cho người viết.
- Có thể hiểu các hướng dẫn sử dụng được viết rõ ràng, mạch lạc cho một thiết bị cụ thể.

.Kỹ năng nghe

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Sử dụng thành thạo kỹ năng làm bài nghe theo dạng bài thi TOEIC
- Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.
- Có thể hiểu được ý chính của các hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực.
- Có thể theo dõi và hiểu được các bài giảng hay cuộc nói chuyện về đề tài quen thuộc hoặc trong phạm vi chuyên môn của mình nếu được diễn đạt một cách đơn giản với cấu trúc rõ ràng

Kỹ năng nói:

- Có thể tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen

thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày.

- Có thể mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm.
- Có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc.
- Có thể kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình.
- Có thể nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng.
- Có thể trình bày những bài thuyết trình đơn giản, được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách rõ ràng để người nghe dễ dàng theo dõi vì những điểm chính đã được giải thích với độ chính xác hợp lý.
- Có thể trả lời những câu hỏi về bài trình bày tuy nhiên đôi khi vẫn phải hỏi lại khi câu hỏi quá nhanh.
- Có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh trong khi đi du lịch, tổ chức cho chuyến du lịch như đặt chỗ, làm giấy tờ với các cơ quan có thẩm quyền khi đi du lịch nước ngoài.
- Có thể xử lý những tình huống bất thường ở các cửa hàng, bưu điện, ngân hàng ví dụ như trả lại hàng hoặc khiếu nại về sản phẩm.
- Có thể giải thích một vấn đề phát sinh và làm rõ nguyên nhân để nhà cung cấp dịch vụ hoặc khách hàng phải nhượng bộ.

Kỹ năng viết

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Viết được bưu thiếp và hướng dẫn chỉ đường rõ ràng, chính xác.
- Có thể miêu tả chi tiết, dễ hiểu về những chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm.
- Có thể viết về các trải nghiệm, miêu tả cảm giác và phản ứng trong một bài viết đơn giản, có tính liên kết.
- Có thể viết kể lại một câu chuyện.

Các nhóm kỹ năng khác

Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- Thuyết trình theo nhóm về một chủ đề cho sẵn, giới hạn thời gian chuẩn bị;
- Làm một bài thi TOEIC hai kỹ năng hoàn chỉnh.

- Tổ chức và làm việc theo nhóm.

Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng internet để phục vụ cho môn học..

7. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

Tuần	Bài	Nội dung	Mục tiêu		Số tiết
			Kĩ năng	Kiến thức ngôn ngữ	
1	- Module 6: Time off <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate</u> (Part 2)	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Intentions and Wishes, Predictions • Pronunciation: Contractions and weak forms, will and would, intonation • Vocabulary: Holidays • Listening: The holiday from hell 	<ul style="list-style-type: none"> • Listening: The holiday from hell • Speaking: Plan your dream holiday • Writing: Write a postcard 	<ul style="list-style-type: none"> • Phonetics: /η/ and /ɪ/ • Grammar: Intentions and Wishes, Predictions • Vocabulary: Holidays 	03
	- Module 6: Time off(cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate</u> (Part 2)	<ul style="list-style-type: none"> • Writing: Write a postcard 			
2	- Unit 1- Listening 1 <u>General English 4 – Regular Program</u>	Listening 1 <ul style="list-style-type: none"> • Part 1: Picture description 	<ul style="list-style-type: none"> • Type 1 – Location Questions • Type 2 – Action Questions • Type 3 – Situation Questions 	02	

3	- Unit 1- Listening 1 (cont.) <u>General English 4 – Regular Program</u>	Listening 1 Part 1: Picture description	<ul style="list-style-type: none"> Type 4 – Similar-sounding word questions Sample Test 	01	
	- Unit 1- Reading 1: <u>General English 4 – Regular Program</u>	Reading 1 Part 5: Incomplete Sentences	<ul style="list-style-type: none"> Type 1 – Vocabulary Questions 	02	
4	- Unit 1- Reading 1(cont.) <u>General English 4 – Regular Program</u>	Reading 1 Part 5: Incomplete Sentences	<ul style="list-style-type: none"> Type 2 – Grammar Questions Sample Test 	02	
	- Module 7: Ambitions and dreams <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u>	<ul style="list-style-type: none"> Language focus 1: Present perfect and past simple with for and other time words Vocabulary: Ambitions and dreams 	<ul style="list-style-type: none"> Reading: An interview with Ewan McGregor Listening: Before they were famous 	<ul style="list-style-type: none"> Phonetics: /æ/ and /ʌ/ Grammar: Present perfect and past simple with for and other time words 	01
5	- Module 7: Ambitions and dreams (cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u>	<ul style="list-style-type: none"> Listening: Before they were famous Reading and speaking: An interview with Ewan McGregor Task: Talk about your dreams, ambitions and achievements. 	<ul style="list-style-type: none"> Speaking: Talk about your dreams, ambitions and achievements 	<ul style="list-style-type: none"> Vocabulary: Dreams, ambitions and achievements. 	03

6	<p>- Unit 2-Listening 2: <u>General English 4 –</u> <u>Regular Program</u></p>	<p>Listening 2: Part 2: Questions and Responses</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Type 1 – Who Questions • Type 2 – When Questions • Type 3 – Where Questions • Type 4 – What Questions • Type 5 – How Questions • Type 6 – Why Questions • Type 7 - Yes/ No Questions • Type 8 – Choice Questions • Type 9 – Statements • Sample Test(Homework) 	03
---	---	--	--	----

7	<p>- Unit 2- Reading 2: <u>General English 4 –</u> <u>Regular Program</u></p>	<p>Reading 2: Part 6: Incomplete Texts</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Theme 1 – Banking and Finance • Theme 2 – Marketing • Theme 3 – Hospitality • Theme 4 – Office • Theme 5 – Shopping • Theme 6 – Transportation • Theme 7 - Health • Theme 8 – Telephone <p>Homework (theme 9 – 12)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Theme 9 – Travel • Theme 10 – Mail • Theme 11 – Insurance • Theme 12 – Meetings • Sample Test 	03
---	--	---	--	----

8	<p>- Module 8: Countries and Cultures <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate</u> (Part 2)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Using articles, quantities with countable and uncountable nouns • Vocabulary: Geographical features • Reading: Where in the world? • Real life: Asking for and giving directions 	<ul style="list-style-type: none"> • Reading: Where in the world? • Listening and Speaking: Complete a map of New Zealand • Writing: Giving written directions 	<ul style="list-style-type: none"> • Phonetics: /ei/ and /ai/ • Grammar: Using articles, quantities with countable and uncountable nouns • Vocabulary: Geographical features 	03
9	<p>- Module 8: Countries and Cultures (cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate</u> (Part 2)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Writing: Giving written directions. 			01
	<p>- Unit 3- Listening 3: <u>General English 4 – Regular Program</u></p>	<p>Listening 3: Part 3: Short Conversations</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Type 1 – Who Questions • Type 2 – When Questions • Type 3 – Where Questions • Type 4 – What Questions 	02	

10	REVISION	Modules 6-8 (New Cutting Edge - Pre-Intermediate (Part 2)) <ul style="list-style-type: none"> • Grammar: Intentions and Wishes, Predictions, Present perfect and Past simple, Using articles, Quantities. • Vocabulary: Holidays, Ambitions and dreams, Geographical features Unit 1- 3 (General English 4 – Regular Program)		01
	MID-TERM PRESENTATION			02
11	- Unit 3 - Listening 3 (cont.): <u>General English 4 – Regular Program</u>	Listening 3 (cont.): Part 3: Short Conversations	<ul style="list-style-type: none"> • Type 5 - How Questions • Type 6 – Why Questions • Type 7 – Which Questions • Sample Test 	02
	- Module 9: Choosing the right person <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate</u> <u>(Part 2)</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Language focus 1: Present perfect continuous with how long, for, and since. • Language focus 2: Present perfect continuous and Present perfect simple 	<ul style="list-style-type: none"> • Listening: Interview with the manager of Vacation Express • Writing: Completing an application form. 	<ul style="list-style-type: none"> • Phonetics: Contracted form 've • Grammar: Present perfect continuous with how long, for, and since, Present perfect continuous and

12	<p>- Module 9: Choosing the right person (cont.) <u>New Cutting Edge-Pre-Intermediate (Part 2)</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Listening: Interview with the manager of Vacation Express • Task: Choose a manager for a pop group • Vocabulary: Personal characteristics • Writing: Completing an application form. 		<p>Present perfect simple</p> <ul style="list-style-type: none"> • Vocabulary: Modern and traditional 	03
13	<p>- Unit 4- Listening 4: <u>General English 4 – Regular Program</u></p>	<p>Listening 4: Part 4: Short Talks</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Type 1 – Main Idea Questions • Type 2 – Fact and Detail Questions • Type 3 – Inference Questions • Type 4 – Cause and Effect Questions 	03	
14	<p>- Unit 4- Reading 4: <u>General English 4 – Regular Program</u></p>	<p>Reading 4: Part 7: Reading Comprehension</p>			<ul style="list-style-type: none"> • Type 1 – Main Idea Questions • Type 2 – Fact and Detail Questions • Type 3 – Inference Questions • Type 4 – Cause and Effect Questions • Sample Test
15	<p>Revision</p>	<p>Modules 9 (New Cutting Edge - Pre-Intermediate (Part 2))</p> <ul style="list-style-type: none"> • Grammar: Present perfect continuous, Present perfect simple • Vocabulary: Personal characteristics <p>Unit 3-4(General English 4 – Regular Program)</p>			01
	<p>Practice Test</p>	<p>Full TOEIC Practice Test</p>			02

8. GIÁO TRÌNH:

- Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. *New Cutting Edge-Pre-Intermediate - Student's Book & Workbook*. Longman ELT.
- Khoa Ngoại ngữ, HVCS&PT, 2014, *General English 3* for Regular Program

9. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Anne Taylor. 2006. *TOEIC Analyst – Second Edition*. Compass Publishing
- Cravens, M., Driscoll, L., Gammidge, M. & Palmer, G.
- *Listening Extra, Reading Extra, Speaking Extra & Writing Extra. (6th) 2008*
Cambridge: Cambridge University Press (*Pre-intermediate parts only*)

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế vi mô 1 (Nguyên lý kinh tế học vi mô)

Tiếng Anh: **Microeconomics 1**

Mã học phần: KHMI01

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Bùi Thị Hoàng Mai – GV Khoa Kế hoạch Phát triển

- ThS. Lê Huy Đoàn – GV Khoa Kế hoạch Phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Chương trình Kinh tế học vi mô 1 được trình bày với mục tiêu giúp người học nghiên cứu nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Kết cấu các bài giảng được trình bày đơn giản và hợp lý nhưng vẫn bảo đảm tính hiện đại. Nội dung môn học được xây dựng phù hợp với kiến thức của giai đoạn 1, đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền, cung - cầu lao động, thất bại thị trường.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

5.1. Về kiến thức:

- Sau khi kết thúc học phần, sinh viên cần nắm bắt được những nguyên lý kinh tế vi mô, từ đó làm nền tảng cho việc nghiên cứu học phần Kinh tế vi mô 2.
- Sinh viên còn có thể bước đầu vận dụng được lý thuyết vi mô để giải thích được một số vấn đề kinh tế của kinh tế thị trường.

5.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng tư duy logic của sự vận động thị trường; khả năng phân tích, giải thích vấn đề kinh tế.

5.3. Về thái độ:

- Có quan điểm khoa học về các hoạt động của thị trường hàng hóa, dịch vụ.
- Chủ động quan sát các hiện tượng kinh tế diễn ra hàng ngày để làm phong phú kiến thức xã hội – kinh tế.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1: Tổng quan về kinh tế học	4	3	1	
2	Chương 2: Lý thuyết cung cầu	8	5	3	
3	Chương 3: Cơ giãn của cầu và cung	4	3	1	
4	Chương 4: Lý thuyết về lợi ích	5	3	2	
5	Chương 5: Sản xuất – Chi phí – Lợi nhuận	8	5	3	
6	Chương 6: Cấu trúc thị trường	8	5	3	
7	Chương 7: Thị trường lao động	4	3	1	
8	Chương 8: Thất bại thị trường	4	3	1	
Cộng		45	30	15	

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC

1.1 Tổng quan về kinh tế học

1.1.1. Kinh tế học và nền kinh tế

1.1.2. Các bộ phận của kinh tế học

1.2 Nội dung và phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Nội dung của kinh tế vi mô

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế học vi mô

1.3 Lý thuyết lựa chọn kinh tế

1.3.1. Quy luật khan hiếm

1.3.2. Chi phí cơ hội

1.3.3. Quy luật chi phí cơ hội tăng dần

1.3.4. Đường giới hạn khả năng sản xuất

1.3.5. Phân tích cận biên - phương pháp lựa chọn tối ưu

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương I; trang 3 – 29

2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, NXB Giáo dục, 2010: Chương I; trang 5-32

3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế học vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương I

4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, Nxb LĐ-XH, 2010: Chương I; trang 5 -21 các bài tập 1.1 – 1.15

CHƯƠNG 2 - LÝ THUYẾT CUNG CẦU

2.1 Cầu (Demand)

2.1.1 Tác động của giá tới lượng cầu

2.1.2 Tác động của các yếu tố khác tới cầu

2.1.3 Hàm cầu

2.1.4 Cầu cá nhân và cầu thị trường.

2.2 Cung (Supply)

2.2.1 Tác động của giá tới lượng cung

2.2.2 Tác động của các yếu tố khác đến cung

2.2.3 Hàm cung

2.2.4 Cung cá nhân và cung thị trường

2.3 Cân bằng thị trường

2.3.1 Xác định cân bằng thị trường bằng đồ thị.

2.3.2 Xác định cân bằng thị trường bằng toán học

2.3.3 Thị trường xác định cân bằng

2.4. Thay đổi trạng thái cân bằng

2.4.1 Tác động của sự dịch chuyển của cầu

2.4.2 Tác động của sự dịch chuyển của đường cung

2.4.3 Tác động của sự dịch chuyển của cả đường cầu và đường cung

2.5. Tác động của sự can thiệp của chính phủ

2.5.1 Tác động của chính sách thuế

2.5.2 Tác động của kiểm soát giá

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương II; trang 45 – 82

2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, NXB Giáo dục, 2010: Chương II; trang 33- 54

3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế học vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương II

4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương II; trang 22 -31 các bài tập 2.1 – 2.7

CHƯƠNG 3 - CƠ GIÃN CỦA CẦU VÀ CUNG

3.1. Độ co giãn của cầu theo giá

3.1.1. Khái niệm, công thức xác định

3.1.2. Phương pháp tính

3.1.3. Phân loại độ co giãn của cầu theo giá

3.1.4. Quan hệ giữa EDP, P và TR

3.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến co giãn của cầu theo giá

3.1.6. Ý nghĩa của độ co giãn của cầu theo giá

3.2. Độ co giãn chéo của cầu

3.2.1. Khái niệm, công thức xác định

3.2.2. Phương pháp tính

3.2.3. Phân loại độ co giãn chéo

3.2.4. Ý nghĩa của độ co giãn chéo của cầu

3.3. Độ co giãn của cầu theo thu nhập

3.3.1. Khái niệm, công thức xác định

3.3.2. Phương pháp tính

3.3.3. Phân loại độ co giãn của cầu theo thu nhập

3.3.4. Ý nghĩa của độ co giãn của cầu theo thu nhập

3.4. Độ co giãn của cung theo giá

3.4.1. Khái niệm, công thức xác định

3.4.2. Phương pháp tính

3.4.3. Phân loại độ co giãn của cung theo giá

3.4.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới độ co giãn của cung theo giá

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương III; trang 95– 123

2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, NXB Giáo dục, 2010: Chương II; trang 78- 92

3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế vi mô, NXB LĐ- XH, 2010: Chương III

4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, NXB LĐ- XH, 2010: Chương III; trang 44 -59 các bài tập 3.1 – 3.20

CHƯƠNG 4 - LÝ THUYẾT LỢI ÍCH

4.1. Các khái niệm và giả định cơ bản

4.1.1. Khái niệm, công thức tính và giả định lợi ích đo được

4.1.3. Quy luật lợi ích cận biên giảm dần

4.1.4. Lợi ích cận biên và đường cầu

4.1.5. Thặng dư tiêu dùng

4.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu

4.2.1. Nguyên tắc tối đa hoá lợi ích của người tiêu dùng

4.2.2. Cân bằng của người tiêu dùng

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương IV; trang 125 – 139

2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, NXB Giáo dục, 2010: Chương III; trang 60- 70

3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế vi mô, NXB LĐ- XH, 2010: Chương IV

4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, NXB LĐ- XH, 2010: Chương VI; trang 60 -63 các bài tập 4.1 – 4.2

CHƯƠNG 5 - SẢN XUẤT, CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN

5.1. Lý thuyết sản xuất

5.1.1. Hàm sản xuất

5.1.2. Sản xuất với 1 đầu vào biến đổi

5.2. Lý thuyết chi phí

5.2.1. Các chi phí về tài nguyên

5.2.2. Chi phí kinh tế và chi phí tính toán

5.2.3. Chi phí ngắn hạn

5.3. Lợi nhuận

5.3.1. Khái niệm và công thức tính

5.3.2. Lợi nhuận kinh tế và lợi nhuận tính toán

5.3.3. Những yếu tố tác động đến lợi nhuận

5.3.4. Nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương VI; trang 215- 220; 229 -239; 249 -255

2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, Nxb Giáo dục, 2010: Chương IV; trang 93-99 và 106 -113

3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế vi mô, Nxb LĐ- XH, 2010: Chương V

4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, Nxb LĐ- XH, 2010: Chương V; trang 77 -88 các bài tập 5.1 – 5.7

CHƯƠNG 6 - CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG

6.1. Các loại thị trường

6.1.1. Các khái niệm cơ bản

6.1.2. Phân loại thị trường

6.2. Cạnh tranh hoàn hảo

6.2.1. Những đặc điểm của cạnh tranh hoàn hảo

6.2.2. Lựa chọn sản lượng của hãng cạnh tranh trong ngắn hạn

6.2.3. Điểm hòa vốn và điểm đóng cửa sản xuất

6.2.4. Đường cung của hãng cạnh tranh và của thị trường trong ngắn hạn

6.2.5. Phân tích các tác động khi chính phủ can thiệp vào thị trường

6.3. Độc quyền

6.3.1. Những đặc điểm của thị trường độc quyền

6.3.2. Các nguyên nhân dẫn đến độc quyền

6.3.3. Đường cầu và đường doanh thu cận biên trong độc quyền

6.3.4. Quyết định sản xuất của độc quyền

6.4. Các thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

6.4.1. Đặc điểm và nội dung cơ bản của thị trường cạnh tranh độc quyền

6.4.2. Đặc điểm và nội dung cơ bản của thị trường độc quyền tập đoàn

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương VII; trang 285- 298, 305-319; chương VIII; trang 329 -340

2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, NXB Giáo dục, 2010: Chương V; trang 138- 141 và 141-144, 153 -155 và 166 -167, 174 -175

3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương VI

4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương VI; trang 100 -135 các bài tập 6.1 – 6.11 và 6.15 -6.27

CHƯƠNG 7 - THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

7.1 Cầu lao động

7.1.1. Cầu lao động của cá nhân hãng

7.1.2. Đường cầu lao động thị trường

7.1.3. Sự dịch chuyển của đường cầu lao động

7.2. Cung lao động

7.2.1. Cung lao động cá nhân

7.2.2. Đường cung lao động của thị trường

7.2.3. Sự dịch chuyển của đường cung lao động

7.3. Cân bằng trong thị trường lao động cạnh tranh

7.3.1 Cân bằng thị trường lao động cạnh tranh

7.3.2. Sự thay đổi của trạng thái cân bằng trong thị trường lao động

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương XI; trang 411 - 417; 421 – 426

2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các

- trường ĐH và Cao đẳng, NXB Giáo dục, 2010: Chương VI; trang 177 -201
3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương VII
 4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương VII; trang 136 -152 các bài tập 7.1 – 7.14

CHƯƠNG 8 - CÁC THẤT BẠI CỦA THỊ TRƯỜNG

8.1. Hoạt động của thị trường

- 8.1.1. Điểm hiệu quả Pareto
- 8.1.2. Các nguyên nhân dẫn đến thất bại thị trường

8.2. Các thất bại của thị trường và cách khắc phục của Chính phủ

- 8.2.1. Các ngoại ứng
- 8.2.2. Hàng hoá công cộng
- 8.2.3. Cạnh tranh không hoàn hảo
- 8.2.4. Phân phối thu nhập không công bằng

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân: Chương XI; trang 495-530
2. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Hướng dẫn thực hành Kinh tế vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương XIII
3. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Bài tập Kinh tế vi mô, NXB LĐ-XH, 2010: Chương VIII; trang 153 -162 các bài tập 8.1 – 8.6

7. GIÁO TRÌNH

- Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Kinh tế học, 2012 (Xuất bản kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Đại học KTQD), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân
- Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, NXB Giáo dục, 2010

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Doorbusch, Economics, XB lần thứ ba, 1991, McGraw Hill
- Michasl Parkin, Microeconomics - XB lần thứ tư, 1990, Addison-Wesley
- Robert S. Pindyck, Daniel L. Rubinfeld, Microeconomics, XB lần thứ hai, 1992, Macmillan

- Paul A.Samuelson&William D.Nordhaus, Economics, XB lần thứ 14, Mc.Grand Hill, 1992
- Bradley R.Schiller, The Microeconomy today, XB lần thứ tư, Randan House, 1989.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế vĩ mô 1

Tiếng Anh: **Introduction to Macroeconomics**

Mã học phần: KHMA02

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Bùi Thị Hoàng Mai – GV Khoa Kế hoạch Phát triển
- ThS. Lê Huy Đoàn – GV Khoa Kế hoạch Phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Kinh tế vĩ mô 1 là môn học giới thiệu và nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Bên cạnh đó, Kinh tế vĩ mô 1 cũng sẽ nghiên cứu trạng thái của nền kinh tế trong dài hạn, và cuối cùng là nghiên cứu kinh tế trong ngắn hạn.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, trong đó trước hết là làm rõ các thuật ngữ, sau đó là các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giúp học viên hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	6	4	2	
2	Chương 2	6	4	2	
3	Chương 3	6	4	2	
4	Chương 4	6	4	2	
5	Chương 5	6	4	2	
6	Chương 6	5	4	1	
7	Chương 7	5	4	1	
8	Chương 8	5	4	1	
Cộng		45	32	13	

Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1.1. Giới thiệu chung về kinh tế học

- 1.1.1. Giới thiệu chung về kinh tế học
- 1.1.2. Phân ngành kinh tế học

1.2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế vĩ mô

- 1.2.1. Phương pháp trừu tượng hoá
- 1.2.2. Phương pháp cân bằng tĩnh

Chương 2: ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

2.1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

- 2.1.1. Khái niệm GDP
- 2.1.2. Các phương pháp xác định GDP
- 2.1.3. Phân loại GDP

2.2. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và các chỉ tiêu có liên quan

- 2.2.1. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
- 2.2.2. Các chỉ tiêu có liên quan

2.3. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- 2.3.1. Khái niệm
- 2.3.2. Cách tính CPI

Chương 3: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1. Tăng trưởng kinh tế

- 3.1.1. Khái niệm
- 3.1.2. Công thức tính tăng trưởng kinh tế
- 3.1.3. Tăng trưởng gộp và quy tắc 70

3.2. Các yếu tố quyết định tăng trưởng

3.2.1. Hàm sản xuất

3.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động

3.3. Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

3.3.1. Chính sách khuyến khích tiết kiệm và đầu tư

3.3.2. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

3.3.3. Chính sách giáo dục đào tạo

3.3.4. Chính sách bảo đảm quyền sở hữu và sự ổn định chính trị

3.3.5. Chính sách thúc đẩy thương mại tự do

3.3.6. Chính sách kiểm soát tăng trưởng dân số

3.3.7. Chính sách thúc đẩy nghiên cứu và triển khai.

Chương 4. TIẾT KIỆM – ĐẦU TƯ - HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

4.1. Tổng quan về hệ thống tài chính

4.1.1. Hệ thống tài chính là gì

4.1.2. Các bộ phận của hệ thống tài chính

4.1.3. Vai trò của hệ thống tài chính

4.2. Thị trường vốn vay

4.2.1. Tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế đóng

4.2.2. Thị trường vốn vay trong nền kinh tế đó

4.3. Tác động của chính sách Chính phủ đến tiết kiệm và đầu tư

4.3.1. Chính sách khuyến khích đầu tư

4.3.2. Chính sách khuyến khích tiết kiệm

4.3.3. Chính sách về thuế và chi tiêu chính phủ

Chương 5: THẤT NGHIỆP

5.1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp

5.1.1. Khái niệm thất nghiệp

5.1.2. Đo lường thất nghiệp

5.2. Phân loại thất nghiệp

5.2.1. Thất nghiệp tự nhiên

5.2.2. Thất nghiệp chu kỳ

5.3. Nguyên nhân của thất nghiệp

5.3.1. Nguyên nhân của thất nghiệp tự nhiên

5.3.2. Nguyên nhân của thất nghiệp chu kỳ

5.4. Tác động của thất nghiệp

5.4.1. Đối với nền kinh tế

5.4.2. Đối với người lao động

Chương 6: TỔNG CUNG – TỔNG CẦU

6.1. Mô hình tổng cung – tổng cầu

6.1.1. Tổng cầu

6.1.2. Tổng cung

6.1.3. Xác định sản lượng cân bằng

6.2. Các biến động kinh tế và chính sách ổn định

6.2.1. Các biến động từ phía cầu

6.2.2. Các biến động từ phía cung

Chương 7: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

7.1. Cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu và xác định sản lượng cân bằng

7.1.1. Mô hình giao điểm Keynes với nền kinh tế giản đơn

7.1.2. Mô hình giao điểm Keynes với nền kinh tế đóng

7.1.3. Mô hình giao điểm Keynes với nền kinh tế mở

7.2. Cách tiếp cận thu nhập – chi tiêu và phân tích tổng cầu – tổng cung

7.2.1. Cách xây dựng đường tổng cầu dựa trên mô hình giao điểm Keynes

7.2.2. Hạn chế của mô hình giao điểm Keynes và phân tích tổng cung – tổng cầu

7.3. Chính sách tài khóa

7.3.1. Khái niệm

7.3.2. Phân loại chính sách tài khóa

7.3.3. Cơ chế tự ổn định của chính sách tài khóa

7.4. Cán cân ngân sách

7.4.1. Khái niệm

7.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cân bằng của cán cân ngân sách

Chương 8: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

8.1. Khái niệm và đo lường lượng tiền

8.1.1. Khái niệm

8.1.2. Các chức năng của tiền

8.1.3. Đo lường lượng tiền trong nền kinh tế

8.2. Hệ thống ngân hàng và cung tiền

8.2.1. Hệ thống ngân hàng hai cấp

8.2.2. Ngân hàng trung ương

8.2.3. Cung tiền

8.3. Cầu tiền

8.3.1. Khái niệm

8.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu tiền

8.3.3. Mô hình đường cầu tiền

8.4. Lãi suất cân bằng

8.4.1. Xác định lãi suất cân bằng

8.4.2. Các yếu tố làm thay đổi lãi suất cân bằng

8.5. Tác động của chính sách tiền tệ

8.5.1. Chính sách tiền tệ

8.5.2. Cơ chế lan truyền tiền tệ

8.5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách tiền tệ

7. GIÁO TRÌNH

- “Principles of Economics” của Mankiw, N.G, (2004), International Student Edition 3rd edition, Thomson,

- “Nguyên lý kinh tế vĩ mô” của Nguyễn Văn Công

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Begg, D, Fisher, S. and R. Dorchbusch, (1991), Economics 3rd edition, McGrawHill Book Company.

- Stiglitz J.E. and Carl E. Walsh, (2002), Economics 3rd edition, Norton & Company.

- Frank and Bernanke, (2007), Principles of Macroeconomics 3rd edition.

- “Kinh tế học Vĩ mô” của Vũ Đình Bách và một số tác giả

- “Kinh tế học” của Viện quan hệ quốc tế.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Lý thuyết xác suất và Thống kê toán

Tiếng Anh: **Theory of Probability and Mathematical Statistics**

Mã học phần: TOLT07

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- PGS, TS. Trần Trọng Nguyên – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Email: nguyentt@apd.edu.vn

- ThS. Nguyễn Văn Tuấn – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp 1, Toán cao cấp 2

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Nghiên cứu những kiến thức cơ sở về xác suất cổ điển, về các phương pháp ước lượng (điểm/khoảng) và phương pháp chung thực hiện một bài toán kiểm định thông qua các nội dung: các công thức tính xác suất, các quy luật phân phối thông dụng, phương pháp ước lượng moment và ước lượng hợp lý cực đại, các bài toán kiểm định thông dụng...

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức, phương pháp cơ bản nhất để người học nghiên cứu quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên, trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về ước lượng và kiểm định giả thiết thống kê..

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	6	4	2	
2	Chương 2	6	4	2	

3	Chương 3	6	4	2	
4	Chương 4	6	4	2	
5	Chương 5	6	4	2	
6	Chương 6	7	5	2	
7	Chương 7	8	6	2	
Cộng		45	31	14	

CHƯƠNG 1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ XÁC SUẤT

1.1. Phép thử. Biến cố

1.1.1. Phép thử ngẫu nhiên

1.1.2. Biến cố, quan hệ giữa các biến cố

1.2. Xác suất của biến cố

1.2.1. Các khái niệm về xác suất

1.2.2. Các tính chất cơ bản của xác suất

1.3. Xác suất có điều kiện

1.3.1. Khái niệm

1.3.2. Các phương pháp xác định xác suất có điều kiện

1.4. Các công thức cơ bản của xác suất

1.4.1. Công thức cộng xác suất

1.4.2. Công thức xác suất có điều kiện

1.4.3. Công thức nhân xác suất

1.4.4. Công thức Bernoulli

1.4.5. Công thức xác suất đầy đủ

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr3- 11), Tài liệu 2 (Tr3 – 9)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr3– 11), Tài liệu 2 , Tài liệu 3

CHƯƠNG 2. BIẾN NGẪU NHIÊN. QUY LUẬT PHÂN PHỐI XÁC SUẤT

2.1. Định nghĩa và phân loại biến ngẫu nhiên

2.1.1. Biến ngẫu nhiên rời rạc

2.1.2. Biến ngẫu nhiên liên tục

2.1.3. Vec tơ ngẫu nhiên

2.2. Quy luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên

2.2.1. Bảng phân phối xác suất

2.2.2. Bảng phân phối xác suất đồng thời

2.2.3. Hàm phân bố xác suất, hàm mật độ và hàm đặc trưng

2.3. Các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên

2.3.1. Kỳ vọng toán

2.3.2. Trung vị, Phân vị, Mốt

2.3.3. Phương sai và độ lệch chuẩn

2.3.4. Hiệp phương sai – Hệ số tương quan

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr12- 24), Tài liệu 2 (Tr10 – 21)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr12– 30), Tài liệu 2 (tr13 – 23) , Tài liệu 3

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ QUY LUẬT PHÂN PHỐI XÁC SUẤT THÔNG DỤNG

3.1. Quy luật phân phối nhị thức.

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Cách tính

3.2. Quy luật phân phối Poisson

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Cách tính

3.3. Quy luật phân phối đều. Quy luật phân phối lũy thừa

3.3.1. Khái niệm

3.3.2. Cách tính

3.4. Quy luật phân phối chuẩn

3.4.1. Khái niệm

3.4.2. Cách tính

3.5. Quy luật phân phối Khi bình phương

3.5.1. Khái niệm

3.5.2. Cách tính

3.6. Quy luật phân phối Student. Quy luật phân phối Fisher – Snedecor

3.6.1. Khái niệm

3.6.2. Cách tính

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr25- 37), Tài liệu 2 (Tr22 – 39)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr31– 45), Tài liệu 2 (tr24 – 39) , Tài liệu 3

CHƯƠNG 4. LUẬT SỐ LỚN

4.1. Sự hội tụ của dãy biến ngẫu nhiên

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Ý nghĩa

4.2. Bất đẳng thức Chebusep

4.2.1. Công thức

4.2.2. Ứng dụng

4.3. Định lý luật số lớn Chebusep

4.3.1. Khái niệm

4.3.2. Ứng dụng

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr38- 67), Tài liệu 2 (Tr40– 53)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2 (tr40 – 52) , Tài liệu 3

CHƯƠNG 5. CƠ SỞ LÝ THUYẾT MẪU. TỔNG QUAN VỀ THỐNG KÊ

5.1. Tổng thể nghiên cứu

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Ý nghĩa

5.2. Mẫu ngẫu nhiên

5.2.1. Khái niệm

5.2.2. Ý nghĩa

5.3. Một số thống kê đặc trưng mẫu

5.3.1. Giá trị trung bình

5.3.2. Phương sai không hiệu chỉnh

5.3.3. Phương sai hiệu chỉnh

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr. 68- 75), Tài liệu 2 (Tr54 – 64)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2 (tr53 – 79) , Tài liệu 3

CHƯƠNG 6. LÝ THUYẾT ƯỚC LƯỢNG THAM SỐ

6.1. Bài toán ước lượng tham số

6.1.1. Khái niệm ước lượng

6.1.2. Bài toán ước lượng

6.2. Phương pháp ước lượng điểm

6.2.1. Khái niệm

6.2.2. Tiêu chuẩn lựa chọn ước lượng điểm

6.3. Phương pháp ước lượng bằng khoảng tin cậy

6.3.2. Ước lượng khoảng đối với trung bình của tổng thể

6.3.3. Ước lượng khoảng đối với phương sai

6.3.4. Ước lượng khoảng đối với xác suất

6.3.5. Ước lượng khoảng về sự khác nhau giữa hai giá trị trung bình

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr. 76- 99), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2, Tài liệu 3

CHƯƠNG 7. KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT THỐNG KÊ

7.1. Bài toán kiểm định giả thuyết thống kê

7.1.1. Giả thuyết thống kê

7.1.2. Phương pháp kiểm định

7.1.3. Các bước thực hiện

7.2. Kiểm định giả thuyết về giá trị trung bình

7.2.1. Giả thuyết

7.2.2. Các bước thực hiện

7.3. Kiểm định giả thuyết về phương sai

7.3.1. Giả thuyết

7.3.2. Các bước thực hiện

7.4. Kiểm định giả thuyết về xác suất

7.4.1. Giả thuyết

7.4.2. Các bước thực hiện

7.5. Kiểm định giả thuyết về mối tương quan giữa hai tham số

7.5.1. Giả thuyết

7.5.2. Các bước thực hiện

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr. 100- 131), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2, Tài liệu 3

7. GIÁO TRÌNH

1. Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh, *Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân (2008).

2.. Nguyễn Văn Cường, Bùi Đức Dương, *Giáo trình lý thuyết xác suất và Thống kê toán*, NXB Thống kê (2010).

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh, *Bài tập lý thuyết xác suất và thống kê toán*, NXBGD, Hà Nội (2005).

2. Đào Hữu Hồ, *Hướng dẫn giải các bài toán xác suất thống kê*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (1999).

3. Lê Sĩ Hồng, *Xác suất thống kê và ứng dụng*, NXBGD, TP Hồ Chí Minh (2007)**9.**

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Toán cao cấp 1

Tiếng Anh: **Advanced Mathematics – Level 1**

Mã học phần: TOCC01

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Văn Tuấn – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

- ThS Nguyễn Thị Hồng Nhâm - GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

- Những kiến thức về phép tính vi phân của hàm một biến: giới hạn, tính liên tục, khả vi của hàm một biến, một số ứng dụng của đạo hàm.

- Những kiến thức về phép tính tích phân của hàm một biến: nguyên hàm, tích phân, tích phân suy rộng, một số ứng dụng của tích phân.

- Những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân thường.

- Những kiến thức về lý thuyết hàm nhiều biến và bài toán cực trị

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Giải tích toán học thực sự cần thiết cho sinh viên trong việc tiếp cận với các mô hình phân tích, các quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý đồng thời đảm bảo cơ sở về toán để sinh viên có thể học tốt các môn học chuyên ngành: phép tính vi phân, phép tính tích phân, phương trình vi phân, hàm nhiều biến và bài toán cực trị. .

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Lý	Bài tập, thảo	

		tiết	thuyết	luận, kiểm tra	
1	Chương 1	6	3	3	
2	Chương 2	9	5	4	
3	Chương 3	6	3	3	
4	Chương 4	9	4	5	
Cộng		30	15	15	

CHƯƠNG 1. PHÉP TÍNH VI PHÂN HÀM MỘT BIẾN

1.1. Giới hạn và tính liên tục của hàm số một biến

1.1.1. Giới hạn của dãy số

1.1.2. Giới hạn của hàm số

1.1.3. Hàm số liên tục

1.2. Đạo hàm của hàm số một biến

1.2.1. Các khái niệm cơ bản

1.2.2. Các quy tắc tính đạo hàm

1.2.3. Đạo hàm một phía

1.2.4. Các định lý giá trị trung bình

1.3. Vi phân và đạo hàm cấp cao của hàm số một biến

1.3.1. Vi phân của hàm số một biến

1.3.2. Đạo hàm cấp cao

1.4. Ứng dụng của đạo hàm

1.4.1. Ứng dụng để giải phương trình

1.4.2. Ứng dụng để giải bất phương trình, hệ phương trình

1.4.3. Ứng dụng để chứng minh bất đẳng thức

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1, Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2, Tài liệu 3

CHƯƠNG 2. PHÉP TÍNH TÍCH PHÂN HÀM MỘT BIẾN

2.1. Nguyên hàm

2.1.1. Khái niệm và các tính chất của nguyên hàm

2.1.2. Các phương pháp tìm nguyên hàm

2.1.3. Tích phân hàm hữu tỉ

2.2. Tích phân xác định

2.2.1. Khái niệm và các tính chất của tích phân xác định

2.2.2. Một số ví dụ

2.2.3. Các phương pháp tính tích phân xác định

2.2.4. Ứng dụng của tích phân xác định

2.3. Một số kiến thức về tích phân suy rộng với cận vô cực

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Một số ví dụ

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1, Tài liệu 2 (Tr11 – 24)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr13 – 25), Tài liệu 2 , Tài liệu 3

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN THỨC VỀ PHƯƠNG TRÌNH VI PHÂN

3.1. Một số khái niệm cơ bản

3.1.1. Phương trình vi phân

3.1.2. Cấp của phương trình vi phân

3.2. Phương trình vi phân tuyến tính cấp 1

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Các ví dụ

3.3. Phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 hệ số hằng

3.3.1. Khái niệm

3.3.2. Các ví dụ

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr33- 45), Tài liệu 2 (Tr25 – 33)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr26 – 37), Tài liệu 2 , Tài liệu 3

CHƯƠNG 4. HÀM NHIỀU BIẾN VÀ BÀI TOÁN CỰC TRỊ

4.1. Các khái niệm cơ bản

4.1.1. Không gian n-chiều và hàm nhiều biến

4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến

4.2. Đạo hàm của hàm nhiều biến

4.2.1. Đạo hàm riêng của hàm nhiều biến

4.2.2. Tính khả vi của hàm nhiều biến

4.3. Hàm ẩn. Đạo hàm hàm ẩn

4.3.1. Hàm ẩn

4.3.2. Đạo hàm hàm ẩn

4.4. Bài toán cực trị. Phương pháp nhân tử Lagrange

4.4.1. Cực trị của hàm nhiều biến.

4.4.2. Cực trị điều kiện. Phương pháp nhân tử Lagrange

4.4.3. Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của hàm nhiều biến

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr46- 80), Tài liệu 2 (Tr34 – 68)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr38 – 62), Tài liệu 2 , Tài liệu 3

7. GIÁO TRÌNH

1. Lê Đình Thúy, *Toán Cao cấp cho các nhà kinh tế - Phần giải tích*, NXB Thống kê, Hà Nội (2007).
2. Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Văn Tuấn, *Giáo trình Toán cao cấp*, NXB Thống kê, (2010).

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Môn Toán, Đại Học Thương mại, *Giáo trình Toán Cao cấp*, NXB Thống kê, Hà Nội (2009).
2. Nguyễn Đình Trí, *Toán Cao cấp A1, A2, A3*, NXB Giáo dục, Hà Nội (1998).
3. Vũ Tuấn, Phạm Đức Thành, Ngô Xuân Sơn, *Giải tích toán học 1, 2, 3*, NXB Giáo dục, Hà Nội (1977).

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Toán cao cấp 2

Tiếng Anh: **Advanced Mathematics – Level 2**

Mã học phần: TOCC02

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Văn Tuấn – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản
- ThS Nguyễn Phương Lan - GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

- Bao gồm những kiến thức cơ bản về Logic suy luận.
- Những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, véc tơ n chiều, hệ véc tơ độc lập và phụ thuộc tuyến tính và mối quan hệ giữa chúng.
- Bài toán quy hoạch tuyến tính: Khái niệm, tính chất của bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán vận tải; phương pháp đơn hình giải bài toán quy hoạch tuyến tính; thuật toán thể vị giải bài toán vận tải

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục tiêu chủ yếu của môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản Logic suy luận; về Đại số tuyến tính như: ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, hệ véc tơ độc lập và phụ thuộc tuyến tính, các phương pháp lựa chọn tối ưu trong tổ chức quản lý sản xuất – kinh doanh thông qua các mô hình tối ưu tuyến tính: Bài toán quy hoạch tuyến tính, bài toán vận tải. Đồng thời môn học cũng giới thiệu việc ứng dụng phần mềm Microsoft Excel để giải các bài toán tối ưu tuyến tính với số lượng biến lên đến 200 biến.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	10	5	5	
2	Chương 2	10	5	5	
3	Chương 3	10	5	5	
Cộng		30	15	15	

CHƯƠNG 1. LÔGIC SUY LUẬN

1.1. Lôgic mệnh đề

1.1.1. Mệnh đề. Các phép toán lôgic

1.1.2. Một số luật biến đổi lôgic cơ bản

1.2. Mệnh đề chứa biến. Lượng từ

1.2.1. Mệnh đề chứa biến

1.2.2. Lượng từ tổng quát và lượng từ tồn tại

1.3. Một số quy tắc suy luận thường gặp

1.4. Ứng dụng lôgic suy luận vào các bài toán suy luận thực tế

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(01 - 55)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

CHƯƠNG 2. MA TRẬN. HỆ PHƯƠNG TRÌNH TUYẾN TÍNH VÀ ỨNG DỤNG

2.1. Ma trận. Các phép toán trên các ma trận.

2.1.1. Khái niệm ma trận. Một số dạng ma trận đặc biệt

2.1.2. Các phép toán trên các ma trận

2.2. Định thức

2.2.1. Khái niệm định thức.

2.2.2. Các tính chất cơ bản của định thức.

2.2.3. Ứng dụng định thức để tìm ma trận nghịch đảo

2.2.4. Ứng dụng định thức để tìm hạng của ma trận

2.3. Hệ phương trình tuyến tính

2.3.1. Một số khái niệm cơ bản

2.3.2. Điều kiện tồn tại nghiệm của hệ phương trình tuyến tính

2.3.3. Một số phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính

2.3.4. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất

2.4. Vector n – chiều

2.4.1. Một số khái niệm cơ bản

2.4.2. Sự độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính của một hệ vector

2.4.3. Ứng dụng hạng ma trận và hệ phương trình tuyến tính xét sự độc lập tuyến tính, phụ thuộc tuyến tính của hệ vector

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(56-95)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

CHƯƠNG 3. BÀI TOÁN QUY HOẠCH TUYẾN TÍNH

3.1. Các ví dụ dẫn đến bài toán quy hoạch tuyến tính

3.1.1. Bài toán lập kế hoạch sản xuất

3.1.2. Bài toán đầu tư tài chính

3.1.3. Bài toán vận tải

3.2. Mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính

3.2.1. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng tổng quát

3.2.2. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng chính tắc và chuẩn tắc

3.2.3. Tính chất của bài toán quy hoạch tuyến tính

3.3. Phương pháp đơn hình

3.3.1. Cơ sở lý thuyết

3.3.2. Phương pháp đơn hình

3.3.3. Xây dựng phương án cực biên ban đầu – Bài toán M

3.4. Bài toán quy hoạch tuyến tính đối ngẫu

3.4.1. Khái niệm bài toán quy hoạch tuyến tính đối ngẫu

3.4.2. Các định lý đối ngẫu

3.5. Bài toán vận tải

3.5.1. Bài toán vận tải cân bằng thu phát

3.5.2. Bài toán vận tải có tổng phát lớn hơn tổng thu

3.5.3. Bài toán vận tải có tổng phát nhỏ hơn tổng thu

3.6. Ứng dụng phần mềm Microsoft Excel giải bài toán tối ưu tuyến tính

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(96-150)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

7. GIÁO TRÌNH

1. Lê Đình Thúy, *Toán Cao cấp cho các nhà kinh tế - Phần đại số tuyến tính*, NXB Thống kê, Hà Nội (2007).

2. Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Văn Tuấn, *Giáo trình Toán cao cấp*, NXB Thống kê, Hà Nội (2010).

3. Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Văn Tuấn, *Giáo trình Toán kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội (2010).

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khu Quốc Anh, Nguyễn Anh Kiệt, Ta Mân, Nguyễn Doãn Tuấn, *Đại số tuyến tính và hình học giải tích*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội (1999).

2. Khu Quốc Anh, Nguyễn Anh Kiệt, Ta Mân, Nguyễn Doãn Tuấn, *Bài tập đại số tuyến tính và hình học giải tích*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội (1999).

3. Nguyễn Đình Trí, *Toán Cao cấp A1, A2, A3*, NXB Giáo dục, Hà Nội (1998).

4. Phạm Hữu Chân, Nguyễn Tiến Tài, *Tập hợp và logic số học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội (1998).

5. Phạm Quốc Khánh, Trần Huệ Nương, *Quy hoạch tuyến tính*, NXB Giáo dục, Hà Nội (2000).

6. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn, *Mô hình toán kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội (2006).

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế đầu tư

Tiếng Anh: **Investment economics**

Mã học phần: KHDT05

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Nguyễn Thanh Bình – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

- ThS. Phạm Mỹ Hằng Phương – GV. Viện Đào tạo quốc tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học Kinh tế đầu tư trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản, chuyên ngành về kinh tế và quản lý hoạt động đầu tư phát triển trên phạm vi vĩ mô. Môn học nghiên cứu những vấn đề về bản chất, vai trò của đầu tư phát triển; Nội dung của hoạt động đầu tư ở phạm vi quốc gia; Nguồn vốn đầu tư và giải pháp huy động vốn cho đầu tư phát triển quốc gia; Công tác tổ chức, quản lý và kế hoạch hoá đầu tư và quản lý đầu tư. Cơ cấu đầu tư; Mối quan hệ giữa đầu tư, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Môi trường đầu tư quốc gia và địa phương. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng hợp về quan hệ quốc tế trong đầu tư. Những kiến thức do học phần kinh tế đầu tư trang bị sẽ là nền tảng để tiếp thu kiến thức của các môn học chuyên ngành Kinh tế Đầu tư khác như Lập dự án đầu tư, Quản lý dự án đầu tư, Thị trường vốn đầu tư...

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Trang bị các kiến thức cơ bản về kinh tế, tổ chức quản lý hoạt động đầu tư, huy động các nguồn lực và tổ chức đầu tư trên phạm vi nền kinh tế quốc dân

Nâng cao khả năng vận dụng lý luận để xem xét và giải quyết các vấn đề về thực tiễn trong quản lý hoạt động đầu tư ở Việt Nam.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

Học phần được xây dựng với thời gian là 45 tiết trong đó 29 tiết dành cho giới thiệu lý thuyết trên lớp và 26 tiết cho thực hành (thảo luận, làm bài tập trên lớp và kiểm tra) cụ thể phân bố thời gian của từng chương như sau:

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ TIẾT	TRONG ĐÓ	
			Lý thuyết	BT/thảo luận/Kiểm tra
1	Chương I. Tổng quan về đầu tư và Đầu tư phát triển	6	5	1
2	Chương II. Nguồn vốn đầu tư	6	4	2
3	Chương III. Quản lý và kế hoạch hoá đầu tư	6	4	2
4	Chương IV. Môi trường đầu tư	6	4	2
5	Chương V. Các hình thức đầu tư	6	4	2
6	Chương VI. Kết quả và hiệu quả đầu tư	15	8	7
	Tổng cộng	45	29	16

Chương 1 - TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1.1. Tổng quan về đầu tư và môn học kinh tế đầu tư

- 1.1.1. Khái niệm và phân loại hoạt động đầu tư
- 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học kinh tế đầu tư
- 1.1.3. Cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của môn học kinh tế đầu tư
- 1.1.4. Khái quát các nội dung chính của môn học

1.2. Bản chất của đầu tư phát triển.

- 1.2.1. Khái niệm về đầu tư phát triển
- 1.2.1. Đầu tư phát triển và mối quan hệ với các loại đầu tư khác
- 1.2.1. Những đặc điểm cơ bản của hoạt động đầu tư phát triển
- 1.2.1. Phân loại hoạt động đầu tư phát triển
- 1.2.1. Nội dung cơ bản của đầu tư phát triển trong nền kinh tế, địa phương và doanh nghiệp

1.3. Tác động của đầu tư đến tăng trưởng, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- 1.3.1. Phân tích thực trạng đầu tư tại Việt nam
- 1.3.2. Đánh giá tác động của đầu tư đến tăng trưởng và phát triển

1.3.3. Đánh giá tác động của đầu tư đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.4. Một số lý thuyết kinh tế và đầu tư

1.4.1. Lý thuyết gia tốc đầu tư

1.4.2. Lý thuyết số nhân đầu tư

1.4.3. Lý thuyết HARROD-DOMAR

Chương 2 - NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

2.1. Khái quát chung về nguồn vốn đầu tư

2.1.1. Khái niệm và bản chất của nguồn vốn đầu tư:

2.1.2. Các nguồn vốn trên góc độ vĩ mô

2.1.3. Điều kiện và giải pháp huy động có hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển

2.2. Nguồn vốn trong nước

2.2.1. Nguồn vốn nhà nước

2.2.2. Nguồn vốn doanh nghiệp

2.2.3. Nguồn vốn trên thị trường vốn trong nước

2.2.4. Nguồn vốn của các ngân hàng thương mại

2.3. Nguồn vốn nước ngoài

2.3.1. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.3.1. Nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài

2.3.3. Nguồn vốn trên thị trường vốn quốc tế

2.3.4. Nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại nước ngoài

2.4. Mối quan hệ giữa các loại nguồn vốn trong việc huy động vốn cho đầu tư phát triển ở Việt nam

2.4.1. Mối quan hệ giữa nguồn vốn trong nước với nguồn vốn nước ngoài

2.4.2. Mối quan hệ giữa việc thu hút FDI với thu hút ODA

Chương 3 - QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ KẾ HOẠCH HOÁ ĐẦU TƯ

3.1. Khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp quản lý hoạt động đầu tư

3.1.1. Khái niệm về quản lý đầu tư

3.1.2. Mục tiêu của quản lý đầu tư

3.1.3. Cơ chế quản lý đầu tư

3.1.4. Các nguyên tắc quản lý đầu tư

3.1.5. Phương pháp quản lý đầu tư

3.2. Nội dung, công cụ và phương tiện quản lý

3.2.1. Nội dung của quản lý đầu tư

3.2.2.Công cụ quản lý.

3.2.3.Các phương tiện quản lý đầu tư

3.3. Tổ chức quản lý đầu tư ở Việt nam

3.3.1.Tổ chức bộ máy quản lý đầu tư của nhà nước

3.3.2.Phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư

3.3.3.Những quy định về thẩm định dự án đầu tư

3.3.4.Thẩm quyền quyết định đầu tư các dự án sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước.

3.3.5.Quản lý dự án đầu tư

3.4. Các nguyên tắc, nội dung và phân loại kế hoạch đầu tư

3.4.1.Các nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư của Việt nam

3.4.2.Nội dung của kế hoạch đầu tư

3.4.3.Phân loại các kế hoạch đầu tư

3.5. Cơ cấu đầu tư và chuyển dịch đầu tư

3.5.1. Khái niệm cơ cấu đầu tư và chuyển dịch cơ cấu đầu tư

3.5.2. Cơ cấu đầu tư hợp lý

3.5.3. Các nhân tố ảnh hưởng cơ cấu đầu tư

3.5.4. Các loại cơ cấu đầu tư

Chương 4 - MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

4.1. Khái quát chung về môi trường đầu tư

4.1.1. Khái niệm và đặc điểm của môi trường đầu tư

4.1.2. Phân loại các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư

4.1.3. Tác động của các yếu tố môi trường đầu tư đến ý định và hành vi đầu tư

4.2. Chỉ số đánh giá môi trường đầu tư

4.2.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

4.2.2. Chỉ số hiệu quả hoạt động logistics

4.2.3. Chỉ số môi trường kinh doanh

4.3. Cải thiện môi trường đầu tư

4.3.1. Mối quan hệ giữa môi trường đầu tư và chi phí đầu tư, rủi ro, rào cản cạnh tranh

4.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình cải thiện môi trường đầu tư

4.3.3. Quan điểm cải thiện môi trường đầu tư

Chương 5 – CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

5.1. Đầu tư công

5.1.1. Khái niệm và đặc điểm đầu tư công

5.1.2. Phân loại đầu tư công

- 5.1.3. Các nguồn vốn đầu tư công
- 5.1.4. Môi quan hệ đầu tư công và nợ công

5.2. Đầu tư quốc tế

- 5.2.1. Khái niệm, vai trò, đặc điểm của đầu tư quốc tế
- 5.2.2. Nội dung cơ bản của đầu tư quốc tế
- 5.2.3. Các lý thuyết về đầu tư quốc tế
- 5.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư quốc tế
- 5.2.5. Quan hệ quốc tế trong đầu tư tại Việt nam

5.3. Đầu tư theo hình thức PPP

- 5.3.1. Khái niệm và bản chất
- 5.3.2. Phân loại các hợp đồng PPP
- 5.3.3. Quản lý nhà nước về đầu tư theo hình thức PPP
- 5.3.4. Các vấn đề trong đầu tư theo hình thức PPP tại Việt Nam

Chương 6: KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

6.1. Kết quả đầu tư

- 6.1.1. Khái niệm và chỉ tiêu
- 6.1.2. Tổng vốn đầu tư
- 6.1.3. Tổng vốn đầu tư thực hiện
- 6.1.4. Tổng tài sản cố định huy động

6.2. Hiệu quả đầu tư

- 6.2.1. Khái niệm và bản chất
- 6.2.2. Giá trị thời gian của tiền
- 6.2.3. Hiệu quả tài chính của hoạt động đầu tư
- 6.2.4. Hiệu quả kinh tế - xã hội
- 6.2.5. Rủi ro đầu tư

7. GIÁO TRÌNH:

PGS TS. Từ Quang Phương-PGS TS Phạm Văn Hùng. Kinh tế đầu tư. NXB ĐH KTQD Hà Nội. 2013

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật Đầu tư 2014, Luật Đầu tư công 2014 và các Luật liên quan
- Báo cáo môi trường kinh doanh hàng năm _ The World Bank
- Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hàng năm
- Báo cáo Chỉ số hiệu quả Logistic _ The World Bank.

- Số liệu từ Tổng cục Thống kê

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ

Tiếng Anh: **Financial & Monetary Theory**

Mã học phần: TCTT23

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Nguyễn Thạc Hoát – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

- TS. Vũ Thị Nhài – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ giới thiệu những lý luận cơ bản về tài chính, tiền tệ, về hệ thống tài chính quốc gia cũng như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để làm cơ sở cho sinh viên nghiên cứu những môn chuyên ngành sau này.

Học phần Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như Ngân hàng thương mại, Ngân hàng trung ương, Quản lý tài chính công, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính quốc tế,...

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

- Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính ngân hàng, về chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để làm cơ sở cho việc nghiên cứu và học tập các môn chuyên ngành.

- Giúp sinh viên kịp thời nắm bắt được thực trạng tình hình tài chính ngân hàng của thế giới cũng như tại Việt Nam.

- Sinh viên nắm được những kiến thức, kỹ năng cần thiết có thể nghiên cứu hiệu quả các học phần chuyên ngành sau này.

- Trong quá trình học, sinh viên cũng được tạo cơ hội để hoàn thiện các kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày, đọc và phân tích tài liệu. Đây là những kỹ năng bổ sung cần thiết hỗ trợ sinh viên vận dụng tốt hơn những kiến thức được học vào công việc thực tế.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra
1	Chương 1: Tổng quan về tài chính tiền tệ	4	3	1
2	Chương 2: Thị trường tài chính	4	3	1
3	Chương 3: Tổ chức tài chính trung gian	4	3	1
4	Chương 4: Ngân hàng thương mại	4	2	2
5	Chương 5: Lãi suất	3	2	1
6	Chương 6: Cung cầu tiền tệ	3	2	1
7	Chương 7: Lạm phát	3	2	1
8	Chương 8: Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ	4	3	1
9	Chương 9: Tài chính công và chính sách tài khóa	4	3	1
10	Chương 10: Tài chính quốc tế	4	3	1
11	Chương 11: Tài chính doanh nghiệp	4	2	2
12	Chương 12: Tài chính hộ gia đình	4	2	2
	Tổng	45	30	15

CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

1.1. Những vấn đề cơ bản về tiền tệ

1.1.1. Sự ra đời của tiền tệ

1.1.2. Chức năng của tiền tệ

1.1.3. Các chế độ tiền tệ

1.2. Những vấn đề cơ bản về tài chính

1.2.1. Bản chất của tài chính

1.2.2. Chức năng của tài chính

1.2.3. Hệ thống tài chính quốc gia

Tài liệu tham khảo chương 1:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.

- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 2 - THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

2.1. Tổng quan về thị trường tài chính

2.1.1. Khái niệm thị trường tài chính

2.1.2. Vai trò của thị trường tài chính

2.1.3. Chức năng của thị trường tài chính

2.1.4. Các chủ thể tham gia thị trường tài chính

2.1.5. Phân loại thị trường tài chính

2.1.6. Các loại hàng hóa trên thị trường tài chính

2.2. Vai trò của Chính phủ đối với thị trường tài chính

2.2.1. Chính phủ tạo khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời và hoạt động của thị trường tài chính

2.2.2. Chính phủ quản lý và giám sát hoạt động của thị trường tài chính

2.3. Giới thiệu thị trường tài chính quốc tế và Việt Nam

2.3.1. Thị trường tài chính quốc tế

2.3.2. Mối quan hệ giữa thị trường tài chính quốc tế và Việt Nam

Tài liệu tham khảo chương 2:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.

- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 3 - TỔ CHỨC TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

3.1. Tổng quan về tổ chức tài chính trung gian

- 3.1.1. Khái niệm tổ chức tài chính trung gian
- 3.1.2. Vai trò của tổ chức tài chính trung gian
- 3.1.3. Chức năng của tổ chức tài chính trung gian
- 3.1.4. Phân loại các tổ chức trung gian tài chính

3.2. Giới thiệu các tổ chức tài chính trung gian trên thế giới và Việt Nam

- 3.2.1. Ngân hàng
- 3.2.2. Công ty bảo hiểm
- 3.2.3. Quỹ tương hỗ

Tài liệu tham khảo chương 3:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 4 - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

4.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại

- 4.1.1. Khái niệm ngân hàng thương mại
- 4.1.2. Vai trò của ngân hàng thương mại
- 4.1.3. Chức năng của ngân hàng thương mại
- 4.1.4. Phân loại ngân hàng thương mại
- 4.1.5. Các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại

4.2. Giới thiệu hệ thống ngân hàng thương mại trên thế giới và Việt Nam

- 4.2.1. Hoạt động của ngân hàng thương mại trên thế giới
- 4.2.2. Hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam

Tài liệu tham khảo chương 4:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 5 - LÃI SUẤT

5.1. Tổng quan về lãi suất

- 5.1.1. Khái niệm lãi suất
- 5.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

5.1.3. Phân loại lãi suất

5.1.4. Phương pháp đo lường lãi suất

5.2. Giới thiệu về tín dụng và lãi suất trên thế giới và Việt Nam

5.2.1. Tín dụng và lãi suất trên thế giới

5.2.2. Tín dụng và lãi suất ở Việt Nam

Tài liệu tham khảo chương 5:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.

- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 6 - CUNG CẦU TIỀN TỆ

6.1. Cung tiền tệ

6.1.1. Khái niệm cung tiền tệ

6.1.2. Các khối tiền tệ trong lưu thông

6.1.3. Các chủ thể tham gia cung ứng tiền tệ

6.2. Cầu tiền tệ

6.2.1. Khái niệm cầu tiền tệ

6.2.2. Các học thuyết về cầu tiền tệ

6.2.3. Các nhân tố tác động đến cầu tiền tệ

Tài liệu tham khảo chương 6:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.

- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 7 - LẠM PHÁT

7.1. Tổng quan về lạm phát

7.1.1. Khái niệm lạm phát

7.1.2. Nguyên nhân gây lạm phát

7.1.3. Tác động của lạm phát

7.1.4. Cách đo lường lạm phát

7.1.5. Các biện pháp kiểm soát lạm phát

7.2. Giảm phát trong nền kinh tế suy thoái

7.2.1. Khái niệm giảm phát

7.2.2. Nguyên nhân gây giảm phát

7.2.3. Tác động của giảm phát

7.2.4. Các biện pháp thoát khỏi giảm phát

7.3. Mối quan hệ giữa lạm phát, lãi suất, thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế

7.3.1. Mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất

7.3.2. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

7.3.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng

Tài liệu tham khảo chương 7:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.

- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 8 - NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

8.1. Tổng quan về ngân hàng trung ương

8.1.1. Khái niệm ngân hàng trung ương

8.1.2. Vai trò của ngân hàng trung ương

8.1.3. Chức năng của ngân hàng trung ương

8.1.4. Các mô hình ngân hàng trung ương

8.2. Chính sách tiền tệ

8.2.1. Khái niệm chính sách tiền tệ

8.2.2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ

8.2.3. Các công cụ của chính sách tiền tệ

8.3. Giới thiệu các mô hình ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ trên thế giới và Việt Nam

8.3.1. Mô hình ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ trên thế giới

8.3.2. Ngân hàng nhà nước Việt Nam và chính sách tiền tệ

Tài liệu tham khảo chương 8:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.

- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 9 - TÀI CHÍNH CÔNG VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

9.1. Tổng quan về tài chính công

9.1.1. Khái niệm tài chính công

- 9.1.2. Vai trò của tài chính công
- 9.1.3. Ngân sách nhà nước
- 9.1.4. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước
- 9.1.5. Tài sản công

9.2. Chính sách tài khóa

- 9.2.1. Khái niệm chính sách tài khóa
- 9.2.2. Mục tiêu chính sách tài khóa
- 9.2.3. Các công cụ của chính sách tài khóa

9.3. Mối liên hệ giữa tài chính công và chính sách tài khóa

- 9.3.1. Mối quan hệ giữa thu NSNN và chính sách thuế
- 9.3.2. Mối quan hệ giữa chi NSNN và chính sách chi tiêu của chính phủ

Tài liệu tham khảo chương 9:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 10 - TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

10.1. Tổng quan về tài chính quốc tế

- 10.1.1. Khái niệm, đặc điểm tài chính quốc tế
- 10.1.2. Vai trò của tài chính quốc tế
- 10.1.3. Nội dung tài chính quốc tế

10.2. Thị trường ngoại hối

- 10.2.1. Khái niệm, đặc điểm TTNH
- 10.2.2. Vai trò của thị trường ngoại hối
- 10.2.3. Các chủ thể tham gia TTNH
- 10.2.4. Tỷ giá hối đoái

10.2. Cán cân thanh toán quốc tế

- 10.2.1. Khái niệm cán cân thanh toán quốc tế
- 10.2.2. Cấu trúc cán cân thanh toán quốc tế
- 10.2.3. Những nhân tố ảnh hưởng tới cán cân thanh toán quốc tế

10.3. Giới thiệu các tổ chức tài chính quốc tế

- 10.3.1. Ngân hàng thế giới (WB)
- 10.3.2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)
- 10.3.3. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)

Tài liệu tham khảo chương 10:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 11 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

11.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

- 11.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp
- 11.1.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp
- 11.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính doanh nghiệp

11.2. Nội dung cơ bản của tài chính doanh nghiệp

- 11.2.1. Huy động nguồn vốn kinh doanh cho doanh nghiệp
- 11.2.2. Quản trị tài sản của doanh nghiệp
- 11.2.3. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp
- 11.2.4. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Tài liệu tham khảo chương 11:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

CHƯƠNG 12 - TÀI CHÍNH HỘ GIA ĐÌNH

12.1. Tổng quan về tài chính hộ gia đình

- 12.1.1. Khái niệm tài chính hộ gia đình
- 12.1.2. Vai trò của tài chính hộ gia đình
- 12.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính hộ gia đình

12.2. Nội dung cơ bản của tài chính hộ gia đình

- 12.2.1. Hoạt động huy động tài chính
- 12.2.2. Hoạt động phân bổ, sử dụng nguồn tài chính

Tài liệu tham khảo chương 12:

- Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

7. GIÁO TRÌNH:

Học viện Chính sách và Phát triển, *Giáo trình Nguyên lý Tài chính – Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, 2016.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Fredic S. Miskin, *Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 1994
- Website của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới,...

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Chính sách công

Tiếng Anh: **Public Policy**

Mã học phần: CSCS01

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Chính sách công

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Phùng Thế Đông – GV. Khoa Chính sách công
- ThS. Nguyễn Nam Hải – GV. Khoa Chính sách công

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vĩ mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

- Môn học gồm 6 chủ đề lớn: (i) tổng quan về chính sách công; (ii) các chủ thể hoạt động chính sách công; (iii) công cụ chính sách; (iv) hoạch định chính sách công; (v) thực thi chính sách công và (vi) đánh giá chính sách công. Sinh viên sẽ được giới thiệu thế nào là một chính sách công, và mối quan hệ giữa chính sách công và các chuyên ngành học khác.
- Ngoài ra mỗi sinh viên sẽ được tham gia tập viết bài viết chính sách công ngắn đây là cơ hội tốt để sinh viên rèn luyện kỹ năng viết và thảo luận hiệu quả.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

a. Về kiến thức

- Nắm được cách phát hiện vấn đề chính sách và các tiêu chí để đánh giá chính sách.
- Nắm được 4 quy trình phân tích một chính sách công.
- Nắm được cách đưa chính sách vào trong cuộc sống bằng công cụ pháp luật.
- Có khả năng đọc hiểu, phân tích và thảo luận những vấn đề thực tiễn về chính sách công (chính sách kinh tế, chính sách xã hội, môi trường...).

b. Về kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu độc lập đối với sinh viên.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, được thể hiện qua bài viết chính sách theo nhóm, đòi hỏi mỗi sinh viên phải nỗ lực trong việc hoàn thành bài tập nhóm đạt kết quả tốt.
- Rèn luyện kỹ năng viết bằng bài viết cá nhân ngắn, tạo tiền đề cho việc làm khóa luận tốt nghiệp và công tác sau này.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận, kiểm tra	
1	Bài 1	8	6	2	
2	Bài 2	6	5	1	
3	Bài 3	6	5	1	
4	Bài 4	9	5	4	
5	Bài 5	8	4	4	
6	Bài 6	8	5	3	
	Cộng	45	30	15	

Chương 1. CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH CÔNG

1.1. KHÁI QUÁT VỀ BỘ MÔN KHOA HỌC CHÍNH SÁCH CÔNG

- 1.1.1. Lý do tại sao phải nghiên cứu chính sách công
- 1.1.2. Sự phát triển khoa học nghiên cứu chính sách công
- 1.1.3. Đặc trưng của bộ môn khoa học Chính sách công
- 1.1.4. Các cách tiếp cận nghiên cứu chính sách công

1.2. NỘI DUNG VÀ BẢN CHẤT CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG

- 1.2.1. Khái niệm chính sách công
- 1.2.2. Bản chất của chính sách công
- 1.2.3. Chức năng cơ bản của chính sách công
- 1.2.4. Cấu trúc cơ bản của chính sách công
- 1.2.5. Đặc trưng cơ bản của chính sách công
- 1.2.6. Phân loại chính sách

1.3. CẤU TRÚC HỆ THỐNG CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG

- 1.3.1. Chủ thể chính sách
- 1.3.2. Khách thể chính sách
- 1.3.3. Môi trường chính sách

1.4. SỰ VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH CÔNG

1.4.1. Mối quan hệ giữa chủ thể, khách thể và môi trường

1.4.2. Các phân hệ của hệ thống chính sách

1.4.3. Các mắt xích trong sự vận hành của hệ thống chính sách

Chương 2. CÁC CHỦ THỂ HOẠT ĐỘNG CHÍNH SÁCH CÔNG

2.1. CHỦ THỂ CHÍNH THỨC

2.1.1. Cơ quan lập pháp

2.1.2. Cơ quan hành pháp

2.1.3. Cơ quan tư pháp

2.1.4. Đảng cầm quyền

2.2. CHỦ THỂ KHÔNG CHÍNH THỨC

2.2.1. Nhóm lợi ích

2.2.2. Công chúng

2.2.3. Truyền thông đại chúng

2.3. CÁC TỔ CHỨC

2.3.1. Các tổ chức nghiên cứu chính sách

2.3.2. Các tổ chức phi chính phủ

2.3.3. Các tổ chức chính trị xã hội

Chương 3. CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CÔNG

3.1. KHÁI QUÁT

3.1.1. Nghiên cứu về công cụ chính sách

3.1.2. Nội hàm và phân loại công cụ chính sách

3.2. CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CƠ BẢN

3.2.1. Công cụ thị trường

3.2.2. Kỹ thuật quản trị

3.2.3. Công cụ xã hội hóa

3.3. LỰA CHỌN CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH

3.3.1. Tầm quan trọng của việc lựa chọn công cụ chính sách trong thực thi chính sách công

3.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn công cụ chính sách

Chương 4. HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH CÔNG

4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

- 4.1.1. Các khái niệm
- 4.1.2. Nguyên tắc hoạch định chính sách
- 4.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hoạch định chính sách
- 4.1.4. Tổ chức quá trình hoạch định chính sách

4.2. NỘI DUNG CỦA QUÁ TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

- 4.2.1. Nhận diện và phân tích vấn đề chính sách
- 4.2.2. Xây dựng chương trình nghị sự chính sách
- 4.2.3. Thiết kế chính sách
- 4.2.4. Ra quyết định và hợp pháp hóa chính sách

Chương 5. THỰC THI CHÍNH SÁCH CÔNG

5.1. KHÁI QUÁT VỀ THỰC THI CHÍNH SÁCH

- 5.1.1. Trào lưu nghiên cứu thực thi chính sách
- 5.1.2. Hàm nghĩa của thực thi chính sách
- 5.1.3. Vai trò và tác dụng của thực thi chính sách trong quá trình hình thành chính sách

5.2. QUY TRÌNH VÀ BIỆN PHÁP THỰC THI CHÍNH SÁCH

- 5.2.1. Các giai đoạn thực thi chính sách
- 5.2.2. Các biện pháp thực thi chính sách cơ bản

5.3. VẤN ĐỀ THỰC THI MỘT CÁCH CHỦ ĐỘNG VÀ SÁNG TẠO

- 5.3.1. Yêu cầu thống nhất giữa tính nguyên tắc và tính linh hoạt
- 5.3.2. Những thay đổi cần thiết khi thực thi chính sách
- 5.3.3. Thực thi chính sách một cách chủ động và sáng tạo

5.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG HIỆU QUẢ THỰC THI CHÍNH SÁCH

- 5.4.1. Nhân tố tự thân chính sách
- 5.4.2. Nguồn lực chính sách
- 5.4.3. Nhân tố chủ thể chính sách
- 5.4.4. Đối tượng chính sách
- 5.4.5. Biện pháp thực thi

Chương 6. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

6.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

- 6.1.1. Khái niệm về đánh giá chính sách công
- 6.1.2. Tầm quan trọng của đánh giá chính sách

6.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

- 6.2.1. Tính hiệu quả

6.2.2. Tính công bằng

6.2.3. Tính hữu hiệu

6.2.4. Tính khả thi về chính trị

6.2.5. Tính khả thi về kỹ thuật

6.3. Ý NGHĨA VÀ TÁC DỤNG CỦA ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CÔNG

6.3.1. Nuôi dưỡng hay thúc đẩy sự phát triển của chính sách

6.3.2. Tăng cường tính hiệu quả của chính sách

6.3.3. Xác định lựa chọn phương án chính sách hoặc đo lường các kết quả thực thi chính sách

6.3.4. Xác định mức độ thỏa mãn của các đối tượng chính sách

6.3.5. Cải tiến chính sách

6.4. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN CỦA THẤT BẠI CHÍNH SÁCH

6.4.1. Đầu tư chính sách không thỏa đáng

6.4.2. Các nhóm mục tiêu không hợp tác

6.4.3. Vấn đề của bản thân chính sách

7. GIÁO TRÌNH:

PGS TS. Nguyễn Hữu Hải, Những vấn đề cơ bản về chính sách công, NXB Chính trị quốc gia, 2016

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

a) Tài liệu nước ngoài

- Alessandro Olper, Johan Swinnen - Mass Media và Public Policy: Global Evidence from Agricultural Policies;

- Carl J. Friedrich, Man và His Government. New York: McGraw-Hill, 1963

- Carvalho, 2007, Boykoff và Mansfield, 2008

- Catherine F. Smith, Writing Public Policy, 2nd Edition, A Practical Guide to Communicating in the Policy Making Process; Oxford University Press, 2010;

- Charles E. Lindblom, The Policy-Making Process, Prentice Hall, 1980

- Charles O. Jones, An Introduction to the Study of Public Policy (3rd. Ed.). Monterey, California: Brooks/Cole Publishing Company, 1984

- Chen Qingyun. Phân tích chính sách công. Bắc Kinh: NXB Kinh tế Trung Quốc, 1996

- Coase, R. H. et al. Property Rights và Institutional Changes. Shanghai: Shanghai Sanlian Publishing House, 1994

- David Easton, A Systems Analysis of Political Life. New York: Wiley, 1965

- David Easton, The Political System. New York: Kropf, 1953
- David L. Weimer & Aidan R. Vining, Policy Analysis, 5th Edition, Pearson, 2011
- Douglass C. North, “Institutional” Journal of Economic Review, September, 1992

b) Tài liệu tiếng Việt

- Báo cáo kết quả nghiên cứu Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ quốc tế trong những năm qua và định hướng tương lai của Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường;
- Bùi Thị Phương, Lê Ngọc Hùng, Vai trò phản biện của tổ chức chính trị - xã hội trong hoạch định chính sách ở Việt Nam hiện nay, Tài liệu Tọa đàm: “Sự đóng góp của các Tổ chức Chính trị - Xã hội trong quá trình Hoạch định chính sách” Hà Nội, 2011;
- Công văn số 5237/UBND- VX, của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc truyền thông chính sách pháp luật về Bảo hiểm y tế 2013;
- Đại học kinh tế quốc dân, Giáo trình chính sách kinh tế. XNB khoa học và kỹ thuật. Hà Nội, 2010.
- Đại học kinh tế quốc dân, Giáo trình chính sách trong quản lý kinh tế- xã hội- XNB khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1998.
- Đại học kinh tế quốc dân, Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế- XNB khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1997.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Xã hội học đại cương

Tiếng Anh:

Mã học phần:

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Chính sách công

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Phùng Thế Đông – GV. Khoa Chính sách công

- ThS. Nguyễn Thị Thu – GV. Khoa Chính sách công

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học; các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học; các lĩnh vực nghiên cứu, một số lý thuyết xã hội học; phương pháp nghiên cứu xã hội học

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

5.1. Về kiến thức

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học đại cương: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học; các lý thuyết, khái niệm xã hội học; phương pháp nghiên cứu xã hội học. Sinh viên hiểu các khái niệm, các luận điểm cơ bản của các cách tiếp cận xã hội học; nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp luận để phân tích, lý giải các hiện tượng của đời sống xã hội dưới góc độ xã hội học; biết triển khai đề tài nghiên cứu xã hội học.

5.2. Về kỹ năng

Sinh viên có kỹ năng đọc các tư liệu xã hội học; phân tích, đánh giá các sự kiện xã hội; phân tích mối quan hệ giữa cá nhân, nhóm và xã hội, trên cơ sở đó đưa ra các nhận định, đánh giá về các mối quan hệ xã hội nhằm tìm cách giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh. Sinh viên có kỹ năng thu thập, xử lý thông tin; biết triển khai đề tài nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

5.3. Về thái độ

Sinh viên có thái độ chính trị tốt, có tư cách, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ TIẾT	TRONG ĐÓ	
			Lý thuyết	BT/thảo luận/Kiểm tra
1	Chương 1	3	3	0
2	Chương 2	3	3	0
3	Chương 3	12	6	6
4	Chương 4	5	3	2
5	Chương 5	5	3	2
6	Chương 6	5	3	2
7	Chương 7	12	6	6
	Tổng cộng	45	27	18

Chương 1: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học

1.1. Xã hội học là khoa học

- 1.1.1. Quy luật tự nhiên trong xã hội học
- 1.1.2. Nguyên nhân tự nhiên trong xã hội học
- 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu và bộ máy khái niệm trong xã hội học
- 1.1.4. Tính sáng tạo và chất thực tiễn trong xã hội học

1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

- 1.2.1. Khái niệm xã hội học
- 1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học và những cuộc tranh luận trong xã hội học
 - 1.2.2.1. “Con người - Xã hội”
 - 1.2.2.2. “Hành động xã hội - Cơ cấu xã hội”
 - 1.2.2.3. “Vĩ mô - Vi mô” và phương pháp luận xã hội

1.3. Cơ cấu xã hội học - phân loại xã hội học

1.3.1. Xã hội học lý thuyết, xã hội học thực nghiệm và xã hội học ứng dụng

1.3.2. Xã hội học đại cương và chuyên ngành

1.3.3. Cơ cấu các ngành xã hội học

1.3.4. Xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô

1.4. Quan hệ của xã hội học với các khoa học khác

1.4.1. Quan hệ giữa xã hội và triết học

1.4.2. Quan hệ giữa xã hội học với tâm lý học và lịch sử học

1.4.3. Xã hội học và kinh tế học

1.4.4. Xã hội học và nhân chủng học

1.4.5. Xã hội học và luật

1.4.6. Xã hội học và khoa học chính trị

1.5 Chức năng của xã hội học

1.5.1. Chức năng nhận thức

1.5.2. Chức năng tư tưởng

1.5.3. Chức năng thực tiễn

1.6. Nhiệm vụ của xã hội học

1.6.1. Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận

1.6.2. Nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm

1.6.3. Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

Chương 2: Sự ra đời và phát triển của Xã hội học

2.1. Tính tất yếu của sự ra đời của xã hội học

2.1.1. Biến đổi kinh tế xã hội và nhu cầu thực tiễn

2.1.2. Biến đổi chính trị xã hội và tư tưởng

2.1.3. Biến đổi về mặt lý luận và phương pháp luận nghiên cứu

2.2. Xã hội học của Auguste Comte (1798 -1857)

2.2.1. Sơ lược tiểu sử

2.2.2. Phương pháp luận xã hội học Comte

2.2.3. Quan niệm về cơ cấu của xã hội

2.3. Xã hội học Karl Marx (1818-1883)

2.3.1. Sơ lược tiểu sử

2.3.2. Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Lý luận và phương pháp luận xã hội học Marx

2.3.3. Quan niệm về bản chất của xã hội và con người

2.3.3. Quy luật phát triển lịch sử xã hội

2.4. Xã hội học Hervbert Spencer (1820 -1903)

2.4.1. Sơ lược tiểu sử

2.4.2. Các nguyên lý cơ bản của xã hội học Spencer

2.5. Xã hội học Emile Durkheim (1858-1917)

2.5.1. Sơ lược tiểu sử

2.5.2. Quan niệm của Durkheim về xã hội học

2.5.3. Phương pháp luận nghiên cứu của xã hội học Durkheim

2.5.4. Các khái niệm cơ bản trong xã hội học Durkheim

2.6. Xã hội học Max Weber (1864 - 1920)

2.6.1. Sơ lược tiểu sử

2.6.2. Bối cảnh lịch sử xã hội và phương pháp luận

2.6.3. Quan điểm phương pháp luận của xã hội học Weber

2.6.4. Quan niệm của Weber về xã hội học

2.6.5. Lý thuyết hành động của xã hội

2.6.6. Lý thuyết về chủ nghĩa tư bản và phân tầng xã hội

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu xã hội học thực nghiệm

3.1. Xác định đề tài và mục tiêu nghiên cứu

3.1.1. Xác định đề tài nghiên cứu

3.1.2. Xác định mục tiêu nghiên cứu

3.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu và thao tác hóa khái niệm

3.2.1. Xây dựng giả thuyết

3.2.2. Xác định các biến

3.2.2. Thao tác hóa khái niệm (cụ thể hóa khái niệm)

3.3. Xây dựng bảng hỏi trong nghiên cứu xã hội học

3.1.1. Bảng hỏi và vai trò bảng hỏi

3.1.2. Các loại câu hỏi

3.4. Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học

3.4.1. Nghiên cứu tổng thể

3.4.2. Nghiên cứu trường hợp (case study)

3.4.3. Nghiên cứu chọn mẫu

3.5. Các phương pháp cụ thể để thu thập thông tin

3.5.1. Phương pháp quan sát (Observation)

3.5.2. Phương pháp trưng cầu ý kiến (Inquiry)

3.5.3. Phương pháp phỏng vấn (Interview)

3.5.4. Các phương pháp khác

3.5.6. Xử lý thông tin

Chương 4: Hành động xã hội và tương tác xã hội

4.1. Khái niệm hành động xã hội

4.1.1. Hành vi và hành động xã hội

4.1.2. Hành động vật lý - bản năng và hành động xã hội

4.2. Cấu trúc của hành động xã hội

4.2.1. Các thành phần của hành động xã hội

4.2.2. Hành động xã hội và những hậu quả không chủ định

4.3. Những yếu tố quy định hành động xã hội

4.3.1. Các yếu tố tự nhiên

4.3.2. Quá trình xã hội hóa và cơ cấu xã hội

4.3.3. Hành động xã hội là sự trao đổi xã hội

4.3.4. Hành động xã hội là sự tuân theo (conformity)

4.3.5. Hành động xã hội là phản ứng với xung quanh

4.4. Phân loại hành động xã hội

4.4.1. Phân loại theo mức độ ý thức của hành động

4.4.2. Phân loại theo động cơ

4.4.3. Phân loại theo định hướng giá trị

4.5. Tương tác xã hội

4.5.1. Khái niệm tương tác xã hội là quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau tác động

4.5.2. Tương tác xã hội và lý thuyết tương tác biểu trưng (Symbolic Interactionism)

4.5.3. Lý thuyết trao đổi xã hội và tương tác xã hội

4.5.4. Lý thuyết kịch

4.5.5. Phương pháp luận dân tộc học về tương tác xã hội

4.6. Các loại hình tương tác xã hội

4.6.1. Phân loại dựa vào mối liên hệ xã hội giữa các chủ thể xã hội

4.6.2. Phân loại theo các dạng hoạt động chung

4.6.3. Phân loại theo chủ thể hành động trong tương tác

4.6.4. Phân loại theo mục tiêu, ý nghĩa xã hội của tương tác

4.7. Quan hệ xã hội

4.7.1. Khái niệm

4.7.2. Chủ thể quan hệ giao tiếp

4.7.3. Quan hệ “tình cảm” thuần túy

4.7.4. Các loại quan hệ xã hội

Chương 5: Tổ chức xã hội và thiết chế xã hội

5.1. Nhóm xã hội

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhóm

5.1.3. Phân loại nhóm

5.2. Tổ chức xã hội

5.2.1. Khái niệm

5.2.2. Phân loại tổ chức xã hội

5.3. Trật tự xã hội

5.3.1. Khái niệm

5.3.2. Một số lý thuyết về trật tự xã hội

5.3.3. Kiểm soát xã hội

5.4. Thiết chế xã hội

5.4.1. Khái niệm thiết chế xã hội

5.4.2. Đặc trưng của thiết chế xã hội

5.4.3. Chức năng của thiết chế xã hội

5.4.4. Các loại thiết chế xã hội

Chương 6: Cơ cấu xã hội

6.1. Cơ cấu xã hội và xã hội

6.1.1. Khái niệm cơ cấu xã hội

6.1.2. Khái niệm xã hội và các kiểu xã hội

6.2. Các yếu tố chủ yếu của cơ cấu xã hội

6.2.1. Các địa vị

6.2.2. Các vai trò

6.2.3. Các nhóm xã hội

6.2.4. Các mạng lưới xã hội

6.3 Một số lý thuyết về cơ cấu xã hội

6.4. Các cơ cấu xã hội cơ bản

6.4.1. Cơ cấu xã hội - dân số

6.4.2. Cơ cấu dân số lứa tuổi

6.4.3. Cơ cấu xã hội - lãnh thổ

6.4.4.Cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp

6.4.5.Cơ cấu xã hội - giai cấp

6.5.Giai cấp xã hội

6.5.1.Khái niệm

6.5.2.Quan niệm của Marx về giai cấp

6.5.3.Quan niệm của Weber về giai cấp xã hội

6.6. Bất bình đẳng xã hội

6.6.1.Khái niệm

6.6.2.Cơ sở tạo nên bất bình đẳng

6.6.3.Một vài quan điểm về bất bình đẳng xã hội

6.7. Phân tầng xã hội

6.7.1.Khái niệm

6.7.2.Lý thuyết về phân tầng xã hội

6.7.3. Một số hình thức của phân tầng xã hội

6.8. Di động xã hội

6.8.1. Khái niệm

6.8.2.Hình thức di động xã hội

6.8.3.Những yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội

Chương 7: Biến đổi xã hội

7.1. Khái niệm biến đổi xã hội

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

7.1.3. Biến đổi xã hội và các khái niệm liên quan

7.2. Những cách tiếp cận xã hội học về sự biến đổi xã hội

7.2.1. Cách tiếp cận theo chu kỳ

7.2.2. Những quan điểm tiến hóa

7.2.3. Quan điểm xung đột

7.3. Những quan điểm hiện đại về biến đổi xã hội

7.3.1. Quan điểm tổng hợp

7.3.2. Biến đổi xã hội: những quan điểm toàn cầu

7.4. Những nhân tố và điều kiện của biến đổi xã hội

7.4.1. Những nhân tố bên ngoài của biến đổi xã hội

7.4.2. Những nhân tố bên trong của biến đổi xã hội

7.4.3. Điều kiện biến đổi xã hội

7. GIÁO TRÌNH:

1. Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng (2010), Xã hội học, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (2012) (Nhóm dịch giả), Từ điển Xã hội học Oxford, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.

2. G. Endruweit và G. Trommsdorff, Từ điển Xã hội học (2001), Nhà xuất bản Thế giới.

3. Gunter Endruweit (1999), Các lý thuyết xã hội học hiện đại, Nhà xuất bản Thế giới.

4. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2012), Phương pháp Nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học quốc gia Hà Nội

5. Richard T.Schaefer (2005), Xã hội học, Nhà xuất bản Thống kê.

6. Hoàng Bá Thịnh (2008), Giáo trình Xã hội học về giới, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.

7. Lê Ngọc Hùng (2002), Lịch sử và lý thuyết xã hội học, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Địa lý kinh tế

Tiếng Anh: **Economic Geography**

Mã học phần: QHĐL07

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Vũ Đình Hòa – GV. Khoa Quản trị kinh doanh
- TS. Phạm Ngọc Trụ – GV. Viện Đào tạo quốc tế
- ThS Nguyễn Thị Bích Phương – GV Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học tập trung trả lời các câu hỏi “ai”, “cái gì”, “ở đâu”, “khi nào”, “tại sao”, “như thế nào” và mối quan hệ của con người với địa điểm và không gian. Khóa học tập trung vào phân tích các khía cạnh không gian của kinh tế, dân số và phân bố dân cư, di cư; văn hóa, chính trị, các vấn đề về tài nguyên và môi trường đương đại... ở các cấp độ toàn cầu, khu vực và địa phương. Đồng thời cũng chú ý đến vai trò của toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0 trong việc thay đổi mô hình hoạt động, phân bố của con người ở các cấp độ không gian.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

5.1. Về kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về mối quan hệ của con người với môi trường (tự nhiên, văn hóa - xã hội), cụ thể:

- Hiểu được các cấp độ lãnh thổ, sự phân bố, tổ chức các hoạt động kinh tế của con người gắn với các cấp độ lãnh thổ khác nhau (toàn cầu, quốc gia và địa phương).

- Nắm được đặc điểm dân số, phân bố dân cư và các luồng di cư trên thế giới.

- Hiểu được tổ chức không gian của các vấn đề văn hóa và chính trị.
- Nắm được mối quan hệ của con người với các thành phần tự nhiên và môi trường.
- Nắm được các vấn đề về địa lý và phát triển trong thời đại ngày nay.

5.2. Về kỹ năng: Sinh viên nắm được tư duy về mặt lãnh thổ, biết được các kỹ năng sử dụng bản đồ, kỹ năng phân tích không gian, làm việc nhóm, thảo luận và trình bày.

5.3. Về thái độ - hành vi: Có quan điểm đúng đắn, khoa học về mối quan hệ của con người với môi trường.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ TIẾT	TRONG ĐÓ	
			Lý thuyết	BT/thảo luận/Kiểm tra
1	Chương 1. Tổ chức không gian kinh tế	15	10	5
2	Chương 2. Dân số và phân bố dân cư	5	3	2
3	Chương 3. Địa chính trị	5	3	2
4	Chương 4. Địa văn hóa	10	6	3
5	Chương 5. Địa lý và các vấn đề phát triển đương đại	10	6	4
	Tổng cộng	45	26	19

CHƯƠNG 1. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ

1.1. Lãnh thổ và các cấp độ lãnh thổ

1.1.1. Cấp độ địa phương

1.1.2. Cấp độ quốc gia

1.1.3. Cấp độ quốc tế

1.2. Tổ chức không gian kinh tế

1.2.1. Các hoạt động kinh tế

- Hoạt động kinh tế sơ cấp

- Hoạt động kinh tế thứ cấp

- Hoạt động kinh tế bậc cao

- Hoạt động kinh tế cao cấp

1.2.2. Các hình thức tổ chức không gian kinh tế

- Khu kinh tế (Đặc khu kinh tế)

- Khu công nghiệp

- Cluster
- Đô thị

1.3. Tổ chức không gian kinh tế - xã hội thế giới

1.3.1. Khái quát về sự phân chia các khu vực và quốc gia trên thế giới

1.3.2. Sự phân bố kinh tế của một số trung tâm khu vực trên thế giới

- Đông Nam Á
- Đông Á (Trung Quốc và Nhật Bản)
- Bắc Mỹ (Hoa Kỳ)
- Châu Âu (Liên minh châu Âu và LB Nga)

Các chủ đề thảo luận/case study của chương 1:

1. Mức độ chênh lệch vùng ở Việt Nam: thực trạng, nguyên nhân, giải pháp
2. Bài học thành công trong phát triển đặc khu của Trung Quốc
3. Đề xuất mô hình cluster đối với một số ngành ở Việt Nam
4. Các hạn chế của phát triển đô thị Việt Nam dưới góc độ tổ chức không gian

CHƯƠNG 2. DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

2.1. Dân số và phân bố dân cư

2.1.1. Dân số

- a. Quy mô dân số
- b. Cơ cấu dân số

2.1.2. Phân bố dân cư

- a. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư
- b. Thực trạng phân bố dân cư trên thế giới và Việt Nam và tác động tới phân bố các hoạt động kinh tế

2.2. Di cư

2.2.1. Phân loại

2.2.2. Lực hút và lực đẩy trong di cư

2.2.3. Thực trạng, tác động của di cư và các gợi ý chính sách

- a. Di cư quốc tế
- b. Di cư nội địa

Các chủ đề thảo luận/case study của chương 2:

1. Chính sách một con của Trung Quốc
2. Già hóa dân số ở Nhật Bản
3. Cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam
4. Nhập cư vào Hà Nội

5. EU, Hoa Kỳ và vấn đề người nhập cư

6. Người Hoa ở khu vực Đông Nam Á

CHƯƠNG 3. ĐỊA CHÍNH TRỊ

3.1. Tổng quan về địa chính trị

3.1.1. Quan niệm

3.1.2. Vai trò và ý nghĩa của nghiên cứu địa chính trị đối với quốc gia

3.1.3. Các học thuyết liên quan đến địa chính trị

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến địa chính trị của một quốc gia

3.2.1. Vị trí địa lý

3.2.2. Các nguồn lực chiến lược

3.2.3. Vị thế kinh tế

3.2.4. Vị thế chính trị, quân sự

3.3. Sự biến động của bản đồ chính trị thế giới

3.3.1. Quan niệm về bản đồ chính trị

3.3.2. Sơ lược quá trình hình thành bản đồ chính trị thế giới

3.4. Vị thế địa chính trị của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập

3.4.1. Các tài nguyên địa chính trị nổi bật của Việt Nam

3.4.2. Sự thay đổi vị thế địa chính trị của Việt Nam

Các chủ đề thảo luận/case study của chương 3:

1. Tài nguyên địa chính trị của Việt Nam

2. Xung đột ở Biển Đông

3. Vai trò vị trí địa lý với sự phát triển của Singapore và bài học cho Việt Nam

CHƯƠNG 4. ĐỊA VĂN HÓA

4.1. Tôn giáo

4.1.1. Các tôn giáo lớn trên thế giới (đặc điểm, phân bố, tác động tới phát triển kinh tế - xã hội)

- Ấn Độ giáo

- Phật giáo

- Thiên chúa giáo (gồm Do Thái giáo, Kito giáo và Hồi giáo)

4.1.2. Các vấn đề tôn giáo đương đại

4.1.3. Đặc điểm và phân bố các tôn giáo ở Việt Nam

4.2. Dân tộc và ngôn ngữ

4.2.1. Đặc điểm và sự phân bố các dân tộc trên thế giới và Việt Nam

4.2.2. Đặc điểm và sự phân bố các ngôn ngữ trên thế giới và Việt Nam

Các chủ đề thảo luận/case study của chương 4:

1. Vấn đề tôn giáo ở Tây Nam Á
2. Tôn giáo và sự hình thành các quốc gia
3. Phật giáo ở Việt Nam

CHƯƠNG 5. ĐỊA LÍ VÀ CÁC VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐƯƠNG ĐẠI

5.1. Toàn cầu hóa

- 5.1.1. Quan niệm
- 5.1.2. Các động lực của toàn cầu hóa
- 5.1.3. Tác động của toàn cầu hóa
- 5.1.4. Không gian địa lí trong kỷ nguyên toàn cầu hóa

5.2. Cách mạng công nghiệp 4.0

- 5.2.1. Quan niệm
- 5.2.2. Lịch sử các cuộc Cách mạng công nghiệp
- 5.2.3. Đặc điểm của Cách mạng công nghiệp 4.0
- 5.2.4. Tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 tới một số ngành, lĩnh vực
- 5.2.5. Không gian địa lí trong kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp 4.0

5.3. Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh

- 5.4.1. Biến đổi khí hậu
- 5.4.2. Tăng trưởng xanh

Các chủ đề thảo luận/case study của chương 5:

1. Tác động tích cực/tiêu cực của toàn cầu hóa đến Việt Nam
2. Tác động tích cực/tiêu cực của toàn cầu hóa đến Việt Nam
3. Brexit
4. Xu hướng dịch chuyển đầu tư quốc tế giữa các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0.
5. Hợp tác trong lưu vực sông Mekong
6. Tác động của biến đổi khí hậu
7. Sản xuất xanh và tiêu dùng xanh

7. GIÁO TRÌNH:

1. Trevor J. Barnes, Brett Christophers, *Economic Geography: A Critical Introduction* (Critical Introductions to Geography), 1st Edition, Wiley-Blackwell; 1 edition (January 9, 2018)
2. Báo cáo Phát triển Thế giới 2009 “Tái định dạng Địa kinh tế”. Ngân hàng thế giới, 2008.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. PGS.TS Ông Thị Đan Thanh, *Địa lý kinh tế - xã hội thế giới*, Nxb Đại học Sư phạm, H.2009.
2. Daron Acemoglu, James Robinson, *Tại sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc của quyền lực, thịnh vượng và đói nghèo* -, 2012.
3. GS.TS Đặng Phong (chủ biên), *Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội thế giới*, ĐH Kinh doanh và Công nghệ.
4. Douglas L. Johnson, Viola Haarmann, Merrill L. Johnson, David L. Clawson. *World regional geography*, Tenth edition, Pearson, ISBN-10: 032159004X. ISBN-13: 9780321590046; Published 2009
5. Thakur Sher Singh Parmar, *Geography, Economics and Economic Geography*, ASD Publications, India, October, 2003.
6. Các website có nội dung liên quan

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- | | |
|------------------------|-------|
| - Bài kiểm tra giữa kỳ | : 20% |
| - Điểm chuyên cần | : 20% |
| - Bài thi hết môn | : 60% |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế công cộng

Tiếng Anh: **Public Economics**

Mã học phần: KHCC06

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Trần Thị Trúc – GV Khoa Kế hoạch phát triển

- TS Tô Trọng Hùng – GV Khoa Kế hoạch Phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần nghiên cứu về vấn đề hiệu quả kinh tế, vấn đề thất bại của thị trường và các chính sách can thiệp của Chính phủ, vấn đề bất bình đẳng trong phân bổ thu nhập, nghèo đói và vai trò của chính phủ trong tái phân bổ thu nhập, vai trò của chính phủ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề lựa chọn công cộng và các công cụ chính sách của chính phủ khi can thiệp vào cơ chế thị trường.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những vấn đề cơ bản của Kinh tế công cộng liên quan đến vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường cũng như các công cụ và cách thức can thiệp của chính phủ, những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan tới vai trò của chính phủ trong nền kinh tế hiện đại.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	

1	Chương 1	3	3	0	
2	Chương 2	6	3	3	
3	Chương 3	9	6	3	
4	Chương 4	9	6	3	
5	Chương 5	6	6	0	
6	Chương 6	12	6	6	
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN KINH TẾ CÔNG CỘNG

- 1.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- 1.2. Danh mục tài liệu tham khảo
- 1.3. Tổng quan về chính phủ
- 1.4. Bốn vấn đề cơ bản trong KTCC

CHƯƠNG 2. CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

- 2.1. Các vấn đề cơ bản của KT học phúc lợi
- 2.2. Độc quyền
- 2.3. Ngoại ứng
- 2.4. Hàng hóa công cộng
- 2.5. Thông tin không đối xứng

CHƯƠNG 3. CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP VÀ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI

- 3.1. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
- 3.2. Nghèo đói
- 3.3. Một số lý thuyết về tái phân bổ thu nhập

CHƯƠNG 4. CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

- 4.1. Chính sách tài khóa
- 4.2. Chính sách tiền tệ
- 4.3. Kết hợp chính sách tài khóa và tiền tệ
- 4.4. Ổn định kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế nhỏ, mở cửa

4.5. Một số vấn đề về chính sách tài khóa và tiền tệ của Việt nam trong quá trình hội nhập

CHƯƠNG 5. LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

5.1. Lựa chọn công cộng

5.2. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết trực tiếp.

5.3. Lựa chọn công cộng trong cơ chế dân chủ đại diện

CHƯƠNG 6. CÁC CÔNG CỤ, CHÍNH SÁCH CAN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

6.1. Nhóm qui định pháp lý

6.2. Nhóm cơ chế thúc đẩy thị trường

6.3. Nhóm đòn bẩy kinh tế

6.4. Nhóm sử dụng khu vực nhà nước

6.5. Nhóm bảo hiểm và giảm nhẹ nguy cơ tổn thương

7. GIÁO TRÌNH

1. “Kinh tế công cộng” của PGS, TS. Phạm Văn Vận và Th.S Vũ Cương

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Stiglitz, J. (2000), Economics of the public sector 3rd Edition.

2. Laffont, J.J., (1998), Fundamentals of Public Economics, MIT Press.

3. Robbins, D., (2004), Handbook of Public Sector Economics, Marcel Dekker/CRC Press.

4. Schultz, D., (2004), Encyclopedia of Public Administration and Public Policy, Facts On File Inc.

5. Just, R.E., Hueth, D.L. và Schmitz, A., (2004), The Welfare Economics of Public Policy - A Practical Approach to Project and Policy Evaluation, Edward Elgar.

6. Kennett, P., (2008), Governance, Globalization and Public Policy, Edward Elgar.

7. Rowley, C.K. và Schneider, F., (2004), Encyclopedia of Public Choices, Kluwer Academic Publishers.

8. Tein, S.G. and Stango, V., (2007), Standard and Public Policy, Cambridge University Press.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế môi trường

Tiếng Anh: **Environmental Economics**

Mã học phần: QHMT08

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- ThS Trần Thị Ninh – GV Khoa Tài chính – Đầu tư
- ThS Nguyễn Thị Bích Phương – GV Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản (cả lý luận và thực tiễn) và kỹ năng chủ yếu để giúp sinh viên hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường; có thể đánh giá được những tác động (tích cực và tiêu cực) của các hoạt động phát triển (kinh tế và xã hội) đến môi trường và tiếp cận phân tích kinh tế của những tác động tới môi trường; giúp người học có thể tiếp cận với hoạch định chính sách và chiến lược phát triển, những phương thức quản lý môi trường hợp lý. Đồng thời tài liệu cũng giúp sinh viên nâng cao nhận thức về môi trường, về mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường và phát triển từ đó có thái độ, hành vi ứng xử đúng đắn vì mục tiêu phát triển bền vững.

Học phần gồm các nội dung chính sau đây:

1. Những vấn đề chung về môi trường
2. Kinh tế môi trường
3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo đánh giá tác động môi trường
4. Vấn đề bảo tồn và phát triển
5. Quản lý Nhà nước về môi trường

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Nhằm đào tạo ra những cán bộ, chuyên viên có kiến thức về lĩnh vực môi trường chung và đặc biệt là lĩnh vực phân tích những chi phí - lợi ích của các hoạt động ảnh hưởng tới môi trường, đánh giá được những tác động đó ảnh hưởng tới môi trường như thế nào từ đó đưa ra các phương án giảm thiểu những tác động có hại tới môi trường.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	6	3	3	
2	Chương 2	12	9	3	
3	Chương 3	12	9	3	
4	Chương 4	9	6	3	
5	Chương 5	6	6	3	
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

1.1. Khái niệm và chức năng môi trường

1.1.1. Khái niệm môi trường

1.1.2. Chức năng cơ bản của môi trường

1.2. Những thách thức về môi trường trên Thế giới và Việt Nam

1.2.1. Tình hình chung

1.2.2. Những vấn đề môi trường chính trên thế giới

1.2.3. Những vấn đề môi trường bức bách ở Việt Nam

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 2 (Tr24 – 43)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2(Tr30 – 56), Tài liệu 3, Tài liệu 4

CHƯƠNG 2. KINH TẾ MÔI TRƯỜNG

2.1. Khái niệm kinh tế môi trường

2.1.1. Khái niệm

2.2.2. Phân loại

2.2. Phân tích chi phí lợi ích

2.2.1. Quy mô và quan điểm của một dự án/chương trình phân tích lợi ích - chi phí

2.2.2. Mô tả nhập lượng và xuất lượng của chương trình

2.2.3. Đo lường lợi ích và chi phí của chương trình

2.2.4. So sánh lợi ích và chi phí

2.3. Kinh tế học về chất lượng môi trường

2.3.1. Thiệt hại do ô nhiễm

2.3.2. Chi phí giảm ô nhiễm

2.3.3. Ước lượng thiệt hại kinh tế

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1, Tài liệu 2 (Tr44 – 54)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2(Tr57 – 71), Tài liệu 3, Tài liệu 4

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1. Khái niệm, mục đích và ý nghĩa đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Mục đích

3.1.3. Ý nghĩa

3.1.4. Mục tiêu

3.1.5. Nội dung của ĐTM

3.2. Các phương pháp kỹ thuật sử dụng trong ĐTM

3.2.1. Phương pháp liệt kê số liệu

3.2.2. Phương pháp danh mục

3.2.3. Phương pháp ma trận

3.2.4. Phương pháp sơ đồ mạng lưới

3.2.5. Phương pháp chụp bản đồ

3.2.6. Phương pháp mô hình toán

3.2.7. Phương pháp phân tích chi phí lợi ích

3.3. ĐTM của các dự án

3.3.1. Đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch tổng thể phát triển vùng, quy hoạch – kế hoạch phát triển

3.3.2. Đánh giá tác động môi trường đối với dự án phát triển

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1, Tài liệu 2 (Tr55 – 67)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2(Tr72 – 96), Tài liệu 3, Tài liệu 4, Tài liệu 5 (Tr60 – 87)

CHƯƠNG 4. BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

4.1. Bảo tồn đa dạng sinh học

4.1.1. Thực trạng về bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam

4.1.2. Các luật Việt Nam về bảo tồn đa dạng sinh học

4.1.3. Bảo tồn với phát triển bền vững

4.2. Khôi phục và bảo vệ môi trường

4.2.1. Khôi phục môi trường sinh thái ở vùng lãnh thổ bị suy thoái

4.2.2. Các hoạt động bảo tồn thiên nhiên

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(97 – 120), Tài liệu 2 (Tr68 – 79)ø

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2(Tr99 – 130)

CHƯƠNG 5. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG

5.1. Quản lý môi trường

5.1.1. Khái niệm quản lý môi trường

5.1.2. Cơ sở Quản lý môi trường

5.2. Quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường

5.2.1. Khái niệm về quản lý Nhà nước về môi trường

5.2.2. Nội dung công tác quản lý nhà nước về môi trường của Việt Nam

5.2.3. Các nguyên tắc chủ yếu của công tác quản lý môi trường

5.2.4. Công cụ quản lý môi trường

5.2.5. Hệ thống tổ chức quản lý môi trường ở Việt Nam

5.2.6. Hệ thống văn bản pháp luật liên quan tới quản lý môi trường ở Việt Nam

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(97 – 120), Tài liệu 2 (Tr68 – 79)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2, Tài liệu 5, Tài liệu 6

7. GIÁO TRÌNH

1. Nguyễn Thế Chinh – Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường, NXB Thống kê.

2. Hoàng Xuân Cơ – Giáo trình Kinh tế môi trường, NXB Giáo dục, 2005.

3. Lê Văn Khoa (chủ biên) – Khoa học môi trường, NXB Giáo dục, 2006.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Hồng – Cơ sở đánh giá tác động môi trường, Viện Khoa học công nghệ, NXB Thống kê, 2006.

2. Lê Anh Khoa (chủ biên) – Môi trường và phát triển bền vững, NXB Giáo dục, 2009.

3. Lê Văn Khoa, Chiến lược và chính sách môi trường, NXB ĐHQG, 2006.

4. Ngô Doãn Vịnh - Những vấn đề chủ yếu của kinh tế phát triển, NXB Chính trị quốc gia.

5. Trần Văn Ý (chủ biên) – Đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006.
6. Banny Field và Nancy Olewiler – Kinh tế môi trường, Canada.
7. R.Kerryturner - Giới thiệu cơ bản về kinh tế môi trường, Đại học Luân Đôn và Đại học East Anglia.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- | | |
|------------------------|-------|
| - Bài kiểm tra giữa kỳ | : 20% |
| - Điểm chuyên cần | : 20% |
| - Bài thi hết môn | : 60% |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế lượng

Tiếng Anh: **Econometrics**

Mã học phần: TOKT05

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- PGS, TS. Trần Trọng Nguyên – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Email: nguyentt@apd.edu.vn

- ThS. Nguyễn Văn Tuấn – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp 1, 2, Lý thuyết xác suất và thống kê toán, kinh tế học vi mô, vĩ mô, tin học đại cương.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

- Bao gồm các bước trong việc xây dựng mô hình kinh tế lượng từ hàm hồi quy đơn, hồi quy bội, đồng thời phát hiện các khuyết tật trong mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi....

- Phân tích dự báo các hiện tượng kinh tế - xã hội từ chính các mô hình kinh tế lượng.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục tiêu chủ yếu của học phần là trang bị cho sinh viên cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

Giúp người học có khả năng xây dựng mô hình, kiểm định và phân tích mô hình kinh tế lượng trong phân tích kinh tế và dự báo kinh tế.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ TIẾT	TRONG ĐÓ	
			Lý thuyết	BT/thảo luận/Kiểm tra
1	Chương 1	6	4	2
2	Chương 2	6	4	2
3	Chương 3	6	4	2
4	Chương 4	6	4	2
5	Chương 5	6	4	2
6	Chương 6	9	6	3
7	Chương 7	6	4	2
	Tổng cộng	45	30	15

CHƯƠNG 1. MÔ HÌNH HỒI QUY ĐƠN, ƯỚC LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH GIẢ THIẾT

1.1. Mô hình hồi quy

- 1.1.1. Giới thiệu về mô hình hồi quy đơn (hồi quy hai biến)
- 1.1.2. Hàm hồi quy tổng thể và hàm hồi quy mẫu
- 1.1.3. Phương pháp bình phương nhỏ nhất – OLS

1.2. Ước lượng và kiểm định

- 1.2.1. Độ thích hợp của hàm hồi quy – R^2
- 1.2.2. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy

1.3. Phần thực hành

- 1.3.1. Thực hành hàm hồi quy
- 1.3.2. Thực hành ước lượng và kiểm định mô hình

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr3 – 11), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1 (Tr4-6) Tài liệu 4, Tài liệu 5

CHƯƠNG 2. MÔ HÌNH HỒI QUY BỘI VÀ ĐA CỘNG TUYẾN

2.1. Mô hình hồi quy bội

- 2.1.1. Xây dựng mô hình hồi quy bội
- 2.1.2. Ước lượng tham số của mô hình hồi quy bội
- 2.1.3. Hệ số xác định bội R^2 và R^2 – hiệu chỉnh
- 2.1.4. Ma trận tương quan

2.2. Ước lượng khoảng và đa cộng tuyến

- 2.2.1. Ước lượng khoảng và kiểm định giả thiết cho hệ số hồi quy

2.2.2. Đa cộng tuyến

2.3. Phần thực hành

2.3.1. Thực hành hồi quy bội

2.3.2. Thực hành ước lượng khoảng và kiểm định giải thuyết

2.3.3. Thực hành kiểm định đa cộng tuyến

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr12-31), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1 (Tr7-18), Tài liệu 2, Tài liệu 4, Tài liệu 5

CHƯƠNG 3. HỒI QUY VỚI BIẾN GIẢ

3.1. Hồi quy với biến giả

3.1.1. Hồi quy với các biến giải thích là biến chất

3.1.2. Hồi quy với một biến lượng và một biến chất

3.1.3. Hồi quy với một biến lượng và hai biến chất

3.1.4. So sánh hai hồi quy

3.1.5. Ảnh hưởng tương tác giữa các biến giả

3.1.6. Hồi quy tuyến tính từng khúc

3.2. Phần thực hành

3.2.1. Thực hành hồi quy với biến giả

3.2.2. Thực hành hồi quy tuyến tính từng khúc

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr32-50), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1 (Tr19-25), Tài liệu 2(Tr39 – 45), Tài liệu 4,

Tài liệu 5 (Tr50-67)

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG SAI SAI SỐ THAY ĐỔI

4.1. Phương sai sai số thay đổi

4.1.1. Bản chất và nguyên nhân của hiện tượng phương sai sai số thay đổi

4.1.2. Ước lượng bình phương nhỏ nhất khi có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

4.1.3. Phát hiện phương sai sai số thay đổi

4.1.4. Biện pháp khắc phục khi có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

4.2. Phần thực hành

4.2.1. Thực hành xác định hiện tượng phương sai sai số thay đổi

4.2.2. Thực hành khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr51-63), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2(Tr46 – 54), Tài liệu 4

CHƯƠNG 5. TỰ TƯƠNG QUAN

5.1. Tự tương quan

- 5.1.1. Bản chất của vấn đề tự tương quan
- 5.1.2. Ước lượng bình phương nhỏ nhất khi có tự tương quan
- 5.1.3. Ước lượng không chệch tốt nhất khi có tự tương quan
- 5.1.4. Phát hiện tự tương quan
- 5.1.5. Biện pháp khắc phục khi có tự tương quan

5.2. Phần thực hành

- 5.2.1. Thực hành phát hiện tự tương quan
- 5.2.2. Thực hành khắc phục tự tương quan

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr64-75), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1,Tài liệu 2(Tr55 – 74), Tài liệu 5

CHƯƠNG 6. CHỌN MÔ HÌNH VÀ KIỂM ĐỊNH VIỆC CHỈ ĐỊNH MÔ HÌNH

6.1. Lựa chọn mô hình

- 6.1.1. Các thuộc tính của một mô hình tốt
- 6.1.2. Các loại sai lầm chỉ định
- 6.1.3. Phát hiện sai lầm chỉ định – kiểm định về sai lầm chỉ định

6.2. Phần thực hành

- 6.2.1. Thực hành lựa chọn mô hình
- 6.2.2. Thực hành kiểm định lựa chọn mô hình

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr76-90), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1,Tài liệu 3(Tr70– 95), Tài liệu 5

CHƯƠNG 7. MÔ HÌNH PHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG THỜI

7.1. Xây dựng mô hình phương trình đồng thời

- 7.1.1. Xây dựng mô hình
- 7.1.2. Bài toán định dạng (nhận diện)
- 7.1.3. Ước lượng hệ phương trình

7.2. Phần thực hành

- 7.2.1. Thực hành xây dựng mô hình
- 7.2.2. Thực hành ước lượng hệ phương trình

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr91-131), Tài liệu 2

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1,Tài liệu 3(Tr96– 129), Tài liệu 5

7. GIÁO TRÌNH:

1. PGS.TS. Vũ Thiếu, TS. Nguyễn Quang Dong, TS. Nguyễn Khắc Minh, *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà nội (1996).
2. Bài giảng “*Kinh tế lượng*”, Học viện Chính sách và Phát triển, năm 2012.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. TS. Bùi Phúc Trung, *Giáo trình Kinh tế lượng*, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, (2001).
2. TS. Nguyễn Thông, *Kinh tế lượng ứng dụng*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, (2000).
3. TS. Nguyễn Quang Dong, *Bài tập Kinh tế lượng với sự trợ giúp của phần mềm Eviews*, NXB Khoa học và kỹ thuật, (2002).
4. TS. Nguyễn Quang Dong, *Kinh tế lượng nâng cao*, NXB Khoa học và kỹ thuật, (2002).

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế vi mô 2

Tiếng Anh: **Advanced Microeconomics**

Mã học phần: KHMI03

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Tô Trọng Hùng – GV Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp I, II, Kinh tế vi mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Phân tích hành vi của các doanh nghiệp, người tiêu dùng và phân tích các yếu tố xác định giá và lượng trong thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố sản xuất, ý nghĩa của các loại cơ cấu thị trường. Phân tích các nhược điểm vốn có của thị trường và vai trò của Chính phủ. Ngoài ra, môn học còn trang bị các công cụ nâng cao trong phân tích cân bằng tổng quát cũng như kiến thức về lựa chọn trong điều kiện rủi ro.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục tiêu chính của học phần này là cung cấp kiến thức nâng cao trong nền kinh tế thị trường, các hành vi và phản ứng của các doanh nghiệp và người tiêu dùng trong thị trường đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh chiến lược của mình để tối ưu hóa. Trong đó có hai vấn đề quan trọng là sự lựa chọn trong điều kiện rủi ro và cân bằng tổng thể cũng được trình bày.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	3	3	0	

2	Chương 2	9	6	3	
3	Chương 3	6	3	3	
4	Chương 4	6	3	3	
5	Chương 5	9	6	3	
6	Chương 6	3	3	0	
7	Chương 7	6	3	3	
8	Chương 8	3	3	0	
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG 1: MÔ HÌNH KINH TẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP TỐI ƯU HÓA

1.1. Mô hình kinh tế

1.1.1. Mô hình giản đơn

1.1.1. Mô hình định lượng

1.2. Tối ưu hóa

1.2.1. Tối ưu hóa lợi ích

1.2.2. Tối thiểu hóa chi phí

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT CẦU

2.1. Các lý thuyết kinh tế về hành vi của người tiêu dùng

2.1.1. Lý thuyết lợi ích

2.1.2. Lý thuyết bàng quan

2.1.3. Lý thuyết sở thích bộc lộ

2.1.4. Lý thuyết cầu đặc tính sản phẩm

2.1.5. Lý thuyết thông tin hạn chế

2.2. Ước lượng và dự đoán cầu

2.2.1. Ước lượng cầu

2.2.2. Dự đoán cầu

2.3. Các vấn đề chính sách

CHƯƠNG 3: LỰA CHỌN TRONG ĐIỀU KIỆN RỦI RO

3.1. Phân tích rủi ro

3.1.1. Trạng thái của thông tin

3.1.2. Giá trị kỳ vọng

3.1.3. Thái độ đối với rủi ro

3.2. Giảm nhẹ rủi ro

- 3.2.1. Đa dạng hóa
- 3.2.2. Bảo hiểm
- 3.2.3. Giá trị của thông tin

3.3. Cầu tài sản có rủi ro

- 3.3.1. Khái niệm tài sản
- 3.3.2. Lợi tức từ tài sản
- 3.3.3. Lựa chọn của nhà đầu tư

CHƯƠNG 4: LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI CỦA DOANH NGHIỆP

4.1. Sản xuất trong dài hạn

- 4.1.1. Hàm sản xuất tổng quát
- 4.1.2. Sản xuất với hai đầu vào biến đổi (sản xuất trong dài hạn)

4.2. Chi phí trong dài hạn

- 4.2.1. Chi phí dài hạn
- 4.2.2. Chi phí bình quân dài hạn
- 4.2.3. Chi phí cận biên dài hạn

4.3. Lợi nhuận trong dài hạn

CHƯƠNG 5: CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG

5.1. Cạnh tranh hoàn hảo và cạnh tranh độc quyền

- 5.1.1. Cân bằng dài hạn của doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo
- 5.1.2. Cân bằng dài hạn của doanh nghiệp cạnh tranh độc quyền

5.2. Độc quyền

- 5.2.1. Tính chất của doanh nghiệp độc quyền
- 5.2.2. Các hình thức phân biệt giá
- 5.2.3. Độc quyền trên 2 thị trường

5.3. Độc quyền tập đoàn

- 5.3.1. Cân bằng Cournot
- 5.3.2. Cân bằng Stakelberg
- 5.3.3. Cân bằng Nash – Lý thuyết trò chơi
- 5.3.4. Chỉ đạo giá

CHƯƠNG 6: THỊ TRƯỜNG CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

6.1. Thị trường lao động

- 6.1.1. Cung lao động

6.1.2. Cầu lao động

6.2. Cân bằng thị trường trên thị trường lao động độc quyền

6.2.1. Độc quyền bán

6.2.2. Độc quyền mua

6.2.3. Độc quyền song phương

6.3. Thị trường vốn và đất đai

6.3.1. Thị trường vốn

6.3.2. Thị trường đất đai

CHƯƠNG 7: LÝ THUYẾT CÂN BẰNG TỔNG THỂ VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ

7.1. Phân tích cân bằng tổng thể

7.2. Cân bằng tổng thể trong tiêu dùng

7.2.1. Hộp Edwoth

7.2.2. Đường hợp đồng

7.2.3. Giá cân bằng cạnh tranh

7.3. Cân bằng tổng thể trong sản xuất

7.3.1. Hộp Edwoth

7.3.2. Đường hợp đồng

7.3.3. Đường giới hạn khả năng sản xuất

7.4. Cân bằng tổng thể trong sản xuất và tiêu dùng

CHƯƠNG 8: VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

8.1. Vai trò của Chính phủ

8.1.1. Quan điểm về vai trò của Chính phủ

8.1.2. Chức năng của Chính phủ

8.2. Nguyên nhân dẫn đến sự can thiệp của Chính phủ

7. GIÁO TRÌNH

1. “Nguyên lý Kinh tế học Vi mô”, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2. “Kinh tế học Vi mô”, Bộ Giáo dục và Đào tạo

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Kinh tế học”, 2 tập của Paul A. Samuelson

2. “Kinh tế học”, 2 tập của David Begg

3. “Kinh tế học Vi mô” S. Pindyck

4. “Kinh tế Vi mô trong nền kinh tế chuyển đổi”, Trường ĐH Thương mại
5. “101 bài tập Kinh tế học Vi mô” của Cao Thúy Xiêm
6. “Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập Kinh tế học Vi mô”, Trường ĐH KTQD
7. “Tình huống kinh tế học Vi mô” của Cao Thúy Xiêm

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế vĩ mô 2

Tiếng Anh: **Advanced Macroeconomics**

Mã học phần: KHMA04

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Trần Thị Trúc – GV Khoa Kế hoạch phát triển
- TS. Bùi Thị Hoàng Mai – GV Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp, Kinh tế vĩ mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Kinh tế vĩ mô 2 là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt, thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Bên cạnh đó, chúng ta cũng sẽ nghiên cứu trạng thái của nền kinh tế trong dài hạn, tăng trưởng kinh tế trong rất dài hạn, và cuối cùng là nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần Kinh tế vĩ mô 2 được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng đánh giá và phân tích các sự kiện kinh tế vĩ mô, góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của học viên đối với quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển, và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	6	6	0	
2	Chương 2	9	6	3	
3	Chương 3	9	6	3	
4	Chương 4	12	6	6	
5	Chương 5	9	6	3	
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU MÔN HỌC, BIẾN SỐ KINH TẾ VÀ ĐO LƯỜNG

- 1.1. Tổng quan Kinh tế Vĩ mô
- 1.2. Hạch toán thu nhập quốc dân và cán cân thanh toán
- 1.3. Mối quan hệ giữa các khu vực chủ yếu

CHƯƠNG 2. MÔ HÌNH IS-LM VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ ĐÓNG

2.1. Ôn tập

- 2.1.1. Mô hình giao điểm Keynes
- 2.1.2. Mô hình thị trường vốn vay và các chính sách về đầu tư
- 2.1.3. Lý thuyết ưa thích thanh khoản

2.2. Mô hình IS-LM

- 2.2.1. Cân bằng thị trường tiền tệ - đường LM
- 2.2.2. Cân bằng thị trường hàng hóa - IS

2.3. Giải thích sự thay đổi của thu nhập và lãi suất cân bằng

- 2.3.1. Những thay đổi do đường LM dịch chuyển
- 2.3.2. Những thay đổi do đường IS dịch chuyển

2.4. Hiệu quả tương đối của chính sách tiền tệ và tài khóa

- 2.4.1. Hiệu quả của chính sách và độ dốc của đường IS
- 2.4.2. Hiệu quả của chính sách và độ dốc của đường LM

2.5. Sự tương tác giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa

- 2.5.1. Phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ
- 2.5.2. Sự khác nhau giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

3.1. Cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái

3.1.1. Cán cân thanh toán

3.1.2. Tỷ giá hối đoái

3.1.3. Lý thuyết ngang giá sức mua về xác định tỷ giá hối đoái

3.1.4. Thị trường ngoại hối và xác định tỷ giá hối đoái

3.1.5. Các hệ thống tỷ giá hối đoái và tác động tới nền kinh tế

3.2. Chính sách tiền tệ và tài khóa trong một nền kinh tế mở

3.2.1. Mô hình Mundell-Fleming

3.2.2. Trường hợp vốn luân chuyển không hoàn hảo

3.2.3. Trường hợp vốn luân chuyển hoàn hảo ^{lem}

CHƯƠNG 4. LẠM PHÁT

4.1. Khái niệm và đo lường

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đo lường

4.1.3. Phân loại

4.2. Các nguyên nhân gây lạm phát

4.2.1. Cầu kéo

4.2.2. Chi phí đẩy

4.2.3. Ý

4.2.4. Tiền tệ

4.3. Chi phí của lạm phát

4.4. Môi quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát

4.4.1. AD, AS và đường Phillips

4.4.2. Sự dịch chuyển của đường Phillips: vai trò của kỳ vọng

4.4.3. Chi phí của chính sách giảm lạm phát

CHƯƠNG 5. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

5.1. Năng suất: vai trò và các nhân tố quyết định

5.2. Tăng trưởng kinh tế và chính sách công

5.3. Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh: mô hình Solow

5.3.1. Mô hình Solow khi chưa có tiến bộ công nghệ

5.3.2. Tác động của tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ tăng dân số

5.3.3. Mô hình Solow và tiến bộ công nghệ

5.4. Lý thuyết taung trưởng nội sinh

7. GIÁO TRÌNH

1. "Kinh tế Vĩ mô" (Macroeconomics) của N.G. Mankiw, gọi tắt là Mankiw2 VN.G.
2. "Macroeconomics" của Mankiw, gọi tắt là Mankiw5
3. "Các ứng dụng của mô hình kinh tế vĩ mô" của David Spencer-Châu Văn Thành
4. John Fernald, Kinh tế vĩ mô - Sổ tay hướng dẫn cho quyển Kinh tế học vĩ mô của N. Gregory Mankiw, xuất bản lần thứ 4, Câu hỏi ôn tập và gợi ý trả lời (chương 1 đến chương 19).

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Olivier Blanchard, Macroeconomics, ấn bản lần 2 (Prentice-Hall, 2000), gọi tắt là Blanchard Guillermo A. Calvo and Frederic S. Mishkin, "The Mirage of Exchange Rate Regimes for Emerging Market Countries," Journal of Economic Perspectives, 17:4, 2003, 99-118.
2. Barry Eichengreen, "The Asian Crisis After Ten Years," University of California, July 2007, mimeo.
3. Barry Eichengreen and Raul Razo-Garcia, "The International Monetary System in the Last and Next Twenty Years," Economic Policy, July 2006, 394-442.
4. Michael Goujon, "Fighting Inflation in a Dollarized Economy: The Case of Vietnam," Journal of Comparative Economics, 34, 2006, 564-581.
5. IMF, 1993, Cẩm nang cán cân thanh toán -- Balance of Payments Manual, ấn bản lần 5 (Washington DC: International Monetary Fund)
6. IMF Country Report No. 06/421 (Thảo luận chính sách - Policy Discussions) và 06/422 (Các vấn đề chọn lọc – Selected Issues), November 2006
7. Graciela L. Kaminsky, Carmen M. Reinhart and Carlos A. Vegh, "When it Rains it Pours: Pro-Cyclical Capital Flows and Macroeconomic Policies," NBER Macroeconomics Annual, Cambridge, Mass: MIT Press, 2004.
8. Paul Krugman and Robin Wells, Macroeconomics, Worth Publisher, 2006
9. Dwight Perkins, Steven Radelet, and David Lindauer, Economics of Development, 6th Edition (Norton, 2006)
10. Pham Chung, Macroeconomics Analysis, National University Publisher, 2002
11. Kevin Philips, "Numbers Racket: Why the Economy is Worse Than We Know," Harpers, May 2008.
12. Jonathan Pincus and Vu Thanh Tu Anh, "Vietnam Feels the Heat," Far Eastern Economic Review, May 2008.

13. Carmen M. Reinhart and Kenneth S. Rogoff, “Is the 2007 Sub-Prime Financial Crisis So Different? An International Historical Comparison,” February 5, 2008, mimeo.
14. Jerzy Rozansky and Alexander Yeats, “On the Inaccuracy of Economic Observations: An Assessment of Trends in the Reliability of International Trade Statistics,” Journal of Development Economics, 44, 1994, 103-130.
15. “Ten Years On,” The Economist, July 4, 2007.
16. United Nations, 1993, Các hệ thống kế toán quốc dân -- Systems of National Accounts, (New York: United Nations) Xiaolu Wang and Lian Meng, “A Re-evaluation of China’s Economic Growth,” China Economic Review, 12, 2001, 338-346.
17. Charles Whalen, “Understanding the Credit Crunch as a Minsky Moment,” Challenge, 51:1, January/February 2008, 91-109.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Marketing căn bản

Tiếng Anh: **Marketing Essential**

Mã học phần: QTMC02

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Quản trị Doanh nghiệp

Giảng viên giảng dạy:

- TS Vũ Thị Minh Luận – Khoa Quản trị Doanh nghiệp

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Đây là môn học quan trọng cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản về marketing. Qua học phần này người học sẽ nắm được những kiến thức Marketing, quan điểm về Marketing, các loại môi trường marketing, đặc điểm để phân biệt các loại môi trường

Loại hình hành vi mua hàng của người tiêu dùng, các loại sản phẩm và chu kỳ sống của sản phẩm

Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách giá cả các loại sản phẩm, phương pháp định giá sản phẩm, bản chất và sự cần thiết khách quan của hoạt động phân phối, cách lập kế hoạch Marketing

Việc nắm vững kiến thức trong lĩnh vực marketing là hết sức quan trọng trong thực tiễn, góp phần quyết định sự thành công của bạn trên bất kỳ cương vị nào, dù bạn là nhà làm chính sách, nhà quản lý doanh nghiệp, doanh nhân hay nhà đầu tư.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

5.1. Về kiến thức

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất trong khoa học Marketing để làm nền tảng cho các học phần chuyên sâu có liên quan trong chương trình. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể:

- Nhận thức và phân biệt được vai trò của Marketing với các hoạt động khác trong doanh nghiệp
- Phân tích được môi trường Marketing đối với lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp
- Nhận thức được tầm quan trọng và các nội dung của hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing - Nắm được các hoạt động căn bản trong các công cụ Marketing hỗn hợp (7P)
- Nhận thức được các vấn đề Marketing trong bối cảnh kinh doanh quốc tế

5.2. Về kỹ năng

Sau khi học xong, sinh viên có thể có được những kỹ năng cơ bản của người làm Marketing đối với một sản phẩm kinh doanh. Cụ thể:

- Xác định được nhu cầu và cầu thị trường đối với một sản phẩm kinh doanh thông qua nghiên cứu dữ liệu thứ cấp và tiếp cận điều tra thị trường
- Xây dựng được nội dung cơ bản và tổ chức triển khai các công cụ Marketing

5.3. Về thái độ

Sinh viên sẽ hình thành được nhận thức và sự yêu thích đối với Marketing nói chung và các học phần có liên quan. Từ đó, phát triển ý thức thực hành và ứng dụng thường xuyên các kiến thức và kỹ năng Marketing được học trong hoạt động kinh doanh.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó	
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành
1	Chương 1: Tổng quan về marketing	6	4	2
2	Chương 2: Môi trường marketing	6	4	2
3	Chương 3: Phân đoạn thị trường, thị trường mục tiêu, hành vi của khách hàng	7	4	3
4	Chương 4: Sản phẩm	7	4	3
5	Chương 5: Giá cả	7	5	2
6	Chương 6: Phân phối	6	4	2
	Cộng	45	29	16

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ MARKETING CĂN BẢN

1.1 Khái niệm và vai trò của marketing trong hoạt động của doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm

1.1.2 Vai trò của marketing trong hoạt động của doanh nghiệp

1.2 Nghiên cứu marketing

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu marketing

1.2.2. Lập kế hoạch nghiên cứu

1.2.3. Thu thập thông tin

1.2.4. Xử lý phân tích thông tin

1.2.5. Báo cáo kết quả nghiên cứu

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Tập bài giảng Marketing căn bản của khoa Quản trị kinh doanh
2. Giáo trình Marketing căn bản. PGS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006.
3. Quản trị marketing, nhà xuất bản Thống Kê, 2009
4. Marketing thương mại của nhà xuất bản KTQD 2008
5. Giáo trình Marketing. Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê năm 2008.

CHƯƠNG 2: MÔI TRƯỜNG MARKETING

2.1 Môi trường vĩ mô

2.1.1. Dân số

2.1.2. Kinh tế

2.1.3. Tự nhiên

2.1.4. Công nghệ

2.1.5. Pháp luật

2.1.6. Văn hóa

2.2 Môi trường vi mô

2.2.1. Môi trường nội tại doanh nghiệp.

2.2.2. Nhà cung ứng.

2.2.3. Các trung gian.

2.2.4 Khách hàng.

2.2.5 Đối thủ cạnh tranh.

2.2.6. Công chúng.

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Tập bài giảng Marketing căn bản của khoa Quản trị kinh doanh
2. Giáo trình Marketing căn bản. PGS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006.
3. Quản trị marketing, nhà xuất bản Thống Kê, 2009
4. Marketing thương mại của nhà xuất bản KTQD 2008
5. Giáo trình Marketing. Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê năm 2008.

CHƯƠNG 3: PHÂN ĐOẠN THỊ TRƯỜNG

THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU VÀ HÀNH VI CỦA KHÁCH HÀNG

3.1 Phân đoạn thị trường

- 3.1.1 Khái niệm
- 3.1.2 Phân đoạn thị trường

3.2 Thị trường mục tiêu

- 3.2.1 Khái niệm
- 3.2.2 Thị trường mục tiêu

3.3 Hành vi của khách hàng

- 3.3.1 Khái niệm
- 3.3.2 Hành vi của khách hàng

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Tập bài giảng Marketing căn bản của khoa Quản trị kinh doanh
2. Giáo trình Marketing căn bản. PGS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006.
3. Quản trị marketing, nhà xuất bản Thống Kê, 2009
4. Marketing thương mại của nhà xuất bản KTQD 2008

CHƯƠNG 4: SẢN PHẨM

4.1 Khái niệm sản phẩm

- 4.1.1 Khái niệm
- 4.1.2 Phân loại sản phẩm

4.2 Nhãn hiệu và bao bì sản phẩm

- 4.2.1 Nhãn hiệu sản phẩm
- 4.2.2 Bao bì sản phẩm

4.3 Chu kỳ sống của sản phẩm

- 4.3.1 Khái niệm
- 4.3.2 Các giai đoạn của chu kỳ sống sản phẩm

Bài tập nhóm: Hướng dẫn các nhóm chọn 1 trong các chủ đề nóng ở VN liên quan đến các bài giảng để viết bài tiểu luận và thuyết trình vào tuần thứ 9.

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Tập bài giảng Marketing căn bản của khoa Quản trị kinh doanh
2. Giáo trình Marketing căn bản. PGS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006.
3. Quản trị marketing, nhà xuất bản Thống Kê, 2009
4. Marketing thương mại của nhà xuất bản KTQD 2008
5. Giáo trình Marketing. Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê năm 2008.

CHƯƠNG 5 : GIÁ CẢ

5.1 Tổng quát về giá cả

5.1.1 Khái niệm

5.1.2 Chiến lược giá

5.2 Những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách giá cả

5.2.1 Những yếu tố bên trong

5.2.2. Những yếu tố bên ngoài

5.3 Những phương pháp định giá

5.3.1. Định giá dựa vào chi phí

5.3.2. Định giá theo thị trường

5.3.3. Định giá trên người mua

5.3.4. Định giá tâm lý

5.3.5. Định giá theo thời vụ

5.4 Xác định mức giá cơ bản

5.4.1. Tiến trình xác định mức giá bán cơ bản

5.4.2. Xác định mục tiêu định giá

5.4.3. Xác định cầu ở thị trường mục tiêu

5.4.4. Xác định chi phí phục vụ cho việc định giá

5.4.5. Phân tích giá sản phẩm của đối thủ cạnh tranh

5.4.6. Lựa chọn phương pháp định giá

5.4.7. Lựa chọn mức giá cụ thể

Tài liệu tham khảo của chương

1. Tập bài giảng Marketing căn bản của khoa Quản trị kinh doanh

2. Giáo trình Marketing căn bản. PGS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006.
3. Quản trị marketing, nhà xuất bản Thống Kê, 2009
4. Quản trị Marketing. Philip Kotler. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.
5. Những hiểu biết sâu sắc về tiếp thị từ A đến Z của Philip Kotler. Nhà xuất bản Thống kê năm 2010.

CHƯƠNG 6: PHÂN PHỐI

6.1 Vai trò của kênh phân phối

6.1.1 Khái niệm

6.1.2 Vai trò của kênh phân phối

6.2 Cấu trúc kênh phân phối

6.2.1 Khái niệm

6.2.2. Tổ chức về hoạt động của kênh

6.2.3. Lựa chọn quản lý kênh

6.3 Các quyết định về phân phối

6.3.1. Bản chất của phân phối hàng hóa vật chất

6.3.2. Mục tiêu của phân phối hàng hóa vật chất

6.3.3. Quyết định phân phối hàng hóa vật chất

6.3.4. Marketing của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ

Tài liệu tham khảo của chương:

1. Tập bài giảng Marketing căn bản của khoa Quản trị kinh doanh
2. Giáo trình Marketing căn bản. PGS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006.
3. Quản trị marketing, nhà xuất bản Thống Kê, 2009
4. Marketing thương mại của nhà xuất bản KTQD 2008
5. Giáo trình Marketing. Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê năm 2008.
6. Marketing căn bản. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008.
7. Quản trị Marketing. Philip Kotler. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.
8. Những hiểu biết sâu sắc về tiếp thị từ A đến Z của Philip Kotler. Nhà xuất bản Thống kê năm 2010.

7. GIÁO TRÌNH:

Giáo trình Marketing căn bản. PGS.TS Trần Minh Đạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quản trị marketing, nhà xuất bản Thống Kê, 2009
2. Marketing thương mại của nhà xuất bản KTQD 2008
3. Giáo trình Marketing. Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê năm 2008.
4. Marketing căn bản. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008.
5. Quản trị Marketing. Philip Kotler. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006.
6. Những hiểu biết sâu sắc về tiếp thị từ A đến Z của Philip Kotler. Nhà xuất bản Thống kê năm 2010.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- | | |
|------------------------|-------|
| - Bài kiểm tra giữa kỳ | : 20% |
| - Điểm chuyên cần | : 20% |
| - Bài thi hết môn | : 60% |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Nguyên lý kế toán

Tiếng Anh: **Principles of accounting**

Mã học phần: TCKT01

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Mai Thị Hoa – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô, Triết học

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần bao gồm 08 chương, với các nội dung cơ bản về lý thuyết hạch toán kế toán, Đối tượng kế toán; phương pháp chứng từ kế toán; phương pháp tính giá; phương pháp tài khoản; kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; phương pháp tổng hợp cân đối kế toán; Bộ máy kế toán và hình thức kế toán. Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản, làm bài tập

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Trang bị kiến thức cho sinh viên

- Nắm được những kiến thức căn bản về lý thuyết kế toán, về các nguyên tắc, các phương pháp cơ bản của kế toán, nguyên tắc ghi sổ kép (định khoản), cách hạch toán các quá trình kinh doanh và lập được báo cáo tài chính.

Trang bị về kỹ năng cho sinh viên:

- Kỹ năng lập chứng từ kế toán để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Kỹ năng định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế cơ bản
- Kỹ năng lập báo cáo tài chính
- Kỹ năng đọc hiểu một số thông tin nhất định trên báo cáo tài chính

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Ghi chú</i>
			<i>Lý thuyết</i>	<i>Bài tập, thảo luận, kiểm tra</i>	
1	Chương 1	6	4	2	
2	Chương 2	3	2	1	
3	Chương 3	6	4	2	
4	Chương 4	9	6	3	
5	Chương 5	12	8	4	
6	Chương 6	6	4	2	
7	Chương 7	2	2	0	
8	Chương 8	1	1	0	
	Cộng	45	30	15	

Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp kế toán

1.1. Khái niệm về hạch toán kế toán (HTKT)

1.1.1. Sự ra đời và phát triển của HTKT

1.1.2. Khái niệm về hạch toán kế toán.

1.2. Các loại hạch toán

1.2.1. Các loại hạch toán

1.2.2. Mối quan hệ giữa các loại hạch toán

1.3. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán

1.3.1. Vai trò của kế toán

1.3.2. Nhiệm vụ của kế toán

1.4. Các nguyên tắc và yêu cầu của kế toán

1.4.1. Các nguyên tắc

1.4.2. Yêu cầu của kế toán

1.5. Đối tượng của hạch toán kế toán.

1.5.1. Khái quát chung về đối tượng hạch toán kế toán

1.5.2. Đối tượng cụ thể của hạch toán kế toán.

1.6. Phương pháp hạch toán kế toán

Tài liệu tham khảo của chương:

-Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi

- Luật kế toán hiện hành,- Chế độ kế toán hiện hành
- Giáo trình: Nguyên lý kế toán
- VAS 01 và IAS 01

Chương 2: Phương pháp chứng từ kế toán và kiểm kê tài sản

2.1. Phương pháp chứng từ kế toán

- 2.1.1. Nội dung phương pháp chứng từ kế toán
- 2.1.2. Chứng từ kế toán
- 2.1.3. Phân loại chứng từ kế toán
- 2.1.4. Trình tự xử lý và luân chuyển chứng từ kế toán

2.2. Kiểm kê tài sản

- 2.2.1. Khái niệm, mục đích của kiểm kê
- 2.2.2. Phân loại kiểm kê
- 2.2.3. Phương pháp kiểm kê
- 2.2.4. Vai trò của kế toán trong phương pháp kiểm kê

Tài liệu tham khảo của chương:

- Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi
- Luật kế toán hiện hành,- Chế độ kế toán hiện hành
- Giáo trình: Nguyên lý kế toán

Chương 3: Phương pháp tính giá

3.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương pháp tính giá

- 3.1.1. Khái niệm về phương pháp tính giá
- 3.1.2. ý nghĩa của phương pháp tính giá

3.2. Yêu cầu và nguyên tắc của việc tính giá

- 3.2.1. Yêu cầu của việc tính giá
- 3.2.2. Nguyên tắc của việc tính giá

3.3. Trình tự tính giá

- 3.3.1. Nội dung và trình tự tính giá của tài sản mua vào
- 3.3.2. Nội dung và trình tự tính giá sản phẩm dịch vụ sản xuất
- 3.3.3. Nội dung và trình tự tính giá sản phẩm hàng hoá khi xuất kho

Tài liệu tham khảo của chương:

- Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi
- Luật kế toán hiện hành,- Chế độ kế toán hiện hành
- VAS 02

- Giáo trình: Nguyên lý kế toán

Chương 4: Phương pháp tài khoản kế toán

4.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán

4.1.1. Khái niệm của phương pháp tài khoản kế toán

4.1.2. Ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán

4.2. Tài khoản kế toán

4.2.1. Khái niệm tài khoản

4.2.2. Kết cấu tài khoản

4.3. Phân loại tài khoản kế toán

4.3. 1. Các phương pháp phân loại tài khoản kế toán

4.3. 2. Hệ thống tài khoản kế toán.

4.4. Quan hệ đối ứng và phương pháp ghi sổ kép

4.4.1. Các quan hệ đối ứng tài khoản

4.4.2. Phương pháp ghi sổ kép (ghi vào tài khoản kế toán)

4.4.3. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết

4.5. Kiểm tra số liệu ghi trên tài khoản kế toán

4.5.1. Kiểm tra số liệu ghi chép trên tài khoản kế toán tổng hợp

4.5.2. Kiểm tra số liệu ghi chép trên tài khoản kế toán chi tiết

Tài liệu tham khảo của chương:

- Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi

- Luật kế toán hiện hành, - Chế độ kế toán hiện hành

- Giáo trình: Nguyên lý kế toán

Chương 5: Hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu

5.1. Khái quát về quá trình kinh doanh và nhiệm vụ của hạch toán

5.1.1. Khái quát về quá trình kinh doanh

5.1.2. Nhiệm vụ hạch toán quá trình kinh doanh

5.2. Hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu

5.2.1. Hạch toán quá trình mua hàng

5.2.2. Hạch toán quá trình sản xuất

5.2.3. Hạch toán quá trình tiêu thụ sản phẩm và xác định kết

Tài liệu tham khảo của chương:

- Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi

- Luật kế toán hiện hành, - Chế độ kế toán hiện hành

- Giáo trình: Nguyên lý kế toán
- Kiểm tra giữa kỳ

Chương 6: Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán

6.1. Nội dung và ý nghĩa của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán

- 6.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán
- 6.1.2. Hệ thống bảng tổng hợp cân đối kế toán (Báo cáo kế toán)
- 6.1.3. Những công việc chuẩn bị trước khi lập bảng tổng hợp cân đối kế toán

6.2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

- 6.2.1. Khái niệm, ý nghĩa của BCĐKT
- 6.2.2. Nội dung và kết cấu của BCĐKT
- 6.2.3. Tính chất cân đối của BCĐKT
- 6.2.4. Nguyên tắc và phương pháp chung lập bảng cân đối kế toán
- 6.2.5. Mối quan hệ giữa BCĐKT với TKKT

Tài liệu tham khảo của chương:

- Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi
- Luật kế toán hiện hành, - Chế độ kế toán hiện hành
- Giáo trình: Nguyên lý kế toán

Chương 7: Sổ kế toán – Hình thức sổ kế toán

7.1. Sổ kế toán

- 7.1.1. Khái niệm, tác dụng của sổ kế toán
- 7.1.2. Các loại sổ kế toán
- 7.1.3. Nguyên tắc ghi sổ kế toán
- 7.1.4. Phương pháp sửa chữa sai sót trong kế toán

7.2. Hình thức kế toán

- 7.2.1. Hình thức nhật ký sổ cái
- 7.2.2. Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- 7.2.3. Hình thức nhật ký chung
- 7.3.4. Hình thức nhật ký chứng từ

Tài liệu tham khảo của chương:

- Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi
- Luật kế toán hiện hành, - Chế độ kế toán hiện hành
- Giáo trình: Nguyên lý kế toán

Chương 8: Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán

8.1. Tổ chức công tác kế toán

- 8.1.1. Ý nghĩa của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- 8.1.2. Nhiệm vụ của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- 8.1.3. Nội dung chủ yếu của việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

8.2. Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp sản xuất

- 8.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung
- 8.2.2. Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức phân tán
- 8.2.3. Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức hỗn hợp (vừa tập trung vừa phân tán)

Tài liệu tham khảo của chương:

- Slide bài giảng và bài tập giảng viên đã gửi
- Luật kế toán hiện hành,- Chế độ kế toán hiện hành
- Giáo trình: Nguyên lý kế toán

7. GIÁO TRÌNH:

Nguyên lý kế toán, chủ biên PGS.TS Nguyễn Văn Thuận. Trần Thành Long (2012), NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân

Slide bài giảng và bài tập do giáo viên cung cấp cho sinh viên

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Giáo trình: Nguyên lý kế toán – Đại học Kinh tế quốc dân, chủ biên TS. Trần Quý Liên, Trần Văn Thuận, Phạm Thành Long- NXB Đại học KTQD (2012)
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam(26chuẩn mực)
- Hệ thống tài khoản kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Luật kế toán số 88/2015-QH13 có hiệu lực 1/1/2017 thay thế Luật số 03/2003
- Hệ thống câu hỏi và bài tập môn nguyên lý kế toán do giáo viên biên soạn
- Các website: www.mof.gov.vn; www.gdt.gov.vn;
www.tapchiketoan.com; www.webketoan.com...

Tài liệu tham khảo nước ngoài

- Principles of accounting,D. Leiwy, University of London, AC1025,2015
- International Accounting Standards (IAS)
- International Financial Reporting Standards (IFRS)
- <http://accountingstudy.com/accounting-courses/principles-of-accounting/principles-of-accounting-index.htm>
- <http://www.accountingcoach.com/blog/accounting-principles>

- <http://www.accountingtools.com/basic-accounting-principles>

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Nguyên lý Thống kê kinh tế

Tiếng Anh: **Principles of Economic Statistics**

Mã học phần: TONL08

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy:

- PGS, TS. Trần Trọng Nguyên – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

Email: nguyentt@apd.edu.vn

- ThS. Nguyễn Văn Tuấn – GV Bộ môn Toán – Khoa Cơ bản

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp 1, 2, Lý thuyết xác suất và thống kê toán.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

- Bao gồm các bước trong quá trình nghiên cứu thống kê, như điều tra, phân tích, nghiên cứu các mức độ về số tương đối, số tuyệt đối, dãy số thời gian, chỉ số...

- Sau khi có được các số liệu thống kê, phải tiến hành trình bày được các số liệu trên bảng, biểu, đồ thị,... qua đó phân tích được ý nghĩa, tác dụng của các số liệu thu thập được.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của khoa học thống kê, như thu thập thông tin thống kê (điều tra), phân tích thống kê (phân tổ, các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội, chỉ số thống kê)

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ TIẾT	TRONG ĐÓ	
			Lý thuyết	BT/thảo luận/Kiểm tra
1	Chương 1	3	3	0
2	Chương 2	6	4	2
3	Chương 3	9	7	2
4	Chương 4	6	4	2
5	Chương 5	6	4	2
6	Chương 6	9	6	3
7	Chương 7	6	4	2
	Tổng cộng	45	30	15

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU MÔN HỌC NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ

1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của thống kê học

1.1.1. Lịch sử ra đời

1.1.2. Vai trò của thống kê học

1.2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của thống kê

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu thống kê

1.3. Một số khái niệm cơ bản

1.3.1. Tổng thể thống kê và đơn vị của thống kê

1.3.2. Tiêu thức thống kê

1.3.3. Chỉ tiêu tổng kê

1.3.4. Hệ thống chỉ tiêu thống kê

1.4. Khái quát quá trình nghiên cứu thống kê

1.4.1. Điều tra thống kê

1.4.2. Tổng hợp thống kê

1.4.3. Phân tích và dự đoán thống kê

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 2

CHƯƠNG 2. THU THẬP THÔNG TIN THỐNG KÊ

2.1. Thông tin thống kê

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Phân loại

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

2.2.1. Xác định nhu cầu thông tin

2.2.2. Các phương pháp thu thập thông tin

2.3. Nguồn số liệu

2.4. Phần thực hành

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr13 – 18)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr9 – 17), Tài liệu 2, Tài liệu (Tr3 – 21)

CHƯƠNG 3. ĐIỀU TRA CHỌN MẪU

3.1. Khái quát về điều tra thống kê, các loại điều tra

3.1.1. Những vấn đề chung về điều tra thống kê

3.1.2. Phân loại điều tra thống kê

3.2. Điều tra chọn mẫu

3.2.1. Khái niệm chung

3.2.2. Những vấn đề cơ bản trong điều tra chọn mẫu

3.3. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên

3.3.1. Khái niệm mẫu ngẫu nhiên

3.3.2. Nội dung thực hiện

3.4. Phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên

3.4.1. Khái niệm mẫu phi ngẫu nhiên

3.4.2. Nội dung thực hiện

3.5. Xác định cỡ mẫu và cách tính sai số chọn mẫu

3.5.1. Khái niệm chung

3.5.2. Phương pháp xác định quy mô mẫu điều tra

3.5.3. Sai số chọn mẫu

3.6. Công thức tính cỡ mẫu

3.7. Phần thực hành

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr19– 27), Tài liệu 2 (tập bài giảng)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr18 – 31), Tài liệu (Tr22– 32)

CHƯƠNG 4. TỔNG HỢP VÀ TRÌNH BÀY DỮ LIỆU THỐNG KÊ

4.1. Tổng hợp thống kê

4.1.1. Một số vấn đề chung của tổng hợp thống kê

4.1.2. Nội dung tổng hợp

4.1.3. Chuẩn bị tài liệu để tổng hợp

- 4.1.4. Phương pháp tổng hợp
- 4.1.5. Hình thức tổ chức tổng hợp
- 4.1.6. Kiểm tra tài liệu đã được tổng hợp

4.2. Phân tổ thống kê

- 4.2.1. Những vấn đề chung về phân tổ thống kê
- 4.2.2. Các bước phân tổ thống kê
- 4.2.3. Dây số phân phối
- 4.2.4. Phân tổ nhiều chiều

4.3. Biểu diễn số liệu thống kê

- 4.3.1. Bảng thống kê
- 4.3.2. Đồ thị thống kê

4.4. Phần thực hành

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr28– 33), Tài liệu 2 (tập bài giảng)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr32 – 51)

CHƯƠNG 5. THỐNG KÊ MỨC ĐỘ CỦA HIỆN TƯỢNG KINH TẾ - XÃ HỘI

5.1. Số tuyệt đối

- 5.1.1. Khái niệm
- 5.1.2. Điều kiện vận dụng

5.2. Số tương đối

- 5.2.1. Khái niệm
- 5.2.2. Điều kiện vận dụng

5.3. Số đo độ tập trung – Số bình quân

- 5.3.1. Số trung bình
- 5.3.2. Số trung vị
- 5.3.3. Mốt

5.4. Số đo độ phân tán

5.5. Phần thực hành

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr34– 51), Tài liệu 2 (tập bài giảng)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1(Tr52– 67), Tài liệu 4

CHƯƠNG 6. DÂY SỐ THỜI GIAN VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

6.1. Khái niệm và phân loại dãy số thời gian

- 6.1.1. Khái niệm
- 6.1.2. Các thành phần của dãy số thời gian

6.1.3. Phân loại dãy số thời gian

6.2. Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích dãy số thời gian

6.2.1. Mức độ bình quân theo thời gian

6.2.2. Lượng tăng (giảm) tuyệt đối

6.2.3. Tốc độ phát triển

6.2.4. Tốc độ tăng (giảm)

6.2.5. Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (giảm) liên hoàn

6.3. Phân tích xu hướng phát triển hiện tượng kinh tế xã hội.

6.3.1. Phương pháp dãy số bình quân trượt

6.3.2. Phương pháp san bằng mũ

6.3.3. Hàm xu thế

6.4. Dự báo thống kê

6.4.1. Một số phương pháp dự đoán thống kê đơn giản

6.4.2. Dự đoán dựa vào hàm xu thế và chỉ số thời vụ

6.4.3. Dự đoán bằng phương pháp san bằng mũ

6.4.4. Dự đoán bằng mô hình tự hồi quy

6.4.5. Quá trình bình quân trượt MA và quá trình hỗn hợp ARMA

6.4.6. Lựa chọn mô hình dự đoán

6.5. Phần thực hành

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr52– 67), Tài liệu 2 (tập bài giảng)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 2, Tài liệu 4

CHƯƠNG 7. PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ TRONG PHÂN TÍCH THỐNG KÊ

7.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của phương pháp chỉ số

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Đặc điểm của phương pháp chỉ số

7.1.3. Ý nghĩa của phương pháp chỉ số

7.2. Phân loại chỉ số và phương pháp tính

7.2.1. Phân loại chỉ số

7.2.2. Phương pháp tính chỉ số

7.3. Hệ thống chỉ số

7.3.1. Khái niệm chung

7.3.2. Phương pháp xây dựng

7.4. Phần thực hành

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(Tr68– 112), Tài liệu 2 (tập bài giảng)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 2, Tài liệu 3, Tài liệu 4

7. GIÁO TRÌNH:

1. GS.TS. Trần Ngọc Phác, *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, (2006).
2. Bài giảng “Nguyên lý thống kê”, Học viện Chính sách và Phát triển, năm 2012.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tô Phi Phương, *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Giáo dục, Hà Nội (1996).
2. PGS. TS Ngô Thị Thuận, *Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế*, Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội (2006).
3. TS. Chu Văn Tuấn , *Giáo trình Lý thuyết thống kê và Phân tích dự báo*, NXB Tài chính, năm 2008.
4. TS. Chu Văn Tuấn, *Bài tập Lý thuyết thống kê và phân tích dự báo*, NXB Tài chính, năm 2008.
5. Website của Tổng cục Thống kê, Ủy ban Chứng khoán nhà nước,...

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Tài chính doanh nghiệp

Tiếng Anh: **Corporate finance**

Mã học phần: TCDN03

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Nguyễn Thế Hùng – Trưởng Phòng QLĐT

- TS. Vũ Thị Minh Luận – GV. Khoa Quản trị kinh doanh

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Lý thuyết Tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Nội dung môn học: gồm 11 chương

Phần A: Lý thuyết

(1) Những vấn đề cơ bản về TCDN; (2) Định giá và Quyết định đầu tư CK nợ và vốn
(3) Phân tích dòng tiền dự án và quyết định đầu tư dự án, (4) Phân tích và quyết định
cho thuê tài sản, (5) Phân tích và quyết định đầu tư tài sản lưu động, (6) Đòn bẩy hoạt
động và đòn bẩy tài chính, (7) Nguồn vốn, chi phí vốn, (8) Cơ cấu vốn DN; (9) Quyết
định chính sách cổ tức, (10) Sáp nhập và thu tóm DN, (11) Nhận dạng và đo lường
rủi ro tài chính, (12) Quản lý rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất, (13) Quản lý rủi ro tỷ giá
và tổn thất ngoại hối.

Phần B: Thực hành – Bài tập nhóm về chủ đề liên quan môn học.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Về kiến thức: Trang bị các kiến thức cơ bản và nhấn mạnh các kiến thức chuyên sâu
về tài chính doanh nghiệp bao gồm: phân tích tài chính doanh nghiệp, các quyết định
đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định về chính sách cổ tức, quyết định về M&A, vv.
nhấn mạnh vào khía cạnh rủi ro và quản lý rủi ro trong tài chính doanh nghiệp.

Về kỹ năng: Trang bị về kỹ năng quản trị, tổ chức, quản lý, giám sát hoạt động tài chính trong doanh nghiệp; các kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá về hoạt động tài chính của doanh nghiệp; rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, khả năng tổng hợp, phân tích thông tin, trình bày vấn đề nghiên cứu (thiết kế slide, thuyết trình, hùng biện).

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	3	2	1	Bài tập nhóm: thảo luận về một DN
2	Chương 2	3	2	1	Chữa bài tập và thảo luận
3	Chương 3	3	2	1	
4	Chương 4	3	2	1	
5	Chương 5	6	4	2	
6	Chương 6	3	2	1	
7	Chương 7 Chữa bài tập và thảo luận	3	2	1	
8	Chương 8	3	2	1	
	NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ	3	2	1	
9	Chương 9	3	2	1	
10	Chương 10	3	2	1	
11	Chương 11	3	2	1	
12	Chương 12	3	2	1	
	Hệ thống hoá và ôn tập kiến thức học phần	3	2	1	
	Cộng	45	30	15	

CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm DN

1.1.2. Phân loại DN

1.2. Tài chính doanh nghiệp và quản trị TCDN

1.2.1. Khái niệm TCDN

1.2.2. Các quyết định chủ yếu của tài chính doanh nghiệp

1.2.3. Mục tiêu quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.4. Bộ máy quản lý tài chính doanh nghiệp

1.2.5. Vấn đề người đại diện và cách thức xử lý

1.3 Môi trường hoạt động của DN và hệ thống TC

1.3.1. Môi trường hoạt động của DN

1.3.2. Hệ thống tài chính của DN

1.4. Những vấn đề cơ bản của TCDN

1.4.1. Giá trị thời gian của tiền,

1.4.2. Lợi nhuận

1.4.3. Rủi ro

Tài liệu học tập của chương:

- Chương I, III, IV Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

- Tài liệu tham khảo: Chương 1, 2 Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp (2011) TS. Nguyễn Thu Thủy, NXB Lao Động;

CHƯƠNG 2 - ĐỊNH GIÁ VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ VÀ CHỨNG KHOÁN VỐN

2.1. Định giá và quyết định đầu tư chứng khoán nợ

2.1.1. Khái niệm và phân loại CK nợ

2.1.2. Đầu tư tín phiếu kho bạc

2.1.3. Đầu tư trái phiếu

2.1.4. Quyết định đầu tư trái phiếu.

2.2. Định giá và quyết định đầu tư chứng khoán vốn

2.2.1. Khái niệm và phân loại chứng khoán vốn

2.2.2. Đầu tư cổ phiếu ưu đãi

2.2.3. Đầu tư cổ phiếu thường

2.2.4. Quyết định đầu tư CP thường

Tài liệu học tập của chương:

- Chương V, VI Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 3 - PHÂN TÍCH VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN

3.1. Giới thiệu về đầu tư dự án và các loại dự án

3.1.1. Khái niệm đầu tư dự án

3.1.2. Phân loại dự án

3.2. Các phương pháp phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp

3.2.1. Giá trị hiện tại ròng NPV

3.2.2. Tỷ suất sinh lợi nội bộ IRR

3.2.3. Chỉ số khả năng sinh lợi

3.2.4. Thời gian hoàn vốn PP và thời gian hoàn vốn có chiết khấu DPP

3.3. Xác định dòng tiền dự án

3.3.1. Khái niệm dòng tiền dự án

3.3.2. Phương pháp xác định dòng tiền dự án

3.4. Vận dụng phân tích Chứa bài tập và thảo luận quyết định đầu tư dự án

3.4.1. Bài tập

3.4.2. Thảo luận tình huống đầu tư dự án

Tài liệu học tập của chương:

- Chương VII Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 4 - PHÂN TÍCH VÀ QUYẾT ĐỊNH CHO THUÊ TÀI SẢN

4.1. Khái niệm và phân loại thuê tài sản.

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Phân loại thuê tài sản

4.2. Lợi ích của thuê tài sản.

4.2.1. Với bên thuê tài sản

4.2.2. Với bên cho thuê tài sản

4.3. Thuế và vấn đề thuê tài sản.

4.3.1. Các loại thuế đối với thuê tài sản

4.3.2. Tác động của thuế đến vấn đề thuê tài sản

4.4. Thuê hay mua tài sản.

4.4.1. Vai trò của thuê và mua tài sản đối với doanh nghiệp

4.4.2. So sánh thuê và mua tài sản

4.5. Phân tích và quyết định thuê TS.

4.5.1. Tính toán lợi ích của thuê TS

4.5.2. Trình tự thực hiện thuê tài sản

4.6. Tác động của thuê tài sản đối với BCTC

Tài liệu học tập của chương:

- Chương VIII Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 5 – PHÂN TÍCH VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TSLĐ

5.1. Phân tích và quyết định tồn quỹ.

5.1.1. Lý do công ty giữ tiền mặt

5.1.2. Quyết định tồn quỹ mục tiêu

5.1.3. Quản trị thu chi tiền mặt

5.1.4. Chi phí do tiền đang chuyển

5.1.5. Đầu tư tiền tạm thời nhàn rỗi

5.2. Phân tích và quyết định đầu tư khoản phải thu

5.2.1. Phân tích và quyết định chính sách bán chịu

5.2.2. Phân tích uy tín tài chính của khách hàng mua chịu

5.2.3. Nâng cao hiệu quả thu hồi nợ khách hàng

5.3. Phân tích và quyết định tồn kho

5.3.1. Tác động hai mặt của tồn kho

5.3.2. Phân loại tồn kho

5.3.3. Mô hình EOQ

5.3.4. Xác định điểm đặt hàng

Tài liệu học tập của chương:

- Chương IX Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 6 – ĐÒN BẢY HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH

6.1. Đòn bẫy hoạt động

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Ý nghĩa

6.2. Đòn bẫy tài chính

6.2.1. Khái niệm

6.2.2. Ý nghĩa

6.3. Đòn bẩy tổng hợp

6.3.1. Khái niệm

6.3.2. Ý nghĩa

Tài liệu học tập của chương:

- Chương X Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 7 - QUYẾT ĐỊNH NGUỒN VỐN VÀ CHI PHÍ SỬ DỤNG VỐN

7.1. Quyết định nguồn vốn của doanh nghiệp

7.1.1. Khái niệm nguồn vốn

7.1.2. Xác định nguồn vốn của doanh nghiệp

7.2. Xác định chi phí sử dụng vốn

7.2.1. Chi phí sử dụng vốn vay

7.2.2. Chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi

7.2.3. Chi phí sử dụng vốn cổ phần thường

Tài liệu học tập của chương:

- Chương XI Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 8 - QUYẾT ĐỊNH CƠ CẤU VỐN CỦA CÔNG TY

8.1. Khái niệm và mục tiêu của cơ cấu vốn

8.1.1. Khái niệm cơ cấu vốn

8.1.2. Mục tiêu cơ cấu vốn

8.2. Đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính

8.2.1. Khái niệm

8.2.2. Vai trò của đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính đối với hoạt động của Công ty

8.3. Các lý thuyết về lựa chọn cơ cấu vốn và cơ cấu vốn tối ưu

8.3.1. Lý thuyết cơ cấu vốn tối ưu

8.3.2. Lý thuyết lợi nhuận hoạt động ròng

8.3.3. Lý thuyết M&M

Tài liệu học tập của chương:

- Chương XII Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ

CHƯƠNG 9 - QUYẾT ĐỊNH CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

9.1. Các hình thức trả cổ tức

9.1.1. Cổ tức bằng tiền

9.1.2. Cổ tức bằng cổ phiếu và tài sản khác

9.2. Trình tự chi trả cổ tức

9.2.1. Các bước thực hiện chi trả cổ tức

9.2.2. Yêu cầu đối với việc chi trả cổ tức

9.3. Chính sách cổ tức

9.3.1. Các lý thuyết về chính sách cổ tức

9.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến CS cổ tức

9.3.3. Thiết lập CS cổ tức

9.4. Mua lại CP

9.4.1. Khái niệm

9.4.2. Trình tự mua lại cổ phiếu

Tài liệu học tập của chương:

- Chương XIII Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 10 – SÁP NHẬP VÀ THÂU TÓM DOANH NGHIỆP

10.1. Khái quát về sáp nhập và thu tóm công ty

10.1.1. Khái niệm

10.1.2. Ý nghĩa của sáp nhập và thu tóm công ty

10.2. Xác định giá trị gia tăng khi thu tóm công ty

10.2.1. Khái niệm

10.2.2. Cách xác định giá trị gia tăng khi thu tóm công ty

10.3. Xác định giá trị công ty sau khi thu tóm công ty khác

10.3.1. Khái niệm

10.3.2. Phương pháp xác định giá trị công ty sau khi thu tóm công ty khác

10.4. Xác định hiện giá ròng sáp nhập công ty

10.4.1. Khái niệm

10.4.2. Phương pháp xác định hiện giá ròng sáp nhập công ty

10.5. Những lý do sai lầm trong sáp nhập công ty

10.6. Sách lược phòng thủ chống lại thu tóm công ty

Tài liệu học tập của chương:

- Chương XIV Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 11 – QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ RỦI RO LÃI SUẤT

11.1. Quản lý rủi ro tín dụng

11.1.1. Nhận dạng rủi ro tín dụng

11.1.2. Xây dựng chính sách bán chịu

11.1.3. Sử dụng các công cụ quản lý rủi ro tín dụng

11.2. Quản lý rủi ro lãi suất

11.2.1. Nhận dạng rủi ro lãi suất

11.2.2. Giải pháp quản lý rủi ro lãi suất

11.2.3. Minh hoạ về hoán đổi lãi suất

Tài liệu học tập của chương:

- Chương XV, XVI Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

CHƯƠNG 12 – QUẢN LÝ RỦI RO TỶ GIÁ VÀ TỔN THẤT NGOẠI HỐI

12.1. Nhận dạng và tác động của rủi ro tỷ giá

12.1.1. Khái niệm rủi ro tỷ giá

12.1.2. Tác động của rủi ro tỷ giá

12.2. Thái độ đối với rủi ro tỷ giá

12.3. Các giải pháp phòng ngừa tổn thất giao dịch khoản phải thu bằng ngoại tệ

12.4. Các giải pháp phòng ngừa tổn thất giao dịch khoản phải trả bằng ngoại tệ

12.5. Phòng ngừa tổn thất kinh tế khi tỷ giá biến động

Tài liệu học tập của chương:

- Chương XV, XVII Giáo trình Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

7. GIÁO TRÌNH:

“Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp (2011) TS. Nguyễn Thu Thủy, NXB Lao Động

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Nghiên cứu thị trường

Tiếng Anh: **Market Research**

Mã học phần: QTTT11

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Quản trị Doanh nghiệp

Giảng viên giảng dạy:

- TS Vũ Thị Minh Luận – Khoa Quản trị Doanh nghiệp

- TS Trịnh Tùng – Khoa Kinh tế đối ngoại

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô, Marketing, Kinh tế lượng

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Đây là học phần bắt buộc thuộc kiến thức chuyên ngành cho sinh viên quản trị doanh nghiệp HVCSPT, môn học tự chọn cho sinh viên các chuyên ngành khác của HVCSPT.

+ Qua học phần này người học sẽ hiểu và đo lường được các khía cạnh của thị trường như phân tích ngành, các đối thủ cạnh tranh, khách hàng, nhà cung cấp...

+ Sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các nhóm công cụ NCTT:

- Nghiên cứu định tính: Thảo luận nhóm mục tiêu, phỏng vấn sâu, quan sát.
- Nghiên cứu định lượng: Phân tích mô tả, phân tích nhân tố, phân tích hồi quy, kỹ thuật thiết kế bảng câu hỏi/

Việc nắm vững kiến thức và kỹ năng của NCTT giúp sinh viên khảo sát nhu cầu khách hàng, thăm dò ý kiến khách hàng trong việc giới thiệu sản phẩm, cải tiến sản phẩm, phát triển sản phẩm mới...

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

5.1 Trang bị kiến thức cho sinh viên:

Sau khi học xong học phần, người học sẽ:

- Hiểu được một số khái niệm cơ bản về thị trường, nghiên cứu thị trường, sự hài lòng của khách hàng...
- Hiểu được ý nghĩa và vai trò của nghiên cứu thị trường
- Nắm được quy trình nghiên cứu thị trường
- Nắm được các kỹ thuật trong nghiên cứu định tính, định lượng: Các trường hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.
- Ứng dụng các kỹ thuật phân tích để hiểu và đo lường các tình huống nghiên cứu thị trường cụ thể.

5.2 Trang bị về kỹ năng cho sinh viên:

- Rèn luyện kỹ năng giải quyết các vấn đề thị trường theo định hướng khách hàng, kỹ năng hiểu tâm lý, xu hướng tiêu dùng của khách hàng.
- Rèn luyện kỹ năng xử lý dữ liệu nghiên cứu: Dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp.
- Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu độc lập trong thời gian ngắn (tại lớp) và trong thời gian dài hơn (tại nhà), rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm;

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó	
			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành
1	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về nghiên cứu thị trường	6	6	0
2	Chương 2: Chuẩn bị dữ liệu trong nghiên cứu thị trường	3	3	0
3	Chương 3: Phương pháp nghiên cứu định tính	3	3	0
4	Chương 4: Xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng, Thiết kế bảng câu hỏi và thu thập dữ liệu định lượng	9	9	0
5	Bài tập nói + kiểm tra giữa kỳ	3	0	3
6	Chương 5: Phân tích dữ liệu NCTT – xử lý thô	6	6	0
7	Chương 6: Phân tích dữ liệu NCTT – Phân tích mô tả	6	6	0

8	Chương 7: Phân tích dữ liệu NCTT nâng cao	6	6	0
9	Chương 8: Báo cáo Nghiên cứu thị trường	2	2	0
10	Hướng dẫn ôn tập, tổng kết điểm	1	0	1
	Cộng	45	41	4

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

- 1.1 Khái niệm nghiên cứu thị trường
- 1.2 Vai trò của nghiên cứu thị trường
- 1.3 Các dạng nghiên cứu thị trường
- 1.4 Quy trình nghiên cứu thị trường
- 1.5 Tình hình nghiên cứu thị trường tại Việt Nam (Thảo luận: Chuẩn bị trước ở nhà)

CHƯƠNG 2: CHUẨN BỊ DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

- 2.1. Các dạng dữ liệu trong NCTT
- 2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu NCTT
- 2.3. Giới thiệu chung về phân tích dữ liệu NCTT
- 2.4. Thực hành phân tích dữ liệu thứ cấp trong Excel, SPSS

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

- 3.1. Phương pháp thảo luận nhóm mục tiêu
- 3.2. Phương pháp phỏng vấn sâu
- 3.3. Phương pháp quan sát
- 3.4. Báo cáo phân tích định tính theo chủ đề của các nhóm NCTT

CHƯƠNG 4: XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG THIẾT KẾ BẢNG CÂU HỎI VÀ NGHIÊN CỨU DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG

- 4.1. Khái niệm và vai trò của bảng câu hỏi NCĐL
- 4.2. Cấu trúc và nguyên tắc thiết kế bảng câu hỏi NCĐL
- 4.3. Yêu cầu cụ thể về hình thức và nội dung các câu hỏi của bảng hỏi NCTT
- 4.4. Các phương pháp chọn mẫu điều tra
- 4.5. Thực hành thiết kế bảng câu hỏi của các nhóm và tiến hành thu thập dữ liệu định lượng

CHƯƠNG 5 : PHÂN TÍCH DỮ LIỆU NCTT – XỬ LÝ THÔ

- 5.1. Giới thiệu ngắn gọn về ưu nhược điểm của các phần mềm phân tích dữ liệu: Excel, SPSS, Eviews
- 5.2. Nhập dữ liệu sơ cấp
- 5.3. Thiết kế bố trí sản xuất trong doanh nghiệp
- 5.4. Kỹ thuật mã hóa và tính toán của các biến dữ liệu định lượng trong SPSS
- 5.5. Làm sạch dữ liệu
- 5.6. Thực hành nhập và làm sạch dữ liệu

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU NCTT – PHÂN TÍCH MÔ TẢ

- 6.1. Vai trò của phân tích mô tả
- 6.2. Phân tích mô tả 1 biến định tính
- 6.3. Phân tích mô tả 1 biến định lượng
- 6.4. Phân tích mô tả mối quan hệ 2 biến định tính
- 6.5. Phân tích mô tả mối quan hệ các biến định lượng
- 6.6. Thực hành phân tích mô tả của các nhóm từ bộ dữ liệu đã thu thập

CHƯƠNG 7: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU NÂNG CAO

- 7.1. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo Cronbatch α
- 7.2. Phân tích nhân tố
- 7.3. Phân tích hồi quy

CHƯƠNG 8: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

- 8.1. Kết cấu báo cáo NCTT
- 8.2. Các nội dung cần trình bày trong báo cáo NCTT
- 8.3. Thực hành báo cáo của các nhóm

7. GIÁO TRÌNH:

1. Nghiên cứu thị trường (Mai Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (Trường ĐH Kinh tế, Đại học quốc gia TP HCM)

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nghiên cứu thị trường (Mai Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (Trường ĐH Kinh tế, Đại học quốc gia TP HCM)

2. Bài giảng soạn nội bộ của Khoa QTDN, HVCSPT
3. Phi Đình Hồ: Nghiên cứu định lượng trong lĩnh vực Nông nghiệp, phát triển nông thôn, NXB Tài chính 2012
4. Norman Bradburn, Seymour Sudman Brian Wansink (2012), Asking question: The definitive Guide to Questionnaire Design for Research market, Political Poll and Social and Health Questionnaires, Springer Heidelberg Dordrecht London New York
5. Marko Sarsted, Erik Mooi (2014): A concise Guide to market research, Springer Heidelberg Dordrecht London New York
6. Hướng dẫn sử dụng SPSS 2 tập (Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng)

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN:

Tiếng Việt:

Pháp luật kinh tế

Tiếng Anh: **Economic Law**

Mã học phần: LUKT02

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY:

Bộ môn Luật – Khoa Cơ bản

Giảng viên giảng dạy

- ThS. Lưu Thị Tuyết – GV Bộ môn Luật – Khoa Cơ bản

Email: tuyetluu15@gmail.com

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC:

Các môn học chính trị, Pháp luật đại cương.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần “Pháp luật kinh tế” là môn học thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành Tài chính – ngân hàng, Kinh tế, Chính sách công là nhóm kiến thức pháp luật cần thiết trong mục tiêu quản lý xã hội bằng pháp luật của Nhà nước, trong nền tảng pháp lý của nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Với mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế như doanh nghiệp, quan hệ hợp đồng, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh... giúp cho sinh viên có được nền tảng toàn diện nhằm đạt được sự phối hợp kiến thức của môn học Luật kinh tế với các môn học khác. Sự hiểu biết những quy định pháp luật về kinh tế đồng thời cũng giúp cho sinh viên có nhận thức đúng đắn để tránh những hành vi không đúng, bảo vệ hữu hiệu quyền lợi của mình khi tham gia trên thị trường kinh doanh.

Các nội dung trên sẽ được chia theo từng chương, mục của bài giảng.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Học phần sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức, nội dung căn bản về phương pháp nghiên cứu khoa học. Kết thúc học phần sinh viên sẽ lĩnh hội được những kiến thức và kỹ năng sau

- **Kiến thức:** Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của pháp luật kinh tế như: hành vi kinh doanh, phương thức thực hiện hành vi kinh doanh, phương thức đầu tư, phát hiện các tranh chấp kinh tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh, các chế tài áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật kinh tế và vi phạm hợp đồng kinh doanh thương mại.

- **Kỹ năng:** Hình thành năng lực thu thập thông tin, kỹ năng hệ thống hóa, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề của Luật Doanh nghiệp. Học xong môn học, sinh viên có thể tư vấn lựa chọn loại hình doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu, khả năng của chủ đầu tư; viết được hợp đồng kinh doanh thương mại, phân biệt được và có thể tham gia vào các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, thành thạo việc tra tìm và sử dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các tình huống nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh.

- **Thái độ:** Xây dựng cho sinh viên niềm tin và ý thức trong việc thực hiện những quy định pháp luật về kinh tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ kinh tế.

6. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	3	3	0	
2	Chương 2	10	6	4	
3	Chương 3	10	6	4	
4	Chương 4	6	4	2	
5	Chương 5	6	4	2	
6	Chương 6	10	6	4	
Cộng		45	29	16	

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ LUẬT KINH TẾ

1.1. Khái quát Luật Kinh tế

1.1.1. Tổng quan về pháp luật kinh tế

1.1.2. Vị trí của ngành luật kinh tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam

1.2. Chủ thể của Luật Kinh tế

1.2.1. Điều kiện để trở thành chủ thể

1.2.2. Phân loại chủ thể

1.3. Nguồn luật

1.3.1. Khái niệm về nguồn Luật Kinh tế

1.3.2. Chức năng

1.3.3. Phân loại

1.4. Quản lý Nhà nước về kinh tế

Chương 2: PHÁP LUẬT VỀ CHỦ THỂ KINH DOANH

2.1. Nhận thức chung

2.1.1. Khái niệm hành vi kinh doanh

2.1.2. Khái niệm đặc điểm chủ thể kinh doanh

2.1.3. Phân loại

2.1.4. Ngành, nghề kinh doanh

2.1.5. Hành vi thành lập, quản lý, góp vốn

2.1.6. Đăng ký kinh doanh

2.1.7. Tổ chức lại doanh nghiệp

2.1.8. Giải thể doanh nghiệp

2.2. Công ty

2.2.1. Khái quát về mô hình kinh doanh công ty

2.2.2. Công ty hợp danh

2.2.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn

2.2.4. Công ty cổ phần

2.3. Doanh nghiệp nhà nước

2.3.1. Khái niệm, đặc điểm về DNNN

2.3.2. Thủ tục thành lập DNNN

2.3.3. Cơ cấu, tổ chức DNNN

2.4. Doanh nghiệp tư nhân

2.4.1. Khái niệm, đặc điểm

2.4.2. Địa vị pháp lý của chủ DNTN

2.5. Hợp tác xã

2.5.1. Khái niệm và đặc điểm

2.5.2. Thành lập và đăng ký kinh doanh HTX

2.5.3. Quyền và nghĩa vụ của HTX

2.5.4. Địa vị pháp lý của xã viên

2.5.5. Tổ chức quản lý

2.5.6. Liên hiệp HTX

2.6. Hộ kinh doanh cá thể

2.6.1. Khái niệm

2.6.2. Đặc điểm

2.6.3. Thành lập hộ kinh doanh cá thể

2.6.4. Quyền và nghĩa vụ

Chương 3: PHÁP LUẬT VỀ ĐẦU TƯ

3.1. Những quy định chung về đầu tư

3.1.1. Khái niệm, phân loại đầu tư

3.1.2. Nhà đầu tư, các biện pháp bảo đảm đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp trong

3.1.3. hoạt động đầu tư

3.1.4. Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công

3.2. Hình thức đầu tư trực tiếp

3.2.1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

3.2.2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

3.2.3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao, hợp đồng xây dựng – chuyên giao – kinh doanh và hợp đồng chuyên giao

3.2.4. Đầu tư phát triển kinh doanh

3.2.5. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

3.3. Thủ tục đầu tư, triển khai thực hiện dự án đầu tư

3.3.1. Thẩm quyền chấp thuận và cấp Giấy chứng nhận đầu tư

3.3.2. Thủ tục đầu tư

3.3.3. Triển khai, thực hiện dự án đầu tư

3.4. Đầu tư ra nước ngoài, Luật Đầu tư quốc tế

3.4.1. Điều kiện

3.4.2. Thủ tục

3.4.3. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

3.4.4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

Chương 4: PHÁP LUẬT VỀ GIẢI THỂ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

4.1. Nhận thức chung

4.1.1. Nguồn gốc của Luật

- 4.1.2. Tình hình phá sản ở Việt Nam
- 4.1.3. Mục đích của Luật
- 4.1.4. Khái niệm
- 4.1.5. Đối tượng của thể bị tuyên bố phá sản
- 4.1.6. Giải thể và phá sản
- 4.1.7. Phân loại phá sản

4.2. Giải thể doanh nghiệp

- 4.2.1. Những trường hợp giải thể doanh nghiệp
- 4.2.2. Thủ tục giải thể doanh nghiệp
- 4.2.3. Doanh nghiệp sau khi thông qua quyết định giải thể
- 4.2.4. Thanh lý tài sản và thanh toán nợ
- 4.2.5. Hồ sơ giải thể doanh nghiệp

4.3. Phá sản doanh nghiệp

- 4.3.1. Dấu hiệu xác định doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản
- 4.3.2. Thủ tục phá sản
- 4.3.3. Thủ tục phục hồi kinh doanh
- 4.3.4. Thủ tục thanh lý tài sản và thanh toán nợ
- 4.3.5. Tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản

Chương 5: PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI & LUẬT DÂN SỰ

5.1. Nhận thức chung về pháp luật hợp đồng và Luật Dân sự của Việt Nam

- 5.1.1. Khái niệm
- 5.1.2. Phân loại
- 5.1.3. Hợp đồng dân sự hợp pháp
- 5.1.4. Phương thức giao kết
- 5.1.5. Hợp đồng dân sự vô hiệu
- 5.1.6. Trách nhiệm tài sản do vi phạm hợp đồng
- 5.1.7. Thực hiện, thay đổi, chấm dứt, đình chỉ, thanh lý và huỷ hợp đồng
- 5.1.8. Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng thông dụng

5.2. Hợp đồng trong hoạt động kinh doanh, thương mại

- 5.2.1. Khái niệm
- 5.2.2. Nguyên tắc
- 5.2.3. Điều kiện để hợp đồng có hiệu lực
- 5.2.4. Một số loại hợp đồng thông dụng

CHƯƠNG 6: PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH, THƯƠNG MẠI

6.1. Lý luận chung

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Phương thức giải quyết tranh chấp

6.1.3. Nguồn luật điều chỉnh

6.2. Giải quyết tranh chấp thông qua toà án

6.2.1. Những vấn đề chung về tranh chấp kinh doanh, thương mại

6.2.2. Tổ chức toà án và người tham gia tố tụng

6.2.3. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp và yêu cầu

6.2.4. Thẩm quyền của toà án

6.2.5. Điều kiện để toà án giải quyết vụ án dân sự và yêu cầu dân sự

6.2.6. Thủ tục giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại

6.2.7. Thủ tục giải quyết tranh chấp

6.2.8. Thi hành án, quyết định của toà

6.3. Giải quyết tranh chấp thông qua Trọng tài thương mại

6.3.1. Khái niệm, đặc điểm

6.3.2. Tổ chức trọng tài thương mại và đặc điểm của trọng tài

6.3.3. Nguyên tắc giải quyết

6.3.4. Thẩm quyền

6.3.5. Thủ tục giải quyết

7. GIÁO TRÌNH:

- T.S Nguyễn Thị Thanh Thủy (chủ biên), *Luật kinh tế*, Nxb. Giáo dục, năm 2009.

- Tập bài giảng môn học Pháp luật kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- ThS Nguyễn Quốc Sỹ - ThS Nguyễn Văn Nông, *Luật kinh doanh Việt Nam*, Nxb. ĐHQG TP Hồ Chí Minh, năm 2009;

- TS Phạm Duy Nghĩa, *Chuyên khảo Luật kinh tế*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, năm 2004;

- Nguyễn Thị Mơ, Hoàng Ngọc Thiết, *Giáo trình Pháp luật trong hoạt động kinh tế đối ngoại*, Nxb. Giáo dục, năm 2005;

- PGS.TS Nguyễn Trung Tín, *Giải pháp tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, năm 2009.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng.... năm

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIÁM ĐỐC

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Khởi sự kinh doanh

Tiếng Anh: **Start Your Business**

Mã học phần: **QTKS12**

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH GIẢNG DẠY: Khoa Quản trị kinh doanh

Giảng viên giảng dạy

- TS. Vũ Thị Minh Luận – GV Khoa Quản trị kinh doanh
- ThS. Đặng Quỳnh Trang – GV Khoa Quản trị kinh doanh

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Không yêu cầu

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Đây là môn học quan trọng cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh, tái lập doanh nghiệp. Qua học phần này người học sẽ nắm được những kiến thức về khởi nghiệp, cách thức thành lập 1 doanh nghiệp, cách tiếp cận khách hàng, các môi trường làm việc khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau.

Khái niệm và phương thức hình thành ý tưởng kinh doanh.

- Việc nắm vững kiến thức trong khởi sự doanh nghiệp là hết sức quan trọng trong thực tiễn, góp phần quyết định sự thành công của bạn trong việc tạo lập doanh nghiệp và điều hành thành công doanh nghiệp.
- Sinh viên được thực hành các công việc thực tế khi phải tìm hiểu cách thức 1 doanh nghiệp hoạt động, sẽ có các hoạt động cụ thể, chi tiết gắn liền với một số doanh nghiệp thực tế.

5. MỤC TIÊU MÔN HỌC

Trang bị về kiến thức cho sinh viên:

- Hiểu được khái niệm cơ bản về khởi nghiệp, doanh nghiệp, khách hàng, thị trường
- Hiểu được hệ sinh thái khởi nghiệp, các điều kiện để vận hành các loại hình doanh nghiệp một cách phù hợp

- Nắm được những vai trò quan trọng của lãnh đạo, quản lý, và chuyên gia trong doanh nghiệp

Trang bị về kỹ năng cho sinh viên:

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm.
- Rèn luyện kỹ năng mềm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng quản lý, kỹ năng lãnh đạo...
- Rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng ra quyết định...
- Rèn luyện tư duy sáng tạo, dám nghĩ dám làm, dám chịu thất bại để vươn lên.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1: Ý tưởng kinh doanh	4	4	0	
2	Chương 2: Cơ hội kinh doanh	4	3	1	
3	Chương 3: Quy trình xác định cơ hội cơ hội kinh doanh	4	3	1	
4	Chương 4: Lựa chọn hình thức kinh doanh	4	4	0	
5	Chương 5: Hỗ trợ khởi nghiệp	4	4	0	
6	Chương 6: Vườn ươm doanh nghiệp tại Việt Nam	3	3	0	
7	Chương 7: Lập kế hoạch kinh doanh	4	3	1	
8	Chương 8: Triển khai và theo dõi thực hiện kế hoạch kinh doanh	3	2	1	
Cộng		30	26	4	

Chương 1 - Ý tưởng kinh doanh

- 1.1 Khái niệm
- 1.2 Phương thức hình thành
- 1.3 Nhận diện và đánh giá ý tưởng
- 1.4. Phương pháp khơi nguồn ý tưởng

Chương 2 - Cơ hội kinh doanh

- 2.1 Khái niệm
- 2.2 Nhận diện cơ hội kinh doanh
- 2.3 Phương pháp xác minh
- 2.4 Thực hành khơi nguồn ý tưởng và tìm kiếm cơ hội kinh doanh

Chương 3 - Quy trình xác định cơ hội cơ hội kinh doanh

- 3.1. Liệt kê những vấn đề xuất hiện trên thị trường
- 3.2. Xác định các cơ hội kinh doanh thích hợp
- 3.3. Xác định năng lực và nguồn lực cần thiết
- 3.4. Ước tính quy mô về tài chính cho từng cơ hội kinh doanh
- 3.5. Sắp xếp thứ tự các cơ hội theo sở thích, tài chính, rủi ro
- 3.6. Lựa chọn cơ hội để theo đuổi
- 3.7. Thực hành khơi nguồn ý tưởng và tìm kiếm cơ hội kinh doanh đối với các nhóm

Chương 4 - Lựa chọn hình thức kinh doanh

- 4.1 Xác định nhu cầu
- 4.2 Quy mô, ngành, lĩnh vực kinh doanh
- 4.3 Lựa chọn hình thức kinh doanh (thành lập DN, đầu tư góp vốn, nhượng quyền)
- Kiểm tra giữa kỳ

Chương 5 - Hỗ trợ khởi nghiệp

- 5.1 Hệ sinh thái khởi nghiệp
- 5.2 Ươm tạo doanh nghiệp
- 5.3 Gọi vốn cộng đồng
- 5.4 Đầu tư mạo hiểm
- 5.5 Các hình thức hỗ trợ khởi nghiệp

Chương 6 - Vườn ươm doanh nghiệp tại Việt Nam

- 6.1. Mô hình vườn ươm DN tại VN
- 6.2. Sinh viên đi thực tế tại một số vườn ươm doanh nghiệp
- 6.3. Lựa chọn mô hình ươm tạo từ mô hình kinh doanh của các nhóm SV

Chương 7 - Lập kế hoạch kinh doanh

- 5.1. Xác định mục tiêu kinh doanh
- 5.2. Các công cụ lập kế hoạch kinh doanh
- 5.3. Phương pháp lập kế hoạch kinh doanh
- 5.4. Thực hành lập kế hoạch kinh doanh

Chương 8 - Triển khai và theo dõi thực hiện kế hoạch kinh doanh

- 8.1. Phân công nguồn nhân lực
- 8.2. Phân bổ nguồn kinh phí
- 8.3. Theo dõi việc thực hiện kế hoạch kinh doanh

7. GIÁO TRÌNH:

Giáo trình Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp (Đại học Kinh tế quốc dân, 2012)

Tập bài giảng Khởi sự doanh nghiệp (Khoa QTDN , HVCSPT)

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

+ Một số chuyên đề của Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ KHĐT

- 1. Chuyên đề nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh
- 2. Chuyên đề lập kế hoạch kinh doanh
- 3. Những vấn đề về thị trường và Marketing trong khởi sự doanh nghiệp
- 4. Tổ chức và điều hành doanh nghiệp
- 5. Kiến thức và kỹ năng để thành lập doanh nghiệp
- 6. Quản trị tài chính trong Khởi sự doanh nghiệp
- 7. Case study về nhượng quyền thương hiệu

+ Sách dịch:

- 8. Richard Koch: Quản lý 80/20
- 9. Jay Abraham: Giải pháp đột phá

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kế toán tài chính

Tiếng Anh: **Financial Accounting**

Mã học phần: TCKH05

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Mai Thị Hoa – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Tài chính tiền tệ

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần bao gồm 09 chương, với các nội dung cơ bản về Kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, Kế toán TSCĐ, Kế toán nguyên vật liệu công cụ dụng cụ, Kế toán tiền lương, Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, Kế toán đầu tư tài sản Kế toán vốn chủ sở hữu và các khoản phải trả, Kế toán báo cáo tài chính. Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản, làm bài tập

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

a. Về kiến thức:

- Nắm được những nguyên tắc hạch toán chi tiết về các đối tượng kế toán theo chế độ kế toán quy định hiện hành như: nguyên tắc hạch toán tiền, vật tư, TSCĐ, tiền lương, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, các khoản phải thu, phải trả, thuế và các khoản phải nộp nhà nước,

...

- Nắm được hệ thống các tài khoản kế toán tổng hợp và chi tiết sử dụng trong các phân hành kế toán.

- Nắm được hệ thống danh mục các mẫu chứng từ kế toán, mẫu sổ sách kế toán có liên quan đến từng đối tượng kế toán, cách vào sổ sách kế toán.

- Nắm được quy trình và nguyên tắc lập báo cáo tài chính.

b. Về kỹ năng:

- Kỹ năng xử lý phân tích thông tin từ chứng từ kế toán thực tế từ đó biết sử dụng tài khoản liên quan và ghi sổ kế toán.
- Kỹ năng đọc hiểu một số thông tin nhất định trên báo cáo tài chính.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	2	1	1	
2	Chương 2	2	1	1	
3	Chương 3	2	1	1	
4	Chương 4	3	2	1	
5	Chương 5	3	1	2	
6	Chương 6	3	2	1	
7	Chương 7	3	2	1	
8	Chương 8	3	2	1	
	NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ	3	2	1	
9	Chương 9	3	2	1	
	Hệ thống hoá và ôn tập kiến thức học phần	3	2	1	
	Cộng	30	18	12	

Chương 1: KẾ TOÁN TIỀN, TIỀN VAY VÀ CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

1.1. Kế toán tài sản bằng tiền

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Định khoản các nghiệp vụ

1.2. Kế toán tiền vay

1.2.1. Khái niệm

1.2.2. Định khoản các nghiệp vụ

1.3. Kế toán các nghiệp vụ thanh toán

1.3.1. Khái niệm

1.3.2. Định khoản các nghiệp vụ

Chương 2: KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

2.1. Tổng quan về kế toán NVL và CCDC

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Ý nghĩa

2.2. Kế toán chi tiết NVL, CCDC

2.2.1. Tài khoản

2.2.2. Định khoản

2.3. Kế toán tổng hợp NVL, CCDC theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.3.1. Tài khoản

2.3.2. Định khoản

2.4. Kế toán tổng hợp NVL, CCDC theo phương pháp kiểm kê định kỳ

2.4.1. Tài khoản

2.4.2. Định khoản

Chương 3: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

3.1. Tổng quan về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Nội dung tiền lương và các khoản trích theo lương

3.2. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

3.2.1. Tài khoản

3.2.2. Định khoản

Chương 4: KẾ TOÁN TSCĐ VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

4.1. Tổng quan về kế toán TSCĐ và BĐS đầu tư

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Cách đánh giá TSCĐ và BĐS đầu tư

4.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ hữu hình

4.2.1. Tài khoản

4.2.2. Định khoản

4.3. Kế toán TSCĐ thuê ngoài và cho thuê

4.3.1. Tài khoản

4.3.2. Định khoản

4.4. Kế toán TSCĐ vô hình

4.4.1. Tài khoản

4.4.2. Định khoản

4.5. Kế toán BĐS đầu tư

4.5.1. Tài khoản

4.5.2. Định khoản

4.6. Kế toán khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư

4.6.1. Tài khoản

4.6.2. Định khoản

4.7. Kế toán sửa chữa TSCĐ

4.7.1. Tài khoản

4.7.2. Định khoản

Chương 5: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

5.1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Nội dung

5.2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

5.2.1. Tài khoản

5.2.2. Định khoản

5.3. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

5.3.1. Tài khoản

5.3.2. Định khoản

5.4. Phương pháp tính giá thành sản phẩm áp dụng trong một số loại hình DN chủ yếu

5.4.1. Khái niệm

5.4.2. Phương pháp tính toán

Chương 6: KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA, TIÊU THỤ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1. Tổng quan về kế toán thành phẩm, hàng hóa, tiêu thụ và kết quả hoạt động

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Ý nghĩa

6.2. Kế toán thành phẩm, hàng hóa theo PP kê khai thường xuyên

6.2.1. Tài khoản

6.2.2. Định khoản

6.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa theo PP kê khai thường xuyên

6.3.1. Tài khoản

6.3.2. Định khoản

6.4. Đặc điểm kế toán tiêu thụ SP, HH trong các doanh nghiệp áp dụng PP kiểm kê định kỳ.

6.4.1. Tài khoản

6.4.2. Định khoản

6.5. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

6.5.1. Tài khoản

6.5.2. Định khoản

6.6. Kế toán kết quả hoạt động

6.6.1. Tài khoản

6.6.2. Định khoản

Chương 7: KẾ TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀ DỰ PHÒNG

7.1. Tổng quan về kế toán đầu tư tài chính và các khoản dự phòng

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Ý nghĩa

7.2. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư tài chính dài hạn

7.2.1. Tài khoản

7.2.2. Định khoản

7.3. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư tài chính ngắn hạn

7.3.1. Tài khoản

7.3.2. Định khoản

7.4. Kế toán trích lập và sử dụng dự phòng

7.4.1. Tài khoản

7.4.2. Định khoản

Chương 8: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC

8.1. Kế toán vốn chủ sở hữu

8.1.1. Tài khoản

8.1.2. Định khoản

8.2. Kế toán nghiệp vụ cầm cố, ký quỹ, ký cược và tài sản thuế thu nhập hoãn lại

8.2.1. Tài khoản

8.2.2. Định khoản

8.3. Kế toán các TK ngoài bảng cân đối kế toán

8.3.1. Tài khoản

8.3.2. Định khoản

Chương 9: BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ĐỌC, LẬP BCTC

9.1. Tổng quan về BCTC

9.1.1. Khái niệm

9.1.2. Các bộ phận

9.2. Bảng cân đối kế toán

9.2.1. Khái niệm

9.2.2. Nội dung

9.2.3. Cách lập

9.2.4. Cách đọc

9.3. Báo cáo KQHĐ kinh doanh

9.3.1. Khái niệm

9.3.2. Nội dung

9.3.3. Cách lập

9.3.4. Cách đọc

9.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

9.4.1. Khái niệm

9.4.2. Nội dung

9.4.3. Cách lập

9.4.4. Cách đọc

9.5. Thuyết minh BCTC

9.5.1. Khái niệm

9.5.2. Nội dung

9.5.3. Cách lập

9.5.4. Cách đọc

7. GIÁO TRÌNH:

“Tài chính doanh nghiệp căn bản” (2014) PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, NXB Tài chính

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp (2011) TS. Nguyễn Thu Thủy, NXB Lao Động

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Phân tích báo cáo tài chính

Tiếng Anh: **Financial Statement Analysis**

Mã học phần: TCPT08

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Đỗ Thanh Hương – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kế toán tài chính doanh nghiệp

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Phân tích báo cáo tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính.

Môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về phân tích báo cáo tài chính: các nội dung phân tích, tiến trình phân tích, các công cụ, kỹ thuật phân tích nhằm đánh giá một cách sâu rộng tình hình tài chính của doanh nghiệp làm cơ sở cho việc ra các quyết định đối với các nhà quản lý bên trong doanh nghiệp lẫn các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp nhằm sử dụng hiệu quả các thông tin từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay, quản lý, tư vấn khách hàng...

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về đọc và phân tích báo cáo tài chính từ đó giúp học viên hiểu rõ được tình hình tài chính của doanh nghiệp được thể hiện trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, nó còn trang bị cho học viên các phương pháp, kỹ thuật đánh giá tình hình tài chính và phương pháp vận dụng tốt trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, nó còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng phân tích, đánh giá, lập dự toán tài chính để sinh viên có thể vận dụng vào công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, phân tích đầu tư, phân tích tín dụng, tư vấn tài chính...

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	3	2	1	
2	Chương 2	7	5	2	
3	Chương 3	7	5	2	
4	Chương 4	7	5	2	
5	Chương 5	7	5	2	
6	Chương 6	7	4	3	
7	Chương 7	7	4	3	
	Cộng	45	30	15	

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1. Giới thiệu về phân tích doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm phân tích doanh nghiệp

1.1.2. Ý nghĩa của phân tích doanh nghiệp

1.1.3. Các bước phân tích doanh nghiệp

1.2. Các hoạt động của doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính

1.2.1. Hoạt động hoạch định

1.2.2. Hoạt động tài trợ

1.2.3. Hoạt động đầu tư

1.2.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh

1.2.5. Các báo cáo tài chính tương ứng

1.3. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính

1.3.1. Phân tích kết cấu

1.3.2. Phân tích biến động

1.3.3. Phân tích tỷ số

1.3.4. Phân tích dòng tiền

1.4. Tổ chức và các loại phân tích báo cáo tài chính.

1.4.1. Bảng cân đối kế toán

1.4.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

1.4.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.5. Bài tập và câu hỏi thảo luận.

1.5.1. Bài tập

1.5.2. Câu hỏi thảo luận

Chương 2: ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO THU NHẬP

2.1. Bảng cân đối kế toán.

2.1.1. Cơ sở hình thành bảng cân đối kế toán của công ty.

2.1.2. Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán

2.2. Bảng báo cáo thu nhập.

2.2.1. Sự hình thành bảng báo cáo thu nhập.

2.2.2. Các khoản mục trên báo cáo thu nhập

2.2.3. Các kết quả đo lường doanh thu, chi phí và lợi nhuận.

2.3. Bài tập và câu hỏi thảo luận

2.3.1. Bài tập

2.3.3. Câu hỏi thảo luận

Chương 3: PHÂN TÍCH DÒNG TIỀN

3.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

3.1.1. Nội dung của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1.2. Ý nghĩa của các mục trong báo cáo lưu chuyển tiền

3.1.3. Cách lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp và trực tiếp.

3.2. Phân tích các dòng tiền:

3.2.1. Đánh giá doanh nghiệp thông qua dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

3.2.2. Đánh giá doanh nghiệp thông qua dòng tiền từ hoạt động đầu tư

3.2.3. Đánh giá doanh nghiệp thông qua dòng tiền từ hoạt động tài chính.

3.3. Dòng tiền tự do:

3.3.1. Khái niệm dòng tiền tự do

3.3.2. Cách tính dòng tiền tự do

3.3.3. Cách đánh giá doanh nghiệp thông qua dòng tiền tự do.

3.4. Bài tập và câu hỏi thảo luận

3.4.1. Bài tập

3.4.2. Câu hỏi thảo luận

Chương 4: PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN NGẮN HẠN VÀ HOẠT ĐỘNG

4.1. Các tỷ số thanh toán ngắn hạn:

4.1.1. Tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn

4.1.2. Cách tính các tỷ số thanh toán ngắn hạn

4.1.3. Hạn chế của các tỷ số này trong đánh giá khả năng thanh toán

4.1.4. Vận dụng các tỷ số này để đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp.

4.2. Phân tích thanh khoản thông qua các tỷ số hoạt động:

4.2.1. Các khái niệm

4.2.2. Cách tính các tỷ số hoạt động

4.2.3. Các kịch bản trong phân tích.

4.3. Bài tập và câu hỏi thảo luận

4.3.1. Bài tập

4.3.2. Câu hỏi thảo luận

Chương 5: PHÂN TÍCH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN VỐN ĐẦU TƯ

5.1. Tầm quan trọng của tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư:

5.1.1. Khái niệm tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư

5.1.2. Vai trò của các chỉ tiêu suất lợi nhuận trên vốn đầu tư

5.2. Các thành phần của tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư:

5.2.1. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản

5.2.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn hoạt động

5.2.3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

5.2.4. Cách tính lợi nhuận và vốn đầu tư phù hợp từ các bảng báo cáo tài chính.

5.3. Phân tích suất lợi nhuận trên tài sản:

5.3.1. Công thức tính toán

5.3.2. Ý nghĩa của việc phân tích suất lợi nhuận trên tài sản

5.4. Phân tích suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

5.4.1. Công thức tính toán

5.4.2. Ý nghĩa

5.5. Bài tập và câu hỏi thảo luận

5.5.1. Bài tập

5.5.2. Câu hỏi thảo luận

Chương 6: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VỐN VÀ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ

6.1. Các vấn đề cơ bản về cấu trúc vốn và khả năng trả nợ dài hạn:

- 6.1.1. Khái niệm cấu trúc vốn
- 6.1.2. Các đặc điểm của các nguồn vốn
- 6.1.3. Động cơ của việc sử dụng nợ
- 6.1.4. Các điều chỉnh trong phân tích cấu trúc

6.2. Cơ cấu nguồn vốn là khả năng trả nợ dài hạn:

- 6.2.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn
- 6.2.2. Phân tích các tỷ số nợ về nợ

6.3. Đánh giá khả năng trả nợ dài hạn

- 6.3.1. Đánh giá dựa trên cơ cấu tài sản
- 6.3.2. Đánh giá dựa trên đặc điểm tài sản của doanh nghiệp

6.4. Khả năng trang trải của thu nhập:

- 6.4.1. Các tỷ số thu nhập trên tổng khoản chi cố định.
- 6.4.2. Ý nghĩa

6.5. Bài tập và câu hỏi thảo luận.

- 6.5.1. Bài tập
- 6.5.2. Câu hỏi thảo luận

Chương 7: PHÂN TÍCH DỰ TOÁN

7.1. Tiến trình dự toán các báo cáo tài chính:

- 7.1.1. Dự toán báo cáo thu nhập
- 7.1.2. Dự toán bảng cân đối kế toán
- 7.1.3. Dự toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

7.2. Áp dụng cho dự toán các báo cáo tài chính.

- 7.2.1. Áp dụng cho dự toán báo cáo thu nhập
- 7.2.2. Áp dụng cho dự toán bảng cân đối kế toán
- 7.2.3. Áp dụng cho dự toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.3. Bài tập và câu hỏi thảo luận.

- 7.3.1. Bài tập
- 7.3.2. Câu hỏi thảo luận

7. GIÁO TRÌNH:

1/ Phân tích tài chính, Nguyễn Thị Ngọc Trang, Nguyễn Thị Liên Hoa, Khoa Tài chính doanh nghiệp, Trường Đại học Kinh tế, NXB Lao động –Xã hội.

2/ Financial Statement Analysis, JohnJ.Wild-K.RSubramanyam- Robert F.Hasley.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1/ Financial Statement Analysis, LeopoldA.Bernstein, JohnJ.Wild

2/ Financial Statement Analysis and Stock Valuation, Penman

3/ Financial Statement Reporting and Analysis, Lawrence Revsine-W.Daniel Collins - W.Bruce Johnson.

4/ Các báo cáo tài chính và thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại sàn chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội (Việt Nam).

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng bộ môn

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Thương mại quốc tế

Tiếng Anh: **International Trade**

Mã học phần: ĐNTM08

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kinh tế Đối ngoại

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Bùi Thúy Vân – GV Khoa Kinh tế Quốc tế
- ThS. Bùi Quý Thuần – GV Khoa Kinh tế Quốc tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học được thiết kế gồm 6 chương, cung cấp cho người học tổng quan về thương mại quốc tế, chức năng, đặc điểm, các nguyên tắc cơ bản và xu hướng phát triển của hoạt động thương mại quốc tế; các vấn đề khác của thương mại quốc tế như: các chính sách và các công cụ của chính sách thương mại; hiệp định thương mại tự do; thương mại quốc tế nội bộ ngành; khai thác hệ thống thông tin về thương mại quốc tế; đánh giá mức độ tham gia vào trao đổi thương mại quốc tế, thị trường hàng hóa quốc tế và thương mại điện tử.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

❖ **Trang bị kiến thức cho sinh viên:**

Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế và các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế để từ đó có thể hiểu và lý giải được sự vận động của hoạt động thương mại quốc tế, cũng như có thể vận dụng vào thực tiễn khi làm việc tại các cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu, các tổ chức quốc tế hay các công ty xuất nhập khẩu.

❖ **Trang bị về kỹ năng cho sinh viên:**

- Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu độc lập trong thời gian ngắn (tại lớp) và trong thời gian dài hơn (tại nhà).
- Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm;
- Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu (tổng hợp, xử lý dữ liệu, phân tích thông tin) và trình bày vấn đề nghiên cứu (viết bài nghiên cứu dưới dạng tiểu luận, thiết kế slide, thuyết trình).

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	3	3		
2	Chương 2	6	6		
3	Chương 3	3	3		
4	Chương 4	3	3		
5	Chương 5	6	6		
6	Chương 6	6	6		
7	Nói chuyện chuyên đề, thảo luận			15	
	Cộng	45	30	15	

Chương 1: VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm Thương mại quốc tế

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Chức năng của thương mại quốc tế

1.1.3. Đặc điểm của thương mại quốc tế

1.1.4. Các nguyên tắc của thương mại quốc tế

1.2. Vai trò của thương mại quốc tế với tăng trưởng kinh tế và đầu tư

1.2.1. Xu hướng phát triển của thương mại quốc tế

1.2.2. Vấn đề xuất nhập khẩu bền vững

1.2.3. Thương mại điện tử

1.2.4 Hệ thống thông tin trong thương mại quốc tế

Chương 2: LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI CỔ ĐIỂN

2.1. Lý thuyết thương mại và công nghệ: mô hình Ricardo

- 2.1.1. Nguyên nhân dẫn đến thương mại
- 2.1.2. Mô hình Ricardo
- 2.1.3. Quyết định xu thế thương mại quốc tế
- 2.1.4. Cơ chế quyết định giá cả trên thị trường quốc tế

2.2. Lợi ích và thiệt hại từ thương mại trong mô hình nhân tố sản xuất

- 2.2.1. Mô hình nhân tố sản xuất
- 2.2.2. Lợi ích thu được đối với lao động
- 2.2.3. Lợi ích thu được đối với vốn và lao động

2.3. Thương mại và nguồn lực: mô hình H-O

- 2.3.1. Mô hình H-O
- 2.3.2. Kiểm tra mô hình H-O
- 2.3.3. Tác động của thương mại tới giá cả của các nhân tố sản xuất

Chương 3: LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI MỚI - LỢI THẾ NHỜ QUY MÔ VÀ CẠNH TRANH ĐỘC QUYỀN

3.1. Thương mại nội ngành

- 3.1.1. Khái niệm
- 3.1.2. Phân loại
- 3.1.3. Đo lường thương mại quốc tế nội ngành: chỉ số Grubel-Lloyd

3.2. Lý thuyết lợi thế nhờ quy mô và cạnh tranh độc quyền

- 3.2.1. Cơ bản về cạnh tranh không hoàn hảo
- 3.2.2. Thương mại trong cạnh tranh độc quyền
- 3.2.3. Hiệp định NAFTA
- 3.2.4. Thương mại nội ngành và phương trình trọng lực trong thương mại
- 3.2.5. Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh - mô hình kim cương của Micheal Porter

Chương 4: OFFSHORING HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ

4.1. Outsourcing và offshoring

- 4.1.1. Khái niệm
- 4.1.2. Mô hình offshoring
- 4.1.3. Lợi ích của Offshoring
- 4.1.4. Rủi ro của offshoring
- 4.1.5. Chính trị và tương lai của offshoring

4.2. Xu thế của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia

4.2.1. Xu thế của các công ty đa quốc gia

4.2.2. Xu thế của các công ty xuyên quốc gia

Chương 5: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

5.1. Chính sách TMQT

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Mục tiêu, vai trò

5.2. Các công cụ của chính sách thương mại quốc tế

5.2.1. Các biện pháp thuế quan

5.2.2. Các biện pháp phi thuế quan

5.2.3. Xu hướng tự do hóa thương mại quốc tế

Chương 6: MỘT SỐ HIỆP ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

6.1. Khái niệm Hiệp định thương mại tự do (FTA)

6.1.2. Những nội dung chính trong FTA

6.1.3. Quy tắc xuất xứ

6.1.4. Hiệp định thương mại quốc tế và vấn đề lao động

6.1.5. Hiệp định thương mại quốc tế và vấn đề môi trường

6.2. Nghiên cứu một số FTA cụ thể

6.2.1. Hiệp định thương mại Việt – Mỹ

6.2.2. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc

7. GIÁO TRÌNH

Nguyễn Văn Tuấn, Trần Hòe (2011), *Giáo trình Thương mại quốc tế*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.

Robert C.Feenstra, Alan M. Taylor (2012), *International Economics*, Worth Publishers

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Văn Hùng, Bùi Thuý Vân (2015), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

2. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2012), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

3. Đinh Thị Liên, Trương Tiến Sĩ, Nguyễn Xuân Đạo (2011), *Giáo trình Thương mại quốc tế: Lý thuyết và bài tập có lời giải*, NXB Lao động - Xã hội.

4. Robert C. Feenstra, Alan M. Taylor (2012), *International Economics*, Worth Publishers.
5. Võ Thanh Thu (2010), *Quan hệ kinh tế quốc tế*, NXB Lao động - Xã hội.
6. Thomas A. Pugel (2007), *International Economics*, 14th, McGraw Hill
7. Nhiều tác giả (2010-2012), *Kinh tế thế giới: bản chất, các giai đoạn chính hình thành và xu hướng hiện đại*, <http://modern-econ.ru/makro/mirovaya-ekonomika/razdelenitruda/sushnost.html>
8. WTO (2007), *Sổ tay thuật ngữ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thông dụng*, NXB Chính trị quốc gia.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Thị trường chứng khoán

Tiếng Anh: **Stock Market**

Mã học phần: TCKK25

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Việt Anh – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

- TS. Nguyễn Thạc Hoát – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Lý thuyết Tài chính tiền tệ, Kinh tế vĩ mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Thị trường chứng khoán có nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán bao gồm: Giới thiệu tổng quát về thị trường chứng khoán; phân loại chứng khoán; hoạt động của sở giao dịch chứng khoán; thị trường chứng khoán phi tập trung(OTC); các thành viên tham gia thị trường chứng khoán; các nghiệp vụ chủ yếu của thị trường chứng khoán; hệ thống thông tin chứng khoán; phân tích chứng khoán; quản lý và giám sát thị trường chứng khoán.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

- Trang bị kiến thức cơ bản về chứng khoán, thị trường chứng khoán, các cơ chế giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, các mô hình tổ chức quản lý, giám sát và kinh doanh chứng khoán trong nền kinh tế thị trường.

- Trang bị về kỹ năng:

+ Tổ chức, quản lý, giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về hoạt động kinh doanh chứng khoán của các công ty chứng khoán.

+ Các kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá về hoạt động của thị trường chứng khoán; phân tích và đầu tư chứng khoán.

+ Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, khả năng tổng hợp, phân tích thông tin, trình bày vấn đề nghiên cứu (thiết kế slide, thuyết trình, hùng biện).

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	3	2	1	
2	Chương 2	4	3	1	
3	Chương 3	4	3	1	
4	Chương 4	5	4	1	
5	Chương 5	4	3	1	
6	Chương 6	7	6	1	
7	Chương 7	5	4	1	
8	Chương 8	5	4	1	
9	Chương 9	4	3	1	
10	Chương 10	4	3	1	
Cộng		45	35	10	

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1.1. Đại cương về thị trường tài chính

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Chức năng

1.1.3. Cấu trúc

1.1.4. Mối quan hệ giữa các thị trường bộ phận cấu thành thị trường tài chính

1.1.5. Các công cụ của thị trường tài chính

1.2. Tổng quan về thị trường chứng khoán

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển TTCK

1.2.2. Khái niệm và bản chất của TTCK

1.2.3. Vị trí và cấu trúc của TTCK

1.2.4. Các chủ thể của TTCK

1.2.5. Vai trò của TTCK

1.2.6. Các TTCK trên thế giới

CHƯƠNG 2 - CHỨNG KHOÁN VÀ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

2.1. Chứng khoán và phân loại chứng khoán

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của CK

2.1.2. Phân loại CK

2.2. Phát hành Chứng khoán

2.2.1. Các chủ thể phát hành

2.2.2. Các phương thức phát hành

2.2.3. Phát hành CK lần đầu ra công chúng

2.2.4. Quản lý Nhà nước về phát hành CK

CHƯƠNG 3. SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

3.1. Khái niệm, chức năng của SGD CK

3.1.1. Khái niệm SGD CK

3.1.2. Chức năng của SGD CK

3.2. Tổ chức và hoạt động của SGD CK

3.2.1. Hội đồng quản trị

3.2.2. Bầu chọn thành viên hội đồng quản trị

3.2.3. Ban giám đốc điều hành

3.3. Thành viên của SGD CK

3.3.1. Phân loại thành viên

3.3.2. Tiêu chuẩn thành viên

3.3.3. Thủ tục kết nạp thành viên

3.3.4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên

3.4. Niêm yết CK

3.4.1. Khái niệm niêm yết CK

3.4.2. Quy trình niêm yết CK

CHƯƠNG 4 - THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHI TẬP TRUNG

4.1. Những vấn đề chung về TTCK phi tập trung (OTC)

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đặc điểm

4.1.3. Phân biệt TTCK OTC với các TTCK khác

4.1.4. Vị trí và vai trò của TTCK OTC

4.2. Một số thị trường Chứng khoán OTC trên thế giới

4.2.1. Thị trường OTC của Mỹ (NASDAQ)

4.2.2. Thị trường OTC Châu Á

CHƯƠNG 5 - CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

5.1. Mô hình các công ty CK

5.1.1. Mô hình CTCK đa năng

5.1.2. Mô hình CTCK chuyên doanh

5.2. Những vấn đề chung về công ty Chứng khoán

5.2.1. Khái niệm và phân loại

5.2.2. Các loại hình tổ chức của CTCK

5.2.3. Điều kiện và thủ tục thành lập CTCK

5.2.4. Nguyên tắc hoạt động của CTCK

5.2.5. Cơ cấu tổ chức của CTCK

5.2.6. Vai trò, chức năng của CTCK

5.2.7. Các nghiệp vụ của CTCK

CHƯƠNG 6. CÁC GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

6.1. Hệ thống giao dịch Chứng khoán

6.1.1. Hệ thống giao dịch đấu giá theo lệnh và đấu giá theo giá

6.1.2. Khớp lệnh định kỳ và khớp lệnh liên tục

6.1.3. Thời gian giao dịch

6.1.4. Loại giao dịch

6.1.5. Nguyên tắc khớp lệnh

6.1.6. Lệnh giao dịch và định chuẩn lệnh

6.1.7. Đơn vị giao dịch

6.1.8. Đơn vị yết giá

6.1.9. Biên độ giao động giá

6.1.10. Giá tham chiếu

6.2. Giao dịch mua bán chứng khoán trên sở giao dịch chứng khoán

6.2.1. Giao dịch mua bán thủ công tại sàn giao dịch

6.2.2. Giao dịch mua bán qua máy tính điện tử

6.3. Giao dịch mua bán chứng khoán trên thị trường OTC

6.3.1. Giao dịch mua bán dưới hình thức môi giới

6.3.2. Giao dịch tự doanh

6.4. Các giao dịch đặc biệt

6.4.1. Giao dịch khối

6.4.2. Giao dịch lô lẻ

6.4.3. Giao dịch cổ phiếu mới đưa vào niêm yết

6.4.4. Tách, gộp cổ phiếu.

- 6.4.5. Giao dịch không được hưởng cổ tức và quyền kèm theo
- 6.4.6. Giao dịch cổ phiếu qu
- 6.4.7. Giao dịch bảo chứng
- 6.4.8. Giao dịch thuê tóm công ty

CHƯƠNG 7. LƯU KÝ, ĐĂNG KÝ VÀ THANH TOÁN BÙ TRỪ

7.1 Những vấn đề cơ bản về lưu ký, đăng ký và thanh toán bù trừ

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Vai trò, chức năng của hệ thống lưu ký, đăng ký và TTBT

7.2. Hoạt động lưu ký chứng khoán

7.2.1. Các nguyên tắc

7.2.2. Các hình thức

7.2.3. Hoạt động lưu ký chứng khoán

7.3. Hoạt động đăng ký chứng khoán

7.3.1. Nguyên tắc đăng ký chứng khoán

7.3.2. Hoạt động đăng ký chứng khoán

7.4. Hoạt động thanh toán bù trừ chứng khoán

7.4.1. Nguyên tắc

7.4.2 Quy trình

CHƯƠNG 8: HỆ THỐNG THÔNG TIN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

8.1. Giới thiệu về hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán

8.2. Các nguồn thông tin trên thị trường chứng khoán

8.2.1. Thông tin từ tổ chức niêm yết

8.2.2. Thông tin từ SGDCK

8.2.3. Thông tin từ các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán

8.2.4. Thông tin về giao dịch chứng khoán

8.3. Chỉ số giao dịch chứng khoán.

8.3.1. Chỉ số giá cổ phiếu

8.3.2. Chỉ số giá chứng khoán quốc tế

8.3.3. Chỉ số giá trái phiếu

8.4. Hệ thống thông tin và chỉ số cổ phiếu trên TTCK Việt Nam

8.4.1. Hệ thống thông tin

8.4.2. Chỉ số cổ phiếu trên TTCK Việt Nam

CHƯƠNG 9 - PHÂN TÍCH CHỨNG KHOÁN

9.1. Giới thiệu chung về phân tích và đầu tư chứng khoán

9.1.1 Khái niệm

9.1.2 Phân loại đầu tư CK

9.1.3 Mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư CK

9.1.4 Xác định mức sinh lời và rủi ro dự kiến trong đầu tư chứng khoán

9.2. Mục tiêu và quy trình trong phân tích đầu tư chứng khoán

9.2.1. Mục tiêu phân tích chứng khoán

9.2.2. Quy trình phân tích chứng khoán

9.3. Nội dung phân tích chứng khoán

9.3.1. Phân tích vĩ mô và thị trường chứng khoán

9.3.2. Phân tích ngành

9.3.3. Phân tích công ty

9.4. Phân tích và quản lý danh mục đầu tư

9.4.1. Phương pháp phân tích danh mục đầu tư

9.4.2. Quản lý danh mục đầu tư

CHƯƠNG 10 - QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

10.1. Sự cần thiết phải có sự quản lý và giám sát TTCK

10.1.1. Tầm quan trọng của cơ chế quản lý giám sát trên TTCK

10.1.2. Quản lý hoạt động trên TTCK

10.2. Quản lý thị trường chứng khoán

10.2.1. Mục tiêu

10.2.2. Các cơ quan quản lý TTCK

10.2.3. Các hình thức quản lý TTCK

10.2.4. Nội dung quản lý TTCK

10.3. Quản lý và giám sát thị trường chứng khoán Việt Nam

10.3.1. Khái niệm và các nội dung quản lý

10.3.2. Giám sát hoạt động trên thị trường chứng khoán

7. GIÁO TRÌNH:

“Thị trường chứng khoán Việt Nam”, PGS.TS Lê Văn Tề, TS. Trần Đắc Sinh, TS. Trần Đắc Sinh, TS. Nguyễn Văn Hà, NXB Thống kê, 2005

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Giáo trình Thị trường chứng khoán, Ths Nguyễn Văn Nông, Ths Nguyễn Thị Hồng Liên, Nhà xuất bản Lao Động – Xã hội, 2007.
2. Phân tích và đầu tư chứng khoán, PGS.TS.Nguyễn Đăng Nam, Nhà xuất bản Tài chính, 2006.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Thương mại điện tử

Tiếng Anh: **E-Commerce**

Mã học phần: TCKH04

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Quản trị kinh doanh

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Vũ Thị Minh Luận – GV. Khoa Quản trị kinh doanh

- PGS.TS. Ngô Phúc Hạnh – GV. Khoa Chính sách công

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Các kiến thức liên quan đến quản trị kinh doanh

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần Thương mại điện tử được thiết kế với 10 chương, với thời lượng 25 tiết lý thuyết, 5 tiết thực hành

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Môn học sẽ giúp sinh viên hiểu các nội dung kinh doanh trên Internet, các loại hình kinh doanh trên Internet, Các điều kiện cần thiết để kinh doanh trên Internet, Các vấn đề về cơ sở hạ tầng pháp lý, kinh tế, xã hội có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh trên Internet.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập tình huống, bài tập thực hành các trang Web cụ thể	
1	Chương 1	4	4	0	Giảng dạy tại phòng

2	Chương 2	3	0	3	<i>máy tính, có kết nối Internet</i>
3	Chương 3	2	2	0	
4	Chương 4	3	3	0	
5	Chương 5	4	3	1	
6	Chương 6	4	3	1	
7	Chương 7	3	3	0	
8	Chương 8	3	3	0	
9	Chương 9	2	2	0	
10	Chương 10	2	2	0	
	Cộng	30	25	5	

CHƯƠNG I – Tổng quan thương mại điện tử

1.1 Khái niệm Thương mại điện tử

1.2 Các giai đoạn phát triển thương mại điện tử

1.2.1 Thương mại thông tin

1.2.2 Thương mại giao dịch

1.2.3 Thương mại cộng tác

1.3 Phân loại thương mại điện tử

1.3.1 TMĐT đơn thuần, TMĐT một phần

1.3.2 Phân loại theo đối tượng giao dịch

1.4 Mô hình khung cho thương mại điện tử

1.4.1. Khái niệm

1.4.2. Mô hình khung cho thương mại điện tử

1.5. Đặc trưng của thương mại điện tử

1.5.1. Giao dịch thương mại truyền thống

1.5.2. Giao dịch thương mại điện tử

1.6. Mô hình kinh doanh của thương mại điện tử

1.6.1. Khái niệm mô hình kinh doanh thương mại điện tử

1.6.2. Các nhân tố cơ bản của mô hình kinh doanh

1.7 Lợi ích của Thương mại điện tử

1.7.1 Lợi ích đối với xã hội

1.7.2 Lợi ích đối với khách hàng

1.7.3 Lợi ích đối với tổ chức

1.8 Cơ hội và thách thức trong ứng dụng thương mại điện tử

1.8.1. Cơ hội

1.8.1. Thách thức

1.9 Tình hình phát triển thương mại điện tử trên thế giới và một số quốc gia

1.9.1. Sự phát triển thương mại điện tử

1.9.2. Kinh nghiệm phát triển thương mại điện tử một số các quốc gia

CHƯƠNG II – MÔI TRƯỜNG VĨ MÔ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

2.1 Cơ sở pháp lý thương mại

2.1.1. Nguyên tắc Luật mẫu về TMĐT của UNCITRAL

2.1.2. Tôn trọng việc sử dụng tự nguyện phương thức truyền thông điện tử

2.2 Môi trường văn hóa, xã hội

2.2.1. Môi trường văn hóa

2.2.2. Môi trường xã hội

2.3 Hạ tầng kỹ thuật thương mại điện tử

2.3.1. Internet

2.3.2. Máy tính

2.4 Hạ tầng thanh toán

2.4.1. Các công cụ thanh toán điện tử

2.4.2. Hệ thống ngân hàng điện tử

2.5 Hạ tầng an ninh mạng

2.5.1. Mạng viễn thông

2.5.2. Mạng di động

2.6 Nhận thức của doanh nghiệp và người tiêu dùng đối với thương mại điện tử

2.6.1. Nhận thức của doanh nghiệp

2.6.2. Nhận thức người tiêu dùng

CHƯƠNG III – MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

3.1 Mạng máy tính

3.1.1 Khái niệm

3.1.2 Các loại mạng máy tính

3.1.3 Ứng dụng của mạng máy tính

3.2 Mạng Internet

3.2.1 Khái niệm

3.2.2 Cấu hình mạng Internet trong kinh doanh

3.2.3 Ứng dụng Internet trong kinh doanh

3.3 Mạng Extranet

- 3.3.1 Khái niệm
- 3.3.2 Cấu hình mạng Extranet
- 3.3.3 Ứng dụng của mạng Extranet trong kinh doanh

3.4 Mạng Intranet

- 3.4.1 Khái niệm
- 3.4.2 Cấu hình mạng Intranet
- 3.4.3 Ứng dụng của mạng Extranet trong kinh doanh

3.5 Các thiết bị mạng

- 3.5.1. Thiết bị cố mạng cố định
- 3.5.2. Thiết bị mạng di động

CHƯƠNG IV. XÂY DỰNG WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

4.1 Công nghệ Website

- 4.1.1 Khái niệm và đặc điểm Website
- 4.1.2 Phương pháp tiếp cận
- 4.1.3 Giới thiệu một số công nghệ và ngôn ngữ lập trình web
- 4.1.4 Các dịch vụ phổ biến trên mạng Internet
- 4.1.5 Nghiên cứu đặc điểm Website áp dụng trong kinh doanh

4.2 Cơ sở dữ liệu (database)

- 4.2.1 Khái niệm cơ sở dữ liệu
- 4.2.2 Các loại cơ sở dữ liệu
- 4.2.3 Định hướng thiết kế cơ sở dữ liệu

4.3 Xây dựng website TMĐT

- 4.3.1 Nghiên cứu thị trường TMĐT
- 4.3.2 Các bước xây dựng một website TMĐT
- 4.3.3 Xác định mục tiêu kinh doanh và chức năng của hệ thống
- 4.3.4 Lựa chọn kiến trúc hệ thống của website TMĐT
- 4.3.5 Thiết kế hệ thống website TMĐT

CHƯƠNG V. ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ B2C VÀ C2C

5.1 Khái niệm về giao dịch B2C và C2C

- 5.1.1 Giao dịch B2C
- 5.1.2 Giao dịch C2C

5.2 Đặc điểm hàng hóa bán trực tuyến

- 5.2.1. Hàng hóa trực tuyến

5.2.2. Đặc điểm hàng hóa bán trực tuyến

5.3 Quy trình mua bán trực tuyến

5.3.1. Điều kiện mua bán trực tuyến

5.3.2. Quy trình mua bán trực tuyến

5.4. Phân loại khách hàng trực tuyến

5.4.1 Khách hàng trực tuyến

5.4.2. Phân loại khách hàng trực tuyến

5.5 Một số ngành điển hình ứng dụng Thương mại điện tử

5.5.1 Du lịch trực tuyến

5.5.2 Tài chính trực tuyến

5.5.3 Lao động trực tuyến

5.5.4 Bất động sản

5.6 Các công cụ hỗ trợ ra quyết định trực tuyến

5.6.1. Thông tin trên mạng internet

5.6.2. Thông tin từ khảo sát thực tế

CHƯƠNG VI. ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ B2B

6.1 Khái niệm, đặc tính, và mô hình của B2B

6.1.1 Khái niệm

6.1.2 Các yếu tố thúc đẩy sự phát triển TMĐT B2B

6.1.3 Các đặc tính của giao dịch B2B

6.2 Các loại giao dịch B2B

6.2.1 Giao dịch một bên bán – nhiều bên mua

6.2.2 Giao dịch một bên mua từ nhiều người bán

6.2.3 Giao dịch tại sàn giao dịch B2B

6.2.4 Thương mại điện tử cộng tác (SCM, ERP, CRM)

6.3 Cơ sở hạ tầng cho giao dịch B2B

6.3.1 VANs

6.3.2 EDI

6.3.3 XML

6.3.4 Dịch vụ Web

6.4 Thương mại điện tử trong nội bộ doanh nghiệp

6.4.1 Phần mềm hoạt động trong doanh nghiệp

6.4.2 Cơ sở dữ liệu

6.4.3 Phần mềm tương tác

CHƯƠNG VII. ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ (G2G)

7.1 Khái niệm Chính phủ điện tử

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Các hình thức

7.2 Các mức độ vận hành của Chính phủ điện tử

7.2.1. Các cơ quan hành chính địa phương

7.2.2. Các cơ quan hành chính trung ương

7.3 Chính phủ điện tử một cửa

7.3.1 Khái niệm

7.3.2 Ví dụ

7.3.3 Ứng dụng

CHƯƠNG VIII. THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

8.1 Các yếu tố dẫn tới công nghệ thanh toán trực tuyến

8.1.1. Sự phát triển công nghệ

8.1.2. Tính tiện lợi trong thanh toán trực tuyến

8.2 Các công cụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến

8.2.1 Tiền mặt số hóa

8.2.2 Séc điện tử

8.2.3 Thẻ

8.3 Các công nghệ hỗ trợ

8.3.1 Thẻ thông minh

8.3.2 Ví tiền điện tử (Ewallet)

8.4 Chuyển tiền điện tử

8.5 Các rủi ro trong thanh toán điện tử

8.6 Một số dịch vụ thanh toán điện tử phổ biến của Việt nam

CHƯƠNG IX. AN NINH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

9.1 Khái niệm rủi ro trong TMĐT

9.1.1 Nhóm rủi ro về dữ liệu

9.1.2 Nhóm rủi ro về công nghệ

9.1.3 Nhóm rủi ro về thủ tục và quy trình giao dịch

9.1.4 Nhóm rủi ro về luật pháp và các tiêu chuẩn công nghiệp

9.1.5 Ảnh hưởng của rủi ro tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

9.2 Yêu cầu về an ninh mạng

9.2.1. Đối với người dân

9.2.2. Đối với doanh nghiệp

9.3 Bảo mật trong giao dịch điện tử

9.3.1 Mã hóa dữ liệu

9.3.2 Lớp ổ cắm an toàn

9.3.3 Các giao dịch điện tử an toàn

9.3.4 Chữ ký điện tử

9.3.5. Chứng chỉ số hóa

9.3.6 Tường lửa

9.4 Hợp đồng điện tử

9.4.1. Cơ sở pháp lý

9.4.2. Nội dung hợp đồng

9.5 Các tổ chức an ninh mạng của Việt nam

9.5.1. Cơ quan thuộc chính phủ

9.5.2. Cơ quan tư nhân

CHƯƠNG X. MARKETING TRỰC TUYẾN

10.1 Khái niệm về marketing trực tuyến

10.1.1 Khái niệm

10.1.2 Đặc điểm

10.1.3 Điều kiện áp dụng

10.2 Nghiên cứu thị trường trực tuyến

10.2.2. Khái niệm

10.2.2. Phân loại thị trường trực tuyến

10.4 Chiến lược marketing điện tử

10.4.1 Chiến lược giá

10.4.2 Chiến lược sản phẩm

10.4.3 Chiến lược khuyến khích trương

10.4.4 Chiến lược phân phối

7. GIÁO TRÌNH:

Giáo trình Thương mại điện tử, 2006

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

(1) Greenstein M., & M. Vasarhelyi; 2004; Electronic Commerce: Security, Risk Management and Control; Publisher: Mc Graw Hill

(2) Laudon K. C., C. G Traver; 2003; E – commerce: business Technology, Society; Publisher: Addison Wesley

(3) Trần Văn Hòe, 2006, Thương mại điện tử, NXB: Thống kê

(4) David King/Dennis Viehland/Jae Lee; 2006; Electronic Commerce: A Managerial Perspective; Publisher: Prentice Hall

(5) Báo cáo TMĐT 2011, Bộ Công Thương

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Kinh tế phát triển

Tiếng Anh: **Development Economics**

Mã học phần: KHKT11

Số tín chỉ: **04**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Trần Thị Trúc – GV. Khoa Kế hoạch phát triển

- TS. Lê Huy Đoàn – GV. Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, Kinh tế vĩ mô 2

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần mở đầu với việc phân tích sự phân phối thu nhập trên thế giới, so sánh mức sống của các nhóm quốc gia khác nhau và phân loại các nhóm nước trên thế giới, đồng thời so sánh trình độ phát triển các nhóm quốc gia đó. Tiếp đó, chương 2 giới thiệu môn học kinh tế phát triển và các khái niệm, khung lý thuyết cơ bản. Chương 3 đề cập đến các mô hình tăng trưởng kinh tế. Chương 4 phân tích tính tất yếu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu của các nền kinh tế trong quá trình phát triển kinh tế cùng với các động lực và hệ quả của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chương cuối cùng phân tích khía cạnh xã hội trong quá trình phát triển: các mục tiêu phát triển xã hội và các tiêu chí đánh giá và các mô hình có liên quan.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội cũng như các vấn đề về môi trường ở các nước đang phát triển. Học phần giúp sinh viên nắm bắt được những lý thuyết cơ bản cũng như những kiến thức thực tế (kinh nghiệm của các nước và các nghiên cứu thực nghiệm) về quá trình tăng trưởng và phát triển ở các nước này. Sau khi học xong học phần này,

sinh viên có thể phân tích và đánh giá được thực trạng nền kinh tế và quá trình phát triển của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế Việt Nam một cách bền vững.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Ghi chú</i>
			<i>Lý thuyết</i>	<i>Bài tập tình huống, bài tập thực hành, thuyết trình</i>	
1	Chương 1	12	12	0	
2	Chương 2	12	12	0	
3	Chương 3	12	9	3	
4	Chương 4	12	9	3	
5	Chương 5	12	6	6	
	Cộng	60	48	12	

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1.1. Phân phối thu nhập trên Thế giới

1.1.1. Phác họa mức sống ở các nước phát triển và đang phát triển

1.1.2. Một số số liệu về phân phối thu nhập trên Thế giới

1.2. Phân loại các nước trên Thế giới

1.2.1 Theo Ngân hàng Thế giới

1.2.2. Theo UNDP

1.2.3 Theo OECD

1.3 Sự xuất hiện Thế giới thứ 3

1.3.1 Lịch sử hình thành

1.3.2 Các cách gọi khác nhau

1.4. Đặc điểm của các nước đang phát triển

1.4.1. Những điểm tương đồng

1.4.2. Những điểm khác biệt

1.5. So sánh các nước đang phát triển hiện nay với các nước phát triển thời kỳ trước

1.5.1. Về tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực

1.5.2. Về thu nhập

1.5.3. Về điều kiện thời tiết

- 1.5.4 Về quy mô và tốc độ tăng dân số
 - 1.5.5. Về vai trò của di cư
 - 1.5.6. Về đóng góp của ngoại thương đối với tăng trưởng
 - 1.5.7 Về năng lực nghiên cứu và phát minh
 - 1.5.8. Về môi trường chính trị và luật pháp
 - 1.5.9. Về hiệu quả của các thể chế kinh tế
- Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(05-35)*
Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ PHÁT TRIỂN VÀ KHUNG LÝ THUYẾT

2.1. Kinh tế phát triển

- 2.1.1. Sự ra đời của môn kinh tế phát triển
- 2.1.2. Bản chất của kinh tế phát triển
- 2.1.3. So sánh kinh tế học phát triển và một số môn kinh tế học khác

2.2. Tăng trưởng kinh tế

- 2.2.1. Khái niệm
- 2.2.2. Đo lường tăng trưởng kinh tế

2.3. Phát triển

- 2.3.1. Các quan điểm khác nhau về phát triển
- 2.3.2. Đánh giá phát triển

2.4. Khung lý thuyết cho việc phân tích các nước đang phát triển

- 2.4.1. Theo Todaro
- 2.4.2. Theo Hayami

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(56-80)
Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

CHƯƠNG 3. CÁC LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1. Các lý thuyết về sự giới hạn của tài nguyên

- 3.1.1. Man tuýt
- 3.1.2. Mô hình tối đa hóa lợi ích hộ gia đình
- 3.1.3. Lý thuyết Vent-for-surplus
- 3.1.4. Lý thuyết Staple-theory
- 3.1.5. Căn bệnh Hà Lan

3.2. Lý thuyết của A.Smith và D.Ricardo

- 3.2.1. Lý thuyết của A. Smith
- 3.2.2. Lý thuyết của D. Ricardo
- 3.3. Mô hình tăng trưởng của Marx
- 3.4. Mô hình Rostow
- 3.5. Lý thuyết tăng trưởng cân bằng
- 3.6. Mô hình Harrod-Domar
- 3.7. Mô hình bẫy cân bằng ở mức thấp
- 3.8. Mô hình Solow
- 3.9. Mô hình tăng trưởng nội sinh
 - 3.9.1. Mô hình AK
 - 3.9.2. Mô hình AK và Cobb-Douglas
 - 3.9.3. Mô hình Romer

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(81-125)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

CHƯƠNG 4. CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CÁC MÔ HÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

4. 1. Một số khái niệm

- 4.1.1. Cơ cấu kinh tế
- 4.1.2. Cơ cấu ngành kinh tế
- 4.1.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

4.2. Tính quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- 4.2.1. Quy luật tiêu dung của Engel
- 4.2.2. Quy luật tăng năng suất lao động của Fisher
- 4.2.3 Quy luật Petty-Clark

4.3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành

4.4. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành

- 4.4.1. Mô hình Rostow
- 4.4.2. Mô hình hai khu vực cổ điển
- 4.4.3. Mô hình hai khu vực tân cổ điển
- 4.4.4. Mô hình hai khu vực của Oshima

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(126-157)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

CHƯƠNG 5. PHÚC LỢI CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN

5.1. Tăng trưởng kinh tế và vấn đề đáp ứng phúc lợi cho con người

5.1.1. Quan điểm phát triển con người

5.1.2. Nhận định cơ bản về tăng trưởng kinh tế và đáp ứng phúc lợi

5.2. Bất bình đẳng thu nhập

5.2.1. Khái niệm cơ bản

5.2.2. Thước đo bất bình đẳng

5.2.3. Các mô hình về tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng

5.2.4. Bất bình đẳng giữa các nước và trong từng nước

5.3. Bình đẳng giới và phát triển

5.3.1. Khái niệm

5.3.2. Thước đo phát triển giới

5.3.3. Mối quan hệ giữa bình đẳng giới với tăng trưởng và phát triển

5.4. Nghèo khổ ở các nước đang phát triển

5.4.1. Khái niệm

5.4.2. Các thước đo nghèo khổ

5.4.3. Các chiến lược xoá đói, giảm nghèo

5.5. Giáo dục và sức khỏe

5.5.1. Giáo dục

5.5.2. Sức khỏe

Tài liệu học tập bắt buộc: Tài liệu 1(157 - 180)

Tài liệu tham khảo: Tài liệu 1, Tài liệu 3

7. GIÁO TRÌNH:

1. “Giáo trình Kinh tế phát triển ” của GS. Vũ Thị Ngọc Phùng

2. Todaro, M.P và Smith, S.C, (2006), “Economic Development” 9th Edition, Essex: Pearson Education Ltd.

3. Hayami, Y. và Godo, Y. (2005), *Development Economics*, Oxford: Oxford University Press.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Gratak, S., (2003), *Introduction to Development Economics* 4th Edition, London: Routledge.

2. Perkins, D.H, Radelet, S. và Lindauer, D.L., (2006), *Economics of Development* 6th Edition, New York: W.W Norton & Co.

3. Colman, D. và Nixon, F., (1994), *Economics of change in less developed countries*, Cambridge: Harvester Wheatsheaf.

4. Meier, G.M. (1995), *Leading Issues in Development* 6th Edition, Oxford: Oxford University Press.

5. “Kinh tế học” của Viện quan hệ quốc tế.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Phó Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

TS. Lê Huy Đoàn

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô**

Tiếng Anh: **Macroeconomic Analysis and Forecasting**

Mã học phần: KHPD13

Số tín chỉ: **04**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Bùi Thị Hoàng Mai – GV. Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Toán cao cấp

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

- Môn Phân tích và dự báo Kinh tế vĩ mô là môn học hướng dẫn ứng dụng các kiến thức đã học trong các môn toán, xác suất thống kê, kinh tế lượng, kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vĩ mô, kinh tế phát triển, lý thuyết tài chính tiền tệ và các môn học khác của chương trình học ngành kinh tế để tiến hành phân tích và dự báo thực nghiệm về nền kinh tế.

- Sinh viên cần học môn học này để thành thạo các kỹ năng thực hiện các nghiên cứu định lượng trong lĩnh vực kinh tế.

- Sinh viên cũng cần học môn học này trước khi ra trường để thành thạo kỹ năng sử dụng máy tính, nâng cao khả năng tư duy độc lập và khả năng nghiên cứu, chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp và học sau đại học.

Môn học gồm 8 chương, nghiên cứu các vấn đề kinh tế khi xem nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Có hai phần nội dung chính:

- Phần 1: Phân tích kinh tế vĩ mô

- Phần 2: Dự báo kinh tế vĩ mô

Nhiệm vụ cơ bản của hai phần nội dung này là:

- Phần 1: trang bị các công cụ và kỹ năng thực hiện các phân tích kinh tế vĩ mô;

- Phần 2: trang bị các công cụ và kỹ năng thực hiện dự báo kinh tế vĩ mô;

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Trang bị kiến thức cho sinh viên:

Môn học phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô trang bị:

- Các phương pháp phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô phổ biến nhất.
- Các kết quả phân tích và dự báo thực nghiệm về các nền kinh tế
- Bộ số liệu và nguồn số liệu phục vụ các nghiên cứu về nền kinh tế

Trang bị về kỹ năng cho sinh viên:

- Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu tư duy độc lập, tự viết báo cáo nghiên cứu mà không cần copy và nhặt nhạnh như cách sinh viên vẫn làm.
- Rèn luyện kỹ năng sử dụng máy tính, kỹ năng thu thập số liệu,...

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập tình huống, bài tập thực hành, thuyết trình	
1	Chương 1	3	3	0	
2	Chương 2	6	3	3	
3	Chương 3	6	3	3	
4	Chương 4	9	3	6	
5	Chương 5	9	6	3	
6	Chương 6	9	3	6	
7	Chương 7	9	3	6	
8	Chương 8	9	3	6	
	Cộng	60	27	33	

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH KINH TẾ VĨ MÔ

1.1. Khái niệm, sự cần thiết và đối tượng của phân tích kinh tế vĩ mô

1.1.1. Khái niệm phân tích kinh tế vĩ mô

1.1.2. Sự cần thiết của phân tích kinh tế vĩ mô

1.1.3. Đối tượng của phân tích kinh tế vĩ mô

1.2. Phân loại phân tích kinh tế vĩ mô

1.2.1. Phân tích mô tả

1.2.1. Phân tích phân rã

1.2.3. Phân tích các mối quan hệ và đánh giá tác động trong kinh tế vĩ mô

1.3. Quy trình thực hiện phân tích kinh tế vĩ mô

- 1.3.1. Xác định vấn đề phân tích
- 1.3.2. Xác định phương pháp phân tích
- 1.3.3. Thu thập thông tin và số liệu
- 1.3.4. Tiến hành phân tích và báo cáo kết quả

Chương 2: PHÂN TÍCH MÔ TẢ TRONG NGHIÊN CỨU KINH TẾ VĨ MÔ

2.1. Khái niệm và tình huống áp dụng phân tích mô tả

- 2.1.1. Khái niệm phân tích mô tả
- 2.1.2. Các tình huống áp dụng phân tích mô tả

2.2. Nội dung của phân tích mô tả

- 2.2.1. Tách đối tượng nghiên cứu thành các cấu phần và chỉ ra bản chất của đối tượng
- 2.2.2. Đặt đối tượng trong các mối quan hệ so sánh theo không gian và thời gian
- 2.2.3. Giải thích các nguyên nhân và đưa ra các nhận định

2.3. Các công cụ dùng trong phân tích mô tả

- 2.3.1. Bảng
- 2.3.2. Biểu đồ
- 2.3.3. Thống kê mô tả

Chương 3: PHƯƠNG PHÁP PHÂN RÃ SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH KINH TẾ VĨ MÔ

3.1. Những ví dụ nghiên cứu sử dụng phương pháp phân rã

- 3.1.1. Một số đề tài và bài báo nghiên cứu của Việt Nam
- 3.1.2. Một số bài nghiên cứu là nguồn gốc của phương pháp phân rã

3.2. Ý tưởng chung về phân rã

- 3.2.1. Giả định các yếu tố khác không thay đổi
- 3.2.2. Giả định đồng tốc

3.3. Các phương trình phân rã thường dùng trong kinh tế

- 3.3.1. Phương trình sử dụng giả định các yếu tố khác không thay đổi
- 3.3.2. Phương trình sử dụng giả định đồng tốc
- 3.3.3. Phương trình phân rã dạng chỉ số

Chương 4. TỔNG QUAN VỀ DỰ BÁO KINH TẾ VĨ MÔ

4.1. Khái niệm và sự cần thiết phải dự báo kinh tế vĩ mô

- 4.1.1. Khái niệm dự báo kinh tế vĩ mô

4.1.2. Sự cần thiết phải dự báo kinh tế vĩ mô

4.2. Phân loại dự báo

4.2.1. Dự báo định lượng

4.2.2. Dự báo định tính

4.3. Các phương pháp và công cụ dự báo

4.3.1. Mô hình chuỗi thời gian

4.3.2. Mô hình hồi quy

4.3.3. Mô hình I/O

4.4. Các bước cơ bản trong quá trình dự báo

4.4.1. Xác định vấn đề dự báo

4.4.2. Xác định phương pháp dự báo

4.4.3. Thu thập dữ liệu phục vụ dự báo

4.4.4. Tiến hành dự báo bằng mô hình

4.4.5. Tham vấn ý kiến và báo cáo kết quả dự báo

4.5. Đo lường độ chính xác của dự báo

4.5.1. Dự báo đúng và dự báo chính xác

4.5.2. Các chỉ tiêu đo lường độ chính xác của dự báo

Chương 5. NGOẠI SUY CHUỖI THỜI GIAN

5.1. Những vấn đề cơ bản về chuỗi thời gian

5.1.1. Khái niệm chuỗi thời gian

5.1.2. Đặc điểm cấu trúc của chuỗi thời gian

5.2. Làm trơn chuỗi thời gian

5.2.1. Khái niệm và mục đích làm trơn chuỗi thời gian

5.2.2. Phương pháp trung bình trượt làm trơn chuỗi thời gian

5.2.3. Một số phương pháp khác trong làm trơn chuỗi thời gian

5.3. Giới thiệu các mô hình dự báo giản đơn

5.3.1. Dự báo thô

5.3.2. Dự báo bằng trung bình giản đơn

5.3.3. Dự báo bằng trung bình trượt

5.4. Phương pháp san mũ trong ngoại suy chuỗi thời gian

5.4.1. Phương pháp san mũ giản đơn

5.4.2. Phương pháp san mũ cho chuỗi có xu thế

5.4.3. Phương pháp san mũ cho chuỗi có xu thế và mùa vụ

Thực hành tổng hợp

Chương 6. DỰ BÁO BẰNG MÔ HÌNH ARIMA

6.1. Khái quát về mô hình ARIMA

- 6.1.1. Lịch sử hình thành mô hình ARIMA
- 6.1.2. Ứng dụng mô hình ARIMA trong thực tế
- 6.1.3. Các thành phần của mô hình ARIMA

6.2. Kiểm tra tính dừng của chuỗi thời gian

- 6.2.1. Khái niệm tính dừng của chuỗi thời gian
- 6.2.2. Kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian
- 6.2.3. Biến đổi một chuỗi thời gian về chuỗi dừng
- 6.2.4. Thực hành kiểm tra tính dừng của chuỗi thời gian

6.3. Kiểm tra tính tương quan trong chuỗi thời gian

- 6.3.1. Khái niệm và công thức tính tự tương quan chuỗi
 - 6.3.2. Kiểm tra tự tương quan chuỗi trong phần mềm
- Thực hành dự báo bằng mô hình ARIMA

Chương 7: DỰ BÁO CHUỖI THỜI GIAN CÓ XU THẾ VÀ MÙA VỤ BẰNG MÔ HÌNH HỒI QUY

7.1. Ôn tập về mô hình hồi quy

- 7.1.1. Hiểu đúng về bản chất của hồi quy
- 7.1.2. Hiểu đúng về kiểm định mô hình hồi quy
- 7.1.3. Các dạng phương trình hồi quy và cách hiểu

7.2. Mô hình hồi quy với chuỗi thời gian

- 7.2.1. Đặc điểm của mô hình hồi quy với chuỗi thời gian
- 7.2.2. Những vấn đề thường gặp và cách xử lý khi hồi quy với chuỗi thời gian

7.3. Dự báo chuỗi thời gian có xu thế và mùa vụ bằng mô hình hồi quy

- 7.3.1. Biến xu thế trong mô hình hồi quy với chuỗi thời gian
- 7.3.2. Biến mùa vụ trong mô hình hồi quy với chuỗi thời gian
- 7.3.3. Dự báo chuỗi thời gian bằng mô hình hồi quy với xu thế và mùa vụ

Chương 8: CÁC MÔ HÌNH DỰ BÁO NÂNG CAO

8.1. Hồi quy với biến giải thích là biến trễ

- 8.1.1. Khái niệm biến trễ
- 8.1.2. Lý do sử dụng biến trễ trong mô hình hồi quy
- 8.1.3. Một số mô hình hồi quy với biến trễ thường sử dụng trong phân tích và dự báo

kinh tế vĩ mô

8.2. Hồi quy với phần dư ARIMA

8.2.1. Khái niệm và lý do cần sử dụng mô hình hồi quy với phần dư ARIMA

8.2.2. Phương pháp thực hiện mô hình hồi quy với phần dư ARIMA

7. GIÁO TRÌNH:

- Đào Văn Hùng, Bùi Thị Hoàng Mai, Lê Huy Đoàn (2014), *Giáo trình Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy (2014), *Dự báo và Phân tích dữ liệu trong Kinh tế và tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
- N.Q.Dong, N.T.Minh (2012), *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân.
- N.V.Thắng (2013), *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân.
- Slides bài giảng của giảng viên
- Các bài đọc do giảng viên yêu cầu

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Các báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam
- Các diễn đàn kinh tế mùa thu và mùa xuân các năm do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội xây dựng.
- Các báo cáo kinh tế vĩ mô do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội xây dựng.
- Công bố của Tổng cục Thống kê các tháng và các quý

Ngoài ra, sinh viên có thể download, tìm đọc các nghiên cứu trong kinh tế để tham khảo và làm giàu công cụ nghiên cứu kinh tế của mình

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Phó Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

TS. Lê Huy Đoàn

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Tài chính cho phát triển

Tiếng Anh: **Development Finance**

Mã học phần:

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Nguyễn Thạc Hoát – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Nội dung chính của môn học là nghiên cứu cách thức xây dựng hệ thống tài chính hoạt động hữu hiệu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế. Cụ thể, môn học giới thiệu bức tranh tổng quan về hệ thống tài chính, vai trò của tài chính đối với phát triển kinh tế, phân tích quá trình chuyển biến của hệ thống tài chính. Các đề tài về khủng hoảng tài chính, và giải pháp khắc phục cũng sẽ được đề cập trong học phần.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Kiến thức: Trang bị những kiến thức về tài trợ vốn cho doanh nghiệp, và dự án thông qua hệ thống tài chính; hiểu biết mối quan hệ giữa tài chính và phát triển kinh tế; thách thức liên quan đến quản lý các định chế tài chính phát triển.

• Kỹ năng: Phân tích khu vực tài chính (Thị trường, tổ chức, và cơ sở hạ tầng tài chính).

• Thái độ: Dự lớp đầy đủ; Nỗ lực hoàn thành các bài tập được giao, chuẩn bị bài trước khi đến lớp; Tích cực tham gia các hoạt động ở lớp. Có thái độ nghiêm túc trong học tập; Cố gắng áp dụng các kiến thức trong học tập vào thực tiễn. Thay đổi tư duy trong đối xử với khách hàng trong môi trường có nhiều mối quan hệ tác động và ràng buộc hiện nay

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra	
1	Chương 1	4	3	1	
2	Chương 2	4	3	1	
3	Chương 3	6	5	1	
4	Chương 4	4	3	1	
5	Chương 5	5	4	1	
6	Chương 6	4	3	1	
7	Chương 7	5	4	1	
8	Chương 8	5	4	1	
9	Chương 9	4	3	1	
10	Chương 10	4	3	1	
Cộng		45	35	10	

Chương 1: Hệ thống tài chính.

1.1. Cấu trúc hệ thống tài chính.

1.1.1. Tổ chức tài chính.

1.1.2. Công cụ tài chính.

1.1.3. Thị trường tài chính.

1.1.4. Cơ sở hạ tầng tài chính

1.2. Chức năng của hệ thống tài chính.

1.2.1. Huy động tiết kiệm.

1.2.2. Phân bổ vốn.

1.2.3. Chuyển giao và phân bổ rủi ro.

1.2.4. Giám sát quản trị

Chương 2: Hệ thống tài chính và phát triển kinh tế.

2.1. Tương quan giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế.

2.1.1. Tài chính và tăng trưởng kinh tế

2.1.2. Mối quan hệ giữa phát triển tài chính với tăng trưởng kinh tế

2.2. Mối quan hệ nhân quả giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế.

2.2.1. Cơ sở lý thuyết.

2.2.2. Bằng chứng thực tiễn

Chương 3: Thị trường tín dụng phi chính thức.

3.1. Các quan điểm về thị trường tín dụng phi chính thức.

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Các quan điểm

3.2. Thông tin hoàn hảo và thị trường tín dụng phi chính thức

3.2.1. Thông tin hoàn hảo

3.2.2. Thị trường tín dụng phi chính thức

3.3. Lý thuyết về cơ chế gián tiếp và trực tiếp.

3.3.1. Cơ chế gián tiếp

3.3.2. Cơ chế trực tiếp

3.4. Hiệu quả của thị trường tín dụng phi chính thức.

3.4.1. Thị trường tín dụng phi chính thức

3.4.2. Hiệu quả thị trường tín dụng phi chính thức

Chương 4: Áp chế tài chính.

4.1. Khái niệm áp chế tài chính

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Các hình thức áp chế tài chính

4.2. Tác động của áp chế tài chính.

4.2.1. Tác động tích cực

4.2.2. Tác động tiêu cực

4.4. Đề xuất chính sách

4.4.1. Chính phủ

4.4.2. Doanh nghiệp

4.4.3. Người dân

Chương 5: Tự do hóa tài chính

5.1. Khái niệm

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Bản chất của tự do hóa tài chính.

5.1.3. Tính hai mặt của tự do hóa tài chính

5.3. Thực trạng cải cách và tự do hóa tài chính.

5.3.1. Những thành tựu

5.3.1. Những hạn chế và nguyên nhân

5.4. Giải pháp chính sách cho quá trình tự do hóa tài chính ở Việt Nam

5.4.1. Giải pháp phía chính phủ

5.4.2. Giải pháp phía doanh nghiệp

Chương 6: Chu chuyển vốn quốc tế

6.1. Các dòng vốn quốc tế.

6.2. Tự do hóa tài khoản vốn.

6.3. Cung ứng dịch vụ tài chính quốc tế

6.4. Luồng nợ, lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6.5. Các công cụ tài chính phái sinh

Chương 7: Khủng hoảng tài chính.

7.1. Tổng quan về khủng hoảng tài chính.

7.1.1. Khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế

7.1.3. Đo lường khủng hoảng tài chính.

7.1.4. Vai trò của chính phủ

7.2. Tóm lược lịch sử của khoảng hoảng tài chính

7.2.1. Khủng hoảng tài chính

7.2.2. Nguyên nhân của khủng hoảng tài chính.

7.3. Các lý thuyết khủng hoảng tài chính.

7.3.1. Khủng hoảng tiền tệ

7.3.2. Khủng hoảng nợ nần

7.3.3. Khủng hoảng kép

Chương 8: Phát triển thị trường tài chính.

8.1. Phát triển thị trường tiền tệ và hệ thống ngân hàng.

8.1.1. Phát triển thị trường tiền tệ

8.1.2. Phát triển hệ thống ngân hàng

8.2. Phát triển thị trường vốn

8.2.1. Thị trường chứng khoán

8.2.2. Thị trường ngoại hối

7. GIÁO TRÌNH:

[1] Frederic S. Mishkin (2003), The economic of money & banking and financial markets, 7e, Harper Collins College

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[2] P. K. Rao, 2003, Development Finance, Springe

[3] Levine and Ross, 2005, Finance and growth: Theory and evidentce Elsevier

[4] Fabozzi, 2002, The Global Money Markets, 3e, Prentice Hall

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt: **Hệ thống tài khoản quốc gia**

Tiếng Anh: **National Accounts System**

Mã học phần: KHSN15

Số tín chỉ: **02**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- ThS. Bùi Thị Hoàng Mai – GV. Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn Hệ thống tài khoản quốc gia là môn học hướng dẫn ứng dụng các kiến thức đã học trong các kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô, kinh tế phát triển và các môn học khác của chương trình học ngành kinh tế để tiến hành phân tích các nội dung trong quản lý kinh tế vĩ mô của Việt Nam cũng như của các nước khác, từ đó có thể so sánh sự phát triển kinh tế của Việt Nam qua các thời kỳ cũng như so sánh sự phát triển giữa các nước..

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

- Xác định được sự cần thiết sử dụng hệ thống tài khoản quốc gia trong quản lý kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Làm rõ được bản chất của hệ thống tài khoản quốc gia thông qua so sánh với hệ thống bảng cân đối KTQD

- Làm rõ nội dung kinh tế của từng tài khoản, nắm được phương pháp tính các khoản mục chủ yếu và biết phân tích những quan hệ cân đối cơ bản được thể hiện trong các tài khoản.

- Thông qua các tài khoản giúp sinh viên phân tích được tình hình kinh tế Việt Nam qua từng thời kỳ phát triển và qua việc so sánh sự phát triển của các nước

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng số tiết</i>	<i>Trong đó</i>		<i>Ghi chú</i>
			<i>Lý thuyết</i>	<i>Bài tập tình huống, bài tập thực hành, thuyết trình</i>	
1	Chương 1	3	3	0	
2	Chương 2	3	3	0	
3	Chương 3	6	3	3	
4	Chương 4	3	3	0	
5	Chương 5	3	3	0	
6	Chương 6	12	3	9	
	Cộng	30	18	12	

Chương 1: Tổng quan về HTTKQG

1.1. Sự cần thiết sử dụng Hệ thống TKQG vào quản lý kinh tế vĩ mô Việt Nam

1.1.1. Khái niệm HTTKQG

1.1.2. Sự cần thiết sử dụng Hệ thống TKQG vào quản lý kinh tế vĩ mô Việt Nam

1.2. Các khái niệm cơ bản và các biến số của tài khoản quốc gia

1.2.1. Nguồn và sử dụng

1.2.2. Tổng sản phẩm quốc nội

1.2.3. Tổng thu nhập quốc dân và thu nhập quốc dân khả dụng

1.2.4. Tổng tiết kiệm, tổng tích lũy tài sản và cho vay thuần

1.2.5. Vay thuần/cho vay thuần trong tài khoản tài chính

1.2.6. Thay đổi giá trị thuần

1.3. Giới thiệu khung hạch toán

1.3.1. Trình tự các tài khoản của nền kinh tế tổng thể

1.3.2. Bảng cân đối

1.3.3. Hạch toán phần còn lại của thế giới

Chương 2: Tài khoản sản xuất

2.1. Vị trí và vai trò của tài khoản sản xuất

2.1.1. Vị trí của tài khoản sản xuất

2.1.2. Vai trò của tài khoản sản xuất

2.2. Sơ đồ và nội dung của tài khoản sản xuất

2.2.1. Sơ đồ của tài khoản sản xuất

2.2.2. Nội dung của tài khoản sản xuất

2.3. Phân tích tài khoản sản xuất

2.3.1. Các chỉ tiêu phân tích tài khoản sản xuất

2.3.2. Nhận biết và thực hành phân tích tài khoản sản xuất trên bảng SAM

Chương 3: Tài khoản thu nhập quốc gia

3.1. Khái niệm, vị trí và vai trò của tài khoản thu nhập quốc gia

3.1.1. Khái niệm tài khoản thu nhập quốc gia

3.1.2. Vị trí của tài khoản thu nhập quốc gia

3.1.3. Vai trò của tài khoản thu nhập quốc gia

3.2. Sơ đồ và nội dung của tài khoản thu nhập quốc gia

3.2.1. Sơ đồ của tài khoản thu nhập quốc gia

3.2.2. Nội dung của tài khoản thu nhập quốc gia

3.3. Phân tích tài khoản thu nhập quốc gia

3.3.1. Các chỉ tiêu phân tích tài khoản thu nhập quốc gia

3.3.2. Nhận biết và thực hành phân tích tài khoản thu nhập quốc gia trên bảng SAM

Chương 4: Tài khoản vốn của quốc gia

4.1. Khái niệm, vị trí và vai trò của tài khoản vốn

4.1.1. Khái niệm tài khoản vốn

4.1.2. Vị trí của tài khoản vốn

4.1.3. Vai trò của tài khoản vốn

4.2. Sơ đồ và nội dung của tài khoản vốn

4.2.1. Sơ đồ của tài khoản vốn

4.2.2. Nội dung của tài khoản vốn

4.3. Phân tích tài khoản vốn

4.3.1. Các chỉ tiêu phân tích tài khoản vốn

4.3.2. Nhận biết và thực hành phân tích tài khoản vốn trên bảng SAM

Chương 5: Tài khoản tài chính

5.1. Khái niệm, vị trí và vai trò của tài khoản tài chính

5.1.1. Khái niệm tài khoản tài chính

5.1.2. Vị trí của tài khoản tài chính

5.1.3. Vai trò của tài khoản tài chính

5.2. Sơ đồ và nội dung của tài khoản tài chính

5.2.1. Sơ đồ của tài khoản tài chính

5.2.2. Nội dung của tài khoản tài chính

5.3. Phân tích tài khoản tài chính

5.3.1. Các chỉ tiêu phân tích tài khoản tài chính

5.3.2. Nhận biết và thực hành phân tích tài khoản tài chính trên bảng SAM

Chương 6: Bảng cung ứng và sử dụng sản phẩm (SUT), bảng cân đối liên ngành (I/O) và ma trận hạch toán xã hội (SAM)

6.1. Bảng cung ứng sản phẩm (Supply table)

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Đặc điểm ghi chép trên bảng cung ứng sản phẩm

6.2. Bảng sử dụng sản phẩm

6.2.1. Khái niệm

6.2.2. Đặc điểm ghi chép trên bảng sử dụng

6.3. Bảng SAM

6.3.1. Khái niệm

6.3.2. Đặc điểm ghi chép trên bảng sử dụng

6.3.3. Thực hành phân tích kinh tế trên bảng SAM

7. GIÁO TRÌNH:

- Tài liệu: “Hệ thống tài khoản quốc gia sử dụng trong xây dựng kế hoạch” của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Sách tham khảo: Các tài liệu, bài báo, chuyên khảo... được cập nhật theo hướng dẫn của giáo viên.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ: 20%

- Điểm chuyên cần: 20%

- Bài thi hết môn: 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Phó Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

TS. Lê Huy Đoàn

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Đầu tư công

Tiếng Anh: **Public Investment**

Mã học phần: KHCO09

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Lê Huy Đoàn – GV. Khoa Kế hoạch phát triển

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Tài chính công; Kinh tế đầu tư.

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Là môn học bắt buộc: cho các chuyên ngành Kế hoạch Phát triển, Tài chính Công và Chính sách công.

Ở bậc đại học, học phần trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về đầu tư khu vực công, như: lý luận về đầu tư công và quản lý đầu tư công; nguồn vốn đầu tư công; quản lý và kế hoạch hóa đầu tư công; kết quả và hiệu quả đầu tư công; phương pháp lập dự án đầu tư công; thẩm định dự án đầu tư công; và đấu thầu công.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên ***hiểu và nhận thức*** những vấn đề cơ bản về đầu tư công trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn thuộc ngành Kinh tế và chuyên ngành Kế hoạch Phát triển.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHÂN BỐ THỜI GIAN

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tổng</i>	<i>Trong đó</i>	<i>Ghi chú</i>
-------------------	------------------------	--------------------	------------------------	-----------------------

		<i>số tiết</i>	<i>Lý thuyết</i>	<i>Bài tập tình huống, bài tập thực hành , thuyết trình</i>	
1	Chương 1	4	4	0	1. Chuyên đề thực tế: Phương pháp xây dựng và thực hành kế hoạch đầu tư công 2. Báo cáo chuyên đề: Phân tích Hiệu quả Đầu tư Công của Việt Nam 3. Chuyên đề thực tế: Luật Đấu thầu và Nghị định 111 về Luật Đấu thầu
2	Chương 2	4	4	0	
3	Chương 3	8	4	4	
4	Chương 4	8	4	4	
5	Chương 5	4	4	0	
6	Chương 6	8	4	4	
7	Chương 7	12	4	8	
	Cộng	45	25	20	

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về đầu tư công và quản lý đầu tư công

1.1. Khái niệm và các loại đầu tư công trong phạm vi quốc gia

1.1.1. Khái niệm đầu tư công

1.1.2. Các loại đầu tư công trong phạm vi quốc gia

1.2. Vai trò và đặc điểm đầu tư công trong nền kinh tế

1.2.1. Vai trò của đầu tư công

1.2.2. Đặc điểm của đầu tư công

1.3. Các lý thuyết đầu tư công

1.3.1. Đầu tư công với tăng trưởng

1.3.2. Đầu tư công với giảm nghèo, cải thiện phúc lợi xã hội

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư công

1.4.1. Tình hình phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước

1.4.2. Sự tác động của Chính phủ

1.4.3. Các nhân tố khác

Chương 2: Nguồn vốn đầu tư công

2.1. Khái quát

2.1.1. Khái niệm nguồn vốn đầu tư công

2.1.2. Các nguồn huy động vốn đầu tư công

2.2. Điều kiện huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư công

2.2.1. Nhà nước tạo tiền đề duy trì năng lực tăng trưởng nhanh và bền vững cho nền kinh tế

2.2.2. Đảm bảo ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

2.2.3. Xây dựng các chính sách huy động nguồn vốn có hiệu quả

Chương 3: Quản lý và kế hoạch hóa đầu tư công

3.1. Quản lý đầu tư công

3.1.1. Khái niệm quản lý đầu tư công

3.1.2. Mục tiêu của quản lý đầu tư công

3.1.3. Nguyên tắc quản lý đầu tư công

3.1.4. Nội dung quản lý đầu tư công

3.1.4.1. Nội dung quản lý đầu tư công của Nhà nước

3.1.4.2. Nội dung quản lý đầu tư công của các Bộ, ngành, địa phương

3.1.4.3. Nội dung quản lý đầu tư công của các cơ sở

3.1.5. Phương pháp quản lý đầu tư công

3.1.5.1. Phương pháp kinh tế

3.1.5.2. Phương pháp hành chính

3.1.5.3. Phương pháp giáo dục

3.1.5.4. Phương pháp toán và thống kê

3.1.6. Công cụ quản lý đầu tư công

3.2. Kế hoạch hóa hoạt động đầu tư công

3.2.1. Khái niệm kế hoạch hóa hoạt động đầu tư công

3.2.2. Căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn

3.2.3. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm

3.3. Kế hoạch chuyển dịch cơ cấu đầu tư công

3.3.1. Cơ cấu đầu tư công

3.3.2. Sự cần thiết phải thực hiện công tác kế hoạch chuyển dịch cơ cấu đầu tư công

3.4. Phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư công

- 3.4.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc Hội trong hoạt động đầu tư công
- 3.4.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong hoạt động đầu tư công
- 3.4.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong hoạt động đầu tư công
- 3.4.4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính trong hoạt động đầu tư công

Chương 4: Kết quả và hiệu quả của đầu tư công

4.1. Kết quả đầu tư công

- 4.1.1. Khối lượng vốn đầu tư công thực hiện
- 4.1.2. Tài sản cố định huy động
- 4.1.3. Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

4.2. Hiệu quả đầu tư công

- 4.2.1. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế
- 4.2.2. Chỉ tiêu hiệu quả xã hội

Chương 5: Phương pháp luận lập dự án đầu tư công

5.1. Dự án và chu kỳ dự án đầu tư công

- 5.1.1. Đặc điểm dự án đầu tư công
- 5.1.2. Chu kỳ thực hiện dự án đầu tư công

5.2. Phân tích đánh giá dự án đầu tư công.

- 5.2.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế dự án đầu tư công
- 5.2.2. Đánh giá hiệu quả xã hội dự án đầu tư công
- 5.2.3. Đánh giá hiệu quả môi trường dự án đầu tư công

Chương 6: Thẩm định dự án đầu tư công

6.1. Khái quát

- 6.1.1. Khái niệm, mục đích và yêu cầu của thẩm định dự án công
- 6.1.2. Phương pháp thẩm định
- 6.1.3. Một số vấn đề tổ chức thẩm định

6.2. Nội dung thẩm định

- 6.2.1. Thẩm định tài chính dự án đầu tư công
- 6.2.2. Phân tích độ nhạy và thẩm định rủi ro dự án đầu tư công
- 6.2.3. Thẩm định hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư công
- 6.2.4. Phân tích tác động của các bên liên quan
- 6.2.5. Một số bước thẩm định tiếp theo trong quá trình thực hiện đầu tư.

Chương 7: Đấu thầu công

7.1. Khái quát

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Vai trò và các loại hình đấu thầu trong hoạt động đầu tư công

7.2. Tổ chức hoạt động đấu thầu

7.2.1. Các hình thức và phương pháp lựa chọn nhà thầu

7.2.2. Trình tự tổ chức đấu thầu

7.2.3. Quản lý hoạt động đấu thầu

7. GIÁO TRÌNH:

1. Tài liệu giảng dạy biên soạn: Giáo trình nội bộ Đầu tư công

2. Giáo trình Kinh tế Đầu tư

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

(1) Giáo trình kinh tế đầu tư, chủ biên PGS. TS. Từ Quang Phương, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012.

(2) Đầu tư công, thực trạng và tái cơ cấu, Viện Kinh tế Việt Nam, 2012.

(3) Investment Decision Making in the Private and Public Sectors, Henri L. Beenhakker, Quorum Books, Connecticut, London-Thư viện APD.

(4) Thảm định Dự án Đầu tư công, Nguyễn Hồng Thắng, NXB Thống kê, 2010

(5) Public Debt management: Theory and History, Center for Economic Policy Reseach, Rudiger Dornbusch and Mario Draghi, Cambridge University Press, 1989

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%

- Điểm chuyên cần : 20%

- Bài thi hết môn : 60%.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Phó Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

TS. Lê Huy Đoàn

PGS,TS. Đào Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Thẩm định dự án đầu tư

Tiếng Anh: **Investment Projects Appraisal**

Mã học phần: TCTĐ17

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Tài chính – Đầu tư

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Nguyễn Thanh Bình – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

- ThS. Trần Thị Ninh – GV. Khoa Tài chính – Đầu tư

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô; Kinh tế đầu tư

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức, nội dung và cách thức tổ chức việc thiết lập, phân tích, thẩm định dự án đầu tư, bao gồm vai trò, chức năng của các bước phân tích dự án, cách lập báo cáo ngân lưu của dự án, nắm vững lý thuyết về suất chiết khấu và ứng dụng vào kỹ thuật chiết khấu dòng tiền và cách ứng dụng trong thẩm định tài chính dự án, cách thức đánh giá hiệu quả tài chính dự án bằng các chỉ tiêu tài chính, hiểu rõ các quan điểm đầu tư và phương pháp thẩm định dự án theo những quan điểm đầu tư khác nhau, cách thức đưa ảnh hưởng của yếu tố lạm phát vào phân tích, thẩm định dự án, hiểu rõ và nắm vững các phương pháp dự báo, đo lường, phân tích rủi ro khi thẩm định dự án đầu tư.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

5.1. Mục tiêu kiến thức

- Trình bày những vấn đề cơ bản của thiết lập, phân tích, thẩm định dự án đầu tư như các yếu tố cấu thành một dự án đầu tư, các giai đoạn, khung quy trình thực hiện phân tích một dự án đầu tư, trong đó chú trọng về phân tích, thẩm định về mặt tài chính của dự án.

- Trình bày cách xây dựng ngân lưu của dự án, trình bày phương pháp và giải thích ý nghĩa việc thẩm định dự án theo các quan điểm đầu tư.
- Trình bày kỹ thuật chiết khấu dòng tiền và các ứng dụng.
- Giới thiệu công thức, phương pháp tính toán các chỉ tiêu thẩm định dự án, giải thích nội dung, ý nghĩa, hạn chế, cách áp dụng các chỉ tiêu trong thẩm định dự án đầu tư, trình bày cách thẩm định tài chính dự án căn cứ các chỉ tiêu tài chính làm cơ sở ra quyết định đầu tư.
- Trình bày các vấn đề liên quan đến chi phí sử dụng vốn, suất chiết khấu, hướng dẫn phương pháp xác định suất chiết khấu thích hợp trong thẩm định dự án đầu tư.
- Giới thiệu mở rộng việc phân tích, cách xác định các ảnh hưởng của lạm phát đến hoạt động đầu tư.
- Trình bày các vấn đề cơ bản của phân tích rủi ro, các phương pháp tính toán, trình bày kỹ thuật ứng dụng vi tính trong tính toán xác định kết quả các chỉ tiêu thẩm định trong những tình huống giả định kỳ vọng, tốt, xấu.

5.2. Mục tiêu kỹ năng

- Xác định được suất chiết khấu thích hợp và nắm vững cách thức xây dựng ngân lưu dự án theo các quan điểm đầu tư khác nhau.
- Lựa chọn được các chỉ tiêu phù hợp để tính toán, thẩm định về mặt tài chính, xác định được hiệu quả về mặt tài chính của một dự án đầu tư.
- Xác định được các ảnh hưởng của lạm phát đến hiệu quả tài chính của dự án đầu tư.
- Xác định được các yếu tố tiềm ẩn rủi ro, khi biến động sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính dự án và tính toán, xác định được rủi ro về mặt tài chính dự án theo các tình huống tự giả định.
- Sử dụng được bảng tính excel để lập các phân tích, thẩm định hiệu quả tài chính một dự án làm cơ sở tham khảo cho nhà đầu tư ra quyết định.

5.3. Mục tiêu thái độ

- Có thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, trách nhiệm, hợp tác, hứng thú trong quá trình học tập học phần.
- Nhận biết rõ ý nghĩa các giai đoạn thực hiện quá trình đầu tư và vai trò, tầm quan trọng của giai đoạn thẩm định dự án, thấy rõ ý nghĩa của quá trình thẩm định hiệu quả về mặt tài chính của một dự án ảnh hưởng đến việc ra quyết định của nhà đầu tư.
- Tích cực, chủ động trong ứng dụng, thực hành trên các phần mềm tin học giải các bài tập lớn lập và tính toán, thẩm định hiệu quả tài chính dự án.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ TIẾT	TRONG ĐÓ	
			Lý thuyết	BT/thảo luận/Kiểm tra
1	Chương 1	8	5	3
2	Chương 2	4	4	0
3	Chương 3	9	4	5
4	Chương 4	4	4	0
5	Chương 5	6	4	2
6	Chương 6	10	4	6
7	Chương 7	4	3	1
	Tổng cộng	45	28	17

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tổng quan về dự án đầu tư

1.1.1. Khái niệm về dự án đầu tư

1.1.2. Phân loại dự án đầu tư

1.1.3. Quy trình lập một dự án đầu tư

1.2. Tổng quan về thẩm định dự án đầu tư

1.2.1. Khái niệm và mục đích thẩm định dự án đầu tư

1.2.2. Nguyên tắc, quan điểm và sự khác biệt trong thẩm định dự án đầu tư

1.2.3. Quy trình và nội dung thẩm định dự án đầu tư

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến thẩm định dự án đầu tư

1.2.5. Tổ chức thẩm định dự án đầu tư

Chương 2. THẨM ĐỊNH HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

2.1. Quy trình pháp lý về công tác tổ chức thẩm định dự án đầu tư

2.1.1. Căn cứ thẩm định dự án

2.1.2. Các hình thức tổ chức thẩm định DA

2.1.3. Thẩm quyền thẩm định DA

2.1.4. Quy trình thẩm định DA

2.1.5. Thời gian thẩm định

2.1.6. Chi phí thẩm định

2.2. Thẩm định năng lực chủ đầu tư

2.2.1. Khái niệm và nguyên tắc

- 2.2.2. Căn cứ và nội dung thẩm định
- 2.2.3. Thẩm định tư cách pháp lý của nhà đầu tư
- 2.2.4. Thẩm định năng lực chuyên môn của chủ đầu tư
- 2.2.5. Thẩm định năng lực sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư
- 2.2.6. Thẩm định năng lực tài chính của chủ đầu tư
- 2.2.7. Thẩm định tài sản đảm bảo của chủ đầu tư

Chương 3. NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG VĨ MÔ VÀ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

3.1. Nghiên cứu môi trường vĩ mô

- 3.1.1. Tại sao phải nghiên cứu môi trường đầu tư vĩ mô
- 3.1.2. Khái niệm môi trường đầu tư vĩ mô
- 3.1.3. Tính chất của môi trường đầu tư vĩ mô
- 3.1.4. Phân loại môi trường đầu tư vĩ mô
- 3.1.5. Một số chỉ số đánh giá môi trường đầu tư vĩ mô

3.2. Nghiên cứu thị trường dự án đầu tư

- 3.2.1. Mục đích, vai trò và yêu cầu nghiên cứu thị trường
- 3.2.2. Tổng quan cung – cầu của sản phẩm
- 3.2.3. Phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và khả năng cạnh tranh của sản phẩm
- 3.2.4. Xác định sản phẩm
- 3.2.5. Phương thức tiêu thụ và mạng lưới phân phối (Xây dựng kênh phân phối và chính sách marketing)
- 3.2.6. Đánh giá, dự kiến khả năng tiêu thụ của sản phẩm

Chương 4. THẨM ĐỊNH KỸ THUẬT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Khái quát về thẩm định kỹ thuật dự án đầu tư

- 4.1.1. Mục đích
- 4.1.2. Căn cứ và nguyên tắc

4.2. Nội dung thẩm định kỹ thuật dự án đầu tư

- 4.2.1. Đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm
- 4.2.2. Lựa chọn thiết bị và quy trình công nghệ
- 4.2.3. Nguyên liệu và năng lượng
- 4.2.4. Địa điểm và xây lắp
- 4.2.5. Địa điểm và thiết kế chi tiết của dự án

Chương 5. THẨM ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN

5.1. Khái quát về tổ chức nhân sự của dự án

- 5.1.1. Yêu cầu công tác nghiên cứu tổ chức nhân sự.
- 5.1.2. Nguyên tắc tổ chức quản lý
- 5.1.3. Tiêu chí lựa chọn phương án tổ chức

5.2. Mô hình tổ chức quản lý của dự án đầu tư

- 5.2.1. Tổ chức quản lý theo chức năng
- 5.2.2. Tổ chức quản lý theo sản phẩm
- 5.2.3. Tổ chức quản lý theo khách hàng
- 5.2.4. Tổ chức quản lý theo vùng lãnh thổ
- 5.2.5. Tổ chức quản lý theo quá trình hoạt động
- 5.2.6. Kết hợp một số phương án tổ chức

5.3. Các nội dung thẩm định tổ chức, nhân sự dự án

- 5.3.1. Lập kế hoạch nguồn nhân lực
- 5.3.2. Cơ cấu tổ chức và vận hành dự án
- 5.3.3. Dự kiến nhân sự
- 5.3.4. Chế độ làm việc
- 5.3.5. Tuyển dụng, đào tạo
- 5.3.6. Ước tính chi phí nhân lực

Chương 6. THẨM ĐỊNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

6.1. Quan điểm thẩm định dự án đầu tư

- 6.1.1. Các quan điểm thẩm định theo hiệu quả của dự án
- 6.1.2. Quan điểm thẩm định theo chủ thể của dự án đầu tư
- 6.1.3. Mối quan hệ giữa quan điểm tài chính và quan điểm kinh tế.

6.2. Kỹ thuật chiết khấu dòng tiền và các ứng dụng

- 6.2.1. Giá trị thời gian của tiền
- 6.2.2. Suất chiết khấu
- 6.2.3. Dòng tiền của dự án

6.3. Các chỉ tiêu thẩm định trong dự án đầu tư

- 6.3.1. NPV (Giá trị hiện tại ròng)
- 6.3.2. B/C (Tỷ số lợi ích – chi phí)
- 6.3.3. PP (Thời gian hoàn vốn)
- 6.3.4. IRR (Tỷ suất nội hoàn)
- 6.3.5. Một số chỉ tiêu khác

6.3.6. Lựa chọn dự án đầu tư

Chương 7. THẨM ĐỊNH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

7.1. Khái quát chung

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Sự khác biệt giữa thẩm định tài chính và kinh tế - xã hội

7.1.3. Xác định giá trong thẩm định kinh tế - xã hội

7.2. Các chỉ tiêu thẩm định hiệu quả kinh tế dự án đầu tư

7.2.1. Chỉ tiêu NVA (NVA-Net Value Aded)

7.2.2. Giá trị gia tăng quốc gia NNVA

7.2.3. Tỷ số lợi ích/chi phí

7.2.4. Lựa chọn dự án trong điều kiện hạn chế về vốn

7.3. Tác động về xã hội và môi trường

7.3.1. Tác động về phân phối thu nhập và công bằng xã hội

7.3.2. Tác động đến lao động, việc làm

7.3.3. Tác động đến môi trường

7.3.4. Các tác động khác (nếu có)

7. GIÁO TRÌNH:

Trường Đại học kinh tế Tp.HCM, Khoa QTKD, Bộ môn quản trị dự án – tài chính (2009), Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư. NXB Thống Kê.

Phước Minh Hiệp (2011), Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư. NXB LD-XH

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội

Tiếng Anh: **Territorial Planning**

Mã học phần: QHXXH10

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kế hoạch phát triển

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Vũ Đình Hòa – GV. Khoa Quản trị Doanh nghiệp

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Tổ chức lãnh thổ

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN:

Môn học gồm 02 phần, bao gồm các kiến thức cơ bản và khoa học về Quy hoạch phát triển lãnh thổ trên quan điểm quy hoạch tích hợp.

Phần 1 sinh viên được giới thiệu tổng quan những vấn đề chung về quy hoạch, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch lãnh thổ.

Phần 2 sinh viên được trang bị kiến thức về quy trình thực hiện một quy hoạch lãnh thổ bao gồm các bước từ lập, thẩm định đề cương đến lập đề án quy hoạch và các quy trình nghiệm thu, triển khai, đánh giá và điều chỉnh dự án quy hoạch.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên

❖ *Về kiến thức:*

- Nắm được các khái niệm và kiến thức cơ bản về quy hoạch lãnh thổ (quy hoạch, quy hoạch phát triển lãnh thổ, lịch sử quy hoạch, phân loại và các nội dung quy hoạch...).

- Nắm được quy trình thực hiện quy hoạch lãnh thổ.

- Có khả năng lập báo cáo quy hoạch sau khi học xong học phần.

❖ *Về kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu độc lập trong thời gian ngắn (tại lớp) và trong thời gian dài hơn (tại nhà).
- Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm;
- Rèn luyện 1 số kỹ năng cơ bản, cần thiết của 1 nhà quy hoạch: kỹ năng nghiên cứu (tổng hợp, xử lý dữ liệu, phân tích thông tin) và trình bày vấn đề nghiên cứu (viết bài nghiên cứu dưới dạng tiểu luận, thiết kế slide, thuyết trình); kỹ năng đọc bản đồ, biểu đồ...

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ TIẾT	TRONG ĐÓ	
			Lý thuyết	BT/thảo luận/Kiểm tra
1	Phần 1	5	3	2
2	Phần 2	40	25	15
	Tổng cộng	45	28	17

Phần 1. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

1.1. Quan niệm

1.1.1. Phát triển

- Phát triển là gì?
- Mục đích và phương tiện phát triển.

1.1.2. Quy hoạch và Quy hoạch phát triển

- Quy hoạch và quy hoạch phát triển là gì?
- Phân loại quy hoạch

1.2. Lịch sử ngành quy hoạch phát triển

1.2.1. Lịch sử ngành quy hoạch phát triển trên thế giới

- Các giai đoạn phát triển của ngành quy hoạch trên thế giới (Nguồn gốc của quy hoạch phát triển)
- Thực tiễn phát triển ngành quy hoạch phát triển của một số nước trên thế giới

1.2.2. Lịch sử ngành quy hoạch phát triển tại Việt Nam

- Quá trình hình thành và phát triển.
- Thực trạng công tác quy hoạch ở Việt Nam hiện nay.

1.3. Vai trò và đặc điểm của quy hoạch phát triển

1.3.1. Vai trò

1.3.2. Đặc điểm

1.4. Yêu cầu và nguyên tắc của quy hoạch phát triển

1.4.1. Yêu cầu

1.4.2. Nguyên tắc

Phần 2. QUY TRÌNH QUY HOẠCH LÃNH THỔ

2.1. Quy trình xây dựng quy hoạch phát triển

2.1.1. Công tác chuẩn bị tư tưởng và lập khung hướng dẫn

2.1.2. Lập - thẩm định - phê duyệt quy hoạch

+ Điều tra hiện trạng và thu thập tài liệu

+ Xác định mục tiêu phát triển

+ Thiết kế phương án quy hoạch

+ Đánh giá (thẩm định quy hoạch)

+ Báo cáo tổng kết

+ Thẩm định, phê duyệt

2.1.3. Triển khai thực hiện

2.1.4. Giám sát, đánh giá.

2.2. Quy hoạch lãnh thổ

2.2.1. Một số vấn đề lý luận về vùng và cấu trúc phân cấp lãnh thổ

2.2.1.1. Lý luận chung về vùng

2.2.1.2. Cấu trúc phân cấp lãnh thổ

2.2.2. Phân loại và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch

2.2.2.1. Phân loại

2.2.2.2. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch

2.3. Nội dung và phương pháp lập quy hoạch

2.3.1. Phân tích, đánh giá và dự báo các tác động tới kịch bản phát triển

2.3.2. Xây dựng các kịch bản phát triển cho thời kỳ quy hoạch

2.3.3. Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển

2.3.4. Xác định ngành then chốt, quan trọng cần tập trung phát triển trên cơ sở Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

2.3.5. Xác định phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội

2.3.6. Phương hướng phát triển kết cấu - hạ tầng

2.3.7. Định hướng sử dụng đất

2.3.8. Định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó biến đổi khí hậu

2.3.9. Xác định danh mục dự án quan trọng

2.3.10. Xác định các giải pháp, cơ chế, chính sách thực hiện QH

2.3.11. Thể hiện các nội dung quy hoạch trên hệ thống sơ đồ, bản đồ

7. GIÁO TRÌNH:

Tập bài giảng *Quy hoạch lãnh thổ* - Khoa Quy hoạch phát triển.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Hoàng Sỹ Động (2012), *Quy hoạch từ lý thuyết đến thực tiễn ở nước chuyển đổi mô hình phát triển*, Nxb Khoa học và kỹ thuật.

2. PGS.TS Ngô Doãn Vịnh (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.

3. PGS.TS Ngô Doãn Vịnh (chủ biên) (2004), *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: **CHÍNH QUY**

1. TÊN HỌC PHẦN

Tiếng Việt:

Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu

Tiếng Anh: **Import-Export Operations**

Mã học phần: ĐNNV03

Số tín chỉ: **03**

2. KHOA PHỤ TRÁCH: Khoa Kinh tế Đối ngoại

Giảng viên giảng dạy:

- TS. Bùi Thúy Vân – GV Khoa Kinh tế Quốc tế

- ThS. Bùi Quý Thuần – GV Khoa Kinh tế Quốc tế

3. ĐIỀU KIỆN HỌC TRƯỚC: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1

4. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Giới thiệu và cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản liên quan tới kinh doanh xuất nhập khẩu như hợp đồng, các thủ tục hải quan, thủ tục thanh toán quốc tế, vận tải, bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, học viên còn được tìm hiểu về Incoterm 2000, Incoterms 2010 và các điều khoản chính của một hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

5. MỤC TIÊU HỌC PHẦN:

Cung cấp cho người học các kỹ năng và nghiệp vụ chủ yếu liên quan tới hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu như tìm hiểu, xác định thị trường; tạo lập, ký kết hợp đồng; các thủ tục hải quan; vận tải và bảo hiểm hàng hóa; thanh toán quốc tế. Từ đó, người học có thể thực hiện được các công việc có tính nghiệp vụ tại các doanh nghiệp, cũng như tại các cơ quan quản lý về hoạt động này.

6. NỘI DUNG HỌC PHẦN:

PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận,	

				kiểm tra	
1	Chương 1	3	3	0	
2	Chương 2	9	6	3	
3	Chương 3	3	3	0	
4	Chương 4	6	3	3	
5	Chương 5	9	6	3	
6	Chương 6	6	3	3	
7	Chương 7	9	6	3	
	Cộng	45	30	15	

Chương 1: Tổng quan nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu

1.1. Khái niệm nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu

1.3. Tổng quan các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu

1.3.1. Các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu.

1.3.2. Đối tượng, phạm vi của kinh doanh xuất nhập khẩu

Chương 2: Hợp đồng xuất nhập khẩu

2.1. Khái niệm cơ bản về hợp đồng xuất nhập khẩu

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Phân loại hợp đồng

2.3. Kết cấu của hợp đồng xuất nhập khẩu

2.3.1. Khái niệm hợp đồng xuất khẩu

2.3.2. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng xuất nhập khẩu

Chương 3: Chuẩn bị giao dịch tiến tới đàm phán ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu

3.1. Phương án kinh doanh trong ngoại thương

3.1.1. Xây dựng phương án

3.1.2. Xét duyệt phương án kinh doanh

3.2. Đàm phán ký kết hợp đồng

3.2.1. Nội dung đàm phán

3.2.2. Các bước đàm phán

Chương 4: Tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu

4.1. Nguyên tắc chấp hành hợp đồng

- 4.1.1. Ba nguyên tắc
- 4.1.2. Trách nhiệm đối với sự vi phạm hợp đồng
- 4.1.3. Miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

4.2. Trình tự thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu

- 4.2.1. Xin giấy phép xuất, nhập khẩu
- 4.2.2. Chuẩn bị hàng xuất khẩu
- 4.2.3. Thuê phương tiện vận tải
- 4.2.4. Mua bảo hiểm
- 4.2.5. Làm thủ tục Hải Quan
- 4.2.6. Giao nhận hàng hoá với tàu
- 4.2.7. Làm thủ tục thanh toán
- 4.2.8. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

4.3. Những chứng từ và phương tiện tín dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu

- 4.3.1. Chứng từ hàng hóa
- 4.3.2. Chứng từ vận tải
- 4.3.3. Chứng từ bảo hiểm
- 4.3.4. Chứng từ kho hàng
- 4.3.5. Chứng từ hải quan
- 4.3.6. Phương tiện tín dụng

Chương 5: Vận tải hàng hóa trong kinh doanh xuất nhập khẩu

5.1. Vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

- 5.1.1. Vị trí, đặc điểm, đối tượng chuyên chở
- 5.1.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật
- 5.1.3. Cơ sở pháp lý của vận tải đường hàng không quốc tế
- 5.1.4. Thủ tục giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu trong vận tải đường hàng không trong vận tải đường hàng không Việt Nam
- 5.1.5. Vận đơn đường hàng không (Airway Bill – AWB)
- 5.1.6. Trách nhiệm của người chuyên chở đường hàng không đối với hàng hóa
- 5.1.7. Khiếu nại người chuyên chở đường hàng không
- 5.1.8. Cước phí vận tải đường hàng không

5.2. Vận tải hàng hóa bằng đường biển

- 5.2.1. Cơ sở vật chất – kỹ thuật của vận tải biển
 - 5.2.2. Các phương thức thuê tàu
 - 5.2.3. Vận đơn đường biển
 - 5.2.4. Trách nhiệm của người chuyên chở đường biển đối với hàng hóa vận chuyển theo vận đơn
 - 5.2.5. Thông báo tổn thất và khiếu nại người chuyên chở đường biển
- 5.3. Vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng container**
- 5.3.1. Hiệu quả và hạn chế của việc sử dụng Container trong quá trình vận tải hàng hóa
 - 5.3.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống vận tải bằng Container
 - 5.3.3. Nghiệp vụ chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng Container
 - 5.3.4. Nghiệp vụ gom hàng (Consolidation)

Chương 6: Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu

6.1. Lý luận cơ bản về bảo hiểm hàng hóa

- 6.1.1. Khái niệm
- 6.1.2. Tác dụng của việc mua bảo hiểm hàng hóa XNK
- 6.1.3. Điều kiện bảo hiểm hàng hóa XNK bằng đưọc biển

6.2. Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu

- 6.2.1. Khái niệm
- 6.2.2. Phân loại hợp đồng bảo hiểm hàng hóa XNK
- 6.2.3. Nội dung của hợp đồng bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu
- 6.2.4. Những vấn đề cần nắm khi mua bảo hiểm cho hàng hóa xuất nhập khẩu

6.3. Thủ tục khiếu nại đòi bồi thường

- 6.3.1. Hàng hóa bị tổn thất riêng
- 6.3.2. Nghi ngờ hàng hóa có tổn thất
- 6.3.3. Tổn thất chung
- 6.3.4. Hàng hóa bị tổn thất toàn bộ

6.4. Những chứng từ cần thiết cho một hồ sơ khiếu nại

- 6.4.1. Đối với hàng hóa bị hư hỏng hay mất mát
- 6.4.2. Đối với hàng hóa bị thiếu nguyên kiện
- 6.4.3. Đối với tổn thất chung
- 6.4.4. Đối với hàng hóa bị tổn thất toàn bộ

Chương 7: Nghiệp vụ thanh toán quốc tế

7.1. Các phương tiện thanh toán quốc tế

7.1.1. Hối phiếu (Bill of exchange – Draft)

7.1.2. Séc

7.2. Các phương thức thanh toán quốc tế

7.2.1. Phương thức thanh toán nhờ thu (Collection)

7.2.2. Phương thức thanh toán chuyển tiền

7.2.3. Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ

7.2.4. Phương thức thanh toán ghi sổ (Open – account)

7. GIÁO TRÌNH

1. Vũ Hữu Từ (2006), *Giáo trình Kỹ thuật Nghiệp vụ ngoại thương*, NXB Giáo dục.

2. TS. Hà Thị Ngọc Oanh (2009), *Giáo trình Kỹ thuật Kinh doanh thương mại quốc tế*, NXB Thống kê.

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

3. Trần Huỳnh Thúy Phượng (Chủ biên), Nguyễn Đức Thắng (2009), *Kỹ thuật ngoại thương*, NXB Thống kê.

4. PGS, TS. Nguyễn Văn Tuấn, TS. Trần Hòe (2008), *Giáo trình Thương mại quốc tế*, Phần I, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

5. Luật Thương mại Việt Nam 2005.

6. PGS, TS. Nguyễn Thị Hương, TS. Tạ Lợi, *Giáo trình nghiệp vụ ngoại thương: lý thuyết và thực hành tập I, II*, NXB ĐHKQTĐ.

7. GS, TS. Võ Thanh Thu (2006), *Kỹ thuật kinh doanh xuất nhập khẩu*, Nxb Lao động – Xã hội.

8. Phòng thương mại quốc tế, *Bộ tập quán quốc tế về L/C- song ngữ Anh- Việt*, NXB ĐHKQTĐ

9. Incoterms 2000 và Incoterms 2010

10. PGS.TS Nguyễn Văn Hồng (2010), “*Những điểm mới của Incoterms 2010*”, Tạp chí Kinh tế đối ngoại số 45.

11. GS, TS. Đoàn Thị Hồng Vân, ThS. Kim Ngọc Đạt (2009), *Đàm phán trong kinh doanh quốc tế*, NXB Lao động – Xã hội.

12. PGS, TS. Nguyễn Hồng Đàm (Chủ biên), GS, TS. Hoàng Văn Châu, PGS, TS. Nguyễn Như Tiến, TS. Vũ Sỹ Tuấn (2005), *Giáo trình Vận tải và Giao nhận trong Ngoại thương*, NXB Lý luận chính trị.

13. Nguyễn Minh Kiều (2006), *Thanh toán quốc tế*, Đại học Kinh tế TP. HCM, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

14. GS. Đinh Xuân Trình; PGS,TS Đặng Thị Nhân (2011), *Giáo trình Thanh toán Quốc tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

15. Nguyễn Văn Tiến (2005), *Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương*, NXB Thống kê.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA HỌC PHẦN:

- Bài kiểm tra giữa kỳ : 20%
- Điểm chuyên cần : 20%
- Bài thi hết môn : 60%

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Trưởng Khoa

GIÁM ĐỐC